

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (326)

(I - II)

2003

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HOẠT ĐỘNG

NGHÂN VĂN QUỐC GIA

VIỆN SỬ HỌC



Chúc mừng năm mới

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

LƯU CHIỀU

NGHÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

1 (326)

(I - II)

2003

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



MỤC LỤC

LƯƠNG NINH

- Tôn giáo và xã hội (châu Á). 3

PHAN NGỌC LIÊN

- Về vấn đề bản sắc dân tộc, ký ức và ý thức lịch sử. 10

TRẦN VĂN THỨC

- Góp phần làm sáng tỏ thêm cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An. 17

NGUYỄN THANH XUÂN

- Tìm hiểu quá trình nghiên cứu về đạo Cao Đài. 26

DIỆP ĐÌNH HOA

- Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh (6 - 2 - 1959). 35

HOÀNG CHẤN NAM

- Khái quát bối cảnh nổ ra chiến dịch Bắc Ninh. 49

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

- Quý phi Đoàn Thị Ngọc. 56

NGUYỄN VĂN KIM

- Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản. 62

NGUYỄN CẢNH HUỆ

- Tìm hiểu quan điểm của Chính phủ nước Cộng hòa Ấn Độ trong việc giải quyết vấn đề Campuchia (1979-1991). 75

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

VÕ THỊ THU NGÀ

- Góp thêm tư liệu về phong trào học sinh, trí thức tiến bộ trong vùng địch tạm chiếm ở Bến Tre (1954-1975). 84

GIỚI THIỆU SÁCH

TRẦN THỊ NHUNG

- "Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833 - 1835)" 90

THÔNG TIN

NGUYỄN PHƯƠNG CHI

- Lễ tưởng niệm danh nhân và Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật.

L.T.T.H

- Nghiệm thu công trình khoa học độc lập cấp Nhà nước "Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân khu Tây Bắc (1945-1954)".

LINH NAM

- Di vật văn hóa óc Eo phát hiện tại Long An

QUANG HẢI

- Hội thảo khoa học: "Danh nhân Hà Văn Mao".

N.P.C

- Hội thảo: "Quy hoạch phát huy tác dụng khu Di tích Lịch sử - Văn hóa - Du lịch Phùồng Hưng- Ngô Quyền".

MẠNH DŨNG

- Hội thảo khoa học "Hôxê Mác-ti - Nhà tư tưởng, nhà cách mạng nhà văn hóa lớn".

P.C

- Lễ tưởng niệm Liệt sĩ cách mạng Phạm Tuấn Tài (1902 - 1937).

Ảnh bìa 1: Nhà thờ Nguyễn Công Trứ (Nghị Xuân - Hà Tĩnh).

TÔN GIÁO VÀ XÃ HỘI (CHÂU Á)

LƯƠNG NINH *

Châu Á là nơi phát nguyên và truyền bá của tất cả các tôn giáo lớn của loài người. Nhưng đặc biệt, có hai tôn giáo phát nguyên từ hai nền văn minh lớn nhất của châu Á là Ấn Độ và Trung Quốc, lại mang tính chất rất đặc biệt của châu Á, là Nho giáo và Phật giáo.

Nho giáo và cả Phật giáo, từ nguồn gốc của nó, vốn được coi không phải là tôn giáo mà là những *phiếm thần luận*, nhưng chủ thuyết không có thần (athéism).

Nho giáo vốn là một trường phái tư tưởng, còn gọi là Nho gia, do Khổng Tử đặt cơ sở đầu tiên. Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni (551-479 tr.CN), người nước Lỗ thời Xuân Thu, tỉnh Sơn Đông ngày nay.

Phật giáo do hoàng tử Sidharta Gautama (khoảng năm 624-544 tr.CN) sáng lập, Hoàng tử là con vua Sudodhana nước Kapilavastu ở chân núi Himalaya, còn có hiệu là Sakyamuni (Thích Ca Mâu Ni), sống gần đồng thời, trước Khổng Tử một ít, nhưng ở cách xa nhau hàng vạn dặm.

Cả hai vị đều là người trần, có thực, đều cùng đề ra những chủ thuyết về nhân sinh quan, thế giới quan, khuyên bảo người ta, để người ta thấy hay, thấy phải, thì tự nguyện theo. Để có thể theo được, trước tiên, còn phải tự rèn luyện mình, phải tu thân, theo tấm gương và lời khuyên dạy của các vị thầy.

Các vị không hề tự coi là thần thánh, cũng không hề khuyên bảo phải thờ bất cứ một vị thần thánh nào, không hề lập ra một giáo đoàn, có tổ chức, điều lệ, ghi danh, thậm chí như Khổng Tử còn khuyên mọi người với quý thần thì xa cách mà tôn kính, "kính quý thần nhi viễn chi". Những ai thấy đó là điều hay lẽ phải thì tự nguyện theo, tự nguyện là môn đồ, tín đồ, tôn kính và tôn thờ các vị thầy, các vị sáng lập, từ đó mà hình thành một tôn giáo phiếm thần, hoặc coi chính các vị thầy là thần.

Đó là chỗ giống nhau giữa hai thuyết - tôn giáo phiếm thần và cũng là chỗ khác nhau căn bản với các tôn giáo nhất thần, ví như Kitô, Islam. Các tôn giáo này chủ trương có một vị thần tối cao duy nhất, toàn năng, sinh ra tất cả, thưởng phạt tất cả, đòi hỏi người ta phải tuyệt đối phục tùng, tin tưởng, tôn kính thì sẽ được ban phúc như/theo cầu xin. Giáo đoàn được thành lập, tổ chức chặt chẽ theo từng đơn vị dân cư/tín đồ - các cộng đồng - (nhà chung/làng) từ cấp cơ sở đến "trung ương", có người cai quản, cha xứ với Kitô giáo, Hakem, Kalik, Imam, Katip với Islam, có những quy tắc chặt chẽ về ăn, mặc, hình thức lễ nghi, tự tổ chức lễ cưới, tang, có hình thức kết nạp, khai trừ, tóm lại là những tổ chức tôn giáo rất chặt chẽ và hoàn toàn đóng kín, không dung hợp với bất cứ yếu tố nào khác mà họ coi là dị giáo, bị bài xích, thậm chí bài trừ quyết liệt. Các tôn giáo nhất thần hình thành

* GS. Trung tâm KHXH&NVGQ.

những giáo hội, những lực lượng chính trị - xã hội rất mạnh, bảo vệ quyền lợi của thành viên/tín đồ rất có hiệu quả, nhưng do tính chất đóng kín, nó rất khó truyền bá vào những nền văn hoá khác. Những xã hội có những chủ thuyết tư tưởng mang tính chất duy lý hoặc đã mang nặng truyền thống thờ cúng tổ tiên, có nguồn gốc từ thời công xã nguyên thủy. Mặt khác, nó có thể tìm thấy miếng đất thuận lợi ở những xã hội Tiên Tôn giáo hoặc đang có khủng hoảng về xã hội hay về tôn giáo. Đạo Islam và Kitô giáo rất khó chen chân vào với nhau trên cùng một mảnh đất, nhưng lại có thể truyền bá dễ dàng ở người Arap còn sống bằng nghề chăn nuôi du mục, ở châu Phi và cả ở một số nơi ở Đông Nam Á đã khá phát triển, nhưng đang chia rẽ, khủng hoảng và nhất là nơi mà Hindu giáo đang khủng hoảng, do các vương triều đang suy vong và đã mất mối liên hệ văn hoá với người Ấn Độ.

Hai chủ thuyết phiếm thần luận giống nhau ở phương thức tu thân, ở tính chất tự nguyện rèn luyện mà không đề xướng tôn thờ thần cũng như lập tổ chức tôn giáo. Nhưng giữa hai chủ thuyết phiếm thần luận lại có sự khác nhau rất căn bản, trước hết là ở cấu cánh của nó, một đằng là nhập thế (Nho gia), còn đằng kia là xuất thế (Phật giáo).

1. *Phật giáo* từ trong chủ thuyết, nêu tiền đề về sự *khổ phổ biến* "đời là bể khổ". Người ta phải luyện rèn để có thể tĩnh tâm trước mọi sự đua chen, tranh giành, thản nhiên trước của cải giàu có hay phận nghèo hèn, cao thấp, dửng dưng trước mọi ham muốn tầm thường là *nguồn gốc gây nên sự khổ*, xa lánh bụi trần là thoát được khổ. Cái đích mong đạt tới là sự tĩnh lặng trong tâm tưởng, không xao động, không vẩn đục, đạt tới *giác ngộ về sự hư vô (shunyata)* để hoàn toàn tĩnh tâm. Thường nhật, để tạo điều kiện giúp thêm cho sự rèn luyện đạt tới sự trong sạch, tĩnh tâm, từ Phật giáo nguyên thủy còn giữ lại ít nhiều trong môn phái *Tiểu thừa (Hinayana)*, thanh niên nam giới đi tu một phần đời, mặc áo cà sa nhuộm màu bụi đường, giản dị, chỉ ăn một bữa

bằng khát thực: với cách này, phải đi vào gần dân hàng ngày, để xin dân cấp cho cái ăn, không có của cải, nấu ăn riêng. Chỉ có nam giới đi tu, rèn luyện: phải chăng bởi đàn ông mới tỏ ra phổ biến, mạnh hơn trong ham muốn vật chất và quyền lực? Và phải chăng để mong mỗi sau những năm tu hành, nhập thế, họ vẫn còn giữ được ảnh hưởng của thời đi tu, bớt được những dục vọng quá lớn?

Thực hành *Tám con đường đúng* để trở thành người *đúng* (chính), *tốt*, tránh *tham sân si* và *ham muốn (dục)* làm cho xã hội trong sạch, làm cho con người thoát khỏi tham bám quyền và lợi, mở đường cho sự phát triển của xã hội: nhưng mặt khác khi khuyến người ta sống thoát tục, để thành "*chính quả*", lại dễ dẫn tới sự thụ động, bàng quan thờ ơ với xã hội. Đó là hai mặt, tích cực và tiêu cực của Phật giáo.

a. Ở Việt Nam, thời nhà Trần, Phật giáo rất thịnh hành, nhưng đặc biệt hơn nữa, vua lập nghiệp của vương triều, Trần Thái Tông cũng là vị Tổ phái Trúc Lâm của Thiền tôn Việt Nam, nêu cao tinh thần *thanh, tịnh, "cư trần lạc đạo"*, để mở ra một nếp trách nhiệm, khi hoàng tử đã lớn, vua nhường ngôi, làm Thái thượng hoàng, kèm cặp ít lâu rồi đi tu, giao hẳn quyền lại cho vua mới. Thật là một nếp sống trách nhiệm với sứ mệnh, với việc đào tạo người kế tục, tinh thần không tham bám quyền lực, một kiểu thực hành dân chủ trong một xã hội tuy phong kiến nhưng vốn đã khá gần dân.

b. Ở Nhật Bản, *Thần đạo* rất phổ biến đến nỗi có khi người ta tưởng là một tôn giáo nhất thần, có địa vị chủ yếu, chính thống, tượng trưng cho ngôi vua nên có tính chất vĩnh viễn và phổ biến. Thực ra không phải như thế. Theo *Nhật Bản ngày nay* (1), có tính chất giới thiệu chính thức thì "đạo gốc của Nhật Bản vốn là đạo Thần, có nguồn gốc vật linh của người Nhật cổ, phát triển thành tôn giáo của cộng đồng, với những miếu thờ gia thần, thần làng, cùng các anh hùng, thủ lĩnh trong lịch sử của cộng đồng", "đến nay vẫn tồn tại song song, đôi khi hoà lẫn với đạo

Phật", từ thời nữ hoàng Jito (686-697) Phật giáo và Thần đạo đã được coi trọng như nhau; cho đến nay, đạo Phật chiếm ưu thế với khoảng 92 triệu tín đồ trong tổng số 123 triệu dân. Trong bối cảnh đó, Kitô giáo chỉ có 1,7 triệu giáo dân, chiếm hơn 1%, còn Hồi giáo có 15 vạn, chiếm 0,1% dân số.

Từ thời Takakura (1168-1180), người ta cũng thấy "theo truyền thống, các vua thoái vị, nhường ngôi cho thái tử rồi vừa làm thái thượng hoàng, vừa đi tu" (2).

Chủ thuyết tôn giáo của Nhật Bản đặt cơ sở cho một sự dung hoà cởi mở, nhưng làm nền tảng thực sự cho sự phát triển của Nhật chủ yếu chính là điều kiện kinh tế của xã hội Nhật Bản.

Từ năm 1192, trong cuộc tranh chấp phong kiến, dòng họ Yoritomo thắng họ Minamoto, lập *Phủ Tướng quân* (Shogunat) ở Kamakura, nắm thực quyền cai quản đất nước mà trước đây do Hoàng đế nắm giữ. Nhưng Tướng phủ không phải vĩnh viễn thuộc về một dòng họ, một người mà nó mở ra một thời kỳ nắm quyền bằng thực lực, thời kỳ đua tranh, *da thể*, trong đó *võ sĩ đạo* (bushido) thịnh hành.

Từ năm 1603, Mạc phủ Tokugawa thiết lập, quyền hành lại tập trung vào tay một dòng họ lớn mạnh nhất, hoàng đế chỉ trị vì trên danh nghĩa. Mạc phủ đặt ra lệ các lãnh chúa phải để vợ con ở kinh đô Edo, còn họ thì định kỳ phải về kinh châu. Việc đi lại và sống như thế đã nâng cao yêu cầu chi tiêu, dịch vụ, buôn bán làm gia tăng việc cạnh tranh, đua chen làm giàu của cả lãnh chúa và thị dân. Nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ gia tăng đã làm thay đổi đáng kể xã hội Nhật Bản, dưới thời Mạc phủ Tokugawa (1603-1868); đã hình thành những tầng lớp xã hội mới, muốn được tự do phát triển kinh tế, làm giàu, và muốn hoà nhập vào thế giới đương đại.

Sự hoà nhập và tiến bộ này đã trở thành một yêu cầu thôi thúc đối với nước Nhật thời ấy. Học giả lớn của Nhật Fukuzawa Yukichi (1835-1901) cùng nhiều người khác tập hợp nhau trong hội *Meirokeisha* chủ trương canh tân nước Nhật.

Ở Việt Nam, đề xướng cải cách chỉ có một mình Nguyễn Trường Tộ, nhưng ở Nhật có tới 30 người như Fukuzawa cùng vô số học giả khác ở ngoài Hội và đông đảo dân chúng hậu thuẫn (3).

Người Nhật rất thực tế. Họ đã từng có Nho học, theo Nho giáo, nhưng Nho giáo không độc tôn, mà được lưu giữ như một yếu tố có tác dụng giáo dục ý thức *bốn phận* và sự *ứng xử* hợp lý; đồng thời duy trì yếu tố Thần đạo để giáo dục ý thức *phục tùng*, *vô sĩ đạo* để *rèn luyện bản thân* và *tinh thần tự trọng* và đề cao Phật giáo để giáo dục tinh thần *nhẫn nại, khắc kỷ*; tóm lại cái gì có lợi thì không bỏ cái gì, nhưng hệ ý thức, tư tưởng, tôn giáo không thể có một yếu tố nào lấn át cái khác để làm hại cái chung (4). Như vậy, xã hội có yêu cầu, mà không có một thể chế, một hệ tư tưởng cản trở, nên vua Minh Trị có thể tiến hành cuộc cải cách kinh tế - xã hội, mở ra thời đại Minh Trị (1868-1912) tiến hành cải cách thắng lợi, đưa nước Nhật phát triển nhanh chóng, hoàn toàn sánh vai được với các nước Âu Mỹ.

Cuộc cải cách mang tên vua, nhưng thực tế ông là người tán thành, ủng hộ trên cơ sở hiểu biết rõ tình hình và yêu cầu xã hội, hiểu biết xu hướng thời thế. Nhưng biện pháp cụ thể phải do những thức giả, chuyên gia thực hiện. Chỉ riêng một việc thuê chuyên gia nước ngoài công tác ở các bộ Giao thông, Bưu điện, Tài chính, Tư pháp, cả Giáo dục; với sự chấp nhận mức lương chuyên gia, chẳng hạn lương công trình sư người Anh V.Cargill là 2000 yên, gấp 2 lần lương Thái chính đại thần (từ 800-1000 yên), giáo viên trung học người Anh có lương 100 yên, nhưng hiệu trưởng người Nhật là 50 yên. Đó phải là sự nhận thức đầy đủ yêu cầu của cải cách, đối với Hoàng đế mà còn trong cả triều đình.

Cuối cùng, qua cải cách hành chính - chính trị, nước Nhật bầu hai Viện và lập Chính phủ. Ngôi vua vẫn giữ, vẫn được kính trọng, được trả lương cao, trị vì mà không cai trị; quyền lực thực tế đã chuyển về tay Quốc hội, chế độ quân chủ hình thức nhưng lập hiến thực tế. Vua không có lý do gì mà cũng không thể dựa vào cái gì, cả về

mặt xã hội cũng như về mặt tư tưởng, tôn giáo để phản đối.

Nhờ thế mà nước Nhật trở thành cường quốc không phải chỉ là cường quốc kinh tế mà còn là nhiều mặt nữa, kỹ thuật và văn hoá. Tuy nhiên, không thể đánh giá thấp vai trò và sự cống hiến của Nhật hoàng, Minh Trị. Là người hiểu kỹ thời thế, tình hình và đòi hỏi của xã hội Nhật, chính ông đã chủ động hướng ứng, tạo điều kiện thi hành các biện pháp cải cách, cho nên cuộc canh tân nước Nhật được mang tên ông là hoàn toàn xứng đáng.

c. Nhân đây xin nêu thoáng qua, Phật giáo là một luận thuyết tự nguyện, mà Hindu giáo lại là một tôn giáo thờ đa thần, quá nhiều thần và vật linh là đằng khác, tuy chặt chẽ theo khuôn mẫu của xã hội Ấn Độ, nhưng vì thế mà gần suốt lịch sử vương quốc Champa, từ thế kỷ II đến thế kỷ X, Phật giáo và Hindu giáo luôn được kết hợp với nhau, hoà quyện với nhau, tôn thờ trong xã hội, trong triều đình hay chỉ trong một gia tộc. Chỉ từ thế kỷ XV, Hồi giáo mới du nhập và truyền bá vào người Chăm, trong điều kiện xã hội và tôn giáo chính thức có sự khủng hoảng, nhưng cũng chỉ trong một bộ phận nhỏ dân cư, khoảng 30.000/130.000 người Chăm, phần còn lại vẫn giữ Hindu giáo.

d. Một nước khác ở Đông Nam Á là Xiêm (nay là Thái Lan), nơi mà dân nói tiếng Thái đã di cư từ phương Bắc xuống, dọc triền sông Mê-Nam (Chao Praya), lập nên các quốc gia Thái cổ, Sukhothaya, Authaya và LanNa. Authaya ở khúc cong gần hạ lưu sông, đã thu hút nhiều thương nhân nước ngoài đến làm ăn buôn bán. Quốc gia phát triển mạnh, song giữ mối hiềm khích, xung đột dai dẳng với Myanmar, tranh chấp đất Lan Na. Năm 1767, sau khi đánh bại được Myanmar, người Thái chuyển kinh đô về phía Nam, hạ lưu Chao Praya, lập đô mới, Thon-Buri, sau trở thành Bangkok ngày nay.

Từ thời vua Phya Taksin (1767-1782) và Rama I (1782-1809), nước Xiêm chấn hưng mạnh mẽ nền kinh tế sau chiến tranh với Myan-

mar, tiếp tục mở rộng cửa cho thương nhân nước ngoài vào buôn bán, trong đó, người Hoa ngày càng đông hơn và gia tăng cơ sở kinh doanh của mình.

Đồng thời, đạo Phật cũng được truyền bá ngày càng sâu rộng hơn. Thực ra, Phật giáo đã có mặt trong đời sống người Môn ở hạ lưu sông Mê Nam, từ thời Phù Nam vào những thế kỷ đầu Công nguyên, sau đó vẫn được lưu giữ cho đến thế kỷ XIII, còn thấy ở một số nét trong ngôi tháp bát giác *Ratana Chedi* ở Haripunjaya (Doi Suthep) phía Bắc Chiang Mai. Nhưng cũng thời gian này, khi người Thái di cư xuống, trong thời gian xây dựng quốc gia và kinh đô mới ở miền Nam, người Thái đã tiếp thu Phật giáo Tiểu Thừa từ người Môn-Myanmar, phát triển hệ Phật giáo *Nam tông*, có mang nhiều sắc thái riêng của tổ chức, kiến trúc, chùa chiền và nghệ thuật tạc tượng phong cách Thái. Đến nay, ở Thái Lan, 95% dân rất sùng Phật giáo, 3,8% theo Hồi giáo, chủ yếu thuộc về các tỉnh cực Nam, giáp Malaysia (được truyền bá từ thế kỷ XV khi vùng này cùng với cả bán đảo Malaya tiếp xúc với Hồi giáo) và 0,5% theo Kitô giáo.

Vua Rama III (1824-1851) còn dẫn thân vào những cuộc chiến tranh muốn giành bá quyền khu vực, nhưng rồi thấy hao tiền tốn sức, kiệt quệ và lại bắt đầu đứng trước những thử thách của chủ nghĩa thực dân Âu Mỹ trong thế yếu, nên đã dừng lại. Rama IV (1851-1868) đã chuyển hướng, thực hiện *cải cách canh tân* (Modernisation) đất nước, bao gồm các việc cải cách hành chính, tư pháp, giáo dục, tiếp tục mở cửa cho các thương nhân nước ngoài vào buôn bán, trong đó đặc biệt là các thương nhân người Hoa, tiến hành thủ tiêu chế độ nô lệ và thực hiện cải tổ, chấn hưng Phật giáo. Những công việc này được tiếp tục mở rộng hơn theo hướng "*Áu Tây hoá*" (Westernisation) dưới thời Rama V (1868-1910), còn gọi là Chulalongcorn. Ông cũng tiếp tục nâng cao địa vị Phật giáo trong đời sống tinh thần và chính trị của đất nước. Cuộc cải cách được tiến hành dần dần từng bước, biến vương quốc Xiêm-Thái Lan vẫn là một vương

quốc, nhưng thực tế là một nước lập hiến, có hai viện, chính phủ và pháp quyền, mở đường cho Xiêm tránh khỏi sự lệ thuộc trực tiếp vào các nước tư bản Âu, Mỹ. Thực tế không hoàn toàn do vị trí "nước đệm", cũng không hoàn toàn do "tài ngoại giao" "kiểu cây tre", mà Xiêm có thể tự cải cách kinh tế - xã hội, nhờ 3 mặt ép/thúc đẩy là:

- Điều kiện mở cửa, mở rộng quan hệ buôn bán, nhờ đã có cơ sở từ trước, từ thời Aushaya, với vai trò thực dụng, năng động của thương nhân và doanh nhân người Hoa, đã có một vị trí khá giả, ngay từ đầu thời Thôn Buri; họ đã chuyển biến nhanh trước sức ép của các cường quốc phương Tây, đã chấp nhận làm ăn với 3-4 nước, còn tiếp tục mở rộng thêm theo đà đó, rồi chính họ trở lại có tác dụng kìm chân lẫn nhau.

- Nhà vua vừa thức thời, chủ động đề xuất cải cách vì chính nhà vua đã trực tiếp thấy sự phát triển của Âu- Mỹ, vừa có ảnh hưởng khoan dung, cởi mở của Phật giáo, tạo thêm sự dễ dàng cho sự đổi mới xã hội.

- Đến đây có thể thấy rõ thêm, Phật giáo hoàn toàn không phải là động lực cải cách xã hội, nhưng nó là điều kiện của tinh thần khoan dung, thanh thản với sự đổi mới cùng với sự mất đi quyền lực cũ mà đỡ bị cảm thấy mất mát, bởi có thể tìm thấy niềm an ủi trong sự tĩnh lặng thanh cao nơi cửa Thiền, thậm chí còn chủ động, một khi có sự thúc đẩy của xã hội.

Ngày nay có nhiều người "thần thánh hoá Phật" không đúng tinh thần Phật; nghĩ là có thể cầu xin được ban tài lộc hoặc bất cứ điều gì mà họ mong muốn; nhưng cũng có những người, nhất là ở các nước công nghiệp phát triển, chuyển sang tin, theo Phật, xây chùa, tụng niệm, mong tìm được sự yên tĩnh, thư thái trong lòng, sự thanh thản trước thực tế điên loạn, lừa đảo, bon chen, chup giết giữa bụi trần ai. Phật lấy lại được ảnh hưởng ở phần giá trị đích thực sau 10 năm tìm tòi và suy ngẫm trên chặng đường mà hoàng tử Sidharta trở thành *Buddha*, trở thành Phật.

2. Nho giáo.

Về nội dung này, những chỗ cần thiết được dẫn theo chủ yếu trong *Nho giáo* của Trần Trọng Kim (5), viết tắt *Nho giáo*, và những chỗ liên quan, trong *Bàn về đạo Nho* của Nguyễn Khắc Viện (6), viết tắt là *Đạo Nho*.

Nho giáo nhấn mạnh sự rèn luyện cá nhân, tu thân "ngọc không mài dũa, không thành vật dùng được". Trong sự rèn luyện này, những điều cần có của phẩm chất con người là 5 điều cần/nên (*ngũ thường*): *nhân lễ nghĩa trí tín*, nhân và lễ gắn liền với nhau "nhân nhi bất nhân, như lễ hà? (người không có nhân thì có lễ sao được? (7), nhưng muốn có *nhân, trí, tín, dũng, cường*, thì phải ham học, nếu không vẫn bị ngu, là vô ích, thành nghịch, gian, loạn, cuồng (8) "Thượng vô lễ, hạ vô học, tặc dân hưng" (Trên không lễ, dưới không học, ắt giặc giã nổi lên) "Bất tín nhân hiền tắc quốc hư không (không tin người hiền thì nước trống không) (9).

Tóm lại, phải tu thân, từ vua chí dân phải tu thân ("tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản"), lấy tu thân làm gốc (10). Nhưng tu thân không phải chỉ để cho mình, mà phải tề gia, trị quốc, bình thiên hạ "người có tài, có đức phải ra trị nước yên dân" "Nhân đạo chính vi đại" (Đạo người thì chính trị là việc lớn) (11) "Khổng tử khả dĩ sĩ tắc sĩ" (nên làm quan thì làm quan) Tử Lộ nói: "*Bất sĩ vô nghĩa, quân tử chi sĩ dã, hành kỳ nghĩa dã*" (Không ra làm quan là vô nghĩa, ra làm quan là thực hành việc nghĩa) (12).

Phép xử thế, trong công việc thì phải thấy "danh bất chính tắc ngôn bất thuận", phải chính danh định phận (13), trong quan hệ vua tôi thì lấy trung làm hàng đầu "quân sử thân dĩ lễ, thần sử quân dĩ trung" (14).

Như thế, Nho giáo khuyên người ta giữ *tư đức*, làm người tốt, ứng xử đúng mức và lo toan gánh vác việc đời, việc đời (chính) là lớn, nên làm quan thì làm quan, làm quan là làm bốn phận người quân tử, là gánh vác việc đời, không phải là chức vụ, hoạn lộ. Bởi thế, "Nho hướng suy nghĩ con người hoàn toàn vào cuộc sống xã hội,

cho nên đứng trên một bình diện chung với người Mác-xít" (15), tạo miếng đất thuận lợi cho sự du nhập của chủ nghĩa Mác". (Nho giáo góp phần) tạo ra một nền văn hoá (cổ truyền) phong phú, độc đáo, từ đó mới hình thành lòng yêu nước" (16). Thời Lê là chế độ quân chủ tập quyền với bộ máy quan lại hoạt động trên một cơ sở tư tưởng thống nhất là Nho giáo, trong hoàn cảnh thời ấy là chế độ hợp lý nhất.

Hình như cũng bởi những lời đánh giá cao như thế mà có ý kiến ngược lại, phê phán rất nặng lời, coi toàn bộ tư tưởng Nho giáo là phong kiến, phản động, coi ngày nay còn nhắc lại những điều như thế là hủ nho, lỗi thời, cũng tức là phản động. Và hình như cũng bởi không đồng tình với cách nghĩ như thế, nên Nguyễn Khắc Viện mới viết quyển *Đạo Nho* để giải thích ý của mình và trình bày lại cho rõ (năm 1998)?

Nếu coi toàn bộ tư tưởng Nho giáo là phong kiến, phản động, thì không đúng. Chẳng nhẽ ta lại đi phản đối việc tu thân?, phản đối những điều nên, là những phẩm chất của con người, dù là hiểu dưới mức độ nào, hình thức nào đi nữa. Hạt nhân của những điều nên, "thường" là những phẩm chất đạo đức mà cuộc sống và con người coi trọng. Nó không phải là sản phẩm thuần túy phong kiến mà Khổng Tử đặt ra; có lẽ ông chỉ là người tổng kết, nêu lên khi xã hội có nhu cầu phải tu thân, để tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Ngay mối liên quan "gia đình - nước - thế giới" cũng là một phát hiện xác đáng mối quan hệ bên trong để giúp người ta đạt được mục đích cao xa của mình. Nói cách khác, nếu thân chẳng tu, nhà bị nát, thì làm sao mà trị quốc?

Khổng Tử khuyên phải *tu thân* làm người tốt, *phải làm tròn bốn phận* và *phải giữ đúng chức phận*. "Quân tử kính, dĩ trực nội, nghĩa dĩ trực ngoại" (từ trong lòng, sống cho ngay thẳng, thì hành công việc cho đúng khuôn phép, hợp đạo lý) (17) là *mặt tích cực* mà công dân thời nào và ở đâu cũng nên/cần có.

Trong *Luận ngữ*: Nhan Uyên, Khổng Tử nhấn mạnh 2 mối quan hệ Vua-Tôi, Cha-Con và

cũng trong *Luận ngữ*: Bát Dật lại giải thích Tôi phải lấy trung mà thờ Vua. Từ đó, người ta hiểu và các học trò ông cũng giải thích thêm về mối quan hệ Chồng-Vợ của gia đình phong kiến, phụ quyền (18), dần dần tạo nên tiêu chí đạo lý của cá nhân và xã hội, là 3 mối giây - *tam cương*, nhưng là một tiêu chí cứng nhắc, bất biến, gây nên những sự trói buộc xã hội và con người một cách đau đớn, không phù hợp khi mà điều kiện xã hội đã thay đổi, còn trong quan hệ nhà nước, dẫn đến sự phục tùng mù quáng đối với Vua và ngôi vua, kể cả khi có hại cho xã hội, cho nước.

Nhưng vấn đề không phải là việc cá nhân mà cả hệ thống xã hội - chính trị lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng. Hệ thống này coi ngôi vua là độc tôn có quyền tuyệt đối và cùng với nó là thiết chế chính trị, bộ máy quan lại và cách thức làm việc của nó. Một hệ thống giáo dục cũng lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng, tổ chức và phương pháp được xây dựng qua nhiều thế kỷ, đã đào tạo và giáo dục nhiều thế hệ quan lại và thường dân theo cách đó.

Nguyễn Khắc Viện đã phân biệt hai mặt của Nho giáo: một bên là luồng gốc, có tính nhân văn, một bên là luồng thuộc hệ tư tưởng của bộ máy quan liêu (19). Nhưng ông cho rằng đạo Nho, thịnh hành thời Lê, "là chế độ quân chủ tập quyền, hoạt động trên một cơ sở tư tưởng thống nhất là Nho giáo, trong hoàn cảnh lịch sử thời ấy, là chế độ hợp lý nhất, nên thời đại Lê ở mức *thống hợp* đất nước cao hơn" (20). Ông chú ý dùng từ *thống hợp*, một từ của rất riêng ông, chỉ có thể hiểu một cách mờ (flou).

Có lẽ, Nho giáo hẳn là cơ sở tư tưởng của chế độ quân chủ tập quyền, nhưng lại không thực là cơ sở của sự thống nhất, hay thống hợp? Bởi vì chế độ tập quyền không bao giờ và không ở đâu là tốt, nó đơn nhất, tẻ nhạt và khô cứng, nên chính vì thế mà nó không thể duy trì sự thống nhất thực sự và hoàn toàn, thậm chí chính nó sinh ra sự chia rẽ mặc dù nó không muốn thế. Thời nhà Lê ở Việt Nam, cũng như thời Hán, Tống, Minh, Thanh ở Trung Quốc, là tập quyền thì đã

rõ, nhưng cũng chứa đầy cơ sở và thực tế của sự chia rẽ phân quyền. Đó là mặt *hạn chế, tiêu cực đích thực* của Nho giáo.

Nho giáo dạy trung quân tức là trung thành với vua, đồng vua, với trật tự quân chủ chuyên chế và với hệ tư tưởng mà các bề tôi được đào tạo, giáo dục và phục vụ. Nó trở thành một thể đơn nhất, độc tôn, tuyệt đối của thể quyền, tức là ngôi vua, hoàn toàn thống nhất với hệ tư tưởng mang tính chất thiêng liêng là Nho giáo. Ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, trong đầu các nhà Nho thường có thái độ khinh nghê công, thương và kìm hãm hoạt động công, thương, vì có thể phương hại đến địa vị độc tôn "*duy hữu độc thư cao*" của các nhà Nho, của Nho giáo. Đã có sự kiện "*cấm đạo*", tức là nghiêm cấm việc truyền bá Kitô giáo dưới các triều vua từ Minh Mệnh đến Tự Đức. Đã có nhiều tác giả bàn nhiều đến điều sai đúng, nên hay không nên, nhưng theo tôi, đó là điều không tránh khỏi đã từng xảy ra. Nho giáo độc tôn ngôi vua và rất coi trọng thờ cúng tổ tiên: "thận chung, truy viển, dân đức qui hậu hĩ" (cẩn thận lúc cha mẹ chết, nhớ tổ tiên xa, thì cái đức của dân trở nên hậu) (21). Quan niệm này với giáo lý và tổ chức Kitô giáo khác hẳn nhau, không thể dung hoà chấp nhận nhau.

"Cái thuyết thiên đường, địa ngục chỉ là hoang đường, chẳng thờ tiên tổ, trái với chính đạo" (*Dụ của vua Minh Mệnh - Thực lục*). Đây là sự *dung độ văn hoá*, không thể quy trách nhiệm cho một phía nào, phải có cách dung hoà như sau này bằng mục đích chung "kính Chúa

yêu nước", hay "sống Phúc Âm trong lòng dân tộc". Cũng như thế, chế độ quân chủ tập quyền theo Nho giáo, ở cả Việt Nam và Trung Quốc, không chấp nhận một cuộc cải cách, canh tân đất nước, mặc dù đã có mào mống và có nhu cầu. Trước hết là vì lực lượng và cơ sở kinh tế - xã hội đã bị kìm hãm, không được vượt qua khuôn khổ cho phép. Một học giả có nhận xét ở Việt Nam chỉ có một mình Nguyễn Trường Tộ, trong khi ở Nhật có tới 30 người như thế và còn gặp nhiều lần hơn nữa đứng hậu thuẫn đằng sau. Nhưng điều chủ yếu vẫn là bất cứ một cuộc cải cách như thế nào cũng sẽ dẫn tới sự thay đổi cấu trúc kinh tế - xã hội, không thể không làm giảm ảnh hưởng của bộ máy quan lại, làm giảm địa vị độc tôn của ngôi vua và chế độ chuyên chế. Làm mất quyền của một thiết chế dựa trên quyền độc tôn của vua và dựa trên hệ tư tưởng độc tôn, chủ trương "trung quân chính danh định phận" thì là điều không thể chấp nhận được. Không phải nó ngu, cũng không phải nó muốn bán nước, nhưng làm khác thì nó không còn là nó nữa, nên cứ thế, dù một mất một còn; và đã mất.

Nhìn lại lịch sử so sánh càng gợi suy nghĩ hơn: Cả 3 ông vua sống đồng thời: Các vua cải cách Xiêm Rama IV (1851-1868); tiếp đó Rama V (1868-1910); còn vua Minh Trị nước Nhật (1868-1912) và vua Tự Đức (1848-1883) cũng không xa nhau lắm về không gian và hình như ít nhiều cũng có thông tin (?), nhưng khác nhau về điều kiện và đầu óc.

CHÚ THÍCH

- (1) *Nhật Bản ngày nay*. Hiệp hội Quốc tế và thông tin - giáo dục xuất bản, Tokyo, 1993.
- (2) G. Sansom. *Lịch sử Nhật Bản*. Bản dịch, tr. 504.
- (3) Vĩnh Sính. *Việt Nam và Nhật Bản*. Tập chí *Đất mới*, Canada, 1991.
- (4) Pronnikov - Lazanov. *Người Nhật*, lapontsyi - Nayka - Moscow, 1985.
- (5) Trần Trọng Kim. *Nho giáo*. Nxb. VHTT, Hà Nội, 2001.
- (6) Nguyễn Khắc Viện. *Bàn về Đạo Nho*. Nxb. Trẻ, 1998.
- (7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14) Trần Trọng Kim, Sdd, tr. 167, 127, 256, 132, 168, 51, 170, 171.
- (15)(16)(17)(18)(19)(20)(21) Nguyễn Khắc Viện. Sdd, tr. 72, 69, 121, 171-172, 68, 71-72, 152.

VỀ VẤN ĐỀ BẢN SẮC DÂN TỘC, KÝ ỨC VÀ Ý THỨC LỊCH SỬ

PHAN NGỌC LIÊN *

Một trong những biểu hiện tính thống nhất của lịch sử loài người là các quốc gia dân tộc ngày càng xích gần nhau trong quá trình phát triển của mình. Từ nửa sau thế kỷ XX, thế giới dường như bị thu hút vào hai khuynh hướng trái ngược nhau. Một là, *khuynh hướng quốc tế hoá* làm cho nhiều quốc gia liên kết vào một hệ thống, thông qua những hình thức trao đổi, giao lưu, thương mại, văn hoá... Hai là, *sự phân giải* - xu hướng tách ra thành nhiều quốc gia dân tộc - ngày càng tăng. Theo dự đoán của các nhà khoa học, cùng với sự hình thành các liên minh lớn ở khu vực, châu lục lại có nhiều quốc gia mới ra đời: đến giữa thế kỷ XXI, số quốc gia độc lập là thành viên của Liên Hợp Quốc sẽ tăng vào khoảng 250 (1). Thực ra, những khuynh hướng này đã nảy sinh từ lâu, trong quá trình phát triển hợp quy luật của xã hội loài người, nhất là khuynh hướng tăng cường mối quan hệ giữa các cộng đồng. Nhà bác học Anh T. Child khi nghiên cứu về sự trao đổi kinh tế, giao lưu văn hoá giữa các thị tộc và xã hội thời nguyên thủy và cổ đại đã nhận thấy rằng, vào thời kỳ đồ đá mới đường kính của mối quan hệ này là 800km; vào buổi đầu xuất hiện những nền văn minh cổ đại, khoảng 2000 năm trước CN, đường kính này là 8.000km và đến năm 750 đã hình thành mối quan hệ khá chặt chẽ giữa các lục địa Á, Âu, Phi (2).

Tuy vậy, những mối quan hệ lúc bấy giờ còn mang tính ngẫu nhiên, không liên tục, dễ bị phá vỡ vì những yếu tố, nguyên nhân bên ngoài. Ngay một vài nền văn minh cổ đại cũng tách khỏi thế giới chung quanh.

Sự thống nhất của lịch sử loài người, mối quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia thực sự phát triển từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời; do thị trường thế giới được hình thành nên sự giao lưu giữa các dân tộc từ ngẫu nhiên, không liên tục trở nên tất yếu và thường xuyên. Chủ nghĩa tư bản đã nhanh chóng "kéo" các lục địa dịch gần lại nhau và tiến hành việc xâm lược, đô hộ. Quá trình này đã làm cho các nước nhỏ yếu, kể cả một số nước đã từng có vai trò và đóng góp vào sự phát triển của lịch sử nhân loại, lần lượt trở thành các nước thuộc địa và phụ thuộc - nơi cung cấp nguyên liệu, nhân công rẻ mạt, thị trường tiêu thụ hàng hoá cho chính quốc. Đóng vai trò "người truyền bá văn minh", "người nhận lãnh sứ mệnh khai hoá cho các dân tộc lạc hậu" bọn thực dân phương Tây tuyên truyền thuyết "châu Âu là trung tâm". Theo thuyết này, châu Âu là cái nôi của văn minh nhân loại, còn các nước ngoài châu Âu chỉ là phụ thuộc; thuyết này nhằm biện minh cho chính sách thực dân của các nước tư bản, để quốc ở thuộc địa. Thực tiễn đã bác bỏ quan điểm này.

* GS. Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nhà sử học Pháp Maurice Crouzet cho rằng: "Thế kỷ XIX-XX xem văn minh châu Âu là nền văn minh duy nhất của loài người, nhưng nền văn minh này lại được áp đặt bằng vũ lực, diễn ra nhanh chóng và cũng rất mong manh. Nó đã kết thúc khi các dân tộc thoát khỏi sự thống trị của chủ nghĩa thực dân" (3). Đúng như vậy, nếu châu Âu có là trung tâm chẳng nữa cũng chỉ trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển, chứ không phải là trung tâm của toàn bộ lịch sử loài người.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai (1939-1945), với sự hình thành "hai cực Ianta", trải qua các thời kỳ chiến tranh lạnh, tạm hoà hoãn, sự tan vỡ của Liên Xô, sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, sự hình thành nhiều "cực" trên thế giới, đã xuất hiện một cục diện mà nhiều nhà nghiên cứu về lịch sử thế giới hiện đại và quan hệ quốc tế, như Philippe Moreau Defarges, gọi là "thời kỳ độc lập và tương thuộc nhau". Theo họ, đó là "một xã hội mang tính quốc tế, trong đó các quốc gia vẫn là những đơn vị riêng lẻ, song chịu sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau" (4).

Như vậy, mối quan hệ giữa các cộng đồng người trong lịch sử là khách quan, tất yếu: con người có nhu cầu liên kết, giao lưu để tăng thêm sức mạnh trong cuộc cải tạo, chinh phục tự nhiên, cùng nhau giải quyết các vấn đề toàn cầu, đang ngày càng trở thành nguy cơ đe dọa không riêng một nước nào mà cả nhân loại.

"Toàn cầu hoá" là xu hướng phát triển của xã hội loài người; nhưng nó mở rộng theo trình độ phát triển của lịch sử và có tính tương đối; bởi vì, trong quá trình này một số nước, khu vực do điều kiện riêng, ở một mức độ nhất định vẫn nằm ngoài phạm vi toàn cầu hoá. Mặt khác, giai cấp thống trị trong các thời kỳ lịch sử đã lợi dụng xu hướng này để liên kết với nhau thống trị thế giới, chia rẽ các dân tộc nhỏ yếu. Hồ Chí Minh trong nhiều bài viết của mình đã vạch rõ âm mưu của chúng và khẳng định, nhân dân lao động và giai cấp công nhân các nước phải đoàn kết với nhau

để chống lại liên minh quốc tế của chủ nghĩa đế quốc. Người nhấn mạnh đến sự cần thiết của đoàn kết quốc tế của nhân dân lao động thế giới, vì "... Dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có giống người bóc lột và giống người bị bóc lột, chỉ có một tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản" (5).

Ngày nay, toàn cầu hoá vừa là thời cơ, vừa là thách thức lớn đối với các quốc gia dân tộc, thoát khỏi chế độ thuộc địa, đang phát triển, có nguy cơ trở lại lệ thuộc vào các nước tư bản phát triển, giàu mạnh hơn. Một vài nhà lý luận tư sản đã nêu ra cái gọi là "chủ nghĩa thế giới" (cosmopolitism), chủ trương "toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới", "toàn cầu hoá hệ thống chính trị", "toàn cầu hóa về văn hoá, về mọi nhu cầu, nguyện vọng tinh thần" của mọi dân tộc để xây dựng "con người và truyền thống thế giới"... Đây là cơ sở "lý thuyết" cho một số chính sách mới của chủ nghĩa đế quốc ngày nay, nhằm làm cho các nước nhỏ, yếu lệ thuộc, "hoà tan" vào các nước lớn, phát triển. Đây là luận điểm "đặt quyền con người cao hơn quyền dân tộc", đề xướng "chủ nghĩa can thiệp Liên Hợp Quốc", mở đường cho chiến lược "can dự và mở rộng" đến nhiều nước khác. Âm mưu và hành động này thường núp dưới một danh nghĩa nguy tạo, liên quan đến hoà bình và an ninh thế giới, như việc "mở rộng chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế"...

Trong tình hình như vậy, nhiều quốc gia, dân tộc nhỏ yếu khi củng cố độc lập, chủ quyền phải ra sức bảo vệ bản sắc dân tộc của mình sao cho việc "Truyền lại một kỷ ức và làm sống lại một bản sắc không phải chỉ là để lại một di sản mà là vạch ra một cách sống" (6). Mỗi dân tộc trong quá trình hình thành và phát triển không thể đánh mất hay làm phai mờ bản sắc dân tộc mình, vì như vậy sẽ là nguy cơ đe dọa sự tồn tại của bản thân dân tộc. Hiện còn có nhiều quan niệm khác nhau về "bản sắc dân tộc", nhưng các nhà nghiên cứu đều gặp gỡ nhau ở chỗ cho rằng, bản sắc là "cái gì tương đối bền vững, liên tục;

nó cố kết mọi người trong cộng đồng xã hội trên những mặt về văn hoá, ngôn ngữ, tập quán truyền thống" (7).

Việc gìn giữ, giáo dục, phát huy bản sắc dân tộc thực sự là một cuộc đấu tranh chống các hình thức nô dịch, đồng hoá một cách tinh vi của các nước đế quốc trong bối cảnh lịch sử hiện nay. Vì vậy, nhiều cuộc hội thảo khoa học quốc tế về chủ đề này được tổ chức, đặc biệt là về vai trò, tác động của môn *Lịch sử* đối với bảo vệ và phát triển bản sắc dân tộc trong bối cảnh và yêu cầu mới của việc dạy học *Lịch sử* trên thế giới. Hội Giáo dục *Lịch sử* quốc tế (ISHD) và Trường Đại học Sư phạm Lyon (IUFM) đã tổ chức một Hội thảo khoa học với chủ đề "*Bản sắc, ký ức và ý thức lịch sử*" (*Identité, Mémoire, Conscience historique*). Hơn 100 đại biểu của các nước thuộc châu Âu, châu Á, châu Phi, châu Mỹ ở các Trường Đại học và Viện nghiên cứu khoa học (*Lịch sử* và *Giáo dục lịch sử*) đã tham gia những phiên họp chung và các tiểu ban của Hội thảo, với các chủ điểm:

- Bản sắc, ký ức và ý thức lịch sử - những vấn đề liên quan đến nghiên cứu, dạy học *Lịch sử*.
- Ký ức và bản sắc: sự khôi phục hình ảnh quá khứ.
- Ý thức lịch sử và lập luận lịch sử.
- Ký ức, bản sắc, ý thức lịch sử: những nội dung giáo dục.
- Ký ức và bản sắc: vấn đề về mục đích chính trị của việc dạy học lịch sử.

Nội dung các vấn đề trên được nhận thức và giải quyết trên cơ sở kết hợp chặt chẽ những nguyên tắc phương pháp luận, nội dung lịch sử và giáo dục lịch sử. Sự thâm nhập vào nhau những yếu tố khoa học này là nhằm nâng cao chất lượng hội thảo khoa học. Thông qua Hội thảo, dựa vào sự nhận thức của bản thân, chúng tôi trình bày tổng hợp một số điểm chủ yếu sau:

1. Bản sắc dân tộc và sự nhận thức bản sắc dân tộc.

Như đã trình bày trên, bản sắc dân tộc gắn liền với lịch sử dân tộc, nó thể hiện ở lối sống, văn hoá, kinh tế, chính trị, mang tính liên tục trong quá trình phát triển, dù trải qua những sự đổi thay, khủng hoảng và tan vỡ của các chế độ xã hội. Tuy nhiên, cùng với sự mở rộng của quan hệ quốc tế, bản sắc dân tộc không chỉ bó gọn trong một tập đoàn người, một lãnh thổ mà thực sự chịu tác động, ảnh hưởng của nhiều nước khác. Song không thể vì vậy mà phủ nhận cái cốt lõi, truyền thống, quá khứ làm nền tảng cho sự phát triển của hiện tại và tương lai của mỗi dân tộc trong mối quan hệ với đời sống xã hội loài người.

Giữ vững bản sắc dân tộc là giữ vững chủ quyền đất nước, nhất là trong thời kỳ mà các dân tộc đã giành được độc lập nhưng vẫn còn trong tình trạng kém phát triển. Dẫn chứng lịch sử của một Giáo sư người Ecosse (Vương quốc Anh) có thể gợi suy nghĩ về cuộc đấu tranh bảo vệ bản sắc dân tộc.

Từ 1707, khi Ecosse trở thành một bộ phận của lãnh thổ Vương quốc Anh đến nay, nội hàm khái niệm "bản sắc Ecosse" cũng dần dần thay đổi qua các giai đoạn:

Từ 1707-1760, Vương quốc Anh dựa vào ưu thế thống trị của mình khai thác tình trạng mất độc lập chính trị của Ecosse, khi biến xứ này thành một bộ phận lãnh thổ gắn chặt với Vương quốc.

Từ 1760-1914, Ecosse càng bị ràng buộc chặt chẽ hơn về kinh tế với Vương quốc, khái niệm "bản sắc Ecosse" trở thành đồng nghĩa với "bản sắc Anh" và địa danh "Ecosse" cũng dần dần được thay bằng cụm từ "vùng Bắc Anh".

Từ 1914, cùng với những cuộc đấu tranh đòi tự trị, ý thức dân tộc của nhân dân Ecosse được trỗi dậy trong nhiều lĩnh vực văn hoá, lịch sử, ngôn ngữ... Năm 1970, Đảng Dân tộc Ecosse trở thành một chính đảng mạnh và qua hai cuộc

trung cầu dân ý các năm 1979, 1997, một nghị viện Ecosse tự trị được tái lập vào năm 1997, sau khi Nghị viện cũ bị xoá bỏ gần 3 thế kỷ, từ 1707.

Qua đó, chúng ta thấy sự xoá bỏ hay trôi dạt của ý thức dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh chính trị giữa các lực lượng muốn làm biến mất hay phục hồi chủ quyền dân tộc. Từ năm 1970, văn hoá và lịch sử Ecosse có một vị trí quan trọng trong Chương trình dạy học ở Ecosse. Giáo trình lịch sử Ecosse không dừng lại ở năm 1707, sau đó chỉ còn là lịch sử nước Anh, mà được kéo dài đến nay; nó góp phần giáo dục bản sắc dân tộc Ecosse cho thế hệ trẻ.

Khi các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đã giành được độc lập và cố gắng phát triển nhanh chóng, khẳng định vị trí của mình trong thế giới ngày nay thì việc giáo dục bản sắc dân tộc được đặc biệt chú trọng qua dạy học Lịch sử. Một phương châm được các nhà sử học và giáo dục lịch sử trên thế giới chú ý là khi giáo dục bản sắc dân tộc qua môn Lịch sử: "Không phải dạy những gì đã đạt được cho đến nay mà phải làm hiểu rõ quá trình xây dựng ngày nay và sự phát triển tiếp sau của nó!". Cả một quá trình dài lâu ấy tạo nên bản sắc dân tộc. Trên thực tế, việc nhận thức và giáo dục bản sắc dân tộc ở một số nước lại thể hiện một cách cực đoan: quá đề cao dân tộc mình. Điều này dẫn đến những cuộc chiến tranh giành lãnh thổ, xung đột vũ trang ở biên giới, những cuộc nội chiến, tàn sát giữa các dân tộc trong nước... Việc nêu cao "bản sắc dân tộc" này chỉ là chiếc áo khoác che đậy những ý đồ bành trướng, bá quyền nhằm thể hiện âm mưu của các "ông chủ" thuộc địa cũ muốn tiếp tục khống chế, thống trị các nước khác. Những biểu hiện như vậy được nhận thấy trong các cuộc chiến tranh liên miên, đẫm máu, kéo dài ở châu Phi, Trung Đông, vùng Balcans...

Vấn đề dân tộc, giải phóng dân tộc, gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc ở nước ta được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức đúng đắn và

thể hiện có kết quả trong quá trình đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước.

Nhiều bằng chứng lịch sử chỉ rõ nhân dân ta sớm có ý thức về quê hương, giống nòi; điều này được thể hiện qua các câu chuyện cổ tích, thần thoại lễ hội, văn hoá, biên soạn và giáo dục lịch sử. Coi trọng lịch sử dân tộc cũng là hiểu rõ hơn dân tộc, vì "Đời nào khởi nghiệp tất phải có lịch sử đời ấy. Nước Việt ta từ thời Hồng Bàng trở về sau, đời Trần, đời Lê trở về trước, trong khoảng mấy nghìn năm, chính trị hay nhân vật giỏi hay không giỏi, bờ cõi trong nước vẫn nguyên như cũ hay đổi khác, chế độ chính phủ hay đổ nát, sử cũ chép lại vẫn thiếu sót nhiều...

Việc đời đã lờ mờ, lấy gì làm kinh nghiệm cho đời sau? Đạo học chưa được sáng tỏ nguyên nhân chẳng vì sử cũ chưa được đầy đủ đó sao" (8).

Trong cuộc vận động, giáo dục quần chúng đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã nhắc nhở:

"Dân ta phải biết sử ta,

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam" (9).

Một ý nghĩa quan trọng của hai câu thơ trên là nhấn mạnh đến việc tìm hiểu rõ cội nguồn dân tộc ("gốc tích nước nhà") để phát huy sức mạnh truyền thống trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân ta hoà nhập vào cộng đồng thế giới nhưng giữ vững con đường đã lựa chọn và kiên trì thực hiện, trong đó chú trọng xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ. Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc được vun đắp nên qua hàng ngàn năm lịch sử.

2. Ký ức và ý thức lịch sử với bản sắc dân tộc.

Bản sắc dân tộc hình thành và phát triển trong tiến trình lịch sử dân tộc. Đó là một hiện

thực khách quan. Tuy nhiên, sự nhận thức lịch sử không phải lúc nào cũng phản ánh đúng và đầy đủ hiện thực ấy, vì nó còn tùy thuộc ở việc "nhớ lại" (ký ức), "hiểu" và "thực hiện" (ý thức) những bài học, kinh nghiệm quá khứ.

Trong nhận thức lịch sử trước hết phải "biết" quá khứ trên cơ sở "nhớ lại" những gì đã xảy ra, bao gồm "ký ức xã hội" và "ký ức cá nhân". Các ký ức này được ghi lại dưới nhiều loại hình, hình thức phong phú khác nhau: từ hiện vật đến truyền miệng và thành văn. Ký ức để "phục hồi" quá khứ, song có đạt được kết quả hay không còn tùy thuộc nhiều ở ý thức (điều thể hiện ở trình độ khoa học và quan điểm, tư tưởng). Kết quả nhận thức lịch sử lại tác động đến sự hiểu biết bản sắc dân tộc. Một chức năng quan trọng của khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử là nhận thức đúng lịch sử. Vì vậy, ký ức và ý thức lịch sử cũng thể hiện cuộc đấu tranh giữa việc nhận thức đúng và việc xuyên tạc lịch sử. Cuộc đấu tranh này luôn tiếp diễn, bởi vì: "Nếu kẻ thù của người chết mà chiến thắng thì những người đã mất vẫn không tránh khỏi cuộc chiến của những kẻ chiến thắng mình, vì họ luôn luôn muốn giành được thắng lợi" (10). Điều này được minh họa cụ thể trong báo cáo của giáo sư Didier Nourisson (Pháp) "*Công xã, một sự hiện diện trong lịch sử, một sự lãng quên trong dạy học*".

Công xã Paris, diễn ra từ tháng 3-5/1871, là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên thiết lập Nhà nước kiểu mới, biểu hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng của "Những người xông lên đoạt trời" (C.Mác). Bị đàn áp đẫm máu và thất bại, Công xã Paris để lại nhiều bài học quý giá cho cách mạng thế giới. Trong hơn 100 năm qua, Công xã Paris là đề tài nghiên cứu thu hút nhiều nhà sử học. Trong quyển "*Công xã Paris*" (1986), William Serman đã dẫn ra 549 tài liệu có liên quan đến sự kiện này (11), bao gồm hồi ký của các chiến sĩ Công xã, của bọn Vecxây, nhiều loại tài liệu gốc, thư từ, thơ ca, bài hát.

Việc nghiên cứu Công xã Paris, thu được nhiều kết quả, đặc biệt trong thế kỷ XX, ảnh hưởng nhất định đến thực tiễn đấu tranh cách mạng. Hội "Những người bạn của Công xã Paris" thành lập năm 1885, có nhiều hoạt động phong phú, như tuyên truyền vận động, tổ chức lễ tưởng niệm nên đã khơi dậy tình cảm nhiều thế hệ đối với các chiến sĩ Công xã. Trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918-1939), Công xã Paris được sống lại trong các hoạt động của nhiều chiến sĩ cách mạng, như những người thuộc phái Spartacus ở Đức. Những cuộc biểu tình, mít tinh hàng năm được tiến hành ở nghĩa địa Cha Lachaise để kỷ niệm Công xã đã tập hợp các lực lượng chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh. Sau năm 1945, nhiều công trình sử học lớn ra đời, như bộ "*Công xã Paris 1871*" gồm 2 tập của Liên Xô (12) và quyển "*Công xã 1871*" của các nhà sử học Pháp (13). Dĩ nhiên, cũng có không ít quyển xuyên tạc lịch sử, chỉ trích, vu cáo những chiến sĩ Công xã.

Trong sách giáo khoa lịch sử của Pháp, một sự kiện lớn như vậy lại thường bị bỏ qua, hoặc trình bày sơ lược và bị xuyên tạc. Trước kỷ niệm 100 năm Công xã Paris (1871-1971), quyển "*Lịch sử hiện đại*" cho lớp Đệ tam (14) khi nói về sự kiện này đã xem đây là một "câu chuyện huyền thoại" về "một thành phố đỏ" dưới chính quyền của giai cấp vô sản (15). Nhiều sách giáo khoa Lịch sử được xuất bản gần đây ở Pháp cũng có thái độ như vậy đối với Công xã Paris 1871 - hoặc im lặng (không nhắc đến) hoặc xuyên tạc (16).

Sự lãng quên được thể hiện rõ trong ngày kỷ niệm 130 năm Công xã Paris 1871. Ngày 18-3-2001 ở nghĩa địa Cha Lachaise, ngoài một số thành viên của Hội "Những người bạn của Công xã Paris" đến tưởng niệm, không có người viếng, không một vòng hoa. Các tạp chí sử học, kể cả tờ "*L' Histoire*" ("*Lịch sử*") cũng không có một bài nào viết về Công xã Paris. Có lẽ cũng ít học sinh được nhắc đến sự kiện này. Một sự lãng

quên quá khứ nhằm một ý đồ chính trị rõ rệt. Song Công xã Paris 1871 không chết trong lòng nhân dân thế giới. Ở nhiều nước, Công xã Paris vẫn được nghiên cứu, giảng dạy. Ở Pháp, một số luận văn, sách đang và sẽ ra đời; một hội thảo với chủ đề "*Benoit Malon và Công xã Paris*" được chuẩn bị tiến hành vào tháng 3-2003, do Hội "Những người bạn của Benoit Malon" tổ chức, dưới sự chủ trì của nhà sử học Michelle Perot.

3. Về việc giáo dục bản sắc dân tộc, rèn luyện ký ức và bồi dưỡng ý thức lịch sử cho thế hệ trẻ.

Những người tham dự hội thảo khoa học đều gặp nhau ở một điểm: việc giáo dục bản sắc dân tộc qua dạy học Lịch sử phải được thực hiện thông qua các bài học, những chuyện kể làm sống lại quá khứ oai hùng của dân tộc. Điều này có tác dụng chống lại sự huỷ hoại của thời gian đối với hiểu biết về quá khứ, để xác định truyền thống dân tộc, chủ quyền lãnh thổ, làm đậm nét bản sắc dân tộc đã được hình thành từ xa xưa, đang phát huy sức mạnh trong hiện tại và hướng tới tương lai của một cộng đồng các dân tộc chung sống hoà bình và hữu nghị. Vẻ đẹp của nhân loại như bầu trời lung linh muôn vạn ngôi sao, mà mỗi dân tộc như một vì sao góp vào toả sáng chung.

Việc giáo dục bản sắc dân tộc phải xuất phát từ sự thực khoa học (tôn trọng lịch sử), lương tâm, trách nhiệm của nhà sử học và nhà giáo dục lịch sử và ý thức trách nhiệm của học sinh; đồng thời nó tận dụng tối đa các phương tiện kỹ thuật của việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Nhiều kinh nghiệm, phát hiện mới trong lĩnh vực giáo dục lịch sử được giới thiệu, trao đổi để mỗi người tiếp nhận, thực hiện, bổ sung trong điều kiện cụ thể của mình, như các biện pháp sư phạm về phát triển nhận thức lịch sử của học sinh trong một xã hội được toàn cầu hoá về thông tin (R.De Keyser, K Rogiers trường Đại học Leuven, Bỉ) về tạo biểu tượng và xác định mối quan hệ giữa

thời gian - không gian - xã hội về trong học tập lịch sử, về việc liên hệ kiến thức lịch sử đã học với cuộc sống hiện tại... (Những vấn đề về nghề nghiệp sư phạm sẽ không trình bày trong bài viết này).

Một vấn đề được báo động ở Hội thảo để qua đó đến các nhà sử học và giáo dục lịch sử trên thế giới về tình trạng "mù lịch sử" và không hiểu biết về di sản lịch sử - văn hoá dân tộc. Tình trạng này khá phổ biến không chỉ ở các nước đang phát triển mà ở cả các nước phát triển, như Canada.

Giáo dục bản sắc dân tộc qua dạy học lịch sử cũng không phải là điều gì xa lạ mà có tác dụng ngay trong cuộc sống đời thường của mỗi người, nhất là với thế hệ trẻ đang có những điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận văn hoá của nhiều nước để làm giàu văn hoá truyền thống dân tộc trong công cuộc xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa ngày nay.

Do đó, việc chăm lo giáo dục lịch sử để gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc là mối quan tâm chung của nhiều Chính phủ, nhân dân trên thế giới. Khi các tổ chức liên minh quốc gia trong khu vực hay lục địa ra đời thì việc giáo dục lịch sử của mỗi dân tộc vẫn giữ vai trò quan trọng; không thể hoà lẫn việc giảng dạy lịch sử dân tộc trong một giáo trình lịch sử thế giới chung. Hiện nay, Liên minh châu Âu (EU) đang bàn luận về việc biên soạn và giảng dạy một giáo trình lịch sử thống nhất - "*Lịch sử châu Âu*" - nhưng vẫn không loại bỏ việc giảng dạy giáo trình lịch sử dân tộc của mỗi quốc gia thành viên. "Khuyến nghị số 1283" (1996) của Nghị viện châu Âu về các vấn đề liên quan đến lịch sử và giáo dục lịch sử ở châu Âu nêu rõ: "... Lịch sử là một trong những phương tiện để thấy lại quá khứ và để xác lập một bản sắc văn hoá dân tộc. Nó cũng là một cửa mở ra kinh nghiệm và sự phong phú của quá khứ và của nhiều nền văn hoá khác..." (17). Về quan niệm này, có thể hiểu rằng, việc chuyển giao một ký ức, làm sống lại bản sắc dân tộc

không thể tiến hành ngoài việc giáo dục lịch sử dân tộc, trong mối quan hệ chặt chẽ với lịch sử cộng đồng khu vực và thế giới; đồng thời nó cũng chỉ rõ việc giáo dục lịch sử dân tộc không phải chỉ để gợi lại những điều tốt đẹp của quá khứ mình mà còn để cho nó tồn tại và phát triển mãi mãi trong cộng đồng thế giới.

Qua một cuộc hội thảo quốc tế về Lịch sử và Giáo dục Lịch sử, với nội dung sâu rộng, khá phức tạp, chúng tôi cố gắng phản ánh những nét chủ yếu, theo sự nhận thức của mình và chắc chắn không thể đầy đủ. Song qua đó, có thể gợi cho chúng ta sự quan tâm tìm hiểu một vấn đề có tính cách cập nhật "Bản sắc dân tộc, ký ức và ý thức lịch sử" có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết

trong nghiên cứu cũng như trong giảng dạy lịch sử. Ở đây, chúng ta cần ghi nhớ lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Bác không phản đối việc giáo dục cho thanh niên ta những hiểu biết về thế giới, về lịch sử các nước, về những cái hay của loài người... Tuy vậy, Bác nhắc các chú điều này: Bây giờ do cuộc chống Mỹ, cứu nước của ta có một vị trí rất lớn đối với thế giới, ta lại đánh thắng đế quốc Mỹ, nên ngày càng có nhiều người nước ngoài tìm hiểu rất kỹ về Việt Nam. Coi chừng, có nhiều người Việt Nam lại không hiểu rõ lịch sử, đất nước, con người và những cái vốn rất quý báu của mình bằng những người nước ngoài" (18).

CHÚ THÍCH

- (1) Xem Philippe Morcau Defarges. *Les relations internationales dans le monde d'aujourd'hui*. Entre globalisation et fragmentation. 4e édition actualisée et augmentée, Ed STH, Paris, 1992, tr. 303-451.
- (2) Xem. *Chống sự xuyên tạc lịch sử*. Nxb. Khoa học, Matxcova. 1965, tr. 127, tiếng Nga.
- (3) *Histoire générale des civilisations*. T. 1. Paris, 1995. Préface général par Maurice Crouzet, p. VII.
- (4) Philippe Morcau Defarges. Sdd, tr. 405.
- (5) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, xuất bản lần thứ hai, tập 1. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 266.
- (6) Candau J. *Mémoire et Identité*, Paris, PUF, 1998, tr. 114.
- (7) Enseigner l'Europe. *Quelques questions à l'Histoire et à la Géographie scolaires*, Recherche et Formation, N° 18, 1995.
- (8) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Tiền biên, Tập 1. Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tr. 11.
- (9) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, Sdd, tập 3. tr. 221.
- (10) W.Benjamin, Illuminationen, trích theo Martin Verlhac. *La mémoire est elle l'alliée de l'histoire?*, trong quyển *Histoire et Mémoire*, Centre régionale de documentation pédagogique de l'Académie de Grenoble, 1998, tr. 9.
- (11) William Serman. *La Commune de Paris*, Paris, Fayard, 1986, Bibliographie, tr. 581-600.
- (12) *Công xã Paris 1871*, 2 tập Nxb. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Matxcova, 1961.
- (13) J. Bruhat R. J. Dautry, E.Jersen. *La Commune de 1871*, Paris, 1960, tái bản 1970.
- (14) *Histoire contemporaine*, Paris, Ligel, 1961, classe de 3^{ème} des cours complémentaires.
- (15) Benichi R., Mathiex J... *Histoire*, Paris, Hachette, 1987, Coll Grehg. Programme de 1987. Classe de 2^{ème}, 330.
- (16) Xem: - Berstein S., Milza P. *Histoire*, Paris, Hatier, 1997, Classe de 1^{ème}.
- Lambin J.M. *Histoire*, Paris. Hachette, 1997 classe de 1^{ème}.
- *Histoire*, Nathan, 1997, elle J Marseille, classe de 1^{ème}.
- (17) Asssemblée parlementaire du Conseil de l'Europe. *Lesson ordinaire de 1996. Recommandation 1283 (1996) relative à l'Histoire et l'Apprentissage de l'histoire en Europe*. Trích trong quyển *History and Learning of History in Europe*. Strasbourg, 1996, tr. 3.
- (18) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, sdd, tập 12, tr. 556-557.

GÓP PHẦN LÀM SÁNG TỎ THÊM CUỘC KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở NGHỆ AN

TRẦN VĂN THỨC *

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám được tạo nên bởi sự tổng hợp thắng lợi của công cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở tất cả các địa phương trên toàn quốc, trong đó có sự đóng góp của nhân dân Nghệ An. Tìm hiểu, nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An không những làm sáng rõ hơn một thời kỳ lịch sử đầy sôi động ở một địa phương cụ thể mà còn góp phần làm phong phú thêm nội dung và tâm vóc Cách mạng Tháng Tám của dân tộc.

Như chúng ta đều biết, trong cuộc diễn tập đầu tiên của cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo trong những năm 1930-1931, Nghệ An được xem là trận địa chính và Xô viết Nghệ-Tĩnh là một dấu son chói lọi. Là nơi đạt đến đỉnh cao nhất trong phong trào cách mạng toàn quốc 1930-1931, nên nhân dân Nghệ An đã phải đương đầu với nhiều khó khăn thử thách trong những năm sau đó (1931-1939). Đặc biệt, từ khi Chiến tranh thế giới thứ Hai (CTTGII) nổ ra đến khi Nhật đảo chính Pháp (1/9/1939 - 9/3/1945), phong trào cách mạng ở Nghệ An chịu sự khủng bố tàn khốc của đế quốc, phát xít và tay sai. Hầu hết các cán bộ lãnh đạo chủ chốt đều bị bắt giữ, tổ chức Đảng và cơ sở quần chúng bị phá vỡ liên

tục. Hoạt động của Đảng bộ bị gián đoạn từ 1943 đến 1945. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân vì thế cũng bị hạn chế. Có thể nói đây là lúc phong trào cách mạng Nghệ An phải trải qua những ngày tháng khó khăn nhất. Nhưng tinh thần quật cường đấu tranh của nhân dân Nghệ An cũng chưa bao giờ được thử thách, tôi luyện như lúc này.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp, để kịp thời đáp ứng nhiệm vụ khẩn cấp của cách mạng trước diễn biến mau chóng của tình hình và căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương, Mặt trận Việt Minh liên tỉnh Nghệ - Tĩnh (VMNT) được thành lập 19/5/1945. VMNT ra đời đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo, nhanh chóng tập hợp lực lượng cán bộ và nhân dân, thúc đẩy khẩn trương quá trình chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền nhằm bắt kịp với phong trào cách mạng toàn quốc.

Từ cuối tháng 4, đầu tháng 5 năm 1945, lịch sử chứng kiến sự diệt vong của chủ nghĩa phát xít, sự thắng lợi của các lực lượng đồng minh chống phát xít. Ngày 8/8/1945, sau khi chiến thắng hoàn toàn quân Đức, Hồng quân Liên Xô bắt đầu tiến công quân Nhật. Trong vòng không

* Th.S. Khoa Lịch sử, Đại học Vinh.

đây một tuần lễ, quân đội Xô viết đánh tan gần một triệu quân Nhật tại Mãn Châu (Trung Quốc). Ngày 14/8/1945, Nhật Bản đầu hàng không điều kiện. Nhận được tin này, quân đội Nhật và tay sai của chúng ở Nghệ An đều hoang mang, rệu rã. Mặc dù chưa nhận được lệnh khởi nghĩa của Trung ương, nhưng chớp lấy thời cơ thuận lợi đó, chiều 15/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa Nghệ Tĩnh (UBKNNT) liền ban hành lệnh khởi nghĩa:

"Các đặc phái, các Ủy ban khởi nghĩa phân khu, phủ, huyện, tổng, làng và các đồng chí Quỳnh Lưu, Phủ Diễn, Yên Thành, Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Thanh Chương, Nam Đàn, Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc.

... 1. Các Ủy ban khởi nghĩa Nghệ Tĩnh, các địa phương kể trên phải bố trí ngay việc cướp chính quyền, lập Ủy ban nhân dân cách mạng ở làng, lập chính phủ lâm thời ở phủ, huyện, tùy hoàn cảnh và năng lực mà làm, không câu nệ làng trước hay huyện trước. Các đồn kho xanh phải chiếm lấy.

2. Sau lúc đã lập thành chính quyền cách mạng phải lập tức tuyên bố:

a. Huỷ bỏ hết tất cả pháp luật và quyền lợi về kinh tế, chính trị và xã hội do Nhật, Pháp và chính phủ bù nhìn lập ra.

b. Tuyên bố thi hành Chương trình Việt Minh

Chú ý: Về kế hoạch chính trị và quân sự để khởi nghĩa do Ủy ban khởi nghĩa địa phương định đoạt" (1)

Lệnh khởi nghĩa của UBKNNT phát ra làm cho không khí chuẩn bị khởi nghĩa dấy lên như sóng dậy từ thành thị tới nông thôn. Truyền đơn, biểu ngữ, khẩu hiệu cách mạng xuất hiện khắp nơi. Mít tinh, biểu tình, tuần hành thị uy được tổ chức rộng rãi, lời cuốn hàng vạn người tham gia.

Làng quê, ngõ xóm rộn ràng tiếng tù và, tiếng chiêng trống, tạo nên không khí cách mạng sôi sục trong các tầng lớp nhân dân Nghệ An.

Do đặc điểm tình hình và so sánh lực lượng không đồng đều nên cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An đã hình thành ở 3 vùng khác nhau: đồng bằng và trung du, Vinh - Bến Thủy, miền núi.

Ngay sau khi nhận được lệnh khởi nghĩa của UBKNNT, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền đã diễn ra sôi nổi và đều khắp ở các phủ huyện. Tại Nghệ An, ngày 16/8/1945, xã Thanh Thủy, huyện Nam Đàn là xã đầu tiên giành được chính quyền về tay nhân dân. Quỳnh Lưu là huyện đầu tiên ở Nghệ An giành chính quyền cấp huyện thắng lợi vào ngày 17/8/1945.

Tại vùng đồng bằng và trung du Nghệ An, sau khi Quỳnh Lưu khởi nghĩa thành công, nhân dân các phủ huyện khác lần lượt khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi: phủ Hưng Nguyên 19/8; phủ Diễn Châu 21/8; huyện Nghĩa Đàn 22/8; phủ Anh Sơn, huyện Nam Đàn, huyện Thanh Chương 23/8; huyện Yên Thành 25/8 và huyện Nghi Lộc 26/8.

Trong thực tế, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở các phủ, huyện đồng bằng và trung du Nghệ An không phải diễn ra tuần tự theo chủ trương của VMNT: "Bắt đầu từ xã rồi đến huyện lỵ, tỉnh lỵ" (2), mà đã diễn ra dưới hình thái hết sức linh hoạt. Tại Diễn Châu, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở phủ lỵ được tiến hành sau khi đã căn bản hoàn thành khởi nghĩa ở các làng xã. Ở Nghĩa Đàn, lực lượng vũ trang tự vệ biểu tình thị uy kéo đến trước khi huy động quần chúng nhân dân giành chính quyền ở huyện lỵ. Đối với Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên, Nam Đàn thì sau khi giành chính quyền ở một số làng rồi mới giành chính quyền ở huyện lỵ. Còn đối với Thanh Chương, Yên Thành, Anh Sơn, Nghi Lộc thì giành chính quyền ở huyện lỵ xong mới giành

chính quyền ở làng xã. Khởi nghĩa giành chính quyền ở các làng xã, về cơ bản, được tiến hành một cách nhanh gọn diễn ra trước, đồng thời hoặc sau khi khởi nghĩa thắng lợi ở các phủ huyện lỵ. Nhìn chung, khởi nghĩa giành chính quyền ở các làng xã chủ yếu dưới hình thức nhân dân mít tinh tại đình làng, hào lý mang triện, sổ sách ra nộp.

Trong khởi nghĩa giành chính quyền ở vùng đồng bằng và trung du Nghệ An, hình thức bạo lực cách mạng của quần chúng nhân dân được biểu hiện dưới hình thức biểu tình chính trị là chủ yếu và quyết định thắng lợi. Lực lượng tự vệ vũ trang đã đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tinh thần đấu tranh của nhân dân, thị uy và làm áp lực mạnh mẽ cho Ủy ban khởi nghĩa tiến hành thuyết phục và bắt buộc chính quyền bù nhìn trao lại chính quyền cho nhân dân.

Vinh - Bến Thủy, tỉnh lỵ của Nghệ An, là nơi tập trung đầu não bộ máy chính quyền bù nhìn và quân đội Nhật. Vì thế, trong khi ra lệnh cho các phủ huyện nông thôn khởi nghĩa, thì đối với Thành phố Vinh, UBKNNT chủ trương: "Cần phải chờ kết quả của các địa phương rồi mới định đoạt" (3). Nhưng sau khi một số địa phương đã giành được chính quyền (Thị xã Hà Tĩnh, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên), đối phương không có phản ứng, tình hình đó cho phép cuộc khởi nghĩa ở Vinh - Bến Thủy được tiến hành sớm hơn dự kiến.

Ngày 19/8/1945, UBKNNT họp bàn về kế hoạch khởi nghĩa ở Vinh- Bến Thủy. Hội nghị có hai loại ý kiến khác nhau. Một số ý kiến cho rằng, quân đội Nhật đã ở thế bại trận và chỉ còn chờ ngày rút quân về nước. Bộ máy chính quyền bù nhìn thân Nhật đã hoàn toàn tan rã. Do đó, chúng ta có thể vũ trang quần chúng tấn công vào các công sở của chính phủ bù nhìn và các doanh trại của quân đội Nhật để giành chính quyền về tay nhân dân. Một số ý kiến khác lại

cho rằng, mặc dù quân đội nhật đang hoang mang dao động, nhưng lực lượng của chúng còn đông, được trang bị vũ khí đầy đủ. Trong khi lực lượng tự vệ vũ trang của ta còn hết sức non yếu. Nếu đem lực lượng quần chúng tấn công vào các công sở và doanh trại quân đội Nhật sẽ xảy ra xung đột và không tránh khỏi đổ máu. Theo các ý kiến này là nên phát động quần chúng nhân dân biểu tình thị uy gây áp lực, đồng thời kết hợp thương lượng ngoại giao với chỉ huy quân đội Nhật để giữ chân chúng lại, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền. Và ý kiến thứ hai này đã được đa số tán thành và xem đó là phương thức khởi nghĩa giành chính quyền ở Vinh- Bến Thủy.

Rạng sáng ngày 21/8/1945, hàng vạn nhân dân Vinh- Bến Thủy với sự hỗ trợ của nông dân Hưng Nguyên, Nghi Lộc đã giương cao cờ đỏ sao vàng, rầm rộ biểu tình, tuần hành thị uy dọc các đường phố. Sau khi đại biểu Việt Minh ra điều kiện buộc quân đội Nhật phải để yên cho quần chúng cách mạng hành động, UBKNNT đã lãnh đạo quần chúng và lực lượng tự vệ chiếm các công sở, bao vây dinh tỉnh trưởng. Đúng 12 giờ trưa ngày 21/8, tỉnh trưởng Đặng Hượng nạp ấn tín, tuyên bố đầu hàng cách mạng. Cuộc khởi nghĩa ở Vinh - Bến Thủy kết thúc thắng lợi nhanh gọn trong vòng một ngày, không có đổ máu. Khởi nghĩa thắng lợi ở Vinh- Bến Thủy đã đập tan cơ quan đầu não của chính quyền bù nhìn tỉnh Nghệ An, tạo điều kiện thuận lợi cho những phủ huyện ở nông thôn chưa giành được chính quyền, nhất là ở những nơi lực lượng cách mạng còn yếu như miền núi, tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi.

Các phủ huyện miền núi của Nghệ An lúc bấy giờ gồm có Quỳnh Châu, Tương Dương, Con Cuông và Vĩnh Hoà (4). Trước Cách mạng Tháng Tám, cơ sở Đảng, cơ sở cách mạng chưa phát triển tới miền núi Nghệ An. Chính quyền ở

các phủ huyện miền núi này đều do các thổ ty, lang đạo cha truyền con nối thống trị nhân dân. Ngoài ra ở đây còn có khá nhiều đồn lính của Nhật như Con Cuông, Khe Choang, Khe Kiên, Cửa Rào, Mường Xén. Vào thời điểm sát ngày khởi nghĩa giành chính quyền, vì thời gian chuẩn bị quá khẩn trương, tất cả lực lượng cách mạng đều tập trung dồn vào vùng đồng bằng, trung du và thành thị nên cơ sở miền núi vẫn bị bỏ trống. Vì thế khi thời cơ đến, do nhân dân các dân tộc thiểu số chưa được tổ chức và phát động, bộ máy chính quyền cũ vẫn còn có thế lực, nên VMNT chủ trương giành chính quyền bằng phương pháp mềm dẻo và linh hoạt. Vì vậy trong quá trình tiến hành giành chính quyền ở các phủ huyện miền núi, VMNT đã dùng hình thức thuyết phục hàng ngũ quan lại, châu phà, thổ ty, lang đạo là chủ yếu. Còn lực lượng chính trị của quần chúng tuy có, nhưng ở mức độ rất hạn chế. Dựa trên khí thế của phong trào thành thị cũng như vùng đồng bằng, trung du, chúng ta vừa tiến hành thuyết phục các quan lại trong bộ máy chính quyền bù nhìn, các thổ ty, lang đạo vừa dùng biện pháp hành chính để buộc chúng trao lại chính quyền cho cách mạng dưới hình thức cải tổ chính quyền.

Đối với phủ Quỳnh Châu, chính quyền tỉnh dùng biện pháp hành chính tuyên bố chuyển tổ chức chính quyền cũ sang chính quyền mới. Còn đối với phủ Tương Dương, huyện Vĩnh Hoà và huyện Con Cuông, việc cải tổ chính quyền được tiến hành dưới hình thức một cuộc họp giữa đại biểu Việt Minh với số quan lại, tổng lý các làng bản vào ngày 26/8/1945. Tại cuộc họp này, đại biểu Việt Minh đứng lên tuyên bố xoá bỏ chính quyền cũ, thành lập chính quyền cách mạng về mặt hình thức.

Qua đó chúng ta thấy cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An diễn ra rất khẩn trương và thắng lợi rực rỡ. Chỉ trong một thời gian ngắn,

từ 17/8 đến 26/8/1945, nhân dân Nghệ An dưới sự lãnh đạo của VMNT đã nhất tề đứng dậy lật đổ thế lực thống trị của thực dân phong kiến, giải phóng toàn bộ quê hương.

Từ thực tiễn của công cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Nghệ An, chúng tôi xin rút ra một số điểm cơ bản sau đây:

1. Có ý kiến cho rằng, Nghệ An là nơi đã tạo nên đỉnh cao nhất trong phong trào công nông toàn quốc 1930 - 1931 với sự ra đời của chính quyền Xô viết thì đáng lẽ phải đạt thành tích tốt hơn trong các giai đoạn cách mạng kế tiếp như 1936 - 1939; 1939 - 1945 (5). Tuy nhiên, từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ đến khi Nhật đảo chính Pháp là thời kỳ phong trào cách mạng ở Nghệ An hầu như bị tê liệt, chịu những tổn thất hết sức nặng nề. So với Bắc kỳ và Nam kỳ thì đây cũng là thời kỳ mà phong trào cách mạng ở xứ Trung kỳ kém phát triển hơn, trong đó Nghệ An là một trong những địa phương có phong trào cách mạng yếu hơn cả. Cơ sở Đảng và cơ sở quần chúng bị phá vỡ liên tục. Ngoài trừ cuộc khởi nghĩa của binh lính Chợ Rạng - Đô Lương nổ ra gây tiếng vang lớn, còn nhìn chung phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân rất hạn chế. Thực tiễn lịch sử diễn ra đó chưa đạt được như mong muốn và chưa tương xứng với một địa phương có bề dày truyền thống yêu nước và cách mạng như Nghệ An.

Đối với phong trào cách mạng giải phóng dân tộc toàn quốc và với nhiều địa phương khác thì quá trình chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền được tính từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ, Đảng ta chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam qua Hội nghị Trung ương VI (11/1939). Nhưng đối với Nghệ An, quá trình chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền chỉ thực sự bắt đầu khi VMNT ra đời 19/5/1945. Điều đó chứng tỏ rằng, thời gian chuẩn bị lực lượng cho

cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An là hết sức ngắn ngủi so với tiến trình chung của cả nước. Đánh rằng Nghệ An là một tỉnh lớn và là một bộ phận không thể tách rời của quốc gia, dân tộc. Quá trình chuẩn bị lực lượng về mọi mặt của toàn quốc được bắt đầu từ khi nào thì nhất thiết nó cũng sẽ tác động đến phong trào ở Nghệ An từ khi đó. Tuy nhiên, ở đây là nghiên cứu về một địa phương cụ thể, do đó chúng ta phải căn cứ vào hoàn cảnh, tình hình cụ thể của Nghệ An để xác định. Đúng là Chiến tranh thế giới lần thứ II nổ ra thì cũng là lúc bọn phản động thuộc địa Pháp ở Đông Dương thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng Việt Nam. Nhưng tại Nghệ An, không giống với bất cứ một địa phương nào khác, phong trào cách mạng bị triệt phá tận gốc. Mãi đến khi VMNT được thành lập (19/5/1945), thì quá trình chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An mới được xúc tiến. Từ đó có thể thấy, phần thì bởi phong trào phải trải qua giai đoạn cực kỳ khó khăn (11/1939 - 5/1945), phần thì do thời gian chuẩn bị lực lượng quá gấp rút (5-8/1945), nên không thể không gây ảnh hưởng tới diễn biến và kết quả của công cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An. Tuy nhiên, cũng thông qua quá trình đó, chúng ta mới thấy hết được sự nỗ lực cách mạng phi thường của nhân dân Nghệ An trong thời gian khẩn trương chuẩn bị lực lượng để bắt kịp, hoà mình với phong trào của toàn quốc.

2. Nói đến quá trình chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An, chúng ta không thể không đề cập đến vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng. Đảng với vai trò là người tổ chức và lãnh đạo, do đó, tổ chức Đảng mạnh hay yếu đều ảnh hưởng trực tiếp đến thành công hay thất bại của phong trào cách mạng. Đối phương phá hoại phong trào cách mạng, trước hết chúng nhằm phá hoại tổ chức Đảng. Cho nên

trong đấu tranh cách mạng, vấn đề bảo vệ tổ chức Đảng là vấn đề cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa sống còn, nhất là đối với Nghệ An, mảnh đất đỏ cách mạng khiến cho đế quốc luôn tìm cách tập trung khủng bố, thì vấn đề này lại càng đặc biệt chú ý. Thực tế phong trào cách mạng ở Nghệ An thời kỳ 1939 - 1945 càng chứng minh điều đó. Từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ II nổ ra, thực dân Pháp và tay sai đã dồn lực lượng để khủng bố phong trào ở Nghệ An. Chúng đã dùng mọi thủ đoạn nham hiểm và thâm độc nhất mà chúng rút kinh nghiệm được trong các cuộc đàn áp trước đó để phá hoại tổ chức Đảng. Và cũng chính trong thời kỳ này, cán bộ, đảng viên Nghệ An đã phải chiến đấu vô cùng khó khăn và gian khổ để bảo vệ, xây dựng tổ chức Đảng. Mặc dù các cán bộ, đảng viên và quần chúng yêu nước đã kiên trì và cố gắng nhiều trong việc bảo vệ, duy trì, đấu tranh phục hồi tổ chức Đảng, nhưng Đảng bộ Nghệ An vẫn không tránh khỏi bị địch liên tiếp phá vỡ trong thời gian 1939 - 1942 và bị gián đoạn, đình đốn hoạt động từ 1943 đến 1945. Sở dĩ có tình trạng đó, ngoài sự khủng bố tàn khốc của đế quốc, trong quá trình xây dựng Đảng, chúng ta cũng đã phạm phải những thiếu sót trong việc chấp hành đường lối, nguyên tắc kỷ luật của Đảng. Quả đúng như Ủy ban thống nhất Trung kỳ đã phân tích: "Phải nói rằng chính trị phá cách mạng của giặc có hiệu quả, phần lớn không phải vì chúng tài giỏi mà chính chúng ta quá cầu thả, vụng về"(6). Để cho cơ sở Đảng bị phá vỡ liên tục từ 1939 đến 1942 và đình đốn hoạt động từ 1943 đến 1945 là một thực tế lịch sử chưa xót dù không mong muốn chúng ta vẫn phải thừa nhận. Việc không khôi phục được Đảng bộ Nghệ An để kịp thời lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền là một thực tế khó có thể chấp nhận đối với một địa phương được xem là cái nôi hình thành nên khuynh hướng cách mạng vô sản ở nước ta.

Về một phương diện nào đó, khi xem xét về vai trò lãnh đạo của Đảng trong khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An thì chúng ta có thể xem tổ chức VMNT mà nòng cốt là các đảng viên, vừa mang tính chất mặt trận của Đảng ta vừa mang tính chất của một liên tỉnh uỷ lâm thời. Đồng thời phải thấy được rằng, trong quá trình chuẩn bị lực lượng cũng như trong đợt sóng thần khởi nghĩa Tháng Tám 1945, mọi chủ trương, đường lối của Trung ương Đảng bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hay gián tiếp đều được truyền đạt, soi sáng trên toàn quốc, trong đó có Nghệ An.

3. VMNT chính là tổ chức tập hợp và lãnh đạo các tầng lớp nhân dân Nghệ An trong quá trình chuẩn bị lực lượng và khởi nghĩa giành chính quyền. Trong điều kiện Đảng bộ chưa kịp phục hồi, việc thành lập VMNT là một sự cố gắng đúng đắn và linh hoạt. VMNT ra đời đã tạm thời khắc phục được những khó khăn nội bộ, hạn chế được hoạt động phá hoại của Pháp, Nhật và tay sai, kịp thời củng cố được hàng ngũ, nhanh chóng tập hợp được lực lượng quần chúng chuẩn bị cho công cuộc khởi nghĩa giành chính quyền. Trong quá trình tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền, VMNT đã bám sát tình hình, kịp thời và sáng tạo trong việc đề ra chủ trương, hình thức tổ chức và hình thức đấu tranh thích hợp với đặc điểm tình hình và so sánh lực lượng giữa các vùng trong tỉnh Nghệ An. Mặc dù chưa nhận được lệnh khởi nghĩa của Trung ương, nhưng khi được tin chính phủ Nhật chuẩn bị đầu hàng, VMNT đã kịp thời đề ra chủ trương khởi nghĩa từng bước, bắt đầu từ xã rồi đến huyện lỵ, tỉnh lỵ. Nhưng ngay sau đó, khi Nhật chính thức đầu hàng, VMNT đã kịp thời thay đổi chủ trương khởi nghĩa "Tuỳ hoàn cảnh và năng lực mà làm, không câu nệ làng trước hay huyện trước". Khi đề ra chủ trương khởi nghĩa, VMNT phát động khởi nghĩa ở vùng nông thôn trước để thăm dò

thái độ quân đội Nhật và phản ứng của chính quyền bù nhìn. Nhưng sau khi Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên khởi nghĩa thắng lợi đã giúp cho VMNT nhanh chóng đưa ra quyết định Thành phố Vinh sẽ đồng thời tiến hành và thậm chí tiến hành khởi nghĩa sớm hơn cả một số phủ huyện nông thôn. Đối với Cách mạng Tháng Tám trên phạm vi toàn quốc, Mặt trận Việt Minh đóng vai trò hết sức to lớn và sâu rộng. Khi soi xét đặc điểm ấy vào khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An chúng ta càng thấy rõ điều đó.

Tuy nhiên, việc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh không khôi phục được Tỉnh uỷ trong một thời gian dài (1943-1945), thậm chí kể cả khi đã bắt được liên lạc với Trung ương Đảng, đồng thời cũng không thành lập được cho riêng mỗi tỉnh một mặt trận mà phải thành lập mặt trận liên tỉnh, là một hạn chế phải thừa nhận. Đến lượt nó, VMNT trong thực tế đã đóng vai trò như một tổ chức Đảng để tiếp nhận và lãnh đạo nhân dân thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và không được chú ý phát triển theo đúng tính chất là một mặt trận của Đảng. Đó là những hạn chế không thể không gây ảnh hưởng tới quá trình chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền cũng như việc khôi phục lại Đảng bộ ở Nghệ An.

4. Do đặc điểm tình hình và so sánh lực lượng giữa các vùng thành thị, đồng bằng, trung du và miền núi không đều nhau, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An diễn ra trong hình thái nông thôn mở đầu (Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên); thành thị, nông thôn đồng thời tiến hành (Vinh - Bến Thuỷ, Diễn Châu); và cuối cùng kết thúc ở nông thôn, miền núi (Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Thanh Chương, Nam Đàn, Yên Thành, Nghi Lộc, Quỳnh Châu, Tương Dương, Vinh Hoà, Con Cuông). Nông thôn giữ một vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy và hỗ trợ cho thành thị trong thời kỳ đầu khi khởi nghĩa diễn ra. Đến khi thành

thị khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, đập tan đầu não chính quyền địch tại Nghệ An, đã làm cho cán cân so sánh lực lượng hoàn toàn nghiêng hẳn về cách mạng. Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho nông thôn giành chính quyền thắng lợi, nhất là ở những nơi lực lượng còn yếu như vùng miền núi.

Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An đã diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú và độc đáo. Ở Thành phố Vinh, nơi tập trung một lực lượng quân đội Nhật đáng kể, cũng là nơi đặt cơ quan đầu não của chính quyền bù nhìn cấp tỉnh, cuộc khởi nghĩa đã được tiến hành dưới hình thức biểu tình vũ trang của quần chúng nhân dân, kết hợp với hình thức thương lượng ngoại giao và hỗ trợ của lực lượng tự vệ vũ trang. Ở các huyện đồng bằng và trung du, nơi có phong trào đấu tranh của nhân dân rất sôi nổi, cuộc khởi nghĩa đã dựa vào sức mạnh biểu tình thị uy của nông dân để đập tan chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng. Còn đối với các phủ huyện miền núi, vì lực lượng cách mạng còn yếu nên việc giành chính quyền ở đây chủ yếu là dùng hình thức thuyết phục các chức dịch trong chính quyền bù nhìn, cải tổ thành chính quyền mới và từng bước xây dựng chính quyền cách mạng.

Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An từ đầu đến cuối đều quán triệt tinh thần chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Nhưng trong thực tế thì cuộc khởi nghĩa đã diễn ra dưới hình thức bạo lực chính trị của quần chúng nhân dân là chủ yếu và quyết định thắng lợi, trong đó lực lượng tự vệ vũ trang đã đóng vai trò hỗ trợ rất quan trọng trong khởi nghĩa.

5. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An đã diễn ra và kết thúc trong thời gian 10 ngày. Ngày 17-8-1945, Quỳnh Lưu nằm về phía Bắc Nghệ An tiếp giáp với Thanh Hoá là huyện đầu tiên của Nghệ An khởi nghĩa giành

chính quyền thắng lợi. Sau Quỳnh Lưu, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi tiếp đến là Hưng Nguyên (19-8); Diễn Châu, Vinh - Bến Thuỷ (21-8); Nghĩa Đàn (22-8); Anh Sơn, Thanh Chương, Nam Đàn (23-8); Yên Thành (25-8), Nghi Lộc, Quỳnh Châu, Tương Dương, Vinh Hoà, Con Cuông (26-8). Ngày 21-8-1945, khởi nghĩa thắng lợi ở Vinh - Bến Thuỷ, đánh dấu cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Nghệ An. Có thể thấy rõ khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An diễn ra kịp thời, nhanh gọn. Nếu so với Tổng khởi nghĩa toàn quốc diễn ra trong vòng 15 ngày (14-28/8/1945) thì thời gian diễn ra khởi nghĩa ở Nghệ An là tương ứng (17-26/8/1945).

Điều khiến chúng ta phải suy nghĩ là nằm giữa Thanh Hoá và Hà Tĩnh, tại sao Nghệ An lại giành chính quyền thắng lợi chậm hơn? Thanh Hoá nằm tiếp giáp phía Bắc Nghệ An, giành chính quyền thắng lợi vào ngày 20-8-1945. Sở dĩ đạt được thành tích ấy bởi lẽ Thanh Hoá là tỉnh duy nhất ở Trung kỳ đã bảo vệ và duy trì được sự lãnh đạo của tổ chức Đảng trong suốt thời kỳ cam go thử thách 1940-1945. Hơn nữa, trước khởi nghĩa giành chính quyền, Thanh Hoá đã xây dựng được chiến khu Ngọc Trạo ở huyện Thạch Thành. Tuy chiến khu Ngọc Trạo bị địch đánh phá nhiều lần nhưng ảnh hưởng và sức sống của nó đã tạo cơ sở cho những bước tiến vượt bậc của phong trào Việt Minh ở Thanh Hoá. Mặt khác, trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, theo chủ trương của Trung ương Đảng, chúng ta đã xây dựng được chiến khu Hoà - Ninh - Thanh. Phong trào cách mạng ở Thanh Hoá nhờ đó có điều kiện phát triển thuận lợi hơn. Đối với Hà Tĩnh, là tỉnh nằm tiếp giáp với Nghệ An về phía Nam, khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi vào ngày 18-8-1945. Đây cũng là một trong những tỉnh giành chính quyền thắng lợi sớm so với cả nước. Tuy cùng có chung một điều kiện hoàn cảnh như Nghệ An, nhưng trong ban chỉ đạo khởi nghĩa

phân khu Nam Hà (Nam Hà Tỉnh, trong đó có Thị xã Hà Tĩnh) có đồng chí Phan Trọng Nhã, nguyên là Thường vụ Trung ương Đảng (7). Vì thế, ban chỉ đạo khởi nghĩa phân khu Nam Hà đã lĩnh hội, quán triệt được tinh thần chủ động, sáng tạo, căn cứ vào tình hình địa phương mà trung ương đã chủ trương trước đó. Mặt khác, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An cũng có những lý do riêng của nó. Tại Nghệ An, một lực lượng quân đội Nhật với số lượng đông (8), có đầy đủ vũ khí đang chiếm đóng trên địa bàn lúc bấy giờ và chủ yếu tập trung ở Vinh - Bến Thủy. Chính vì thế, để tránh xung đột, đổ máu, một sự cân nhắc kỹ lưỡng về phương án và thời điểm thích hợp để tiến hành khởi nghĩa trong toàn tỉnh, cũng như ở Vinh - Bến Thủy đã được đặt ra. Từ chỗ nhận định đúng về thực lực cũng như về tinh thần của quân đội Nhật, đưa ra những kiến giải khác nhau và cuối cùng đi đến nhất trí lựa chọn phương thức thương lượng ngoại giao với chỉ huy quân đội Nhật đang đóng tại Vinh. Quá trình đó được tiến hành đồng thời với việc phát động quần chúng nhân dân biểu tình thị uy làm áp lực. Một kết quả vượt ra ngoài dự định là quân đội Nhật chấp thuận hầu hết các điều kiện của ta đưa ra và còn hứa giao nộp một số lượng vũ khí đáng kể rất cần thiết cho ta lúc bấy giờ: "... hơn 500 súng trường, trên 1 vạn viên đạn, gần 1000 lựu đạn của trại Bảo An. Số vũ khí này sau khi lập xong chính quyền mới, chúng đã giữ lời hứa trao cho ta" (9). Về điểm này, nếu so với Tổng khởi nghĩa toàn quốc thì cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An đã phần nào thành công trong việc tịch thu vũ khí của đối phương. Chính vì vậy, khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An đạt được thắng lợi khá trọn vẹn.

6. Theo Học thuyết Mác - Lênin: "Không có cách mạng bạo lực thì không thể thay thế nhà nước vô sản được" (10) và "Điều kiện tiên quyết

của bất cứ cuộc cách mạng nhân dân thật sự nào là đập tan, là phá huỷ bộ máy nhà nước có sẵn" (11). Như thế là phải dùng bạo lực cách mạng để đập tan, phá huỷ chính quyền cũ, thiết lập chính quyền cách mạng. Khi soi xét nguyên lý ấy vào khởi nghĩa giành chính quyền ở miền núi Nghệ An, có điều khiến chúng ta phải suy nghĩ.

Chúng ta đều biết cho đến sát ngày khởi nghĩa mà cơ sở cách mạng, cơ sở quần chúng vẫn chưa được xây dựng ở vùng đất này. Mặc dù khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Thành phố Vinh và các phủ huyện đồng bằng đã tác động, gây nên sự hoang mang, dao động cho chính quyền cũ ở các phủ huyện miền núi. Nhưng chính quyền cũ gồm các tri phủ, tổng lý, thổ ty, lang đạo vẫn có thế lực khống chế nhân dân nên việc giành chính quyền không thể tiến hành như các huyện miền xuôi. Trong hoàn cảnh đó, VMNT chủ trương dùng biện pháp hành chính để cải tổ bộ máy chính quyền cũ thành chính quyền cách mạng là hoàn toàn phù hợp với tình hình và đặc điểm lịch sử của vùng đất này thời bấy giờ. Dưới hình thức thuyết phục là chủ yếu và với phương pháp tương đối mềm dẻo, linh hoạt, chúng ta đã hạn chế được sự phản ứng của lực lượng lâu nay làm tay sai cho đế quốc Pháp, nhanh chóng ổn định được tình hình và tạo điều kiện thuận lợi để chúng ta từng bước tổ chức phát động quần chúng đấu tranh thực hiện các chính sách, chủ trương của cách mạng, tiến tới xây dựng chính quyền thực sự của nhân dân. Rõ ràng bộ máy chính quyền không thay đổi nhưng chính quyền lại thay đổi về mặt bản chất. Chính quyền cũ là bù nhìn, làm tay sai cho Pháp, chính quyền mới là chính quyền cách mạng, phải thực thi các chủ trương, chính sách của Đảng, của VMNT. Có thể nói đây là một bước đi sách lược cách mạng phù hợp với tình thế cách mạng miền núi Nghệ An lúc này. Từ thực tế đó, chúng ta thấy trong Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng

Tám năm 1945, tại các phủ huyện miền núi Nghệ An nói riêng, miền Tây Thanh - Nghệ - Tĩnh nói chung đã để lại một nét khá độc đáo so với toàn quốc về phương thức giành chính quyền.

7. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi của nhân dân Nghệ An cũng đã có những ảnh hưởng nhất định đối với sự nghiệp cách mạng của nước bạn Lào. Khi nghe tin chính phủ Nhật đầu hàng Đồng minh, số tàn quân Pháp chạy qua vùng biên giới Việt - Lào sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), đã tập trung lại để thực hiện âm mưu cướp lại chính quyền ở Nghệ An, Hà Tĩnh trước khi quân Đồng minh vào tước khí giới quân đội Nhật. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân Nghệ - Tĩnh vừa kết thúc thắng lợi, ngày 3-9-1945, quân đội Nhật buộc phải rút khỏi Nghệ An, thì 3 ngày sau đó, nhóm tàn quân Pháp đã co cụm ở Nápê (Lào) hòng thực hiện âm mưu trên. Ngày 7-9-1945, lực lượng vũ trang Nghệ An, Hà Tĩnh phối hợp chiến đấu có hiệu quả, đánh tan đồn lính Nápê, thu nhiều quân trang, quân dụng. Thắng lợi này không những kịp thời ngăn chặn được nguy cơ Pháp quay trở lại tấn công Nghệ An, bảo vệ

thành quả cách mạng vừa giành được, mà còn tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang tuyên truyền của Lào, tiến lên quét sạch quân Pháp ra khỏi lãnh thổ: "Chiến thắng Nápê đã góp phần xứng đáng vào việc đập tan âm mưu tái xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp trong những ngày đầu cách mạng mới thành công và đẩy cách mạng Lào tiến lên một bước mới, tạo điều kiện thuận lợi cho đội vũ trang tuyên truyền của cách mạng Lào tiếp tục quét sạch bọn Pháp ở các vị trí Naxalum, Noọng hét, Cam cốt, Khăm muôn, Lạc xao, giải phóng cả một vùng rộng lớn từ Thà khệt đến biên giới Lào-Việt" (12).

Qua những điều phân tích trên đây, chúng ta thấy Nghệ An vừa có những nét chung vừa có những nét đặc thù trong cuộc Cách mạng Tháng Tám của cả dân tộc. Chính những nét riêng, đặc thù đó của Nghệ An và các tỉnh thành khác đã tạo nên bức tranh toàn cảnh đa dạng, phong phú và diệu kỳ Cách mạng Tháng Tám của dân tộc ta. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền là bước tạo đà hết sức quan trọng để nhân dân Nghệ An bước vào thời kỳ đấu tranh củng cố và bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3) *Văn kiện Đảng bộ Nghệ An 1933-1945*. Tư liệu lưu trữ tại Ban NCLS Đảng Tỉnh ủy Nghệ An.
- (4) Huyện Vĩnh Hoà nằm giữa Con Cuông và Tương Dương. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, huyện Vĩnh Hoà bị xoá tên, các xã của huyện này được sát nhập vào Con Cuông và Tương Dương.
- (5) *Lịch sử Đảng bộ Đảng CSVN tỉnh Nghệ Tĩnh*, Sơ thảo tập I (1925-1954), Ban NCLS Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, Nxb. Nghệ Tĩnh. 1987, tr. 198.
- (6) Thư của Ủy ban thống nhất Trung kỳ kêu gọi các đồng chí Trung kỳ mau thống nhất lại. Tư liệu lưu trữ tại Kho lưu trữ TW Đảng CSVN, ĐVBQ số 47.
- (7) Theo ý kiến của ông Võ Thúc Đồng, cán bộ lão thành cách mạng, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An.
- (8) Theo *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An, tập I (1930-1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 151 thì số lượng quân Nhật chiếm đóng Nghệ An lên tới 10.000 tên.
- (9) *Cách mạng Tháng Tám - Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.
- (10)(11) V.I Lênin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb. Tiến bộ Mátxcova, 1976, tr. 28 và tr. 47.
- (12) *Thời kỳ Cách mạng tháng Tám (1939-1945)*, Ban NCLS Đảng Tỉnh ủy Hà Tĩnh, Xuất bản 1966, tr. 61.

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐẠO CAO ĐÀI

NGUYỄN THANH XUÂN *

Trong khoảng thời gian từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (1914 - 1918) đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945, cùng một lúc với phong trào cách mạng của nhân dân ta, ở Nam bộ xuất hiện một số tôn giáo mới, trong đó có đạo Cao Đài. Đạo Cao Đài chính thức ra đời ở Tây Ninh năm 1926. Từ một hiện tượng tín ngưỡng mang màu sắc chính trị, đạo Cao Đài phát triển thành một tôn giáo lớn và tồn tại cho đến ngày nay. Hiện tại, đạo Cao Đài có mặt ở 34 tỉnh, thành phố với khoảng hơn hai triệu tín đồ, gần một chục ngàn chức sắc, chức việc và hơn một ngàn nơi thờ tự và cơ sở tôn giáo.

Đạo Cao Đài được coi là một hiện tượng tôn giáo điển hình ở Việt Nam thế kỷ XX. Quá trình ra đời, tồn tại, phát triển của đạo Cao Đài ảnh hưởng rất lớn đến đời sống chính trị, văn hoá, xã hội và tư tưởng của đất nước. Chính vì vậy, từ lâu đạo Cao Đài là đề tài được nhiều nhà nghiên cứu ở trong nước và ngoài nước, trong đạo và ngoài đạo quan tâm. Cho đến nay, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu, những tập biên khảo về đạo Cao Đài dưới các góc độ lịch sử, tư tưởng, chính trị, xã hội được công bố.

Tuy nhiên, mỗi tác giả tiếp cận đạo Cao Đài ở góc độ khác nhau, với những quan điểm khác nhau nên lý giải, đánh giá về sự ra đời và những hoạt động của đạo Cao Đài cũng khác nhau. Có

tác giả cho rằng đạo Cao Đài là hiện tượng tín ngưỡng thuần tuý Nam bộ. Có tác giả cho rằng đạo Cao Đài thực chất là vấn đề nông dân và địa chủ. Có tác giả cho rằng đạo Cao Đài là tà giáo. Thậm chí có tác giả đặt vấn đề đạo Cao Đài mang màu sắc của một tổ chức chính trị. Có tác giả cho rằng đạo Cao Đài sẽ không phát triển được và nhanh chóng rơi vào lãng quên. Có thể phân theo thời gian với những tác phẩm chủ yếu như sau:

1. Giai đoạn trước Cách mạng Tháng Tám.

Năm 1929, ông Đào Trinh Nhất, nhà báo, nhà Hán học, quê ở Thái Bình, sau thời gian cộng tác với Toà thánh Tây Ninh trong việc dịch thuật Kinh sách Cao Đài ra tiếng Hán đã viết "*Cái án Cao Đài*" (Imprimerie Commercial, Sài Gòn năm 1929). Tập biên khảo "*Cái án Cao Đài*" dài 158 trang, chia thành 23 chương nói về nguồn gốc ra đời, giáo lý sự thờ phụng, cách thức hành đạo của đạo Cao Đài, về tổ chức và hoạt động của các chức sắc Cao Đài. Có lẽ đây là cuốn sách đầu tiên viết về đạo Cao Đài. Qua *Mấy lời nói đầu* của tác giả được biết cuốn sách đã đăng trên báo *Công luận* năm 1928 dưới bút danh là Trương Văn Thu. Về nguồn gốc của Cao Đài, ông Đào Trinh Nhất không phân tích hoàn cảnh, điều kiện xã hội ở Nam bộ mà miêu tả các hoạt động Cơ bút của một số tư sản, địa chủ và công

* Ban Tôn giáo của Chính phủ.

chức của Pháp dẫn đến việc ra đời đạo Cao Đài. Ông cho rằng những người sáng lập đạo Cao Đài đã lấy tín ngưỡng cầu Tiên của Á Đông đem trộn với Thuật Chiêu hồn Tây phương theo công thức tổ chức của Toà thánh Vatican, cộng thêm với mũ mào cân đai của hát bội nữa là ra Cao Đài. Là một trí thức duy lý, bảo vệ giá trị văn hoá truyền thống, sau khi nghiên cứu giáo lý "Tam giáo", "Ngũ chi", "Tam kỳ Phổ độ", nhất là mối quan hệ giữa "Giê-su và đạo Cao Đài", giữa "Lão Tử và đạo Cao Đài", giữa "Phật Thích ca và đạo Cao Đài", giữa "Khổng Tử và đạo Cao Đài", giữa "Lý Thái Bạch và đạo Cao Đài", giữa "Quan Công, Khương Tử Nha và đạo Cao Đài", ông Đào Trinh Nhất phê phán đạo Cao Đài là một thứ tà giáo. Về sự phát triển của đạo Cao Đài, ông Đào Trinh Nhất phải thừa nhận rằng đạo Cao Đài phát triển rất nhanh. Ông viết: "Đạo Cao Đài mới xuất hiện có hai năm trời mà đã chiêu tập được trên 70 vạn tín đồ, có quan, có dân, có bọn nhà giàu, có nhà học vấn, chẳng thiếu một hạng nào. Cứ lấy thời gian ra mà nhơn số, đem so với đạo Thiên Chúa truyền sang xứ ta ba trăm năm trời, còn nhờ bênh vực của nước Pháp, mà tới nay chừng được trên 100 vạn người theo thì đạo Cao Đài thật là mau chóng và thịnh hành quá sức"(1).

Tuy nhiên, về ảnh hưởng của đạo Cao Đài, ông cho rằng đạo Cao Đài "ngăn trở sự tiến hoá, có hại cho sinh hoạt dân gian và đào sâu hố phân cách giữa giai cấp này với giai cấp kia"(2). Do đó, theo ông phải tẩy chay đạo Cao Đài.

Sau khi "*Cái án Cao Đài*" ra đời, ông Băng Thanh đã viết "*Cải án Cao Đài*"(3) để phản biện lại quan điểm của Đào Trinh Nhất. Cuốn sách này, mặc dù không rõ năm ấn hành, nhưng có lẽ được xuất bản năm 1930 ngay sau khi "*Cái án Cao Đài*" của Đào Trinh Nhất ra đời. Ông Băng Thanh cho rằng đạo Cao Đài ra đời xét về mặt đạo đức là cần thiết. Ông Băng Thanh viết: "Tương lai hiện thời đã quá cùng, người đã hằng đổi, cang thường đã nghiêng ngửa, phong tục đã

suy đồi,... nói về sự loạn thì ngày nay quá ra cực điểm vì thế mà bao nhiêu cái tinh thần của Tam giáo và Gia giáo đều bị tay phàm đánh đổ cả".... nên, "lấy theo cái lý mà suy thì thời kỳ này mà có nền đạo Cao Đài xuất thế tưởng cũng không quá đáng"(4). Ông Băng Thanh còn cho rằng đạo Cao Đài ra đời còn do cuộc sống của người nông dân quá cực khổ. Ông viết: "thương thay cho mấy kẻ tá điền, phần đã bị thiên tai, phần lại phải chủ điền bức bách, quanh năm mất tháng dài nắng dầm mưa, cuối mùa chỉ có hai bàn tay trắng. Mùa màng bị thất bại, vợ con thêm đói rách, nợ sau chồng nợ trước, lớp vốn nuôi lớp lời, đi lại tá điền hoàn tá điền, mảng đời chỉ làm thuê cho mấy nhà điền chủ" (5).

Cùng những lập luận về sự ra đời của đạo Cao Đài là hợp lý, ông Băng Thanh đưa ra những lời phản biện lại tác giả *Cái án Cao Đài* về giáo lý. Khi phân tích, tác giả nhấn mạnh đến khía cạnh đạo đức của các tôn giáo mà Cao Đài tổng hợp, đến tư tưởng Tam giáo đồng nguyên ở Việt Nam mà Cao Đài kế thừa. Ông viết: "Đạo Phật ví cũng như mặt Nhật, đạo Tiên cũng như mặt Nguyệt, đạo Nho cũng như Ngũ tinh, bộ Nhật - Nguyệt - Tinh, ba cái đó ở trên đời, thiếu một cũng khôngặng. Nho để trị phần đời, Tiên để trị phần xác thân, còn Phật để trị về phần cốt tuỷ. Đó là cái ý cao thượng của Thượng đế đã sắp đặt trong nền đạo Cao Đài vậy"(6).

Trong cùng thời gian này, một học giả người Pháp - ông G. Coulet đã từng làm thầy giáo ở trường Pétrus Ký (Sài Gòn) khi nghiên cứu về văn hoá, tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam đã đề cập đến đạo Cao Đài. Trong sách "*Thờ cúng và tôn giáo ở các xứ Việt Nam trong Đông Dương*" (*Cultes et Religions de l'Indochine Annamite*) xuất bản năm 1929 ở Sài Gòn, G.Coulet đã cho rằng sở dĩ đạo Cao Đài ra đời được là do người Việt Nam có đức tính khoan dung tôn giáo, và nhất là truyền thống Tam giáo (Phật, Lão, Nho) từ lâu đời. Tuy nhiên, G. Coulet lại

cho rằng tinh thần khoan dung tôn giáo của người Việt Nam đã dẫn đến sự pha trộn văn hoá tín ngưỡng tôn giáo một cách không lựa chọn. Sau khi xem xét thấy yếu tố Thuật Chiêu hồn của người phương Tây trong đạo Cao Đài và nhất là đa số những người sáng lập đạo Cao Đài là những công chức của chính quyền thuộc địa, G. Coulet đã nhận định rằng: "Đạo Cao Đài là một linh hồn Pháp - Việt mà chính phủ ta (chính phủ Pháp) đã đào tạo từ 60 năm nay" (7). Tuy không kết luận dứt khoát Cao Đài là tổ chức hội kín nhưng trong sách *Tổ chức Hội kín ở Việt Nam* (Les Sociétés secrètes en Tèrre d' Annam), xuất bản năm 1926 ở Sài Gòn, G. Coulet đã cho rằng hoạt động chính trị ở Nam kỳ thời kỳ này gồm ba khía cạnh chính không thể tách rời nhau được là: pháp thuật (dựa vào những sức mạnh siêu nhiên), tôn giáo (để vận động đoàn ngũ hoá quần chúng) và tổ chức trần tục (hoạt động kinh doanh, đóng góp, tương trợ lẫn nhau). Sau khi nhận định như vậy, G. Coulet đưa ra kết luận: "không thể đơn giản dùng bạo lực, biện pháp hành chính pháp luật để đối phó tiêu diệt những tổ chức chính trị mang màu sắc tôn giáo, hay những tôn giáo mang màu sắc chính trị như thấy được ở Nam kỳ" (8).

Trong những tài liệu của chính quyền Pháp về đạo Cao Đài có nhiều bản báo cáo quan trọng. Đặc biệt, có một số báo cáo đã vượt quá tính chất của một báo cáo hành chính thông thường mà có giá trị như những nghiên cứu khoa học. Đó là tập báo cáo số 7 năm 1934 mang tựa đề *Le Cao-daïsme* (1925 - 1934) của Louis Matry, Giám đốc Phòng II - Phòng Chính trị và An ninh chung - thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương; tập báo cáo năm 1933 cũng mang tựa đề *Le Caodaïsme* của Lalaurette, Thanh tra chính trị sự vụ và hành chính Nam kỳ (L'inspecteur des Affaires politiques et Administratives de la Cochinchine) và Vilmont, Tham biện chủ tỉnh Tây Ninh (L'Ad-

ministrateur des Services Civilas chef de la province de Tay Ninh).

Tập báo cáo số 7 của Louis Matry gửi Toàn quyền Đông Dương, sau khi đề cập nguồn gốc và giáo lý của đạo Cao Đài là liên quan đến Phật, Lão, Nho, Louis Matry có nhận định tương tự như Đào Trinh Nhất và Trần Huy Liệu chủ bút tờ *"Đông Dương thời báo"*, rằng: "Đạo Cao Đài không phải là tôn giáo, cũng chẳng phải là chính trị,... Đạo Cao Đài chỉ là một công cuộc làm ăn để khai thác tính nhệ dạ của những kẻ ngây thơ",... "và về phương diện xã hội ảnh hưởng của nó rất phiến diện, như một thời trang sẽ qua đi" (9).

Tập *Le Caodaïsme* của Lalaurette và Vilmont thực ra là hai bản báo cáo: một của Lalaurette, đề ngày 01 tháng 6 năm 1931 gửi Thống đốc Nam kỳ và một của Vilmont, đề ngày 01 tháng 4 năm 1933 cũng gửi Thống đốc Nam kỳ. Tập *Le Caodaïsme*, dài 132 trang đánh máy, gồm 7 chương chia làm hai phần. Lalaurette viết phần đầu gồm 2 chương còn Vilmont viết tiếp phần hai gồm 5 chương. Cụ thể đề mục từng chương như sau:

- Chương một: Lược sử giáo phái;
- Chương hai: Sơ lược về giáo lý;
- Chương ba: Tổ chức của giáo phái;
- Chương bốn: Việc thờ cúng;
- Chương năm: Các khuynh hướng tổng quát của Cao Đài;
- Chương sáu: Đạo Cao Đài và an ninh chung;
- Chương bảy: Chính sách của chính quyền Pháp.

Với phương pháp nhìn nhận khá khoa học và khách quan, hai ông Lalaurette và Vilmont đã phân tích môi trường xã hội Nam kỳ lúc đạo Cao Đài ra đời, trong đó có nhấn mạnh yếu tố văn minh châu Âu (hay phong trào Âu hoá) diễn ra hàng ngày và đang tác động đến cuộc sống của

từng gia đình, nhất là các vùng đô thị và ven đô. Hai ông cho rằng các tôn giáo, tín ngưỡng đương thời tỏ ra mệt mỏi và lỗi thời trước sự phát triển của khoa học, hay nói cách khác là, sự thay đổi về mặt xã hội ở Nam kỳ đã tạo ra hố ngăn cách giữa văn hoá tín ngưỡng tôn giáo truyền thống với lối sống mới. Và đã đến lúc, như tác giả nhận xét: "Con người ở Nam kỳ mong ước có một tôn giáo ít tà ma quỷ quái hơn và thích hợp với tiến bộ vật chất và xã hội mới hơn"(10). Cũng trong tập biên khảo này, dựa trên nguồn tư liệu của Sở Mật thám và Sở Cảnh sát Nam kỳ, hai tác giả đã viết khá kỹ về những nhân vật chủ chốt có vai trò quan trọng trong việc thành lập đạo Cao Đài, như các ông Ngô Văn Chiêu (tri phủ), Lê Văn Trung (nghị sỹ Đông Dương), Nguyễn Ngọc Thơ (nhà doanh nghiệp), Lâm Thị Thanh (diễn chủ), Lê Bá Trang (đốc phủ), Nguyễn Ngọc Tương (tri phủ), Phạm Công Tắc (công chức), Nguyễn Văn Trước (lãnh tụ Thiên Địa Hội),... Về hoạt động của đạo Cao Đài cùng với thái độ của chính quyền Pháp ở Nam kỳ và nhà vua Campuchia đối với đạo Cao Đài thời kỳ đầu, hai ông cho biết thái độ của thực dân Pháp là đi từ thiện cảm ban đầu đến nghi ngờ và hạn chế. Mặc dù hai ông đều cho rằng ngoài những yếu tố chính trị, xã hội và tư tưởng ở Nam kỳ để xuất hiện đạo Cao Đài, còn có yếu tố quan trọng là chế độ trực trị của Pháp ở Nam kỳ "cởi mở" hơn so với ở Trung kỳ và Bắc kỳ đã giúp Cao Đài ra đời tồn tại và phát triển được.

2. Giai đoạn sau Cách mạng Tháng Tám đến nay.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay, số sách viết về đạo Cao Đài nhiều hơn hẳn giai đoạn trước, trong đó có những công trình nghiên cứu quan trọng.

Sau khi trở thành một trí thức, một chức sắc của đạo Cao Đài, G. Gobron - Nhà văn người Pháp, trong hai năm 1948, 1949 đã cho xuất bản tại Paris một số ấn phẩm về đạo Cao Đài: *Lịch*

sử đạo Cao Đài (Histoire du Caodaïsme; Bouddhisme renouvé, Paris, Dervy, 1948), *Lịch sử và triết lý đạo Cao Đài* (Histoire et Philosophie du Caodaïsme, Paris, Dervy, 1948); *Lịch sử đạo Cao Đài* (Histoire du Caodaïsme, Paris, 20 Rue de la Trimolle, 1948). Gobron chỉ đề cập thoáng qua về lịch sử Cao Đài và tập trung giới thiệu về giáo lý, luật lệ, lễ nghi, tổ chức giáo hội của đạo Cao Đài. Gobron cho rằng đặc điểm nổi bật của đạo Cao Đài là "tinh thần tổng hợp của tôn giáo", là "Thuật Chiêu hồn Việt Nam". Tuy nhiên, khi xét Cao Đài trong mối quan hệ với Phật giáo, ông cho rằng Cao Đài là đạo Phật canh tân, giống như đạo Tin lành với đạo Công giáo. Xét về cách thức hành đạo Gobron khen rằng: "đạo Cao Đài là đạo đơn giản nhất ngày nay" (11).

Tác giả Trần Văn Giàu trong công trình: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám* đã giành 40 trang để lý giải hiện tượng đạo Cao Đài từ góc độ lịch sử tư tưởng với tựa đề: "*Đạo Cao Đài*". Trong phần này, sau khi điểm lướt những nhận định đánh giá về đạo Cao Đài của các tác giả người Việt và người Pháp trước đó, ông Trần Văn Giàu đã nhấn mạnh: "Đạo Cao Đài chủ yếu bắt nguồn từ tục đồng cốt cầu tiên, nhất là tư tưởng tín ngưỡng và tư tưởng Tam giáo phổ biến ở Việt Nam từ lâu đời"(12). Tác giả còn nhấn mạnh đến nguyên nhân sự ra đời của đạo Cao Đài là do các tôn giáo tại chỗ bị sa sút, yếu kém đã không đáp ứng nổi nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân. Về thực chất của đạo Cao Đài, tác giả thống nhất với cách đánh giá của một số tác giả trước Cách mạng Tháng Tám, rằng đạo Cao Đài tổng hợp các tôn giáo theo cách "xào bần", "bá nạp". Tác giả còn cho rằng: "Chẳng qua thuở mới ra đời "quy nguyên phục nhất", "góp hợp tất cả các đạo trên thế giới" là một cách mới nhằm làm dễ dàng cho các tín đồ Phật giáo, Đạo giáo, Gia-tô và những người dân thường vào đạo Cao Đài"(13). Tuy

không kết luận đạo Cao Đài là một tổ chức chính trị, nhưng tác giả cho rằng "đạo Cao Đài tuy là một tôn giáo vẫn không nhiều thì ít, không trực tiếp thì gián tiếp mang màu sắc và ý nghĩa chính trị"(14).

Năm 1981, bà Jayne Susan Werner, một nhà nghiên cứu người Mỹ tại Trung tâm nghiên cứu Nam Á thuộc Viện Đại học Yale, bang Connecticut (Mỹ) công bố chuyên khảo với chủ đề "*Chính trị nông dân và giáo phái: Nông dân và chức sắc trong đạo Cao Đài ở Việt Nam*" (Peasant Politics and Religious Sectarianism: Peasant and Priest in the Caodai in Viet Nam), với độ dài 128 trang, chia làm 5 chương:

- Chương một: Cao Đài ra đời ở Nam kỳ thuộc Pháp;
- Chương hai: Địa chủ và nông dân;
- Chương ba: Tây Ninh - Thánh địa;
- Chương bốn: Bành trướng và suy vi;
- Chương năm: Kết luận.

Chuyên khảo này là sự rút gọn bản luận án tiến sĩ năm 1976 của tác giả với nhan đề: "*Đạo Cao Đài: Chính trị của một phong trào tôn giáo tổng hợp*" (The Caodai: The Politics of a Vietnamese Syncretic Religious Movement). Trong chuyên khảo này tác giả J. S. Werner đánh giá đạo Cao Đài là một phong trào nông dân lớn nhất Việt Nam thời Pháp thuộc, xuất hiện khoảng năm 1925 ở miền Nam Việt Nam (Nam kỳ thuộc Pháp). Đạo Cao Đài cho đến năm 1950 đã thu hút tín đồ nhiều hơn bất kỳ các nhóm nông dân nào khác ở miền Nam. Đạo Cao Đài đã có ảnh hưởng đáng kể đối với nền chính trị miền Nam trong hơn nửa thế kỷ. Tác giả viết: "Thực vậy, trong số ba phong trào quần chúng lớn ở miền Nam thời Pháp thuộc, đạo Cao Đài được tổ chức tốt nhất và thành công nhất"(15). Về cơ bản, tác giả thống nhất với ông Trần Văn Giàu trong cách lý giải sự ra đời của đạo Cao Đài. Tuy nhiên, tác giả nhấn mạnh đến nguyên nhân chính trị, kinh

tế, xã hội qua mối quan hệ giữa nông dân (là tín đồ) với địa chủ, tư sản (là chức sắc). Tác giả đã thể hiện quan điểm này trong phần kết luận, rằng: "Nghiên cứu này nhấn mạnh rằng nông dân theo đạo Cao Đài vì những lý do chính trị và kinh tế, xã hội"(16). Xét về mặt tư tưởng - ý thức hệ, tác giả cho rằng "đạo Cao Đài có được một điều gì đó giành cho mọi người. Sự khéo léo tổng hợp truyền thống Tam giáo và sự diễn giải minh bạch, chính xác truyền thống Tam giáo không những tạo ra sức hút văn hoá mãnh liệt mà còn lôi cuốn được phong trào chống Pháp gắn liền với truyền thống này và hẳn còn sinh lực. Đạo Cao Đài còn là một phản ứng lại sự quyết liệt truyền đạo Công giáo của người Pháp, vì nhiều người Việt Nam coi đạo ấy là đạo của quân xâm lược. Nền cai trị của Pháp nghèo nàn về ý thức hệ cùng với hoàn cảnh kinh tế và xã hội tuyệt vọng, đã tạo ra môi trường văn hoá thuận lợi cho đạo Cao Đài"(17).

Ngoài những nội dung trên, tác giả còn đề cập mối quan hệ giữa đạo Cao Đài với cách mạng (được gọi là Việt Minh, Cộng sản), chủ yếu trên hai phương diện ý thức hệ và vấn đề quần chúng.

Nói tóm lại, đây là một công trình nghiên cứu khoa học chuyên sâu và có giá trị về nhiều mặt. Tuy nhiên, công trình luận bàn nhiều về triết học nên tác giả chú trọng nhiều đến cơ sở xã hội và tư tưởng của việc ra đời đạo Cao Đài, về giáo thuyết Cao Đài. Tác giả chưa có dịp đề cập nhiều đến những diễn tiến của đạo Cao Đài qua các giai đoạn lịch sử, về sự chia rẽ của đạo Cao Đài và về những ảnh hưởng của đạo Cao Đài.

Năm 1993, trong sách *Một số tôn giáo ở Việt Nam* (Ban Tôn giáo của Chính phủ xuất bản, Hà Nội - 1993), chúng tôi có giành 30 trang viết về đạo Cao Đài. Khi phân tích sự ra đời của đạo Cao Đài, chúng tôi khẳng định đạo Cao Đài ra đời là một tất yếu trong điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng ở Nam bộ từ sau

Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đến trước Cách mạng Tháng Tám. Đạo Cao Đài ra đời "còn là biểu hiện sự phản ứng của nhân dân trước tình hình kinh tế, chính trị, xã hội đương thời, là phản ứng mâu thuẫn tích tụ giữa các giai tầng trong xã hội với các chính sách cai trị hà khắc của Pháp"(18). Về sự phát triển của đạo Cao Đài, đó là "quá trình chia rẽ về mặt tổ chức và phân hoá về thái độ chính trị"(19).

Vào giữa những năm 1990, một công trình nghiên cứu quan trọng về đạo Cao Đài của tập thể tác giả Viện Nghiên cứu Tôn giáo do Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn chủ biên được công bố với tựa đề "*Bước đầu tìm hiểu về đạo Cao Đài*", với độ dài 422 trang, sách gồm 5 phần của 5 tác giả về đạo Cao Đài. Cụ thể:

- *Đạo Cao Đài - Một thực thể khách quan, một thể ứng xử của Đặng Nghiêm Vạn;*

- *Về lịch sử đạo Cao Đài của Nguyễn Duy Hinh;*

- *Sinh hoạt và sức sống của đạo Cao Đài của Đặng Thế Đại;*

- *Về cơ cấu tổ chức Cao Đài giáo: Mô hình chung và mô hình cụ thể của Nguyễn Quốc Tuấn;*

- *Nghi thức đạo Cao Đài của Lê Trung Vũ.*

Đây là một công trình nghiên cứu với quy mô lớn về đạo Cao Đài không chỉ thời gian tiến hành mà lực lượng tham gia cũng khá đông, đúng như lời giới thiệu của cuốn sách: "Đó là kết quả của hai năm nghiên cứu trên sách vở, khảo sát ở các địa phương khác nhau, đặc biệt ở Tây Ninh và Bến Tre và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cuốn sách đề cập đến hoàn cảnh ra đời, quá trình hình thành, sự cấu thành nội dung, tổ chức, nghi thức của đạo Cao Đài nói chung, các giáo phái nói riêng"(20).

Trong công trình này, đánh giá về đạo Cao Đài, Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn khẳng định đạo Cao Đài là một thực thể khách quan, một thể ứng xử của người dân Nam bộ. Tác giả cho rằng, đạo

Cao Đài sở dĩ thành công được vì nó là một tôn giáo nhập thế, hiểu được tâm lý xã hội của nông dân Nam bộ đương thời: "Cao Đài mang tính thực hành, một đạo chú trọng đến việc thu hút quần chúng bằng cách đưa cho người dân đương thời món ăn tinh thần; trộn cái đời thường với cái siêu hình, muốn tìm cho họ con đường giải thoát ỨC CHẾ của cuộc sống thường ngày"(21). Nói về sự phát triển của đạo Cao Đài, tác giả thống nhất với ý kiến của tác giả Trần Văn Giàu rằng đạo Cao Đài sẽ không trở thành "quốc đạo" hay "tôn giáo thế giới" như những người lập đạo kỳ vọng vì "giáo lý của đạo là sự tập hợp lấp ghép những yếu tố tôn giáo truyền thống phương Đông một cách khiên cưỡng, ít có cái gì trội hơn, mới hơn những giáo lý các tôn giáo đã có, ít góp phần vào sự phát triển của ý thức tư tưởng"(22). Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn cho rằng đạo Cao Đài không mở rộng được hơn nữa còn có lý do là "sự chia rẽ lớn ngay trong nội bộ những người có vai vế trong đạo", nhất là khi có "sự can thiệp của những thế lực chính trị"(23).

Năm 1999, Viện Nghiên cứu Phương Đông, Matxcova cho xuất bản công trình nghiên cứu của Sergei Blagov với tựa đề "*Đạo Cao Đài: Một phong trào tôn giáo mới*" (The Caodai: A new religious movement (1999) Moscow, The Institute of Oriental Studies - 168 PP). Thực ra chuyên khảo này là sự mở rộng luận văn phó tiến sỹ chuyên ngành Dân tộc học với đề tài "Đạo Cao Đài ở Việt Nam" năm 1991 của tác giả tại Phân viện Dân tộc học Michikhô Máclai thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Chúng tôi không có bản chính thức của luận văn, chỉ có bản tóm tắt của luận văn bằng tiếng Việt(24). Qua nội dung bản tóm tắt, tác giả S. Blagov cho rằng "điều kiện tiên quyết của việc xuất hiện đạo Cao Đài chính là sự kết hợp chặt chẽ giữa phong trào chính trị tôn giáo với các tư tưởng truyền thống biểu hiện qua các giáo phái không chính thống"(25). Đạo Cao Đài trong chừng mực nào

đó "là sự phản ánh quá trình tiếp biến văn hoá diễn ra khá phức tạp ở miền Nam Việt Nam"(26), do đó có thể xem "đạo Cao Đài như một thử nghiệm hoà giải mâu thuẫn giữa sự sùng bái những giá trị truyền thống với nền văn minh phương Tây"(27). Nghiên cứu sự phát triển của đạo Cao Đài, S. Blagov cho rằng "khuynh hướng biệt lập trong đạo Cao Đài đã quy định tính đặc thù của tôn giáo này như một tổ chức chính trị xã hội"(28).

Năm 2001, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản tập sách: *Cao Triều Phát - Nghĩa khí Nam bộ* của tác giả Phan Văn Hoàng. Với độ dài 240 trang, nội dung của sách chủ yếu giới thiệu về cuộc đời, thân thế và sự nghiệp của cụ Cao Triều Phát, Chương quản Cao Đài Minh Chơn đạo Hậu Giang, Chủ tịch Cao Đài Cứu quốc Mười hai phái Thống nhất, Giáo tông Hội thánh Duy Nhất Cao Đài Đại đạo Tam kỳ Phổ độ. Thông qua việc giới thiệu chân dung chí sỹ Nam bộ Cao Triều Phát, tác giả Phan Văn Hoàng đã công bố những tư liệu rất quý về cụ Cao Triều Phát, về chi phái Cao Đài Minh Chơn đạo, về những hoạt động yêu nước của đồng bào theo đạo Cao Đài trong kháng chiến chống Pháp qua tổ chức Cao Đài Cứu quốc 1947 - 1954. Đối với cụ Cao Triều Phát, tác giả làm rõ hình ảnh của một lãnh tụ phong trào Cao Đài yêu nước - người đã kết hợp một cách xuất sắc giữa đạo với đời, giữa đạo với dân tộc và cách mạng. Tác giả đã dẫn câu nói nổi tiếng của cụ Cao Triều Phát về trách nhiệm của người tín đồ tôn giáo khi Tổ quốc lâm nguy, rằng: "Bàn thờ tôn giáo thì nhiều, nhưng bàn thờ Tổ quốc chỉ có một"(29).

Trong quá trình vận động và lãnh đạo cách mạng ở miền Nam, một số nhà hoạt động chính trị đã nghiên cứu về đạo Cao Đài. Ông Lê Duẩn khi là Bí thư Xứ uỷ Nam bộ trong *Báo cáo tình hình chung ở Nam bộ* (năm 1949) đã nhận định đạo Cao Đài phần nào có tính chất phản đế, nhưng lại là một tôn giáo hỗn hợp vừa phản ánh

ý thức giai cấp tư sản muốn xây dựng lực lượng tập trung thống nhất, vừa mang hình thức cát cứ địa phương của địa chủ phong kiến xen lẫn hình thức sản xuất nhỏ phân tán của tiểu tư sản, trên nền tảng một thứ văn hoá suy đồi, không cổ không kim, không Âu không Á, dưới sự lũng đoạn của đế quốc Pháp. Do đó, theo ông: "Ở Nam bộ, bên cạnh sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng Cộng sản là chủ yếu, còn tồn tại song song một "hình thức lãnh đạo", nếu có thể gọi như vậy của giai cấp tư sản địa chủ trong tôn giáo Cao Đài với màu sắc quốc gia nông nổi thần bí; và đã là thần bí thì nó cũng có thể có một sức mạnh nào đó"(30).

Qua một số công trình nghiên cứu đã công bố trên, chúng tôi được biết có một số công trình nghiên cứu khác về đạo Cao Đài, nhất là thời gian sau Cách mạng Tháng Tám của các tác giả nước ngoài, như: *Đạo Cao Đài và sự tái sinh* của H. M. Regraut (Caodaisme et Reincarnation, Report presented to the Congress of Stockholm, 1951), *Đạo Cao Đài* của G. Meillon (Le Caodaisme, Le Ruban Rouge - Paris Published, No 6, Sepet. 1960), *Đạo Cao Đài* của tác giả A. M. Savani (Le Caodaisme, Memoire, Centre de hautes Etudes Administratives sur l'Afrique et d'Asie Moderne (Cheam), Paris, Vol.224 - 1996), *Đạo Cao Đài* của tác giả J. L. Shrock (The Caodai, Minority group in the Republic of Vietnam, Headquarters Department of Army, 1968), *Giới thiệu về đạo Cao Đài* của tác giả R. B. Smith (An introduction to Caodaisme I, II, University of London, London. 1970), *Cơ sở văn hoá và chính trị* của tác giả M. Sarkisyanz (On the place of Caodaism culturally and politically, Journal of Asian studies, Vol.18, No-2, 1984); *Các chế độ Sài Gòn: Tôn giáo và Chính trị ở Việt Nam - 1945 - 1963*, Xanh-Pêtec-bua, 1997 của tác giả V.N Kolotov,... Rất tiếc chúng tôi không có điều kiện sưu tập nên không có cơ sở để tiếp cận và giới thiệu trong bài viết này.

Ngoài những công trình nghiên cứu về đạo Cao Đài nói trên, còn có những ấn phẩm của những tác giả trong đạo là tín đồ, chức sắc Cao Đài viết về đạo Cao Đài. Chúng tôi xin dẫn ra một số ấn phẩm quan trọng như:

- *Lịch sử Cao Đài*, Quyển I - *Phần Vô vi*, Cao Hiền xuất bản, Sài Gòn - 1967, *Lịch sử Cao Đài*, Quyển II - *Phần Phổ độ*, Cao Hiền xuất bản, Sài Gòn - 1972 của tác giả Đồng Tân;

- Tác giả Trần Văn Rạng viết ba tác phẩm, trong đó có một tác phẩm viết chung với Văn Đăng: *Vị thế Cao Đài Tây Ninh trong quốc sử*, Đại học Văn khoa Sài Gòn xuất bản - 1967; *Đại đạo sử cương*, Quyển I, *Toà thánh Tây Ninh*, xuất bản - 1970; *Đại đạo sử cương*, Quyển II, *Toà thánh Tây Ninh*, xuất bản - 1971 (viết chung với tác giả Văn Đăng).

- *Đạo sử*, Toà thánh Tây Ninh xuất bản - 1958, của tác giả Hương Hiếu;

- *Cao Đài sơ giải*, Thanh Hương Sài Gòn xuất bản - 1963 của tác giả Trần Văn Quế;

- *Lịch sử đạo Cao Đài*, Phần thứ nhất - *Từ Toà thánh đến Miền quốc* 1926 - 1937, Toà thánh Tây Ninh xuất bản - 1973, *Lịch sử đạo Cao Đài*, Phần thứ hai - *Những diễn biến quan trọng* 1932, 1940 và khúc quanh lịch sử 1941, 1946, Toà thánh Tây Ninh xuất bản - 1973 của tác giả Trần Quang Vinh;

- *Nền tảng chính trị đạo*, Toà thánh Tây Ninh xuất bản - 1973 của tác giả Trần Duy Nghĩa;

- *Tìm hiểu đạo Cao Đài*, Quyển I, *Lược sử* - *Luật pháp* - *Tổ chức* - *Toà thánh* (1989), Cao Đài giáo Việt Nam Hải ngoại, California, USA của tác giả Đỗ Văn Lý;

- *Lịch sử đạo Cao Đài thời kỳ tiềm ẩn*, Nhà xuất bản Thuận Hoá - 1996 của tác giả Lê Anh Dũng.

- *Lịch sử đạo Cao Đài*, Phụ bản nghiên cứu - Phân viện Văn hoá Nghệ thuật, thành phố Hồ Chí Minh (1999) của tác giả Dương Văn Trị,...

Đa số những ấn phẩm nói trên đều mang tính chất giới thiệu về hai nội dung: Lịch sử và tôn giáo của đạo Cao Đài. Đó là những tư liệu rất quý và sinh động giúp các nhà khoa học khai thác phục vụ cho các công trình nghiên cứu về đạo Cao Đài.

3. Một số vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.

Như vậy, có thể nói đạo Cao Đài là một trong những tôn giáo có một quá trình nghiên cứu khá phong phú với những thành tựu quan trọng đã đạt được về các mặt lịch sử tư tưởng triết học, văn hoá,... Những điều đó đã đưa đến sự hiểu biết về đạo Cao Đài.

Tuy nhiên, như trên chúng tôi đã nêu, do phạm vi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu cũng như lập trường và phương pháp nghiên cứu khác nhau, cho nên đối với đạo Cao Đài vẫn còn những vấn đề cần làm rõ thêm. Cụ thể:

1. Về sự ra đời của đạo Cao Đài cần làm rõ câu hỏi tại sao đạo Cao Đài lại ra đời ở Nam bộ trong khoảng thời gian sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945 mà không ra đời ở một nơi khác và vào thời điểm khác?

2. Quá trình phát triển của đạo Cao Đài là quá trình phân rẽ về tổ chức hình thành nhiều chi phái. Cùng với quá trình phân rẽ về tổ chức là quá trình vận động thống nhất Cao Đài.

3. Giáo lý, luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo của Cao Đài được hình thành như thế nào? Có phải đạo Cao Đài là một hình thái tiếp biến văn hoá theo kiểu dung hợp văn hoá Đông - Tây, hay chỉ là sự mở rộng quan niệm "Tam giáo" (Phật - Lão - Nho) vốn có lâu đời ở nước ta?

4. Ảnh hưởng của đạo Cao Đài đối với đời sống chính trị - xã hội của đất nước mà trực tiếp

là Nam bộ, trong đó chú ý đến việc các thế lực đế quốc như Nhật, Pháp, Mỹ lợi dụng đạo Cao Đài và phong trào yêu nước của đông bào theo đạo Cao Đài,...

5. Cũng cần làm rõ lượng tín đồ, chức sắc Cao Đài qua các thời kỳ để thấy được sự tăng, giảm cùng các nguyên nhân của sự tăng, giảm đó. Đồng thời làm rõ mức độ và nhu cầu tín

ngưỡng cùng các xu hướng chính trị - xã hội của tín đồ, chức sắc đạo Cao Đài,...

Hy vọng trong thời gian tới, sẽ có những công trình nghiên cứu tiếp về những vấn đề nói trên.

Hà Nội, tháng 11/2002

CHÚ THÍCH

- (1) Đào Trinh Nhất, *Cải án Cao Đài*, Imprimerie Commercial, Sài Gòn-1929, tr. 8.
- (2) Đào Trinh Nhất, Sdd, tr. 155.
- (3) *Cải án Cao Đài*. Chúng tôi không có bản chính thức, chỉ có bản chụp photocopy do ông Dương Văn Trị, chức sắc Cao Đài ở Tây Ninh cung cấp, lưu tại Phòng Thông tin Tư liệu - Ban Tôn giáo của Chính phủ.
- (4)(5)(6) Băng Thanh, *Cải án Cao Đài*, Tài liệu lưu trữ - Ban Tôn giáo của Chính phủ, Hà Nội-1930, tr. 11.8, 27.
- (7) Coulet. G, *Cultes et Religions de l'Indochine Annamite*, Impr. C. Ardin. Sài Gòn-1929.
- (8) Coulet. G, *Les Sociétés secrètes en Terre d'Annam*, Impr. C. Ardin, Sài Gòn - Bản dịch từng phần, Tài liệu lưu trữ - Ban Tôn giáo của Chính phủ, Hà Nội-1926, tr. 15.
- (9) Matry. L, *Le Caodaïsme 1925 - 1934. Vol.7 - Contribution à l'Histoire des mouvements politiques de l'Indochine Française*, Impr. de l'Extrême Orient, Hà Nội - Bản dịch từng phần, Tài liệu lưu trữ - Ban Tôn giáo của Chính phủ, Hà Nội-1934, tr. 17.
- (10) Lalaurette et Vilmon, *Le Caodaïsme (1933) Rapport à gouvernement de la Cochinchine*, Sài Gòn - Bản dịch từng phần, Tài liệu lưu trữ - Ban Tôn giáo của Chính phủ, Hà Nội, tr. 3.
- (11) Gobron. G, *Histoire du Caodaïsme - Bouddhisme Renové*, Paris Dervy, 1948.
- (12)(13)(14) Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Tập II Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội-1975, Tr. 203; 214; 220.
- (15) Werner. J. S, *Peasant politics and religious sectarianism: peasant and priest in Caodai in Viet Nam*, Yale University Southeast Studies, New Haven, Connecticut, 1981. USA, tr. 1.
- (16)(17) Werner. J.S, *Peasant politics and religious sectarianism: peasant and priest in Caodai in Viet Nam*, Sdd, Tr. 55.56.
- (18)(19) Nguyễn Thanh Xuân, *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Ban Tôn giáo của Chính phủ, Hà Nội- 1992, Tr. 227- 228; 253.
- (20)(21)(22)(23) *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội- 1995, Tr.11,57,64,71.
- (24) Bản tóm tắt này do Hoàng Thị Thảo - Ban Tôn giáo của Chính phủ dịch từ tiếng Nga, năm 1995.
- (25)(26)(27)(28) Blagov. S, *Đạo Cao Đài ở Việt Nam* - Bản tóm tắt luận án Phó Tiến sĩ, Phân viện Dân tộc học Michico Máclai, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô - Bản dịch của Hoàng Thị Thảo, Ban Tôn giáo của Chính phủ, Hà Nội-1991, tr. 7, 6, 6, 22.
- (27) Phan Văn Hoàng, *Cao Triều Phát - Nghĩa khí Nam bộ*, Nxb. Trẻ. Tp. Hồ Chí Minh- 2001, tr. 164.
- (28) Lê Duẩn, *Giai cấp công nhân và liên minh công nông*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội-1976, tr. 42

KHỞI NGHĨA VĨNH THẠNH (6-2-1959)

DIỆP ĐÌNH HOA *

Vùng đất này có thể có từ 1471 với sự thành lập huyện Tuy Viễn, những người tội đồ dưới thời Lê Thánh Tông bị phát vãng đi khai hoang mệnh danh là vùng đất Cây Dừa. Không rõ từ lúc nào con cháu của những người đi khai hoang này đã mệnh danh xóm làng của họ là Vĩnh Thạnh. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, vùng đất này được gọi là nguồn Phương Kiệu, một trong bảy nguồn của phủ Quy Nhơn. Năm 1808 Gia Long lập trấn Bình Định, vùng đất này dưới sự quản lý của thuộc Thời Hoà gồm có 2 ấp: Định Chiêu Đông và Vĩnh Long. Nhà nước phong kiến qua việc lập địa bạ chỉ mới quản lý được các ấp khách hộ. Đây có thể là vì vùng Cây Dừa vốn trước đó là căn cứ địa của nghĩa quân Tây Sơn. Năm 1832 cấp hành chính *thuộc* đổi thành cấp *tổng*: tổng Thời Hoà. Định Chiêu Đông là ấp khách hộ, còn lại dời về mạn bờ Tây sông Côn, được gọi là thôn Định Chiêu. Cư dân cư trú bên bờ Đông sông Côn thuộc thôn Vĩnh Thạnh, bao trùm cả ấp khách hộ Vĩnh Long. Từ năm 1832 xóm làng Vĩnh Thạnh được nâng cấp thành thôn xã chính thức xuất hiện trong các văn bản hành chính. Năm 1870 nhà Nguyễn đã lập nha Doanh điền An Khê (trụ sở đóng tại thị trấn Phú Phong hiện nay). Năm 1877 đổi nha Doanh điền thành nha kinh lý An Khê. Năm 1883 bỏ nha kinh lý An Khê thành lập huyện Bình Khê.

Đây là một vùng đất chủ yếu có hai tộc người Việt và Bana cùng cộng cư theo lối cải rangeland. Đầu thế kỷ 20 người Pháp thi hành chính sách quản lý theo tộc người, chứ không theo phạm vi lãnh thổ. Người Bana được quản lý theo chế độ trực trị, do người Pháp làm đồn trưởng Định Quang phụ trách. Người Việt do huyện trưởng huyện Bình Khê quản lý theo chế độ bảo hộ. Tháng 11-1975 hai huyện Vĩnh Thạnh và Bình Khê hợp nhất thành huyện Tây Sơn, chấm dứt cung cách quản lý đặc thù theo tộc người. Tháng 8-1981 huyện Vĩnh Thạnh tách ra khỏi huyện Tây Sơn.

Vĩnh Thạnh ban đầu là tên xóm làng, sau thành tên thôn xã, năm 1906 là tên tổng, 22-1-1947 Vĩnh Thạnh được dùng để mệnh danh cho cấp huyện. Cấp xã gọi là Vĩnh Thịnh để phân biệt danh xưng giữa huyện và xã sau năm 1986. Vĩnh Thạnh bao trùm phạm vi lãnh thổ của một huyện, thuộc tỉnh Bình Định. Hiện nay toàn huyện có 7 xã, 46 thôn. Theo thống kê 1992, diện tích 78.249 ha, dân số 21.192 nhân khẩu.

I. CUỘC KHỞI NGHĨA NHEN NHÚM TỪ NHỮNG SỰ VIỆC Ở LÀNG

Đồng bào Bình Quang, Vĩnh Thạnh vốn là nơi có truyền thống đấu tranh kiên cường. Trong

* GS. Trung tâm KHXH & NVQG.

cuộc kháng chiến 9 năm, là dân của vùng tự do cho nên tinh thần anh dũng, bất khuất của đồng bào luôn luôn duy trì, kiên quyết đánh địch đến cùng. Cuộc đấu tranh bắt đầu từ bốn làng lẻ tẻ, với những nguyên nhân khác nhau.

a - Sự kiện làng Hà Ri (Jo Dri, Vĩnh Hiệp).

Làng Hà Ri, trước năm 1945 đã nhiều lần đòi làng, bất hợp tác với Pháp. Khi còn chính quyền của ta, vào một năm làng bị đói mùa, Chính quyền nhân dân đã cử đoàn y tế đến chạy chữa và cấp cho đồng bào lương thực. Thời kháng chiến 9 năm, Hà Ri là nơi được cất dấu một số kho lương thực. Sự nổi dậy của nhân dân bắt đầu từ việc lính "Quốc gia" đến cướp lúa của dân mà cách mạng cho làng mấy tấn, chưa kịp ăn, chưa kịp mừng.

Chúng ta vận động dân làng Hà Ri đấu tranh đòi lại lúa. Tất cả đàn ông của làng mang cung tên, giáo mác, đao khiên, tràn đầy khí thế xuống huyện. Cán bộ hoạt động bí mật còn huy động thêm hàng trăm đồng bào các làng khác như: Tơ Lok, Tơ Léc (Kon Kruôh) cùng hỗ trợ, đòi địch phải trả lại số thóc của cách mạng trợ cấp cho dân, mà chúng đã cướp đi. Đồng bào Việt ở Vĩnh Phúc, Vĩnh Cửu, Vĩnh Khương (thuộc Bình Quang) cũng hỗ trợ kịp thời. Kết quả là chúng ta đã thắng lợi, chúng không khủng bố được, mà đã phải trả lại một số gạo, dù rất ít (100kg gạo). Chúng ta đem sự việc này phát huy chiến quả, gây niềm phấn khởi và tin tưởng vào đấu tranh cách mạng trong đồng bào.

b - Sự kiện làng Hóc Điều, Vĩnh Bình.

Đồng thời với vụ làng Hà Ri, khoảng tháng 7.8-1955 tức là chỉ khoảng 2-3 tháng sau khi đối phương tiếp quản, xảy ra sự kiện làng Hóc Điều. Làng Hóc Điều cũng gọi là Đe Briêng thuộc xã Vĩnh Bình. Làng Hóc Điều cộng cư trong xã với người Việt, cũng làm lúa nước. Một số cơ sở cách

mạng của ta ở cùng này (như Ông Tín, Từ Ân...) đã nhờ dân làng trong quá trình đi lại buôn bán thì kết hợp mua gạo cho cách mạng. Việc này, khiến bọn địch vô cùng tức tối nhưng không tìm ra được chứng cứ cụ thể. Một hôm bọn cảnh sát bèn kéo ra chợ, chặn bắt hết số đồng bào Đe Briêng đang đi chợ. Trong số này có con gái và con rể ông Bok Toih, là Kră của làng Đe Briêng. Một số ít chạy thoát về làng báo tin dữ.

Bok Toih liền hú tét, đánh trống nhà rông gọi dân làng về, mang tên ná, giáo, đao xuống đấu tranh. Bok Toih đi cách làng chừng 2km thì gặp một trung đội địch hành quân lên làng. Không lùi bước trước sự đe dọa của địch, ông Bok Toih bắn ná giết chết tên chỉ huy. Bọn lính bắn chết ông tại chỗ, rồi lập tức rút lui. Từ đó làng mang tên người anh hùng Bok Toih

Để tránh địch kéo lên trả thù, làng Đe Briêng đã dời vào rừng sâu. Hóc Điều là làng đầu tiên chạy làng, bí mật chống địch. Nay làng thuộc huyện Hoài Ân.

c - Sự kiện làng Nước Ru, Vĩnh Bình.

Thời điểm này, địch triển khai giai đoạn II của "Chiến dịch tố cộng", ngày 20-7-1957 chúng tổ chức Đại hội diệt cộng tại An Lão nhằm mục đích:

- Khủng bố điển hình tại chỗ để hồng phát hiện, truy bức, tróc nã cho được lực lượng cách mạng ở địa phương.

- Thanh lọc số nguy quyền cơ sở mới vừa thành lập, cài cắm bọn tay sai trung thành vào các tổ chức của quần chúng.

- Tổ chức khủng bố điển hình một cách tập trung, tại các trọng điểm.

Đối với Vĩnh Thạnh chúng tiến hành theo hai bước, thời gian từ 24-8 đến 20-9-1957.

Bước một: Chúng tổ chức các lớp học cho bọn tề nguy, đại diện các làng, xã và cho cả các thương lái.

Bước hai: Chúng lập ra 7 đoàn công tác tổ cộng mà lực lượng nòng cốt gồm: Bọn công dân vụ, cảnh sát, thông tin, mật vụ; Lực lượng bảo vệ gồm: Dân vệ, bảo an, biệt kích.

Mục tiêu của 7 đoàn này tập trung vào các xã vùng thấp như: Vĩnh Hoà, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Bình mà trọng tâm là 4 làng: 2 Làng của Hà Ri, Làng Tà Lóc, Làng Tà Léc. Hai đơn vị bảo an và dân vệ bao vây chặt 4 làng, đi sục sạo từng nương rẫy, lội từng con suối, cái khe, để phát hiện dấu vết nơi ở, đi lại của những cơ sở cách mạng.

Ba mươi tên trong lực lượng nòng cốt của địch dùng súng lửa tất cả dân làng đến tập trung ở nhà rông thẳng tay tra tấn, thanh lọc quần chúng. Chúng đánh đập cả ông bà già, trẻ em, phụ nữ, kể cả "đại diện" làng (Bá Chua, cà rá làng Tơ Lóc, "đại diện" cho làng, cũng bị chúng đánh đập). Đối với nhân viên nguy quyền vốn là cơ sở mà nay chúng nghi ngờ, thì cũng thẳng tay đánh đập dã man.

Hết càn đợt một, chúng lại tổ chức càn đợt hai. Tài liệu của nguy quyền Bình Định gọi đây là những cuộc "công cán". Thực chất đó là những cuộc hành quân càn quét dã man các xã vùng thấp. Và, Nước Ru là một điển hình để chúng đàn áp dã man. Nước Ru là một làng làm ruộng nước, sống cộng cư với người Việt ở xã Vĩnh Bình. Trong cuộc đấu tranh này nhân dân hay kể đến gương chiến đấu bất khuất của anh Đinh Gom, người làng Nước Ru(1). Noi gương anh, nhân dân thêm gắn bó với cách mạng, tin cậy, che chở cho nhau.

d - Sự kiện làng Tà Diệt, xã Vĩnh Hảo và Vĩnh Hiệp.

Sự kiện làng Tà Diệt. Tà Diệt là một trong những làng của xã Vĩnh Hảo nằm sát đồn Định Quang, có truyền thống chống Pháp..

Trong kháng chiến 9 năm, người làng Tà Diệt rất tự hào vì đã nhiều lần chống càn, là một trong những làng lập được những thành tích xuất sắc.

Thời Mỹ-ngụy, quân lính đóng ở Định Thành tổ chức bao vây Tà Diệt, bắt đồng bào ăn nhạt, nhưng vẫn không làm nhụt chí đấu tranh của đồng bào. Tà Diệt là một làng khá tích cực chống chính sách đồn dân của địch. Theo chủ trương chung, quần chúng các làng thoả thuận với nhau, trước tết thì hoà hoãn, giã gạo. Sau tết, kết hợp ăn tết để nổi dậy chống địch. Ngày 28 tết, địch càn hăm dọa. Đồng bào Tà Diệt liền rào đường vào làng, hạ cây ngăn đường, cắm chông, chuyển của cải vào núi. Đây là hình thức chống lại chính sách đồn dân của địch. Và, Tà Diệt là một trong những làng nổi dậy đầu tiên.

Trước tình hình trên bộ phận lãnh đạo đã chủ trương cho thanh niên và người già tuần tra canh gác, đề phòng bọn địch pháo kích, bất ngờ đem biệt kích vào hốt dân.

Về mặt thời gian, sự kiện của làng Tà Diệt có thể xem như là mốc mở đầu cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh.

Sự kiện xã Vĩnh Hảo: Từ sự kiện nổi dậy ở một làng tiến đến sự chuẩn bị nổi dậy trong phạm vi của một xã.

Xã Vĩnh Hảo có 8 làng dân tộc cùng cộng cư với các làng người Việt. Đó là các làng: Kon Hniel, Kon Jong, Kon Jil, Kon Pnang, hai làng Kon Rơn, hai làng Kơ Diek. Kơ Diek hay là Tà Diệt, đã đề cập ở trên.

Một số các làng ở Vĩnh Hảo nằm sát vùng địch nên bị địch đồn ép rất dữ. Để tránh địch khủng bố, đốt làng, chúng ta chủ trương để thanh

niên vào tổ chức dân vệ của chúng. Chúng đã tổ chức được một trung đội gồm 20 dân vệ. Nói chung lực lượng dân vệ mà chúng tổ chức đa số là những thanh niên có quan hệ với ta. Sau đó, chúng ta nghiên cứu tình hình và đồng ý vận động hai làng ở Vĩnh Hảo chuyển ra hoạt động hợp pháp để thăm dò tình hình.

Khi hai làng ở Vĩnh Hảo ra hoạt động hợp pháp, bọn địch cho rằng đó là hiện tượng quần chúng đầu hàng chúng, cho nên chúng càng lấn tới. Hiện tượng chúng đồn dân ở Vân Canh, dân bị giam giữ trong các hàng rào kiên cố đã khiến cho đồng bào nhận ra rằng chúng không hề từ bỏ âm mưu đồn dân để thực hiện chính sách "tố cộng". Đồng bào bảo nhau sẽ kiên quyết chạy làng, không để cho địch thực hiện ý đồ đồn dân. Hành động của bọn địch đã chứng tỏ cho đồng bào biết rằng khả năng đấu tranh hợp pháp không còn tồn tại nữa. Tám làng Vĩnh Hảo ráp đường vào làng, tổ chức bố phòng. Các làng: Klăng, 2 làng Kon Klót, Kon Kriêng (Sò Đơ) và Con Póc cũng làm theo, bố phòng chống địch đồn dân.

Sự kiện ở xã Vĩnh Hiệp. Xã Vĩnh Hiệp là pháo đài kiên cường của huyện Vĩnh Thạnh chống chính sách đồn dân của địch. Các làng người Bana phát rẫy trồng lúa, làm lúa mùa ở ngay trước đồn địch, trong tầm pháo của địch. Phía sau làng là rừng dày, địa thế hiểm trở, liên vùng liên núi với phía bên trên. Đây cũng là một xã nhân dân đồng lòng nổi dậy chống chính sách đồn dân của địch như xã Vĩnh Hảo.

Như vậy, từ cuộc nổi dậy ở làng tiến lên cuộc nổi dậy ở xã, có thể rút ra ba nhận xét cơ bản: *Thứ nhất*, khởi nghĩa từ làng, khởi nghĩa theo một quá trình có bài bản, mới và khởi nghĩa nhiều lần. Từ sự nổi dậy của bốn làng tiến đến sự chuẩn bị nổi dậy của hai xã lúc bấy giờ là một hiện tượng mới trong lịch sử đấu tranh cách

mạng ở nước ta, tuy chỉ là những sự kiện cá biệt, nhưng lại mang tính phổ quát lớn, góp phần vào quá trình xây dựng lý luận cách mạng về khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa từng bộ phận.

Thứ hai, quá trình tiến hành nổi dậy ở địa phương có khác với quá trình của cuộc tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám. Cuộc Cách mạng tháng Tám, nhân dân ở đây cướp chính quyền từ cấp *tỉnh* đến *huyện* rồi về *xã*. Cuộc nổi dậy lần này theo một cách thức ngược lại từ dưới lên trên: từ cấp *làng* đến cấp *xã* và sau này theo sự phát triển lớn mạnh của phong trào cách mạng, sẽ hoàn thành nốt ở cấp *huyện*, rồi cấp *tỉnh*. Đứng ở góc độ diễn tiến theo thời gian, thì sự đấu tranh quyết liệt giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng trên một địa bàn cụ thể, đã hình thành nên thế trận đấu tranh giằng co theo kiểu cài răng lược, tức là phải khởi nghĩa nhiều lần.

Thứ ba, Nghệ thuật lãnh đạo giữ vững ngôi nổi để tránh tức nước vỡ bờ.

Những sự kiện trên đây là những bước chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh.

II. KHỞI NGHĨA VĨNH THẠNH (6-2-1959)

Năm 1958 kết thúc thời kỳ thứ hai của giai đoạn thứ nhất của cao trào cách mạng ở Bình Quang, Vĩnh Thạnh. Trước những bức xúc mãnh liệt của quần chúng cách mạng, yêu cầu của cấp lãnh đạo là phải có những chủ trương mới, biện pháp mới để hướng dẫn quần chúng đấu tranh. Giữa năm 1958 tỉnh uỷ Bình Định triệu tập hội nghị ở Đak Hmang để nghe phổ biến *Đề cương cách mạng miền Nam*. Bộ Chính trị trung ương Đảng đã chỉ thị cho các đảng bộ miền Nam phải lãnh đạo đấu tranh chính trị có sự tham gia của các lực lượng võ trang cách mạng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền võ trang, xây dựng và củng cố các cơ sở quần chúng. Hội nghị cũng tiến hành học tập bản dự thảo Nghị quyết của Khu

uỷ về việc xây dựng Tây Nguyên và các tỉnh miền Tây. Những vùng này phải được xây dựng, củng cố để trở thành căn cứ địa của cách mạng.

Thông qua việc học tập chủ trương mới, hội nghị của tỉnh uỷ Bình Định chỉ thị lấy vùng cao của An Lão và vùng cao của Vĩnh Thạnh (các xã Vĩnh Kim, Vĩnh Châu, Vĩnh Trường) làm căn cứ địa của tỉnh. Hội nghị cũng đã đề ra 5 nhiệm vụ:

- Xây dựng căn cứ địa cách mạng:

- Xây dựng lực lượng vũ trang ở miền núi bắt đầu từ các tổ tự vệ mật, phát triển dân quân du kích. Phát huy các phong tục cổ sẵn của đồng bào để xây dựng cao trào bố phòng chống địch.

- Phát động quần chúng chống đồn dân và chống đồn dân là vấn đề sống còn của nhân dân cách mạng.

- Khôi phục phong trào đấu tranh ở đồng bằng chuẩn bị mọi mặt cho chiến đấu lâu dài, dự trữ muối, vải, công cụ, thuốc men.

- Củng cố tổ chức Đảng.

Trong tình hình như vậy, bọn địch tưởng rằng chúng chủ động, nhưng ngày càng tỏ rõ sự bị động trước tinh thần kiên quyết dũng cảm của nhân dân cách mạng và chúng nhận ra rằng đó là thất bại bước đầu, vì càng khủng bố tàn ác, phong trào cách mạng ngày càng phát triển, cho nên chúng tiếp tục mở một chiến dịch tổ cộng mới. Trong toàn tỉnh Bình Định chúng lấy tên của một gián điệp làm cho Pháp bị toà án liên khu V kết án tử hình, để đặt tên cho chiến dịch tổ cộng mới: Chiến dịch Đoàn Đức Thoan.

Để phục vụ cho kế hoạch đàn áp khủng bố này, chúng tăng cường cho Vĩnh Thạnh thêm hai trung đội bảo an. Như vậy quân số bảo an của Vĩnh Thạnh lúc này là một đại đội với hai trung đội tăng cường. Quân số của bọn cảnh sát quận được tăng gấp đôi, lên 30 tên. Ngoài ra, còn có một tiểu đội biệt kích và 5 trung đội dân vệ.

Tháng 2.1958 quận trưởng Vĩnh Thạnh triệu tập đại diện các làng, các xã xuống Định Quang để phổ biến chủ trương "định cư" và mở các lớp học về "định cư" cho nhân viên nguy quyền. Tháng 8-1958 chúng đổi Bình Quang thành xã Vĩnh Quang.

Cũng từ tháng 2-1958 chúng mở hàng chục cuộc hành quân để khủng bố nhân dân. Trong hai ngày 16,17- 2-1958 một trung đội bảo an phục kích suối Cà Xơm, Kon Klót (Vĩnh Châu) nhưng thất bại. Ngày 12-3-1958 chúng tập kích vào Kon Hai (Vĩnh Trường) để bắt các lái bí mật, nhưng không có kết quả.

Trong các cuộc càn quét đàn áp phong trào cách mạng, bọn địch thường sử dụng những tên chỉ điểm là người trong làng.

Đối với Bình Quang sự đàn áp điên cuồng của chúng đối với người Việt không thể nào tả xiết. Năm 1957, ông Từ Ân phụ trách Bình Quang, phong trào đấu tranh được khôi phục. Trần Thanh Minh (Minh lùn) qua chi bộ Bình Quang nối được liên lạc với tỉnh uỷ Bình Định. Minh lùn được giao nhiệm vụ khôi phục và phát triển phong trào ở Quy Nhơn. Phong trào phát triển ở Bình Quang không những là một trong những đầu mối liên lạc với tỉnh uỷ Bình Định, mà còn là sự phối hợp đấu tranh để chuẩn bị khởi nghĩa Vĩnh Thạnh.

Thời điểm này, toàn huyện Bình Khê có 100 cơ sở, thì xã Bình Quang đã chiếm 1/3 (tức 30 cơ sở), phân bố như sau:

Định Quang 15 cơ sở.

Vĩnh Phúc 10 cơ sở.

Vĩnh Thạnh 5 cơ sở.

Sự hợp đồng chiến đấu giữa người Việt và người Bana đã khiến cho Bình Quang, Vĩnh Thạnh trở thành một trung tâm, căn cứ địa của phong trào cách mạng toàn tỉnh Bình Định.

Thời điểm nổ ra cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh là vào lúc giáp Tết. Nên, bước đầu tiên của ta là làm cho nguy quyền và gia đình các binh lính ăn không ngon, ngủ không yên, lo lắng sợ hãi đến nỗi không còn vui vẻ để đón Tết, mừng Xuân nhằm phá tan kế hoạch của chúng là chúng muốn ổn định nội bộ, chuẩn bị tinh thần cho lực lượng quân đội ăn Tết vui vẻ, để đầu Xuân, chuẩn bị khí thế tấn công vào khu căn cứ.

Các đồng chí lãnh đạo được phân công xuống các làng chuẩn bị cụ thể và tỉ mỉ. Trong trường hợp nếu không tranh thủ được thế hợp pháp mà phải đương đầu đấu tranh bất hợp pháp, các làng khi nổi dậy có thể dờ làng đấu tranh, thì phải có kế hoạch bố phòng theo ba tuyến:

Tuyến một, các ngã đường cũ vào làng. Nơi có thể xảy ra các trận chiến giữa ta và địch theo dự đoán, thì phải bố trí tự vệ ngày đêm canh gác bám sát địch.

Tuyến hai, xây dựng những ồ tác chiến kết hợp với một mạng lưới bẫy đá, hầm hố, bãi chông, mang cung, thò. Đây là tuyến quan trọng để ngăn chặn địch sục sạo, cần quét vào các làng bí mật.

Tuyến ba, là nơi ở của ông già, trẻ con, vừa là nơi cất giấu lương thực, tài sản, vừa là nơi phục vụ hai tuyến trước, nếu xảy ra chiến đấu.

Đối với các làng ở rải rác, các đồng chí phụ trách phải xuống kiểm tra cụ thể và đặt ra nhiều phương án để đồng bào biết trước, chủ động ứng phó khi xảy ra tình hình xấu nhất.

Nhân dân các làng dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự quần chúng đã vạch ra kế hoạch bố phòng theo ba tuyến, chọn các tuyến chiến đấu để nhử địch vào theo kế hoạch bài binh bố trận của ta, sẵn sàng "nghênh tiếp" nếu chúng cả gan dám mò vào làng. Các già làng giàu kinh nghiệm, am hiểu địa thế, địa hình, được mời vào cùng hoạt

động với Ban cán sự quần chúng để bố trí cạm bẫy. Một số già làng được phân công đi luyện một số nhựa cây độc để tẩm tên thuốc độc. Phụ nữ, trẻ em được huy động vót chông, vót tên, mua sắm bông băng, thuốc đỏ để cứu thương.

Đề phòng những sự việc có thể xảy ra đột xuất, bất ngờ, manh động, các cốt cán ở các làng được phân công nắm chắc vị trí chỉ huy của mình. Nhiệm vụ này cũng có mục đích là giữ vững liên lạc giữa lãnh đạo và các cơ sở khi xảy ra các tình huống bất ngờ, để kịp thời chủ động đối phó. Trong số này có một số đảng viên người dân tộc, kết nạp trước năm 1954 tỏ rõ được vai trò tiên phong, gương mẫu của một đảng viên (2). Ban cán sự quần chúng hoạt động dưới sự lãnh đạo của chi bộ. Nên tuy chưa thành lập chính quyền cách mạng, nhưng trong thực tế Ban cán sự quần chúng đã làm công việc quản lý của chính quyền: lãnh đạo bố phòng, chống địch đồn dân, huy động nhân dân sản xuất. Việc xây dựng đảng luôn luôn được xem như là vấn đề then chốt nhất. Lực lượng cốt cán là những người biết rõ rằng sức mạnh vốn có của cộng đồng về truyền thống, về huyết thống, về các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá. Sự lãnh đạo của chi bộ chính là để khai thác và phát huy cao độ sức mạnh vốn có đó, kiên quyết lãnh đạo quần chúng nổi dậy làm thất bại âm mưu đồn dân của Mỹ- Diệm. Trước mắt cần chuẩn bị thực hiện một số nội dung:

- Nếu địch dùng vũ trang cưỡng bức đồn dân thì Ban cán sự quần chúng phải kịp thời đưa dân lánh vào làng bí mật và luôn luôn ở trong tư thế sẵn sàng nổi dậy chống địch. Khi nhiều xã, nhiều làng lâm vào thế bất hợp pháp, phải vận động nhân dân toàn huyện hỗ trợ tích cực về nhiều mặt. Vận động đồng bào Việt ở Bình Quang, nơi địch đặt quận lỵ, tấn công về chính trị.

- Tranh thủ vận động binh lính địch, nhân viên nguy quyền gây hoang mang trong hàng ngũ địch, do dự trong việc tổ chức những cuộc càn quét, đàn áp nhân dân.

Trong khi đó, ngày 1-2-1959 trong cuộc họp các quận trưởng, tỉnh trưởng nguy quyền tuyên bố "phải hoàn thành việc định cư càng sớm càng hay, tốt nhất là đầu năm 1959".

Ngày 3-2-1959 (tức 26 tháng chạp) chính quyền quận Vĩnh Thạnh tổ chức việc phát quà tết của quốc gia cho các già làng. Chúng quy định ngày 11-2-1959 tức mùng bốn tết Kỷ Hợi hai xã Vĩnh Hiệp và Vĩnh Hảo phải đưa toàn bộ dân xuống khu định cư. Quận trưởng gặp riêng đại diện hai xã trên để phổ biến kế hoạch chuyển dân. Chúng hăm dọa sẽ "làm cỏ" các làng, như vụ Nước Ly ở An Lão, nếu làng không thực hiện.

Ngày 5-2-1959 tức 28 tháng chạp chúng mời một số thanh niên theo học các lớp huấn luyện quân sự tới quận lỵ đóng ở Định Quang để thết tiệc, uống rượu, dận dờ, đốc thúc về việc phải dời làng vào khu đồn dân sau tết, như bọn chúng quy định.

Chỉ trong vòng một tuần trước tết, bọn địch đã ra sức thúc ép, dồn dân vào tận chân tường.

Qua cuộc họp vừa dụ dỗ vừa đe dọa của bọn địch tổ chức vào ngày 5-2-1959, những người đi họp về chưa kịp hỏi ý kiến của huyện, cũng chưa bàn với cán bộ ở cơ sở xã, các cốt cán địa phương cùng với nhân dân cho rằng địch vô cùng ngoan cố, không hề từ bỏ âm mưu dồn dân, cho nên họ đã huy động toàn dân chặt cây lấp các ngã đường, cắm chông, gài mìn, đặt bẫy, đặt thò. 12 làng của hai xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo cùng đồng loạt công khai nổi dậy mở đầu cuộc khởi nghĩa. Đó là ngày 6-2-1959. Và, *Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh bùng nổ*, Huyện uỷ liền cử ngay cán bộ xuống hai xã lãnh đạo phong trào.

Tên On Đình, tên phản bội người làng Hà Ri, cũng lập tức xuống quận báo cáo. Được tin nhân dân đồng loạt nổi dậy chúng rất bất ngờ và hoang mang. Quận trưởng Vĩnh Thạnh ra lệnh giới nghiêm, báo gấp cho nguy quyền tỉnh xin viện binh.

Ngày 9-2-1959 (Mùng hai tết Kỷ Hợi), tên chỉ điểm On Đình dẫn một trung đội bảo an khủng bố làng Hà Ri. Dân quân du kích dùng loa làm địch vận, giải thích cho lính nguy rõ lý do vì sao dân làng nổi dậy, báo cho họ biết làng đã được bố phòng chông thò, mìn, bẫy... để làm chúng hoang mang, do dự. Bị thúc ép, bọn chúng bị bắt buộc cứ liều mạng xông vào, bèn bị du kích bắn bị thương mấy tên, trong đó có cả tên On Đình dẫn đường.

Cùng ngày 9-2, địch phái hai toán thám báo lên thăm dò tình hình hai làng Tơ Lóc, Tơ Léc. Chúng nhận ra rằng, các ngã đường vào hai làng đều được nhân dân đặt chông, thò, bẫy, mìn, mang cung.

Dưới sự chỉ đạo của huyện uỷ, các cán bộ được tăng cường về các xã phải cấp tốc hoàn thành ngay một số công tác trước mắt, Sự lãnh đạo của đảng phải kiên quyết giữ thế tiến công cách mạng. Ba biện pháp mới đã được đề xuất:

Đối với các làng của hai xã vừa nổi dậy phải chú ý hai nhiệm vụ: Tăng cường công tác bố phòng, chuẩn bị đánh địch; Nhanh chóng ổn định nơi an chốn ở của nhân dân ở làng bí mật, chú ý bảo vệ sản xuất.

Đối với các làng đang giữ thế hợp pháp, cũng có hai nhiệm vụ: Giữ thế hợp pháp, trong tư thế sẵn sàng chống địch càn quét, chống địch rút dân, dồn dân; Tích cực ủng hộ hai xã chạy làng.

Đối với đồng bào Việt ở Bình Quang, Bình Giang, cũng có hai nhiệm vụ:

- Phát động phong trào tiến công bằng du luận, đòi địch không được khủng bố phải để cho 12 làng đã nổi dậy trở về làng cũ làm ăn.

- Tích cực ủng hộ hai xã đã nổi dậy bằng cách tiếp tế, ủng hộ lương thực, vải muối, vũ khí thô sơ.

Bọn địch tăng cường các biện pháp bạo lực để đè bẹp cuộc khởi nghĩa.

Cuối tháng 3-1959 quân địch mở 3 trận càn lớn vào 3 làng ở xã Vĩnh Hiệp. Nhân dân ba làng đã đẩy lùi ba cuộc hành quân này và gây cho chúng nhiều tổn thất, 40 tên địch đã bị loại. Qua hành động thực tế, dùng lực lượng vũ trang của mình để giữ vững lấy quyền làm chủ. Tổ du kích bí mật làng Tà Lóc do Đinh Treng (Trang) phụ trách, khi quân địch bí mật lần theo con suối, để đánh chiếm tuyến 2 của làng Tà Lóc. Thực ra chúng đã tự đi vào một trận địa đã được Đinh Treng bố trí phục kích. Toán đi đầu do tên chỉ huy cầm đầu cuộc hành quân càn quét mở đường gồm 5 tên. Cả năm đều bị bắn gục ngay tại chỗ. Bọn đi sau hết hoảng chạy toán loạn, vướng phải trận địa liên hoàn chông, bẫy đá, thò...bố trí dọc hai bên bờ suối, làm bị thương hàng chục tên. Như mọi lần nếu bị phục kích, lập tức chúng rút quân ngay. Lần này chúng củng cố lại đội ngũ, thay chỉ huy, tiếp tục cuộc càn quét. Từ 10h sáng đến 16h, chúng tổ chức cả thầy 4 đợt tấn công, nhưng đều bị dân quân du kích Tà Lóc kiên quyết đẩy lùi. Bọn địch phải gọi máy bay đến thả mù để che mắt du kích cho chúng lấy xác.

Cùng ngày cuộc tấn công của quân địch đối với làng Tà Lóc càng bị dân quân du kích chặn đánh dữ dội.

Thất bại sau lần hành quân càn quét xã Vĩnh Hiệp tháng 3-1959, bọn địch càng ngấm đòn tấn công chính trị của nhân dân Bình Quang. Bọn lính nguy hoang mang, các nhân viên nguy

quyền lo sợ. Thắng lợi trong đấu tranh nổi dậy của nhân dân ba làng của xã Vĩnh Hiệp, bước đầu đã khiến bọn địch hiểu ra rằng thời kỳ chúng làm mưa làm gió đã đến hồi kết thúc. Chúng liền giở thủ đoạn chiến tranh tâm lý, dùng biện pháp "chiêu dụ". Chúng cho thương lái tung tin: "Quốc gia tha lỗi, không khủng bố nữa, đồng bào cứ về làng cũ mà làm ăn"...

Ngày 8-4-1959 chúng lại tổ chức một cuộc ăn thề rằm rộ tại quận lỵ Vĩnh Thạnh.

Trước khí thế đang lên của cuộc khởi nghĩa, để bảo đảm thế tiến công cách mạng để giữ vững ưu thế về mặt tinh thần: 16 làng cùng đồng loạt nổi dậy. Trong đó có 8 làng của xã Vĩnh Hảo, 8 làng khác của hai xã Vĩnh Kim và Vĩnh Châu. Chiến tranh tâm lý của địch không đánh lừa được nhân dân cách mạng. Sau buổi lễ ăn thề đồng bào nhận định bọn địch không hề từ bỏ âm mưu của chúng. Ban cán sự quần chúng của 3 xã: Vĩnh Hảo, Vĩnh Kim, Vĩnh Châu cùng huy động nhân dân nhất tề nổi dậy. Riêng 8 làng của xã Vĩnh Hảo nổi dậy lần thứ hai, nên tính chiến đấu khá cương quyết. Tám làng của hai xã Vĩnh Kim và Vĩnh Châu là những làng trù phú, đông dân, hiểm trở, là nơi các cơ quan huyện uỷ, tỉnh uỷ, liên tỉnh uỷ sau khi học tập *Đề cương Cách mạng miền Nam*, đã nhất trí chọn 3 xã: Vĩnh Kim (Kon Kriêng, Gôp Klang, Đe Klăng - 3 làng); Vĩnh Châu (Kon Klót Ala, Kon Klót Kpung, Kon Pok Krong, Kon Pok Bvai, Kon Jrang, 5 làng); Vĩnh Trường (Đe Hơ Tiêng, Đe Hơ Lang, Kon Truch, Kon Hai, Kon Blo, Yă Hmei- 6 làng) làm căn cứ.

Bọn Mỹ- Diệm điên cuồng phản ứng trước xu thế nổi dậy như nước vỡ bờ của quần chúng cách mạng, cho nên từ tháng 6- 1959 đến 12- 1959 chúng liền mở hàng chục cuộc hành quân

sục sạo, càn quét dữ dội vào các làng ở Vĩnh Thạnh. Ở đây xin tóm lược ba trận tiêu biểu:

- Ngày 16-2-1959 có tên phản bội On Đình dẫn đường, chúng đem một trung đội bảo an lũn rùng tập kích vào làng Kon Klót vào lúc ban đêm. Thông thường chúng chỉ tổ chức các cuộc càn quét, vây ráp vào ban ngày, cho nên lực lượng dân quân du kích cũng mất cảnh giác. Đêm đó dân làng Kon Klót đang ăn cơm, uống rượu, mừng lúa mới. Cuộc tập kích bất ngờ đã khiến cho hai người bị bắn chết tại chỗ. Chúng bắt đi bảy người khác, đốt cháy sạch cả làng, rồi rút quân. Trong số 7 người bị bắt có hai người bị chúng giết hại: Bá Glú là già làng già vờ làm việc cho địch. Đồng chí Nghil, một nghĩa quân chống Pháp trước năm 1945, là đảng viên phụ trách Ban cán sự quần chúng xã Vĩnh Châu. Hai người này bị chúng thủ tiêu trong nhà tù ở Quy Nhơn. Năm người khác chúng thả cho về làng.

Đánh được làng này chúng tung tin: Làng Kon Klót ngang bướng, làng ở trên cao, đường đi lại khó khăn mà chúng còn đốt sạch, thì các làng ở dưới đồng bằng có đáng kể gì. Các làng này nếu không đầu hàng, không chịu dồn dân, thì chúng sẽ đánh ngay. Thủ đoạn độc ác đó không làm nao núng tinh thần đấu tranh kiên quyết của đồng bào.

- Tháng 7-1959 với hai đại đội quân lính làm lực lượng nòng cốt, chúng còn huy động thêm bốn biệt kích, lính bảo an, lính dân vệ và một số gia binh đi càn quét xã Vĩnh Hiệp. Cuộc càn này có cả máy bay trinh sát yểm trợ. Chúng đã phá nát 24 rẫy lúa non của ba làng: Tà Lok, Tà Lek và Hà Ri. Đây là một cuộc càn quét lớn với quy mô tiểu đoàn có máy bay yểm trợ. Chúng tỏ phong trào cách mạng Vĩnh Hiệp đã bước sang trang lịch sử đấu tranh mới.

- Tháng 12-1959 cùng với quân số trên một tiểu đoàn, lần thứ hai trong năm 1959, chúng càn quét xã Vĩnh Hiệp, do chính tên quận trưởng chỉ huy. Trận càn này chúng vào được địa điểm của 3 làng cũ, đóng quân tại chỗ 3 ngày, nhưng không lừa xúc được một người dân nào. Cuối cùng chúng phải rút lui, rải truyền đơn để hăm dọa nhân dân mà thôi.

Với quy mô càn quét lớn cỡ tiểu đoàn, để đối phó với phong trào cách mạng của Vĩnh Thạnh càng chứng tỏ khí thế nổi dậy sôi nổi của nhân dân trong khởi nghĩa Vĩnh Thạnh. Những trận càn trước kia chỉ có thể xem như là những trận càn phản ứng khi quần chúng nổi dậy. Những trận càn này có thể xem như những trận càn đầu tiên, với quy mô lớn, vào vùng giải phóng của huyện Vĩnh Thạnh.

Vào tháng 1-1960 trước sức đàn áp của Mỹ-Diệm, nhân dân 11 làng khác đã tiếp tục nổi dậy đòi làng chống địch, gồm 5 làng của xã Vĩnh Hưng và 6 làng của xã Vĩnh Trường. Sau đó, vào tháng 2-1960, những cuộc nổi dậy liên tiếp của 8 làng ở Vĩnh Nghĩa và Vĩnh Thuận và 7 làng của xã Vĩnh Bình đã theo gương làng Nước Ru cùng nổi dậy chống địch (tháng 1-1960, địch tập kích bao vây làng Nước Ru, nhưng lại bị dân quân du kích bao vây tiêu diệt). Như vậy, đến thời điểm này (tháng 2-1960), toàn huyện Vĩnh Thạnh (cũ) đều đã đồng loạt nổi dậy. Trong thời gian hai tháng đầu năm 1960 có thêm 5 xã được giải phóng: Vĩnh Hưng, Vĩnh Trường, Vĩnh Bình, Vĩnh Nghĩa và Vĩnh Thuận.

Như vậy, trong vòng 1 năm từ 2-1959 đến 2-1960, 50 trong số 53 làng của huyện Vĩnh Thạnh đã đồng loạt nổi dậy đòi làng, chống địch. Ba làng còn lại thuộc xã Vĩnh Bình: Nước Dân, Nước Chàm và Đất Thố.

Trong năm 1960 bọn địch vẫn điên cuồng tiếp tục mở nhiều cuộc càn quét vùng giải phóng Vĩnh Thạnh. Những trận càn lớn kéo dài đến gần chục ngày. Trận càn tháng 2, kéo dài từ 22-2 đến 2-3. Trận càn tháng 9 kéo dài từ 15-9 đến 23-9-1960.

Trong trận càn tháng 9 bọn địch sử dụng 4 đại đội bảo an và biệt động quân, chia làm 4 cánh, bao vây 3 xã trên con đường hành lang từ Kan Nát đến Kim Sơn. Đi đến đâu chúng cướp bóc, đốt phá nhà cửa đến đấy. Nơi nào địch đến đánh phá đều bị du kích chặn đánh, gây thương vong hàng chục tên địch (Báo cáo của tỉnh trưởng Bình Định gửi Bộ trưởng Bộ Nội Vụ ngày 9-9-1960, không nói cụ thể số thương vong).

Để khống chế huyện Vĩnh Thạnh từ phía Tây, ngăn cản ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa chúng lập thêm đồn Kan Nát.

Tại quận lỵ Vĩnh Thạnh ở Định Quang chúng lập khu đồn dân kiểu mẫu.

Trong thời gian tiến hành khởi nghĩa, huyện Vĩnh Thạnh đã xây dựng đơn vị *bộ đội địa phương đầu tiên* của huyện để cơ động bảo vệ phong trào nổi dậy gồm:

- *Đội Bok Toih I*. Tháng 5-1959 đội vũ trang Bok Toih I được thành lập tại Kon Hai, xã Vĩnh Trường. Đây là một tiểu đội tập trung gồm một số cán bộ quân sự ở miền Bắc trở về và một số thanh niên địa phương trưởng thành lên từ trong cuộc chiến đấu ở các làng xã.

Đơn vị *bộ đội địa phương* có nhiệm vụ huấn luyện quân sự cho du kích, cho tự vệ các làng, các xã. Quân số tăng dần lên thành một trung đội tập trung.

- *Đội Bok Toih II*, Trung đội tập trung thứ hai của Vĩnh Thạnh được thành lập ở suối Klăng, thuộc làng Đe Klăng, xã Vĩnh Kim. Đây là lực lượng vũ trang cấp đại đội tập trung lần đầu tiên

của nhân dân Vĩnh Thạnh trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước, làm lực lượng nòng cốt để xây dựng, củng cố các lực lượng vũ trang ở các làng, các xã.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Vĩnh Thạnh (cũ), tuy với vũ khí truyền thống thô sơ, nhưng trong thực tế đấu tranh của cách mạng miền Nam, dưới sự lãnh đạo của đảng ở cơ sở đã đi đúng quỹ đạo phát triển của cách mạng Việt Nam.

Huyện Vĩnh Thạnh đã được giải phóng toàn bộ. Sự phát triển của phong trào cách mạng đòi hỏi phải có một bước tiến mới, vững chắc để luôn giữ ưu thế tuyệt đối về mặt tinh thần. Điều này được thể hiện qua ba sự kiện lớn ở cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

- Nghị quyết trung ương lần thứ 15, Nghị quyết lịch sử về Cách mạng miền Nam họp ngày 13-1-1959 do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì có một ý nghĩa to lớn trong việc xoay chuyển tình thế cách mạng.

- Tháng 7-1959, đồng chí Tám Tâm, Bí thư Liên tỉnh uỷ truyền đạt nghị quyết lần thứ 15 cho cán bộ cấp tỉnh. Tháng 7-1959 tỉnh uỷ Bình Định đã họp ở vùng căn cứ Vĩnh Thạnh để quán triệt nghị quyết.

- Trên cơ sở những thành quả đạt được của cuộc khởi nghĩa. Tháng 3-1960 tại Kon Klót (Vĩnh Châu) đã tổ chức Hội nghị mở rộng của huyện Vĩnh Thạnh. Hội nghị nhằm công bố vùng mới giải phóng, xây dựng các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, để biến Vĩnh Thạnh thành căn cứ trung tâm của phong trào cách mạng toàn tỉnh Bình Định. Năm 1960 nhân dân Vĩnh Thạnh đã tích cực sản xuất đóng góp cho phong trào toàn tỉnh hơn 20 tấn thóc và hàng chục tấn mì (sắn) lát, phơi khô.

Hội nghị đề ra 4 chủ trương lớn.

a. Đoàn kết bộ phòng chiến đấu. Phát động toàn dân tham gia bộ phòng xây dựng và củng cố làng chiến đấu, sẵn sàng chống địch đánh phá lấn chiếm vùng đã được ta giải phóng.

b. Sản xuất nuôi quân, cải thiện đời sống, động viên tất cả cho tuyến trước.

c. Thành lập các đoàn thể quần chúng. Động viên quần chúng tham gia rộng rãi vào các đoàn thể giải phóng, tập hợp mọi lực lượng để tạo ra một khí thế mới.

d. Cải tiến các phong tục tập quán lạc hậu, củng cố tinh thần đoàn kết chiến đấu giữa người Việt và người Bana. Sau đó, Đại hội đại biểu nhân dân toàn huyện Vĩnh Thạnh (cũ) tổ chức vào cuối năm 1960 đầu năm 1961 tại Đak Lũ thuộc xã Vĩnh Châu (tức Đak Klót, theo tên xã mới), còn gọi là Đại hội Đak Klót.

Sau Đại hội, chính quyền cấp xã, cấp thôn được xây dựng. Mười uỷ ban nhân dân tự quản ở cấp xã đã được thành lập. 48 uỷ ban nhân dân tự quản thôn (làng) được hình thành.

Đến tháng 8,9-1959 Nghị quyết 15 được truyền đạt xuống cấp huyện, cấp xã và đến tận đảng viên. Những vấn đề bức xúc của cách mạng miền Nam như: phương hướng, chiến lược và sách lược, phương châm và phương pháp đấu tranh đã được khai thông, giải quyết. Nghị quyết đã tạo nên một niềm tin tưởng, phấn khởi mới đối với cán bộ và nhân dân Bình Quang, Vĩnh Thạnh. Thế tiến công của phong trào cách mạng được đẩy lên nhanh chóng, biến ưu thế về mặt tinh thần của các lực lượng khởi nghĩa thành hành động thiết thực để đạt được những hiệu quả tốt nhất.

III. KẾT LUẬN

- Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh là cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên của nhân dân tỉnh Bình Định, còn là cuộc đồng khởi đầu tiên trong phong trào

đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân khu V. Theo sự thống nhất chung của bộ phận lãnh đạo, cuộc khởi nghĩa được bắt đầu từ lúc nhân dân công khai nổi lên chống đồn dân, lập ấp chiến lược. Đó là kết quả của một quá trình nổi dậy lẻ tẻ, bí mật ở *phạm vi làng*, tiến lên hình thức đấu tranh công khai, rồi, cùng đồng lòng nổi dậy đến sự kiện các làng cùng nổi dậy trong phạm vi hai xã, cuối cùng *hình thành nên cuộc khởi nghĩa trên phạm vi huyện*.

- Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh ghi nhận một mốc chuyển giai đoạn cách mạng quan trọng. Cuộc khởi nghĩa có ý nghĩa rất quan trọng phát huy tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân cách mạng toàn tỉnh Bình Định, đưa phong trào cách mạng của Bình Định hoà nhịp với nhân dân toàn miền Nam trong cuộc đồng khởi lần thứ nhất để giải phóng đất nước. Cuộc khởi nghĩa đã kết hợp cuộc nổi dậy của quần chúng với việc chống càn, chống địch tái chiếm, phát huy được các hình thức tác chiến tại chỗ của quân du kích địa phương, có kế hoạch chu đáo, tỉ mỉ để bảo vệ lực lượng một cách an toàn.

- Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh tiêu biểu cho cả một quá trình đấu tranh gian khổ để bảo vệ, giữ gìn lực lượng, tiến lên khởi nghĩa từng phần, liên tục giữ thế tiến công, phát huy chiến tranh du kích, đưa phong trào cách mạng của địa phương phát triển mạnh mẽ, góp phần tích cực vào việc đánh bại những biện pháp hiểm độc của quân thù. Do đó cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh đã biết kết hợp sự nổi dậy của quần chúng cách mạng, với công tác binh vận làm nản chí lực lượng quân thù, phối hợp đấu tranh chính trị giữa đồng bào Bình Quang và quân khởi nghĩa, vừa đánh vừa học tập, vừa rút kinh nghiệm.

- Khởi nghĩa đã nổ ra khi điều kiện đã chín mùi. Lực lượng cách mạng đã có sự chuẩn bị mọi

phương án triển khai các lực lượng chính trị, quân sự, kinh tế, dịch vụ, có sự phân công phân nhiệm rõ ràng, đề ra những phương án dự phòng mọi khả năng bất trắc có thể xảy ra để bảo đảm sự tất yếu của thắng lợi.

- Cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh chỉ được tính đến với mốc khởi đầu khi lực lượng cách mạng bắt đầu với những hành động kiên quyết chống trả lại những sự phản kích của địch, nhưng phải là những sự chống trả có hiệu quả thiết thực. Do đó cuộc khởi nghĩa luôn luôn được giữ vững ở thế tấn công. Cao trào cách mạng của quần chúng luôn đi đôi với sự phát triển của lực lượng vũ trang. Đây là một thực tế cách mạng mới chưa từng có những hình mẫu để học tập, tham khảo chỉ đạo.

- Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh nêu lên một hình tượng cao quý về mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và quần chúng. Với phương thức bốn cùng (3) để cùng quần chúng cách mạng làm nên cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh, thấu suốt quan điểm cách mạng bạo lực, luôn luôn thử nghiệm những phương thức đấu tranh mềm dẻo nhưng kiên trì giữ vững tính nguyên tắc, để bảo đảm cho những thắng lợi đi đúng quỹ đạo cách mạng chung.

- Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh đã đóng góp vào kho tàng cách mạng chung của cả nước sự sáng tạo trong việc vận dụng đường lối từ ban cán sự cốt cán quần chúng, tức ban cán sự, chuyển dần sang Ủy ban nhân dân tự quản. Ban cán sự làng đảm nhận mọi công việc trong làng dưới sự lãnh đạo của chi bộ xã nổi dậy, rào làng, khởi nghĩa. Khi đại hội đại biểu nhân dân toàn huyện lập ủy ban tự quản huyện thì đó chỉ là sự khẳng định công khai về việc xác lập quyền lực chân chính của nhân dân bắt đầu từ cấp cơ sở. Đây là một sáng tạo mới về hình thức sáng lập các tổ chức mang tính chất đảm nhiệm bộ máy của chính

quyền cách mạng. Giữ vững được chính quyền cách mạng ở cấp huyện là mốc mở đầu của cuộc chiến tranh cách mạng ở địa phương.

- Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh là một bằng chứng rõ nét về việc những đảng viên địa phương nhận thức đúng vai trò chiến lược của một khu căn cứ địa ở miền núi. Đó là chỗ dựa vững chắc cho phong trào cách mạng toàn tỉnh Bình Định. Tính chất toàn dân, toàn diện của cuộc chiến tranh đã được mọi tầng lớp nhân dân quán triệt bằng những hoạt động cụ thể hàng ngày. Sự đứng vững và ngày càng củng cố, phát triển của một khu căn cứ địa của liên tỉnh ủy, tỉnh ủy và các huyện ủy có một ý nghĩa rất lớn trong chiến tranh cách mạng: Một sự kết hợp trong một thể thống nhất, có hệ thống của sự chỉ đạo cách mạng.

- Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh có thể xem như một sự trở về với truyền thống của cuộc hành quân ăn tết của Quang Trung, Tây Sơn. Nhân dân ở đây hay hát: "lẳng lặng mà nghe Quang Trung hành binh, phá trận...". Mừng tết cơm mới, cùng bàn nhau nổi dậy chống quân địch, là một chuyện đưa nội dung mới, cách mạng, lồng vào trong phong tục, tập quán truyền thống, bản sắc văn hoá. Chúng ta thấy ở đây là một sự kết hợp tài tình trong việc đưa phương thức hoạt động của quần chúng với hình thức truyền thống nhưng đã mang một nội dung cách mạng phù hợp với tình hình mới.

- Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh có thể tóm tắt qua bốn điểm mới như sau:

Nhiều nhà nghiên cứu khi đề cập đến cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh chỉ lưu ý đến thời gian nổ ra sớm nhất trong toàn miền của cuộc khởi nghĩa. Điều này đúng nhưng rõ ràng là chưa đủ. *Đóng góp thứ nhất* là cuộc khởi nghĩa có một quá trình kiên trì từ làng, lên xã, rồi lên huyện, từ nổi dậy bí mật đến nổi dậy công khai, từ nổi dậy lãnh

dịch đến nổi dậy đánh địch. Mấu chốt của vấn đề nằm ở chỗ ngày 6-2-1959, không những là ngày nhân dân cách mạng địa phương nổi lên đánh lại quân địch, mà còn là ngày cuộc chiến đấu của quân khởi nghĩa thu được hiệu quả, đánh thắng được quân địch. Mốc hiệu của cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh, chính là ngày nhân dân cách mạng ở địa phương tự khẳng định được quyền sống tự do của mình, qua chiến tích bước đầu đánh thắng được quân thù hùng mạnh.

Điểm thứ hai, đứng về một góc độ nào đó, có thể quan niệm như là nguyên nhân nội lực của cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh. Những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đã biết dựa vào nhân dân cách mạng. Triết lý này đã khiến cho nhân dân tự khai thác được hết những ưu điểm của bản thân mỗi người để tạo ra một động cơ năng động, sáng tạo, giúp họ kiên trì vượt mọi khó khăn gian khổ để đạt được mục đích của thắng lợi. Sự diễn tiến của cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh đã thể hiện rõ điều này: có làng nổi dậy hai lần. Trong những cuộc chiến đấu thế cách mạng mạnh, nhưng lực còn yếu, phải trải qua nhiều cuộc giằng co quyết liệt mới giữ vững được thắng lợi ban đầu.

Điểm thứ ba. Đây là lần đầu tiên trong cuộc chiến đấu với đối phương, cách mạng đã từ thế

bị động trong cuộc chiến tranh từ một phía, tiến đến cuộc chiến tranh cách mạng, dùng bạo lực cách mạng để đương đầu với bạo lực phản cách mạng. Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh là cái mốc tiêu biểu ghi nhận sự kết thúc của một giai đoạn chuyển biến, không những trong phong trào cách mạng ở địa phương, mà có thể là toàn miền về quá trình chuyển hướng và tìm tòi các phương pháp đấu tranh cách mạng mới, lý luận cách mạng mới.

Điểm thứ tư là với cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh, lần đầu tiên lực lượng cách mạng địa phương đã nổi dậy làm chủ trên một địa bàn huyện. Đây là một căn cứ địa quan trọng của liên tỉnh uỷ, tỉnh uỷ và các huyện uỷ. Một căn cứ địa được giải phóng, nhưng quân địch không thể nào tái chiếm lại được. Điểm mới này không những phản ánh thế và lực mới của lực lượng nhân dân cách mạng, mà còn là một điểm tựa quan trọng, ngày càng được củng cố và phát triển để đối phó một cách có hiệu quả mọi âm mưu của quân thù. Sự hình thành một căn cứ địa giải phóng, trên địa bàn của một huyện, chứng tỏ rằng các lực lượng cách mạng đã bước vào thế chủ động trên chiến trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định. *Lịch sử Đảng bộ Bình Định*. Tập III. Thời kỳ 1954-197. Thường vụ tỉnh uỷ xuất bản, 1966.
2. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh. *Lịch sử Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh (1945-1975)*. Huyện uỷ Vĩnh Thạnh xuất bản, 1996.
3. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Tây Sơn. *Lịch sử Đảng bộ huyện Tây Sơn (1930-1975)*. Thường vụ huyện uỷ Tây Sơn xuất bản, 1999.
4. Ban NCLSDTU. *Năm mươi năm hoạt động của Đảng Cộng Sản Việt Nam*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982.
5. Quỳnh Cư. *Đồng Khởi Bến Tre*. Nxb TP HCM, 1985.
6. Nguyễn Đình Đầu. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*. Ba tập. Nxb.Tp. HCM, 1996.
7. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1977.

8. Võ Nguyên Giáp. *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*. Nxb CTQG, Hà Nội, 2000.
9. Cao Văn Lượng, Phạm Văn Toàn. *Tìm hiểu phong trào đồng khởi ở miền Nam Việt Nam*. Nxb. KHXH. Hà Nội, 1981.
10. Mác. *Sự khốn cùng của triết học*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1898.
11. Maxlốp. *Phương pháp mác xít Lêninnít nghiên cứu lịch sử Đảng*. Nguyễn Thế Tự dịch. Nxb sách giáo khoa Mác Lênin, 1986.
12. Nguyễn Phụng Minh và tập thể. *Nam Trung Bộ kháng chiến. 1946-1975*. Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1995.
13. Nhiều tác giả. *Xây dựng Đảng*, tập I - II. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983.
14. Ôi dếc man và tập thể. *Lịch sử phép biện chứng mác xít*. Nxb. Tiến Bộ. Mát xơ va, 1987.
15. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam Nhất thống chí*. Quyển 3. Bản dịch. Nxb KHXH, Hà Nội.
16. Tập thể. *Bình Định lịch sử chiến tranh 30 năm (1945 - 1975)*. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định xuất bản, 1992.
17. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước*. Tập I. II. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991.
18. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. *Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam*. Nxb Chính trị. H. Tập II (1954-1975), 1995.
19. Hồ Sơ xếp hạng di tích cách mạng của Bảo tàng Bình Định.
20. Hồ Sơ của Bảo tàng Vĩnh Thạnh.
21. Mật trình số 1679 VP/BĐ/CTM/2 ngày 13-6-1959 của tỉnh trưởng tỉnh Bình Định gửi Bộ trưởng Bộ Nội vụ, VNCH ở Sài Gòn. Trung tâm lưu trữ Quốc Gia 2.
22. Tư liệu của nguy quyền tỉnh Bình Định. Trung tâm lưu trữ Quốc Gia 2
23. Biên bản cuộc họp quận trưởng đầu năm 1960 của nguy quyền tỉnh Bình Định.
24. Kế hoạch cuộc càn quét sâu vào vùng rừng núi tỉnh Bình Định của Toà tỉnh trưởng Bình Định. Tháng 1.1961. VNCH.
25. Các bản tóm tắt lý lịch của các đồng chí: Nguyễn Trung Tín, Nguyễn Trung Thọ, Đinh Tân, Nguyễn Lại, Đinh Tý, Trần Thanh Minh.
26. Hồ sơ lưu trữ của huyện uỷ Vĩnh Thạnh.
27. Sổ vàng truyền thống huyện Vĩnh Thạnh.

CHÚ THÍCH

- (1) Anh Đinh Gom vốn trước là bộ đội địa phương, đã phục viên. Về xã anh tiếp tục làm bí thư và chủ tịch xã. Anh là một cơ sở cách mạng lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi hiệp thương ở làng Nước Ru. Vì thế khi bọn địch chọn điểm để khủng bố điển hình, chúng bắt ngay anh. Dù bị tra tấn dã man, anh vẫn không khai báo. Bọn chúng bắt anh đem về giam ở nhà lao của quận, tiếp tục tra khảo. Sau đó chúng chuyển anh đến giam ở nhà lao Quy Nhơn. Mặc dù bị tù đầy, tra tấn dã man nhưng anh vẫn nêu cao khí tiết đấu tranh, kiên trung, bất khuất trước kẻ thù.
- (2) Làng Tà Léc có anh Gầm, anh Tỉ. Anh Tỉ là người chỉ huy cuộc nổi dậy ở Tà Lóc năm 1959. Anh Gầm chỉ huy đội tự vệ làng Tà Léc, sau được rút lên làm liên lạc cho cơ quan huyện, rồi sau làm đội phó đội vũ trang Bok Tơih của huyện, về hưu do mất sức, với quân hàm đại úy. Anh Trang tự vệ làng Tà Lok, sau cũng vào đội vũ trang Bok Tơih. Anh Thoang, lúc 14 tuổi, năm 1955 làm liên lạc dẫn đường cho cán bộ. Năm 1959 đúng tuổi, được kết nạp đảng, huyện uỷ viên khoá 3, bí thư huyện uỷ khoá V, sau là tỉnh uỷ viên. Bá Bắc ở Kon Đơn, là cơ sở sản xuất nuôi cơ quan huyện, nuôi cán bộ mấy năm liền. Đến cuối năm 1958 các xã thuộc huyện Vĩnh Thạnh mới thành lập chi bộ cơ sở Đảng gồm những chi bộ ghép 5-7 đảng viên ở các xã thành một chi bộ. Đến cuối năm 1959 hầu hết các xã người dân tộc đều có chi bộ xã. Chi bộ là hạt nhân lãnh đạo nhân dân chống đồn dân, chạy bắt hợp pháp và các công tác khác ở cơ sở.
- (3) Bốn cùng: cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng nói một thứ tiếng.

KHÁI QUÁT BỐI CẢNH NỔ RA CHIẾN DỊCH BẮC NINH

HOÀNG CHẤN NAM *

Vào tháng 3 năm 1884 quân Pháp từ Hà Nội, Hải Dương tiến đánh lên thành Bắc Ninh - một trọng trấn của Bắc Kỳ. Quân Pháp gặp phải sự kháng cự của quân dân Việt Nam và quân đội Trung Quốc đóng tại thành Bắc Ninh. Trận đánh này trong sử sách thường gọi là chiến dịch Bắc Ninh. Từ lâu nay, giới khoa học chưa nghiên cứu đầy đủ về chiến dịch này, khiến cho sự thực lịch sử chưa được sáng tỏ. Bài viết này muốn tìm hiểu bước đầu về bối cảnh nổ ra chiến dịch Bắc Ninh.

1. Cục diện chính trị của Việt Nam đang bất bành, quan hệ Việt - Pháp ngày càng xấu đi.

Chiến dịch Bắc Ninh nổ ra vào thời kỳ vua Nguyễn Giản Tông (niên hiệu Kiến Phúc 1883-1884) của Việt Nam tuổi còn thơ mà đoán mệnh. Lúc đó Việt Nam đang xảy ra nhiều sự kiện dồn dập, trong nước lo âu, bên ngoài hoạn nạn.

Ngày 19 tháng 7 năm 1883 vua Tự Đức ở ngôi suốt 36 năm do lâm bệnh đã qua đời. Tự Đức "đã nuôi 3 người con nuôi, định chọn 1 người để kế vị; con trưởng mắc chứng tật, còn lại 2 người con đều nhỏ tuổi. Khi đó có nhiều khó khăn, người trong nước sợ không khác phục nổi, mới bầm với vương thái hậu, đưa người con của vua trước là Phúc Thăng lên ngôi(1). Vì vậy em của vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Thăng được

đưa lên làm vua, lấy niên hiệu là "Hiệp Hoà". Song thời gian mà vua Hiệp Hoà xuất hiện trên vũ đài chính trị của Việt Nam vô cùng ngắn ngủi. Chỉ làm vua được 4 tháng, vua Hiệp Hoà đã bị những người dựng lên là Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết sát hại. Tiếp theo Đại thần Trần Tiễn Thành đưa con thứ 3 mới 15 tuổi của Tự Đức lên ngôi, niên hiệu là Kiến Phúc(2). Nhưng cũng như Hiệp Hoà, thời gian làm vua của Kiến Phúc cũng không quá nửa năm. Người kế vị là vua Hàm Nghi cũng tồn tại được 1 năm.

Ngôi vua bị thay đổi liên tục như vậy, rõ ràng cục diện chính trị của quốc gia không được ổn định.

Mặt khác, sau khi vua Kiến Phúc lên nắm quyền thì bộ máy nhà nước cũng có thay đổi tương xứng. Tôn Thất Thuyết từ Thượng thư bộ Lại được chuyển sang giữ chức Thượng thư bộ Binh, chức Thượng thư bộ Lại giao cho Nguyễn Văn Tường nắm. Phạm Thận Duật giữ chức Thượng thư bộ Hộ(3). Số quan lại có khuynh hướng chống Pháp này trên thực tế là những nhân vật trọng yếu phò tá trong triều, thay mặt chính phủ giải quyết công việc triều chính. Một khi họ có quyền lực quân sự lớn trong tay sẽ tạo được sức uy hiếp mạnh mẽ đối với nền thống trị thực dân mà nước Pháp tiến hành tại Việt Nam.

Quả nhiên, lòng oán hờn được tích tụ của nhân dân Việt Nam đối với chủ nghĩa thực dân

* Giáo sư, Sở trưởng Sở Nghiên cứu Lịch sử, Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây - Trung Quốc.

Pháp đã được nổ ra trước chiến dịch Bắc Ninh. Nhân dân khắp các địa phương toàn quốc đều dựng cờ khởi nghĩa. Quan lại các cấp lợi dụng tất cả mọi cơ hội công khai, bí mật để đối chọi với nhà cầm quyền thực dân Pháp thống trị. Sự kiện tàn sát giáo dân nước Pháp của Tôn Thất Trường - Hộ đốc Thanh Hoá, Hồ Tư Cung - Sơn phòng sứ(4) là một thí dụ điển hình.

Mức độ căng thẳng trong quan hệ Việt - Pháp lúc đó đã được nói rõ trong bức thư của Tổng tư lệnh hạm đội bờ biển Bắc Kỳ là Trung tướng Amédée Anatole Prosper Courbet gửi cho Peyron - Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa Pháp: "Từ 29 tháng 11 năm ngoái (1883) ở Thuận Hoá nổ ra chính biến, phế truất vua Hiệp Hoà về sau dẫn đến việc ông ta tử vong, chính phủ mới lập hầu như công khai bày tỏ thái độ thù địch với chúng ta"(5).

Quan hệ Việt - Pháp ngày càng xấu đi chính là kết quả của nền thống trị thực dân tàn khốc, đã man mà quân xâm lược Pháp thực hiện ở Việt Nam. Trong công hàm ngày mùng 5 tháng 12 niên hiệu Tự Đức thứ 36 (tức ngày 2 tháng 1 năm 1884) do Đại thần thương bạc Việt Nam phụ trách việc ngoại giao gửi Fcenois - Jules Harmand - Đặc phái viên Tổng thống Pháp đóng tại Việt Nam đã nghiêm khắc tố cáo: "Đã chiếm được 3 tỉnh Hải Dương, Nam Định, Hà Nội, lại chiếm thêm 3 tỉnh Hưng Yên, Quảng Yên, Ninh Bình vốn vô sự, bắn chết Tuần phủ Hưng Yên, còn Tuần phủ Hải Dương bắt mang đi đâu không rõ, Tuần phủ Quảng Yên hiện đang bị giam giữ nghiêm ngặt. Tiền bạc của các tỉnh đều bị lấy chuyển đi cả, sắt thép và tất cả binh khí, đạn dược bị ném xuống sông, hoặc châm lửa đốt, không còn một chút nào. Số tiền hiện tàng trữ của các tỉnh (trừ Hà Nội, Nam Định đã bị thất tán từ lâu rồi) gồm hơn 444 nghìn quan, hơn 80 nghìn học gạo, 3 triệu tiền bạc thối đều bị Quan toàn quyền quý quốc (chỉ Harmand - người viết chú) cho chuyển đi, hoặc đã bị tiêu tán, hiện giao cho Quan công sứ quý quốc lưu giữ"(6). Sự lộng hành của quân xâm lược Pháp không chỉ dừng ở đây. Nếu như tiếng pháo của liên quân Pháp -

Tây Ban Nha tấn công vào Đà Nẵng năm 1858 làm cho nhân dân Việt Nam rung động, thì những việc làm của thực dân Pháp lúc này đã gây nên sự phẫn nộ và thù hận trong lòng người dân Việt Nam.

2. Nước Pháp triển khai tấn công ngoại giao vào Việt Nam.

Trước tình hình Việt - Pháp ngày càng xấu đi, nhà cầm quyền nước Pháp không thể không tăng cường thúc đẩy mức độ ngoại giao, để buộc chính phủ Việt Nam phải nghe theo.

Vốn nhà cầm quyền nước Pháp quyết định triệu hồi Fcenois - Jules Harmand - Đặc phái viên Tổng thống Pháp ở Việt Nam về nước, nhằm diệt trừ mầm mầu thuẫn của "chính trị tam đầu ché" gồm Harmand, Courbet và Bouet, viên Tư lệnh tối cao quân Pháp xâm lược Việt Nam.

Nhưng vua Hiệp Hoà bị mất đột ngột là sự kiện bất ngờ đã làm gián đoạn việc triệu hồi này, Harmand muốn đến kinh đô Huế để tìm hiểu trực tiếp tình hình Việt Nam, nhằm đưa ra những đối sách.

Để uy hiếp, bức bách Việt Nam sau khi thay đổi ngôi vua sẽ tiếp nhận hoàn toàn Hiệp ước ký ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính phủ Pháp còn quyết định cử Arthur Tricou vừa đi thăm Trung Quốc về làm tròn sứ mệnh đặc biệt này. Ngày 14 tháng 12 Jules Ferry - Thủ tướng nội các kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Pháp qua điện báo đã ra chỉ thị cho Arthur Tricou, trong đó nhấn mạnh: "Thông qua kế hoạch của các viên quan đồn trú, ông phải sử dụng tất cả mọi biện pháp có thể thậm chí cả chiếm đánh để uy hiếp buộc vua mới phải tiếp nhận điều ước"(7). Như vậy Arthur Tricou với tư cách là Đại sứ đặc biệt vừa tới thăm Trung Quốc, lại với tư cách đó đến thăm Việt Nam.

Sau khi Arthur Tricou đến Việt Nam, y đã dùng mọi thủ đoạn uy hiếp, dọa nạt khiến cho Việt Nam đang chịu đầy biến động của chiến tranh, vua mới lên chưa ổn định vương vị, phải cam lòng chấp nhận điều ước nhục nhã.

Trong bức điện gửi cho Jules Ferry mà *ThomSon* - Thống đốc Đông Dương thuộc Pháp thay mặt Arthur Tricou đã nói rõ: "Điều ước 25 tháng 8 năm 1883 đã được chính phủ mới (Việt Nam) chính thức công nhận, cuộc chính biến trong cung đình vừa xảy ra đã không làm trở ngại đến quyền lợi của chúng ta"(8).

Ngoài ra, chính phủ Pháp còn lấy lý do về sức khoẻ của Palasene de Champeaux - viên Công sứ ở Việt Nam, đã cử Parreau vốn là Quan coi việc hành chính Đông Dương được giữ chức Công sứ. Trong bức thư gửi riêng cho Đại sứ đặc mệnh Arthur Tricou, viên Công sứ mới từng nhậm chức trong hạm đội hải quân lục chiến đã vạch ra mưu mô như sau:

"Trước tiên chúng ta hãy nên làm một vài việc cho triều đình An Nam. Chỉ cần khéo léo, kiên quyết để triều đình có thể bảo vệ được quyền lợi của chúng ta. Chúng ta có thể thông qua triều đình làm cho các viên quan quản lý công việc trong nước khi tiến hành cải cách truyền đạt những mệnh lệnh của chúng ta mà tự coi là việc tất yếu, giống như những mệnh lệnh do nhà vua của họ ban hành"(9).

Champeaux viết càng trắng trợn hơn Parreau: "Nếu như chúng ta muốn có một nước bảo hộ thực sự, thì chúng ta phải:

Điều thứ nhất: đuổi hết các viên quan cao cấp xung quanh nhà vua.

Điều thứ hai: tăng cường các cuộc gặp gỡ riêng (đưa các điều khoản dự bị của điều ước trở thành khoản bổ sung thích hợp. Chúng tôi có thể làm được việc này).

Điều thứ ba: đặt đại diện nước bảo hộ tại thành luỹ gần cung thất triều đình thậm chí (nếu cần thiết) có thể đặt ngay tại cùng thành nhà vua.

Điều thứ tư: tăng cường quân đồn trú lên 300 người, đều cho đóng tại thành luỹ, treo cờ nước bảo hộ trên đồn luỹ"(10).

Một trong những biện pháp của chính phủ Pháp đối phó với tình hình Việt Nam là đưa số nhân viên ngoại giao vào danh sách quân nhân. Vì Đặc phái viên Tổng thống là Harmand tạm

thời chưa về nước, nên theo kế hoạch cũ Sylvestre sẽ thay thế ông ta cùng các nhân viên ngoại giao khác cần phải sắp xếp lại. Ngày 14 tháng 12 năm 1883, Bộ trưởng hải quân và thuộc địa Pháp Peyron trong chỉ thị gửi cho *ThomSon* - Thống đốc Đông Dương thuộc Pháp đã quy định rõ: "Sẽ phái Sylvestre đến làm thuộc hạ cho Courbet và là viên quan hành chính chủ yếu". "Palasene de Champeaux làm việc dưới sự lãnh đạo của Courbet(11). Khi đó Courbet có hàm Tổng tư lệnh hải lục quân Bắc Kỳ mà Sylvestre và Palasene de Champeaux làm trợ thủ, không nói ra nhưng mọi người đều rõ dụng ý của chính phủ Pháp.

Lấy thực lực quân sự làm hậu thuẫn, dùng việc xâm chiếm địa bàn tạo thế gọng kìm, buộc đối phương phải tiếp nhận Hiệp ước không bình đẳng, đó lại là một đặc điểm của ngoại giao nước Pháp. Mọi người đều biết vào giai đoạn hậu kỳ chiến tranh Trung - Pháp, trong cuộc đàm phán ngoại giao với chính phủ nhà Thanh, nước Pháp đã thực hành chính sách được gọi là "Đồ cầm cớ", "Vật bảo đảm" để tăng sức nặng trên bàn đàm phán. Thủ đoạn này đã được đưa ra ở Việt Nam song không được đáp ứng, J.P. Rheinart - Đại diện của Pháp tại Huế đã nói không úp mở rằng: Dùng làm đồ cầm cớ, chúng ta phải luôn luôn khống chế được Huế, khiến cho nó (Huế) tránh khỏi mọi sự tiến công. Chúng ta phải đưa quân đội đóng giữ tại các cứ điểm trọng yếu ở Bắc Kỳ và trên các trục giao thông chính"(12). Đây thực sự là sự uy hiếp và loè bịp quân sự, dưới ánh đao và kiếm sáng loà có thể nào nói đến hai từ ngoại giao được chăng? Từ sau khi chủ nghĩa thực dân phương Tây đặt chân lên được Việt Nam, chính sách "ngoại giao" như trên bắt đầu được thực thi, cho tới trước khi chiến dịch Bắc Ninh và mãi tận sau này vẫn không có gì thay đổi.

3. Nước Pháp điều binh khiển tướng đến Việt Nam.

Nhằm tăng cường lực lượng quân Pháp xâm lược Việt Nam, trước khi chiến dịch Sơn Tây là chiến dịch mở đầu cho chiến tranh Trung - Pháp

nó ra, chính phủ Pháp đã điều thêm 3088 lục quân đến Việt Nam, trong đó có 3 viên tướng gồm: Trung tướng Charles Theadore Millot, Thiếu tướng Brière de l'Isle và Thiếu tướng Fcanais Oscar de Négrier(13).

Tiếp theo Peyron lại ra lệnh đưa đợt viện binh thứ hai đến Việt Nam bằng tàu quân hạm hiệu "Annamite" và một số tàu thuê khác. Tổng cộng quân số lần này là 3.219 người, theo kế hoạch xuất phát vào khoảng ngày 8-1-1884(14).

Trước đó mấy ngày Hạ nghị viện Pháp đã trải qua một cuộc tranh luận căng thẳng, quyết liệt trong 3 ngày, cuối cùng đã thông qua đề án bổ sung thêm 9 triệu Fran kinh phí cho việc xâm lược Việt Nam do chính phủ đưa ra với 381 phiếu thuận, 146 phiếu chống(15).

Chiến dịch Sơn Tây vừa được mở màn, các phần tử hiếu chiến ở Pari như được tăng thêm liều thuốc kích thích, các nghị viện của Hạ nghị viện cũng không hề kém cạnh, đề án bổ sung 20 triệu Fran kinh phí cho việc xâm lược Việt Nam nhanh chóng được thông qua với 327 phiếu thuận, 154 phiếu chống. Hơn nữa đợt viện binh thứ hai được điều đi sớm hơn dự định(16).

Tin tức quân Pháp đã hạ được thành Sơn Tây lan nhanh tới nước Pháp. Các nghị viện của Thượng nghị viện càng cho rằng miếng thịt Bắc Kỳ Việt Nam béo bở sắp cầm được trên tay. Ngày 20-12-1883 Thượng nghị viện đã thông qua đề án chi phí quân sự vừa nêu trên với 215 phiếu thuận, 6 phiếu chống.

Chính vào ngày kết thúc chiến dịch Sơn Tây, Tổng thống nước Pháp là Jules Grévy ban bố Thư uỷ nhiệm cho Charles Thérdure Millot làm Tổng tư lệnh quân viễn chinh Bắc Kỳ. Vì Bộ Hải quân phụ trách khai thác thuộc địa hải ngoại nên vị Trung tướng lục quân (Millot) tạm thời nương nhờ dưới trướng của Peyron (với quân hàm Trung tướng Hải quân).

Trước khi Millot đến Việt Nam, "Quân viễn chinh Bắc Kỳ của Pháp bao gồm 3 bộ phận: lục quân, hạm đội nhỏ Bắc Kỳ (có 12 tàu quân hạm, 25 khẩu pháo, 440 sĩ quan và binh lính) và quân

đội hỗ trợ (những binh lính được chiêu mộ trong cư dân ở châu thổ sông Hồng). Trong 3 bộ phận này, quân số của lục quân có tới 9.026 người chiếm số lượng đông nhất(17), cộng thêm với hai đợt quân bổ sung hơn 6.300 người do Millot đưa sang. Tổng cộng số quân Pháp xâm lược Việt Nam lên tới 1,5 vạn người.

Ngoài ra, trong số quân Pháp xâm lược Việt Nam còn có Hạm đội bờ biển Bắc Kỳ - một chủ lực hải quân khác không nằm ở biên chế quân viễn chinh Bắc Kỳ (tức là không chịu sự chỉ huy của Millot). Hạm đội này có quân hạm tiên tiến và đại pháo đã phát huy tác dụng rất lớn trong chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Đến lúc này nước Pháp đã hoàn thành xong các công việc tập kết quân đội, hợp đồng binh chủng, phối hợp quan quân, bảo đảm hậu cần ở chiến trường Việt Nam, chuẩn bị đầy đủ để tiến công Bắc Ninh.

4. Nhân dân Việt Nam khởi nghĩa chống Pháp.

Phản kháng luôn luôn là bạn đồng hành của áp bức. Khi quốc gia và dân tộc đang trong vòng nguy vong, đứng trước những hành động ngang ngược và bất chấp đạo lý của kẻ xâm lược, nhân dân Việt Nam không cam phận làm nô lệ đã dựng cờ khởi nghĩa, rất nhiều chí sĩ yêu nước đã thuận theo lòng dân, chiêu tập dân binh khắp nơi.

Tổng đốc tỉnh Nam Định Vũ Trọng Bình là "viên quan người Việt có nhiệt huyết" ngay từ năm 1882 đã chiêu mộ hàng nghìn binh lính, chuẩn bị đầy đủ chống giặc"(18). Nguyễn Văn Bào, Đặng Đức Hợp... ở phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương tập hợp lực lượng chống Pháp, phiên chế thành 5 quân gồm: Tiền quân, Hậu quân, Tả quân, Trung quân, Hữu quân, tổng cộng đến 2.000 người. Khi khởi nghĩa Bất Động nổ ra có tới hơn 2 vạn người tham gia: Tiên sung Tấn tương Nguyễn Thiện, Nguyễn Tất Đạt lãnh đạo 800 binh lính, sau phát triển lên tới 1.000 người. Phạm Trọng Trực, Trịnh Văn Ất ở huyện An Lão lãnh đạo 500 người, thôn Đại Hoàng huyện Quảng Yên cũng tổ chức được một cánh quân

400 - 500 người. Nguyễn Đình Trí, Phạm Bá Duy ở phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội lãnh đạo số nghĩa quân lúc đầu có 400 người, sau phát triển tới 1.000 người; thuộc hạ của Nguyễn Văn Tuyên ở huyện Thanh Trì có 400 người. Quân số do Nguyễn Văn Thiệu thôn Thục Châu, huyện Thanh Oai lãnh đạo có 500 người. Trần Văn Trụ ở huyện Vĩnh Thuận tổ chức được 12 kỳ quân, tổng cộng có tới 3000 - 4000 người(19). Ngoài ra còn một số lực lượng lẻ tẻ như thuộc hạ của Triệu Phúc Tinh có 200 người, Hoàng Văn Quang có 200 người, Lý Toàn Trung có 200 người, Phương An có hơn 100 người, Lý Phúc Lương có khoảng 700 - 800 người(20). Nguyễn Thiện Thuật (đỗ cử nhân, người Hải Dương) là Tấn tương quân thứ Sơn Tây nhận sự ủy thác của triều đình nhà Thanh, đưa bộ binh quân Thanh trở về Hải Dương, chiêu tập nghĩa dũng đánh nhau với quân Pháp; khắp nơi trong hạt (Hải Dương) khởi binh hưởng ứng theo(21).

Dân chúng một khi được phát động cũng có nghĩa là cao trào đấu tranh chống Pháp mãnh liệt còn tiềm ẩn lâu nay rồi sẽ bùng nổ.

Trước và sau khi chiến dịch Sơn Tây xảy ra, hoạt động chống Pháp có ảnh hưởng trong vùng quân Pháp chiếm đóng ở Bắc Kỳ có thể khái quát như sau: Ngày 26 tháng 3 năm 1883, Án sát sứ Sơn Tây là Nguyễn Văn Giáp đem hơn mấy trăm người tập kích vào nơi điện cũ của vương triều tại Hà Nội - nơi quân Pháp đang chiếm cứ. Nhưng vì có giáo dân đã đến thông tin trước nên quân Pháp sớm đề phòng, quân Việt đưa quân ra bắt lợi, 1 người bị quân Pháp bắn chết. Quân Việt thấy tình hình như vậy, ngay đêm đó rút lui(22). Tháng 7, Tổng đốc mới tỉnh Nam Định là Nguyễn Trùng đem 1.000 quân Việt và 3.000 - 4.000 nghĩa dũng Cần Vương đánh nhau với quân Pháp. Trong 2 ngày 7 và 8 tháng 7, Nguyễn Trùng cử Tham tán Nguyễn Thiện nhân ban đêm đem quân đến Hải Phòng, thiêu cháy 1 doanh trại quân Pháp, quân Pháp không dám ra nghênh chiến, chỉ ở trong bắn pháo ra mà thôi(23). Ngày 23 tháng 10 có viên trung tá người Pháp cùng với Đề đốc Hà Nội là

Lê Văn Đài đem 200 người gồm binh lính Việt và binh lính Pháp đến thôn Thục Châu, huyện Thanh Oai, phủ Hoài Đức, buộc dân thôn đều phải cam kết theo Pháp. Dân trong thôn không chịu nghe theo, tên Việt gian Lê Văn Đài đã tuốt kiếm chém bị thương ông già ra xin, khiến cho dân chúng phẫn nộ, nam nữ già trẻ trong thôn ủa ra bao vây lính Việt, giết chết Lê Văn Đài. Nguyễn Văn Thiệu, Trần Văn Chú ở thôn bên nghe tin, đem 500 nghĩa dũng vừa tập hợp đến chi viện, đánh nhau với quân Pháp, giết chết 3 lính Pháp, 6 lính Sài Gòn(24).

Ngày 28 tháng 10, tàu quân hạm nước Pháp "chạy đến phủ Bắc Ninh đổ quân lên bờ chém giết, bị Nguyễn Thiện, Nguyễn Văn Bào đốc thúc quân nghĩa dũng xây doanh lũy mới chặn đánh, quân (Pháp) phần nhiều bị chém và bắt sống, quân nghĩa dũng thu được 5 chiếc tàu ván, súng tiểu liên, danh sách, súng máy, quân hiệu"(25).

Cũng ngày hôm đó, quân Pháp và giáo dân Sài Gòn tổng cộng khoảng 1000 người tiến công phủ thành Thái Bình, tỉnh Nam Định. Tạ Hiện - Đề đốc Nam Định dẫn 400 nghĩa dân hiệp đồng cùng quân Việt truy kích quân Pháp, nghĩa quân các nơi nổi dậy hưởng ứng, có tới hơn 6.000 người tự nguyện đi theo Tạ Hiện(26).

Ngày 30 tháng 10, quân Pháp điều thêm 60 người đến tăng cường cho 3 đồn mới được xây dựng ở Gia Lâm và muốn sai dân thôn chuyển gạch cho các đồn này, dân chúng trong thôn giấu ngầm phản đối. Từ hãn Phạm Bá Duy, Suất lãnh Hà Thiên Thụ chiêu tập 200 người cảm tử, chia ra các nhóm, mỗi nhóm khoảng vài chục người tập kích các đồn vào ban đêm. Đợi đến canh ba, các nhóm cảm tử trước hết tấn công 2 đồn tả, hữu, ngăn chặn sự cứu viện của chúng, sau đó tiến công quyết liệt vào Đồn Tiên - nơi kiên cố nhất "chém chết 1 tên Thiếu úy chỉ huy chiến trận, 1 viên quan Pháp, hơn 10 tên binh lính giữ đồn"(27).

Vào các ngày 31 tháng 10 và ngày 1, 14, 15 tháng 11, Phạm Trung Trực, Trịnh Văn Kỷ - người huyện An Lão, tỉnh Hải Dương chiêu tập

được hơn 2.000 nghĩa quân quyết chiến với quân Pháp ở các xã Xuân Áng, Áng Sơn, Tiên Hội, Văn Trường, Liễu Đồn, giết được 30 quân giặc, thu được 1 tàu Pháp cùng pháo đồng, cờ hiệu, súng phun lửa v.v...(28).

Vào đầu tháng 11 quân Pháp tăng cường quân hiệp đồng thủ giữ Hải Dương và đưa thuyền tuần tiễu phía Bắc sông Phú Lương; quân Thanh trấn giữ bên ngoài phủ Thuận Thành sau khi biết tin, bí mật báo cho tướng lĩnh nghĩa quân Việt Nam là Nguyễn Thiện vào ngày 12 chia quân nghĩa dũng đánh vào phía đông sông Hải Dương.

Đêm 13, Nguyễn Thiện dẫn hơn 100 quân cầm tử đốt cháy hơn 50 gian nhà trong doanh trại Pháp đóng ở phía đông thành Hải Dương, thu được 1 con voi lớn(29).

Ngày 12 và 17 tháng 11 quân nghĩa dũng của 2 tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương hiệp đồng cùng quân Thanh tiến công thành cũ Hải Dương mà quân Pháp đang chiếm đóng, giết chết 40 quân Pháp, hơn 60 binh lính đồn trú, thu được đại pháo, khí giới, ngựa chiến và 1 con voi lớn(30).

Viên quan người Việt là Lương Tuấn Tú "nhân thấy binh lính, nhân dân trung nghĩa ở Bắc Kỳ tụ tập nhau lại, (ông) vô cùng cảm động, kích thích bởi tấm lòng vì nghĩa, tự mình cho khắc 1 quả ấn gỗ với hàng chữ "Xưởng nghĩa Bắc Kỳ trung nghĩa sĩ dân", công khai dựng cờ nghĩa chống Pháp(31). Ngày 16 tháng 11 Lương Tuấn Tú dẫn quân hội hợp với quân Thanh và các cánh quân nghĩa dũng nhiều lần tấn công Hải Dương, hai bên cầm cự nhau trong mấy ngày(32).

Theo lời Trương Đăng Đám là Tổng đốc Bắc Ninh khi kể lại với tướng lĩnh quân Quế Lâm (quân đội Quảng Tây), trước chiến dịch Sơn Tây "nhân dân các nơi trong hạt Bắc Ninh, đều dựng cờ khởi nghĩa chống lại quân Pháp, hiện đã tập hợp khoảng 2, 3 nghìn người, dự định trước tiên khôi phục Hải Dương và hẹn với cánh quân của Lưu Vĩnh Phúc ở Sơn Tây sớm lấy lại Hà Nội"(33).

Thôn Đại Hoàng, huyện Quảng Yên, tỉnh Hải Dương, tụ tập được 1.000 người, dự giết

được mấy chục quân Pháp, sau sự việc này quân Pháp tiến hành báo thù, chúng lại bị dân thôn phục kích giết chết hơn 100 tên. Phía Pháp đưa lực lượng lớn để tiến đánh thôn này, dân chúng trong thôn tự hủy nhà cửa, đưa tất cả đi trốn"(34).

Cuối năm 1883, bọn nghĩa dân Trịnh Văn Ất - người huyện An Lão, tỉnh Hải Dương giết chết vài chục quân Pháp, bắt sống hai tên "thổ phỉ" nhưng vì đường xa khi áp giải nên đã giết tất cả(35).

Ngày 9 tháng 1 năm 1884, quân Pháp cử 3 tàu quân hạm xuất phát từ Hải Phòng bắn phá các làng mạc ven sông, bọn Nguyễn Văn Bào - nghĩa quân phủ Nam Sách dẫn đầu nghĩa binh phục kích, đánh đuổi được tàu Pháp(36).

Trung tuần tháng 1, Vũ Thị Cẩn - cháu dâu 5 đời của viên Thượng thư triều đình lãnh đạo 3.000 người khởi nghĩa, vợ của Nguyễn Văn Giáo - Tuần phủ của Hưng Yên cũ cũng muốn dựng cờ khởi nghĩa để báo thù cho chồng(37). Có thể thấy được lúc Quốc gia nguy nan, phải quần hồng chẳng chịu nhường bậc quân tử.

Có một câu chuyện đầy bi tráng nhưng cũng rất cảm động: Có 1 lần Quan đại thần Việt Nam là Nguyễn Trọng Hợp đưa viên quan người Pháp đến Hải Dương hội họp với quan lại các tỉnh, sức cho các viên quan lại ở phủ, huyện buộc dân chúng phải tuân theo lệnh hòa hoãn. Do các quan phần lớn chưa đến kịp, các viên quan lại phải chịu đánh roi. Bố chánh sứ Hải Dương ức quá uống thuốc độc tự vẫn. Trước cảnh bạo ngược đó, 1 viên Huyện lệnh có lòng nghĩa khí đã tranh cãi với 1 viên Thượng úy người Pháp, giằng co đến bên thuyền, trong lúc sơ hở, ôm viên quan Pháp nhảy xuống sông cùng chết(38).

Nhân dân các vùng quanh Bắc Ninh bằng mọi hình thức khác nhau đã nổi lên đấu tranh với quân Pháp. Số lượng người khởi nghĩa ở tỉnh Nam Định lên tới 6, 7 nghìn người, ở hai tỉnh Sơn Tây và Hưng Hóa cũng có tới hơn 1.000 người(39).

Cao trào đấu tranh chống Pháp phát triển rầm rộ trong dân chúng đã nâng cao được nhận

thức của tầng lớp quan lại đối với bản tính kẻ xâm lược và khơi dậy nhiệt tình yêu nước của tầng lớp này. Harmand vào tháng 10 năm 1883 đã từng nói: Trong các viên quan địa phương của Hải Dương có một số người cho đến tận gần đây mỗi khi nhắc đến từ "nước Pháp" vẫn còn mang thái độ thù địch(40). Vì thế các thành viên và những người thân thuộc trong tôn thất cũng đua nhau tham gia hàng ngũ chống Pháp.

Đầu năm 1884, ba vị thân thích trong tôn thất bị tội tử hình và các tội hình khác đã lãnh đạo đội du kích giết chết hơn 100 viên đầu mục của giáo dân Pháp(41).

Chính phủ Việt Nam cũng chưa bao giờ khuất phục hoàn toàn sự thống trị của Pháp, quan quân Việt Nam phụng mệnh triều đình đi chống Pháp là một minh chứng. Trong bức thư của

Harmand gửi cho Peyron - Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa Pháp đã viết: "Có mấy bức thư mà chúng ta bắt được đã chứng minh rõ ràng chính phủ An Nam đã phản bội. Cuối cùng chúng ta đã tìm thấy 1 bản sao của Khu mật viện trong nhà riêng của Hoàng Tá Viêm ở Sơn Tây, lệnh cho ông ta (Hoàng Tá Viêm) chống lại nước Pháp"(42).

Cuộc đấu tranh chống Pháp của Việt Nam từ nhân dân đến triều đình, từ chỗ tự phát tiến tới có tổ chức đang bùng cháy những ngọn lửa, nó báo hiệu bão táp cách mạng đang đến gần. Chiến dịch Bắc Ninh được nổ ra trong bối cảnh lịch sử như thế.

Người dịch
Ths. Nguyễn Hữu Tâm

CHÚ THÍCH

- (1)(25)(28)(29)(30)(32)(33)(34)(38)(39) "*Trung - Pháp cận đại sử tư liệu trùng san - Trung-Pháp chiến tranh*". Thiều Tuần Chính chủ biên, Đề ngữ sách, tr. 200, 246, 262, 259, 255, 222, 232, 235.
- (2)(3)(18) "*Trung-Pháp cận đại sử....*". Sdd, Đề nhất sách, tr. 343, 344, 223.
- (4) "*Trung-Pháp cận đại sử....*". Sdd, Đề nhất sách, tr. 344.
Courbet cho rằng sự kiện tàn sát giáo dân nổ ra ở hai tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa sau chiến dịch Sơn Tây "Có thể là do triều đình Huế bí mật truyền chỉ, dường như đây là một biểu hiện hành động của một kế hoạch bạo động toàn diện trong cả nước chống lại chúng ta. Kế hoạch này vừa mới xuất hiện mằm mống ở tỉnh Nam Định liền bị Thượng tá Brionval phụ trách vùng đó kiên quyết dập tan. Nhưng trước mắt kế hoạch này vẫn còn trong quá trình tiến hành. - Xem: Hồ sơ Bộ Ngoại giao Pháp, tập *Hồi ký và Công văn Á châu*, quyển 43, tr. 122, 123.
- (5) Hồ sơ Bộ Hải quân Pháp BB. 4, 1958 số 184, 185, tr. 163.
- (6) Công văn này viết bằng chữ Hán. Xem: Hồ sơ Bộ Ngoại giao Pháp. Sdd, q. 43, tr. 167.
- (7)(15)(16) Hồ sơ Bộ Ngoại giao Pháp "*Chính trị, thông tin - Trung Quốc*", q. 63, tr. 170, 162, 175, 176.
- (8)(9)(41)(42) Hồ sơ Bộ Ngoại giao Pháp. Sdd, q. 43, tr. 46, 77, 78, 56, 114, 102.
- (10)(12)(40) Hồ sơ Bộ Ngoại giao Pháp. Sdd, q. 42, tr. 339, 357, 114.
- (11)(17) Hồ sơ Bộ Hải quân Pháp BB-4, 1946, tr. 245, 207.
- (13)(14) Hồ sơ Bộ Hải quân Pháp BB-4, 1947, số 649, 661.
- (19)(20)(24)(27)(35)(36)(37) "*Trung Quốc cận đại sử....*". Sdd, Đề nhị sách, tr. 349, 356, 351, 352, 369, 370.
- (21) "*Đại Nam thực lục*" Chính biên đệ tứ kỷ, q. 70, tr. 51.
- (22) *Hồ sơ bang giao Trung-Pháp-Việt*. Quách Đình Dĩ chủ biên, Đề nhị sách, tr. 752, 791.
- (23)(31) "*Trung Quốc cận đại sử tư liệu trùng san tục biên - Trung-Pháp chiến tranh*". Trương Chấn Côn chủ biên, Đề nhất sách, tr. 510, 700.

QUÝ PHI ĐOÀN THỊ NGỌC

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG *

Quý phi Đoàn Thị Ngọc mà nhân dân Quảng Nam thường biết đến dưới cái tên gọi quen thuộc là Đoàn Quý Phi, quê gốc ở Đàng Ngoài. Dưới thời nhà Lê, tộc Đoàn Công của bà ban đầu sống ở làng Lai Cáo, huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Nội), sau đó đã chuyển đến sinh sống ở làng Tô Xuyên, xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ (nay thuộc tỉnh Thái Bình) và sau cùng đến định cư ở xã Khuông Phụ, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng, tỉnh Hải Dương (1).

Người con trai cả của tộc Đoàn Công này là Đoàn Đại Lang, tự là An Phận, lấy vợ nay không rõ tên nhưng có tự là An Tâm. Đoàn Đại Lang đã sinh ra một người con trai là Đoàn Công Huyền và một người con gái là Đoàn Thị Yểm.

Vào năm Canh Dần, niên hiệu Hồng Đức (1470), hưởng ứng chiếu chỉ của vua Lê Thánh Tông tông chinh bình Chiêm lập nghiệp, Đoàn Đại Lang đã chiêu mộ dân xã đi vào phương Nam khai hoang lập làng. Ông chọn một vùng đất sơn thủy hữu tình ở miền Tây là làng Chiêm Sơn, ở thuộc Tân Dân, tổng Mông Lĩnh, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, đạo Thừa Tuyên Quảng Nam, nay là làng Chiêm Sơn, xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (2).

Ông Đoàn Công Huyền, tự là Thiện Tính lấy bà Đào Thị Có, tự là Thiện Tâm đã sinh ra

ba người con trai và ba người con gái. Người con trai trưởng là Đoàn Công Nhạn (3).

Ông Đoàn Công Nhạn là một hào trưởng ở làng Chiêm Sơn và gia đình ông chuyên nghề trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa. Ông có hai người vợ, vợ cả là bà Lê Thị Duyên và vợ lẽ là bà Võ Thị Thành. Bà Thành đã sinh ra người con gái thứ ba, rất mực xinh đẹp và đôn hậu, Đoàn Thị Ngọc (4) vào năm 1601.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* đã viết về người thôn nữ đó rằng: "Bà là người con thứ ba của Thạch Quận công Đoàn Công Nhạn. Mẹ là phu nhân Võ thị. Bà là người minh mẫn thông sáng..., sáng thơm, tú mị, phép tốt trình thuần" (5).

Cuộc đời của cô gái trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa ở làng Chiêm Sơn huyện Diên Phước, dinh Quảng Nam bên bờ sông Thu Bồn có một giai thoại nên thơ đã đi vào truyền thuyết và sử sách dân gian địa phương.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* viết rằng: "Năm 15 tuổi (bà) hái dâu bên bãi, trông trăng mà hát. Bấy giờ Huy Tông hoàng đế ta (tức Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên) đi chơi Quảng Nam, Thần Tông hoàng đế ta (tức Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan) theo đi hộ giá. Đêm đắp thuyền chơi trăng, đỗ thuyền ở Điện Châu (bây

* Hội Khoa học lịch sử Đà Nẵng.

giờ là An Phú Tây) câu cá, nghe tiếng hát lấy làm lạ, sai người đến hỏi, biết là con gái họ Đoàn, cho tiến vào hầu Chúa ở Tiềm để, được yêu chiều lắm" (6).

Truyền thuyết dân gian địa phương cũng kể rằng, vào một đêm trăng đẹp năm 1615, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trong một chuyến tuần du Quảng Nam đã cùng Hoàng tử thứ hai lúc đó khoảng 15 tuổi là Nguyễn Phúc Lan, dạo thuyền trên sông Thu Bồn. Khi thuyền rồng ngược dòng sông từ dinh trấn Thanh Chiêm (nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn) đến địa phận làng Thanh Chiêm, huyện Diên Phước thì nghe một giọng hát trong ngần và quyến rũ của một thôn nữ từ một nương dâu bên bờ sông vọng tới theo làn gió mát. Cô gái hát rằng:

Tại nghe Chúa ngự thuyền rồng

*Thiếp thương phận thiếp má hồng nắng
mưa...*

và:

Thuyền rồng Chúa ngự nơi dâu

*Thiếp thương phận thiếp hái dâu một
mình...! (7).*

Giọng hát và lời ca của cô thôn nữ trong đêm thanh vắng đã làm rung động tâm hồn và xao xuyến trái tim của hoàng tử đa cảm Nguyễn Phúc Lan. Được phép của vương phụ, hoàng tử cho thuyền rồng men theo triền sông đi tìm riêng hát. Khi lên bờ, bên bóng dâu xanh thắm nhuộm ánh trăng vàng, chàng trai vương bá đem lòng say đắm người thực nữ kiều diễm vừa độ trăng tròn rất mực đôn hậu là Đoàn Thị Ngọc, ái nữ của hào trưởng Đoàn Công Nhạn (8). Hình như cuộc kỳ ngộ này được sắp xếp từ trước bởi bàn tay của ông Tơ bà Nguyệt xe duyên.

Hoàng tử Nguyễn Phúc Lan (1601-1648) và cô thôn nữ Đoàn Thị Ngọc đã bén duyên vào tuổi 15 và kết duyên trăm năm vào tuổi 17

(1617), họ sống với nhau tại dinh trấn Thanh Chiêm.

Sau khi trở thành phu nhân của Phó tướng Nhân Lộc hầu Nguyễn Phúc Lan, bà Đoàn Thị Ngọc đã hết lòng ủng hộ, khuyến khích nghề trồng dâu nuôi tằm dệt lụa ở các phủ Điện Bàn, Thăng Hoa... Nhờ đó mà nghề tằm tang ở Đàng Trong được mở mang vào đầu thế kỷ XVII và đã sản xuất được nhiều mặt hàng tơ lụa nổi tiếng như đoạn, the, gấm, vóc... bán trong nội địa và xuất khẩu ra nước ngoài qua đô thị thương cảng Hội An. Bởi vậy mà Lê Quý Đôn đã viết trong *Phủ biên tạp lục* rằng: "Người Thăng Hoa Điện Bàn biết dệt vải lụa vóc đoạn lĩnh là hoa màu khéo đẹp chẳng kém gì Quảng Đông" (9).

Cũng từ đó cảng thị Hội An đã trở thành một trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa quốc tế xuyên đại dương trong thế kỷ XVII-XVIII nối liền Tây Âu với biển Đông. Và bà Đoàn Thị Ngọc trở thành bà Chúa tằm tang ở Đàng Trong. Các cô gái trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa trên quê bà đã từng hát:

Chiêm Sơn là, lụa mỹ miều,

Mai vang tiếng cửi, chiều chiều tơ giăng...

và:

Nương dâu xanh thắm quê mình,

Nắng lên Gò Nổi đượm tình thướt tha (10)

Con tằm kéo kén cho ta,

Tháng ngày cần mẫn làm ra lụa đời...

Đến ngày 22-7-1631, Trấn thủ Quảng Nam Thái tử Nguyễn Phúc Kỳ qua đời, Phó tướng Nhân Lộc hầu Nguyễn Phúc Lan được lập làm Thái tử, Nhân Quận công.

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên mất ngày 19-11-1635, Nhân Quốc công Nguyễn Phúc Lan trở thành Chúa Thượng. Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan quyết định dời phủ Chúa từ làng Phước Yên, huyện Quảng Điền về làng Kim Long ở Phú

Xuân. Bà Đoàn Thị Ngọc được Chúa Thượng phong tước là Đoàn Quý phi và thân phụ bà là Đoàn Công Nhận cũng được phong tước là Thạch Quận công. Trong thời kỳ sống ở Phú Xuân, Đoàn Quý Phi cũng khuyến khích nhân dân Phú Xuân và các huyện xung quanh phủ Chúa phát triển nghề tầm tang.

Nhà khoa bảng, Tiến sĩ Nguyễn Đình Phong, quê ở Nghệ An làm Đốc học tỉnh Quảng Nam dưới thời vua Thành Thái (1889-1907) vào khoảng năm 1892 đã sáng tác bài "Quảng Nam tỉnh phú" trong đó có đoạn ca ngợi Đoàn Quý Phi.

...Còn như khuê môn bồ liễu cũng có những kẻ lừng danh,

Đoàn Quý Phi tiếng hát trong dẫu, được vời vào nội,

Phong tư dù có khác nhau,

Tài hạnh cũng đều đáng trọng.

Đoàn Quý Phi sinh hạ được ba hoàng tử và một công chúa. Hoàng tử thứ nhất Nguyễn Phúc Võ và hoàng tử thứ ba Nguyễn Phúc Quỳnh đều mất sớm, hoàng tử thứ hai Nguyễn Phúc Tân trở thành Thái tử.

Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tân (1620-1687) bắt đầu làm quan Trấn thủ Quảng Nam định năm 1635.

Ngay từ thời còn trẻ, Thái tử đã tỏ ra là một người am hiểu binh pháp, vũ dũng và giỏi chiến trận, đã có công lớn vào năm 1644 trong việc đánh tan ba chiếc tàu Hà Lan do thuyền trưởng Piter Back chỉ huy âm mưu đánh phá cảng thị Hội An bằng một trận tập kích bí mật và táo bạo vào ban đêm trên vùng biển Nại Hải nằm giữa Hội An và Đà Nẵng. Năm 1648 quân Chúa Trịnh xâm lấn Đàng Trong, ông được Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan cử làm Đại tướng chỉ huy đại binh đánh địch và giành thắng lợi. Ông cũng được phong tước là Dũng Quận công. Cũng vào

năm đó (1648) Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan qua đời ngày 19-3, ông trở thành Chúa Hiền. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần có nhiều công lao chống quân xâm lược nước ngoài, chống sự xâm phạm của quân Chúa Trịnh, bảo vệ và giữ vững nền an ninh chính trị quốc gia và Đàng Trong, mở rộng bờ cõi phương Nam, củng cố và phát triển ngoại thương qua cảng thị Hội An, coi trọng việc khai hoang lập làng phát triển nông nghiệp, chú ý việc khai thông và đào thêm kênh ngòi mở rộng giao thông đường thủy buôn bán nội địa, mở nhiều kỳ thi để chọn nhân tài...

Còn người con gái, theo hồi cố của các vị trưởng lão tộc Đoàn làng Chiêm Sơn, xã Duy Trinh thì công chúa út của Đoàn Quý Phi có nhiều tên gọi khác nhau nhưng thường được gọi là Nguyễn Phúc Ngọc Dung, và có dị tật bẩm sinh, đã hạ giá với Chưởng cơ tên là Minh và cũng bị mất sớm (11).

Về cuối đời, không rõ năm nào Đoàn Quý Phi rời Phủ chúa Kim Long trở về sống ở Dinh trấn Thanh Chiêm, Quảng Nam cùng với con cháu trên quê hương của mình. Người ta cho rằng có thể có hai nguyên nhân đã làm Bà quay về đất Quảng: Thứ nhất là do Bà muốn sống gần gũi với làng quê, nơi có mồ mả ông bà, cha mẹ và hai con trai cùng con gái Bà đã an nghỉ sớm. Thứ hai, sâu lắng hơn là vào năm 1639, Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan đã đem lòng yêu say đắm người chị dâu trẻ goá bụa Tống thị nên bà muốn xa lánh cảnh chướng tai gai mắt này(12).

Đoàn Quý Phi mất ngày 17-5 năm Tân Sửu, tức ngày 12- 7-1661, hưởng thọ 60 tuổi, nghĩa là sau Chúa Thượng 13 năm (Chúa Thượng mất ngày 26-2 năm Mậu Tý (1648) (13). Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đã đưa mẫu hậu về an táng tại quê nhà. Lăng mộ của Đoàn Quý Phi tọa lạc trên một ngọn đồi của làng Chiêm Sơn, cách lăng mộ của Hoàng hậu Nguyễn Thị Giai (tức Mạc Thị Giai) chừng hơn nửa cây số và không cách xa

mấy lăng mộ của Công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Dung.

Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, bà Đoàn Quý Phi "mất năm Tân Sửu (Lê Vĩnh Thọ năm thứ tư - 1661) mùa Hạ tháng Năm, táng ở Vĩnh Diên (Thượng Cốc, Hùng Cương, thuộc xã Chiêm Sơn, tỉnh Quảng Nam)" (14).

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* thì viết: "Mùa Hạ (năm Tân Sửu -1661) tháng 5, ngày Tân Mão, Hoàng mẫu Đoàn thị (tức Hiếu Chiêu Hoàng hậu, là con gái Thạch Quận công Đoàn Công Nhận) băng, táng ở gò Cốc Hùng trên núi Chiêm Sơn (tức lăng Vĩnh Diên)" (15).

Ngay sau khi Hoàng mẫu Đoàn thị qua đời, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đã cấp cho tộc Đoàn làng Chiêm Sơn 4m 3s 12th tư điền ở làng Phú Trang, huyện Quế Sơn để làm hương hoá (16).

Đến năm 1704, Thế Tôn Hiếu Võ Hoàng đế, tức Võ vương Nguyễn Phúc Khoát đã truy dâng Bà là *Trịnh Thục Từ Tĩnh Huệ Phi*, về sau thêm hai chữ *Mẫn Duệ* thành *Trịnh Thục Từ Tĩnh Huệ Phi Mẫn Duệ* (17).

Năm 1806, vua Gia Long lại truy tôn Bà là *Trịnh Thục Từ Tĩnh Mẫn Duệ Kính Hiếu Chiêu Hoàng hậu* và khắc tên vào *Kim sách* (Sách bằng vàng) của Hoàng tộc và tôn hiệu này được thờ phụng với Hiếu Chiêu Hoàng đế (tức Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan) trong gian thứ nhất bên phải của Thái miếu ở Huế (18).

Về phần lăng mộ, sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "Lăng Vĩnh Diên táng Hiếu Văn Hoàng hậu Nguyễn Thị năm Canh Ngọ (1750) an táng ở xã Chiêm Sơn, toạ đỉnh hướng Quý kiêm Tý Ngọ; năm Gia Long thứ 5 (1806) dâng tên lăng là Vĩnh Diên, năm thứ 13 (1814) sửa thêm.

Lăng Vĩnh Diên táng Hiếu Chiêu Hoàng hậu Đoàn Thị năm Tân Sửu (1661), an táng ở gò

cao Thương Cốc thuộc xã Chiêm Sơn, toạ Canh hướng Giáp kiêm Mão Dậu; năm Gia Long thứ 5 dâng tên lăng là Vĩnh Diên; năm thứ 13 sửa thêm" (19).

Lăng Vĩnh Diên được nhân dân địa phương quen gọi là *lăng Trên* nằm trên một khu đất rộng 4 sào 2 thước 7 tấc, ứng với lô đất có số hiệu 2583 theo Địa bộ xã Duy Trinh. Lăng Vĩnh Diên được gọi là *lăng Dưới*. Ở giữa lăng là mộ chí hình khối chữ nhật được xây dựng theo mô thức cung đình tương đối đơn giản, xung quanh là tường cao hơn một mét và trên cùng đỉnh mộ do bốn mái tạo thành. Xung quanh khu lăng được bao quanh bởi hai lớp thành bảo vệ: bên ngoài là *Bảo thành ngoài* xây bằng gạch, cao 6 thước 3 tấc, chu vi 28 trượng 4 thước 2 tấc (tương đương 2,72m và 68m), phía trước có một cửa, bên trong là *Bảo thành nội* cũng xây bằng gạch, cao 3 thước 5 tấc, chỉ vu 14 trượng 9 thước 6 tấc (tương đương 1,49m và 27,9m), phía trước cũng có một cửa. Ở phía sau và ngay chính giữa hai thành bảo vệ đó đều có *bia tấm*, không có chữ Hán mà chỉ có các hoạ tiết phù điêu mây cuộn và kỳ lân.

Qua các cuộc chiến tranh và sự xâm hại của thiên nhiên và con người, *Bảo thành nội* đã bị phá huỷ gần như hoàn toàn, *Bảo thành ngoài* cũng có những đoạn bị hư hỏng, riêng các *bia tấm* hầu như vẫn còn nguyên vẹn.

Cách lăng Vĩnh Diên không xa, trên một khu đất cao ráo, lăng mộ của Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Dung với diện tích không rộng lắm, ứng với lô đất có số hiệu 698 của Địa bộ xã Duy Trinh. Mộ chí và thành bảo vệ còn tương đối nguyên vẹn. Trên bia mộ ghi rõ Nguyễn Phúc Ngọc Dung. Nhân dân địa phương thường gọi là lăng Bà Bé.

Từ năm Gia Long thứ 8 (1809), đã có chiếu chỉ điều động dân binh Quảng Nam thành lập hai đội Thủ hộ, mỗi đội 30 người để coi giữ hai lăng

Vĩnh Diên và Vĩnh Diên. Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836), hai đội Thủ hộ này lấy từ dân xã Chiêm Sơn, gồm 50 người, gồm chủ yếu là con cháu tộc Đoàn.

Hàng năm, vào tiết Thanh minh và Đông chí tại lăng mộ Hiếu Chiêu Hoàng hậu Đoàn Thị Ngọc và Hiếu Văn Hoàng hậu Mạc Thị Giai đều tổ chức tế lễ. Chủ lễ là một vị quan chủ chốt của tỉnh Quảng Nam và phụ lễ là Tri huyện Duy Xuyên. Lễ vật được chuẩn bị và mang theo từ Tỉnh đường. Khi còn cách lăng 100m, đoàn tế lễ phải xuống kiệu nghiêng lọng và đi bộ trong tiếng nhã nhạc trống chiêng uy nghi.

Khoảng năm 1824, vua Minh Mạng đã chỉ dụ cho quan Tổng đốc Quảng Nam xây dựng giữa lăng Vĩnh Diên và Vĩnh Diên một ngôi chùa để làm nơi thờ cúng cho hai Hoàng hậu, gọi là chùa Vĩnh An mà nhân dân địa phương gọi là chùa Vua hay chùa Ngự. Về ngôi chùa này, sách *Đại Nam nhất thống chí* đã viết: "Chùa làm một toà ba gian hai chái, ở giữa thờ Phật, hai gian tả hữu đặt vị thần, có binh lính canh giữ" (20). Còn việc tế lễ thì năm 1824, vua Minh Mệnh đã chiếu chỉ: "Lễ các lễ ở chùa Vĩnh An như các lễ: Tuế trừ, Thượng tiêu, Chính đán, Đọan dương, Tam nguyên, mỗi án thờ có gạo nếp, quả bánh, hương nến, trà tàu, giấy vàng, giấy bạc đủ dùng" (21).

Chùa Vĩnh An xung quanh có tường bao bọc, diện tích vườn chùa là 3 sào 9 tấc, đất bên ngoài tường là vườn hoa cây cảnh, cây trái rộng 5 sào 4 thước 4 tấc, ứng với lô đất số hiệu 2281 của Địa bộ xã Duy Trinh. Trải qua các cuộc chiến tranh, chùa Vĩnh An và vườn chùa đã bị phá huỷ hoàn toàn.

Dưới thời nhà Nguyễn, mỗi lần tuần du Quảng Nam, các vua chúa Nguyễn đều cung yết lăng mộ hai Hoàng hậu và chùa Vĩnh An tại Chiêm Sơn.

Để ghi nhớ công đức của Hiếu Chiêu Hoàng hậu, vua Thành Thái (1888-1907) vào năm thứ 18 (1905) đã ra chiếu chỉ ban cho tộc Đoàn làng Chiêm Sơn 1.000 lạng bạc để dựng nhà thờ tại thôn Đông Khương, xã Điện Châu, tức Đông Yên Châu thuộc huyện Điện Bàn (bởi vì về sau sông Thu Bồn đã chuyển dòng và cắt thôn Yên Châu thành hai: Đông Yên Đông thuộc huyện Điện Bàn và Đông Yên Tây thuộc huyện Duy Xuyên) hiện nay nhà thờ này nằm trên đất Đông Yên Châu thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, cùng với Thanh Chiêm là dinh trấn của Quảng Nam trước đây dưới thời chúa Nguyễn (22).

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, các lăng mộ Vĩnh Diên và Vĩnh Diên vẫn còn nguyên vẹn, nhưng trải qua các cuộc chiến tranh kéo dài, các khu di tích lịch sử, văn hoá cổ xưa đó trở nên hoang phế. Sau ngày miền Nam được giải phóng một số kẻ vô lương đã đào mộ của các Hoàng hậu để tìm vàng, và trẻ em chăn dắt trâu bò trong khuôn viên lăng mộ, làm cho nó biến dạng và bị xuống cấp nghiêm trọng.

Tình trạng đó kéo dài mãi đến tháng 2, 3-1992, bà con tộc Đoàn xã Duy Trinh mới kết hợp với bà con Nguyễn Phước tộc ở Quảng Nam - Đà Nẵng tu bổ sửa sang lại khu lăng mộ, chủ yếu là trùng tu lại mộ chí.

Tiếp đó, ngày 3-4-1992, Sở VH-TT tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng đã ra văn bản số 28VH-TT đăng ký lăng Vĩnh Diên và công nhận là *Di tích lịch sử văn hoá của tỉnh*.

Có lẽ hiếm có một nữ nhân vật lịch sử nào ở Quảng Nam đã để lại những ấn tượng và tình cảm sâu đậm trong đời sống tâm linh của người dân xứ Quảng như Bà Chúa tầm tang, Hiếu Chiêu Hoàng hậu Đoàn Thị Ngọc. Công đức đối với nghề tầm tang trên quê hương cũng như thiên diễm tình một thời vang bóng của Bà còn âm

vang cho đến tận ngày nay mà các cô gái trên quê hương Bà vẫn hát.

Thuyền rồng mái dấy di dâu

Để cho em đứng hái dâu một mình!

Hàng năm đến ngày 17-5 Âm lịch, tại làng Chiêm Sơn quê hương và nhà thờ Đông Yên Châu, bà con tộc Đoàn thường kết hợp với tộc Nguyễn Phúc tổ chức lễ tưởng niệm Đoàn Quý

Phi - Hiếu Chiêu Hoàng hậu một cách đơn giản nhưng rất long trọng.

Chúng tôi cho rằng khu di tích các lăng Vĩnh Diên, cùng với các di tích cổ khác như nhà thờ Ngũ xã Trà Kiệu, lăng mộ Thống binh Thái phó Mạc Cảnh Huống, Kinh đô Chăm-pa Trà Kiệu, Đài Tưởng niệm Vĩnh Trinh... và di sản thế giới Mỹ Sơn tạo thành một cụm di tích lịch sử văn hoá du lịch có tầm cỡ và hấp dẫn ở huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3)(4)(16)(22) Đoàn Công Luận. *Đoàn tộc gia phả*. Gia phả tộc Đoàn làng Chiêm Sơn, xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam do ông Đoàn Công Lập, chủ ruột của Quý Phi Đoàn Thị Ngọc khởi lập ngày 11-9 năm Cảnh Thống thứ nhất (Lê Hiến Tông) 1498. Các đời sau có bổ sung.
- (5)(6)(14)(17)(18) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*. Nhà xuất bản Thuận Hoá, 1993, Tập I, tr. 22, 23.
- (7) Hai câu ca dao này còn một dị bản:
Thuyền rồng gác phượng dẫu dâu
Thiếp thương phận thiếp hái dâu một mình.
- (8) Tác giả Hà Mi trong bài viết "*Lăng bà Đoàn Quý Phi* đăng trên đặc san *Quảng Nam-Đà Nẵng đất nước con người và đổi mới*" 1995, trang 44, nêu ý kiến rằng bà là một cô gái tài hoa nhưng "rõ ràng rõ rệt" là lẫn lộn với chuyện "Chung Vô Diệm" của Trung Hoa.
- (9) *Lê Quý Đôn. Toàn tập*. Tập I, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1977, tr. 337.
- (10) Gò Nổi, nay thuộc xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Dưới thời phong kiến và thuộc Pháp là một vùng nổi tiếng về nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa truyền thống.
- (11) Hội đồng tự sự Nguyễn Phước Tộc. *Nguyễn Phúc Tộc thế phả*. Nxb. Thuận Hoá, 1995, tr. 135.
- (12) Theo *Đại Nam thực lục (tiền biên)*, Tập I, tr. 70; 84; *Nguyễn Phúc tộc thế phả* trang 123 và 131,

- Việt Nam khai quốc chí truyện* (của Nguyễn Khoa Chiêm) trang 180-181 và 207-209 thì Tống thị là con gái của Cai cơ Mậu Lễ hầu Tống Phúc Khang, quê ở Đàng Ngoài, một phụ nữ có nhan sắc và đa tình, là vợ thứ của Thái tử Nguyễn Phúc Kỳ, con trai trưởng của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Sau khi Thái tử mất sớm vào 1631, đến 1639 Tống thị tìm cách ve vãn Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan làm Chúa đem lòng say đắm, về sau nhờ quan Nội táng Viên Hiên hầu họ Phạm hết sức can ngăn mới thôi. Đến năm 1654, Tống thị xui giục Trung Tín hầu Nguyễn Phúc Thông (Sách *Đại Nam thực lục*. Tập I, tr. 84 viết là Chương dinh Trung), chủ ruột của Chúa Hiên Nguyễn Phúc Tần làm loạn để cướp ngôi. Sự việc bị bại lộ, Nguyễn Phúc Thông bị tống ngục còn Tống thị bị xử trảm, tài sản bị tịch thu toàn bộ để phân phát cho lính và dân. (Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (Sdd, tr. 57-58) cũng có nói đến sự kiện này).
- (13) Trong *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, ghi nhầm là ngày 17-6 năm Tân Sửu.
- (15) *Đại Nam thực lục (tiền biên)*. Nxb Sử học, Tập I, H. 1962, tr. 107.
- (19)(20) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1970, T. II, tr. 335; 338.
- (21) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*. 1993, tập 8, tr. 213.

VỀ CƠ CHẾ HAI CHÍNH QUYỀN CÙNG SONG SONG TỒN TẠI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

NGUYỄN VĂN KIM *

I. Không chỉ riêng Việt Nam và Nhật Bản, trong lịch sử thế giới, cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại (hay còn gọi là *lưỡng đầu chế*) cũng đã xuất hiện và xuất hiện rất sớm. Người ta từng biết, trong lịch sử Hy Lạp cổ đại, nhà nước Sparta (thế kỷ IX-VI tr.CN) đã được điều hành bởi hai vua. Trên danh nghĩa, hai vua có quyền ngang nhau, vừa là người đứng đầu nhà nước, vừa là thủ lĩnh quân sự, vừa là người nắm thế lực tôn giáo và cũng đồng thời là những người có quyền định đoạt về tư pháp. Sự tồn tại của hai vua với tư cách là thành viên của *Hội đồng trưởng lão*, cơ quan có quyền lực cao nhất, là những biểu hiện sinh động về "tính chất dân chủ" của loại hình nhà nước cộng hoà quý tộc(1). Nhà nước này vẫn còn thấy ngưng đọng trong thiết chế chính trị của nó những dấu ấn cổ sơ của xã hội công xã - thành bang.

Ở phương Đông, trong những giai đoạn lịch sử nhất định, cũng đã xuất hiện một số mô hình nhà nước do đồng thời hai hay nhiều người nắm quyền. Đối với lịch sử Việt Nam, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào đầu những năm 40 có thể coi là một trường hợp tiêu biểu. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà đã được các quan lang, phụ đạo và đông đảo nhân dân trong đó có nhiều phụ nữ và nữ tướng tham gia ủng hộ. Sử chép lại rằng,

uy lực của Hai Bà rất lớn. "Trung Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 56 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay"(2). Tuy chính quyền của Trưng Trắc và Trưng Nhị chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng nó đã đặt nền cho một truyền thống quật cường, bất khuất, một *khả năng* và *bản lĩnh nắm quyền* của phụ nữ Việt Nam.

Chúng ta có thể chọn tìm ra một số ví dụ khác nữa trong lịch sử lâu dài của các nhà nước cả ở phương Đông và phương Tây về sự hiện diện của cơ chế hai chính quyền. Trên thực tế, những biến thể của cơ chế chính trị này rất đa dạng và phức tạp. Có tác giả còn cho rằng, chế độ thái thượng hoàng tồn tại trong lịch sử Việt Nam và nhiều dân tộc châu Á khác, cũng là một loại hình về tính cách nhị nguyên của thể chế lưỡng đầu(3). Theo tôi, đó chỉ là một *cơ chế giám hộ* của vua (bố) đối với vua (con), của một người giàu kinh nghiệm đối với một người chưa hoặc còn ít kinh nghiệm trong việc xử lý những vấn đề chính trị phức tạp nơi triều chính, nhằm bảo đảm vững chắc quyền thế tập.

* TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

Điều cần chú ý là, trong khi những mô hình nhà nước kiểu "thể chế lưỡng đầu" dường như có những biểu hiện tương đối giống nhau về hình thức thì giữa chúng lại rất khác nhau về thời gian và điều kiện xuất hiện; về bản chất, chức năng, cơ chế vận hành và đặc biệt là những hệ quả lịch sử, xã hội mà mỗi thiết chế đem lại.

Vào thời phong kiến, trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản cũng đã từng xuất hiện những mô hình nhà nước như thế. Ở Việt Nam, trong các bài viết của mình một số tác giả đã đưa ra những liên hệ với thiết chế chính trị của Nhật Bản thời phong kiến. Tuy nhiên, vấn đề nêu ra thường chỉ được trình bày như những định đề lịch sử mà chưa có sự lý giải, phân tích cụ thể. Từ những ý kiến tập hợp được, chúng ta có thể chia ra làm ba nhóm ý kiến khác nhau: Thứ nhất, một số tác giả cho rằng *cơ chế chính trị hai cực* mà người ta quen gọi là "*lưỡng đầu chế*" của triều đình Thiên hoàng và Mạc phủ ở Nhật Bản cũng tương tự như chế độ vua Lê - chúa Trịnh ở Việt Nam. Thứ hai, chính quyền Lê - Trịnh và chế độ Thiên hoàng - tướng quân hoàn toàn khác biệt nhau. Và, thứ ba: sự tồn tại của đồng thời hai chính quyền như vậy trong cùng một nhà nước không gì khác hơn là biểu hiện tiêu biểu của chế độ phong kiến phân quyền...

Theo tôi, cơ chế chính trị kiểu "*chính quyền kép*" hay "*song trùng lãnh đạo*" ở Việt Nam và Nhật Bản có thể thuộc về một trong hai mô hình cơ bản sau:

1. Ở mô hình thứ nhất, quyền lực chính trị và kinh tế luôn nằm trong tay giới quân sự còn triều đình, đội ngũ quan lại quý tộc đông đảo cùng bộ máy hành chính quan liêu của nó là hình thức, hư vị và chỉ có vai trò nhất định trong một số hoạt động có tính chất biểu tượng, nghi lễ mà thôi.

2. Đối với mô hình thứ hai, mặc dù quyền lực được tập trung trong tay giới tướng lĩnh quân sự nhưng trên nhiều phương diện, hai thể lực

phong kiến vẫn có chung một mục tiêu và lợi ích giai cấp. Cả hai đều phải dựa vào nhau, cùng chia sẻ những đặc quyền chính trị, kinh tế và như vậy, trên thực tế đó là một "*chế độ cộng trị*".

Từ chỗ cố gắng phác họa cơ chế của hai mô hình nhà nước đó, chúng ta cũng phải lưu ý rằng, trong lịch sử Việt Nam và nhiều dân tộc phương Đông, do nhu cầu thủy lợi và chống giặc ngoại xâm mà nhà nước đã xuất hiện sớm. Đó là loại hình nhà nước kiểu châu Á. Trong loại hình nhà nước đó, đặc biệt là đối với các quốc gia chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, thì *truyền thống chính trị quân chủ tập quyền luôn giữ vai trò chủ đạo*. Uy lực của người đứng đầu nhà nước có vị trí tối thượng, chi phối mọi hoạt động trong đời sống chính trị, xã hội của mỗi quốc gia.

Rõ ràng là, đã đến lúc cần phải tập trung đi sâu nghiên cứu hơn nữa lịch sử cụ thể của mỗi dân tộc để rồi trên cơ sở đó, với một cái nhìn so sánh qua một hệ tiêu chí chuẩn, chúng ta mới có thể rút ra những kết luận xác đáng, có sức thuyết phục về diễn trình, bản chất phát triển cùng những điểm tương đồng, dị biệt trong lịch sử - chính trị của các quốc gia và toàn bộ khu vực. Với cách nhìn nhận đó, trong bài viết này chúng tôi sẽ cố gắng trình bày một số suy nghĩ ban đầu về nguyên nhân, sự vận hành và hệ quả xã hội chủ yếu của cơ chế hai chính quyền từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản. Là sản phẩm của lịch sử nhưng sau khi ra đời cơ chế đó đã tác động trở lại đối với tiến trình phát triển của mỗi dân tộc. Với một góc nhìn từ lịch sử Việt Nam và cũng vì sự tương ứng tồn tại của hai thiết chế, bài viết cũng sẽ chỉ tập trung vào giai đoạn thế kỷ XVI-XVIII trong lịch sử hai nước mà thôi.

II. Về mặt thời gian, vào thời phong kiến, cơ chế chính trị gồm hai chính quyền trong lịch sử Nhật Bản xuất hiện sớm hơn chế độ vua Lê - chúa Trịnh ở Việt Nam khoảng hơn 4 thế kỷ. Và cơ chế đó cũng tồn tại lâu dài hơn, từ năm 1185 (hay 1192) cho đến khi tướng quân cuối cùng của Mạc phủ Tokugawa là Keiki (1866-1868)

phải tuyên bố trao trả toàn bộ quyền lực chính trị và đất đai cho Minh Trị Thiên hoàng. Tức là, ở Nhật Bản chế độ Mạc phủ đã tồn tại cùng với hoàng triều gần như liên tục 683 năm trong khi đó chế độ vua Lê - chúa Trịnh ở Việt Nam "chỉ" duy trì được quyền lực của mình trong 241 năm. Niên đại này tính từ khi Trịnh Kiểm (1545-1569) thay Nguyễn Kim (1533-1545) nắm binh quyền vào năm 1545 cho đến lúc nhà Trịnh bị Tây Sơn tiêu diệt năm 1786.

Như vậy là, so với thời gian cầm quyền của thiết chế Lê - Trịnh thì sự tồn tại của hệ thống *Tenno - Shogun* ở Nhật Bản kéo dài gần gấp ba lần. Trên bình diện quốc tế, thế kỷ XVI-XVII là thời kỳ hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Sự xuất hiện của các nước tư bản phương Tây với chính sách bành trướng của nó là thách thức nghiêm trọng đối với sự tồn vong của nhiều quốc gia phong kiến phương Đông. Trong điều kiện hai nước Việt Nam và Nhật Bản luôn phải đương đầu với những vấn đề đối nội, đối ngoại phức tạp thì sự hiện diện của cơ chế "*song trùng lãnh đạo*" đồng thời là *quá trình thử nghiệm sức mạnh, tính hiệu quả cũng như năng lực thích ứng với điều kiện cụ thể của nền chính trị mỗi nước*. Sự tồn tại của cơ chế chính trị độc đáo đó, cả ở Việt Nam và Nhật Bản, có những căn nguyên lịch sử, lô-gíc phát triển và hiển nhiên không tránh khỏi những hạn chế căn bản của nó.

Ở Nhật Bản, từ thế kỷ X, do sự suy yếu của chính quyền trung ương mà quyền quản lý các địa phương ngày càng tập trung vào tay những thủ lĩnh quân sự, hào tộc có thế lực. Từ việc thành lập các nhóm vũ trang riêng biệt, để bảo vệ mình và lấn chiếm đất đai, nhiều thủ lĩnh đã ra sức xây dựng lực lượng quân đội riêng. Đến thế kỷ XI, các võ sĩ đoàn (*bushi dan*) đã lần lượt xuất hiện và lực lượng võ sĩ sớm trở thành đẳng cấp trung tâm của xã hội. Giới quân sự không chỉ nắm giữ binh quyền mà còn có ảnh hưởng mạnh đối với các vấn đề chính trị, kinh tế ở địa phương. Cùng với những biến chuyển của xã hội, *samurai* ngày

càng được coi là một đẳng cấp có chí khí, là chuẩn mực về đạo đức, có kỷ luật và hết mực trung thành.

Từ các địa phương, thế lực của các tập đoàn võ sĩ ngày một có uy thế đối với chính quyền trung ương. Sự hiện diện của đẳng cấp võ sĩ trên chính trường Nhật Bản là hệ quả của một quá trình phát triển lâu dài qua nhiều thế kỷ. Dưới danh nghĩa bảo vệ quyền lợi cho những quý tộc triều đình, một số võ sĩ đoàn đã đe dọa trực tiếp sự tồn tại của hoàng gia. Nhằm ngăn chặn nguy cơ tiềm quyền của những võ sĩ đoàn có thế lực lớn, triều đình đành phải nhờ cậy đến sự hậu thuẫn của các tập đoàn võ sĩ tin cậy. Hệ quả là, sự phụ thuộc của chính quyền trung ương vào lực lượng võ sĩ ngày càng sâu sắc. Quyền lực thực tế ở Nhật Bản từng bước lọt dần vào tay các võ soái (*bushi no toryo*).

Đến cuối thế kỷ XII, sau khi tiêu diệt được tập đoàn quân phiệt Taira, Minamoto Yoritomo (1147-1199) đã kéo quân về Kamakura, một thành thị nhỏ ven biển miền Đông thuộc đồng bằng Kanto để thành lập chính quyền độc lập. Thắng lợi của Minamoto trước họ Taira trong cuộc chiến tranh Gempei (1180- 1185) "đã tạo ra những khả năng rộng lớn cho việc thiết lập vị thế mới trong quyền lãnh đạo đất nước thuộc về giới võ sĩ, từ đó dẫn đến nền thống trị quân sự có tính chất quốc gia đầu tiên của Yoritomo"(4). Và 7 năm sau, tự thấy không thể duy trì địa vị chính trị như trước, Thiên hoàng Nhật Bản đã phong cho người đứng đầu chính quyền Kamakura cương vị *Sei-i tai shogun* (Chinh di đại tướng quân), chính thức thừa nhận địa vị chính trị hợp pháp của Yoritomo với tư cách là người chỉ huy cao nhất về quân sự.

Việc chính quyền Kamakura nắm được quyền lực thực tế ở Nhật Bản là sự thể hiện sức mạnh của giới võ sĩ địa phương, thế suy yếu của chính quyền trung ương đồng thời cũng phản ánh quy luật phát triển tất yếu của lịch sử. Đến cuối thế kỷ XII, Nhật Bản cần phải có một chính

quyền quân sự mạnh để vừa có thể duy trì địa vị của hoàng triều, bảo đảm quyền lực cho đẳng cấp võ sĩ vừa phải xác lập lại nền thống nhất dân tộc. Như vậy là, sau nhiều thế kỷ vận động, một mô hình chính quyền trung ương tập quyền kiểu quý tộc - dân sự nhà Đường (618-907) đã không thể phát triển ở Nhật Bản. Mặc dù triều đình quý tộc đã duy trì được địa vị của mình qua thời kỳ Nara (710-794) và Heian (794-1185) nhưng cuối cùng nó đã để mất thực quyền về tay giới quân sự. Cũng cần phải nói thêm là, *chính quyền quân sự ở Nhật Bản được thiết lập trong điều kiện thiết chế chính trị nước này chưa từng trải qua quá trình phát triển tập quyền và thích ứng với công việc quản lý trên quy mô lớn*. Kể từ sau cải cách Taika từ giữa thế kỷ thứ VII, uy lực của chính quyền trung ương nhìn chung chỉ có ảnh hưởng mạnh ở vùng đồng bằng Kansai, miền Tây Nhật Bản. Còn các khu vực khác, trên thực tế chỉ là sự thần thuộc hình thức mà thôi. Do đó, *việc chính quyền Kamakura được thiết lập là sự khẳng định sức mạnh và thế đi lên của đẳng cấp võ sĩ trong xã hội Nhật Bản*. Giới quý tộc không thể tiếp tục duy trì đặc quyền cố hữu của mình hơn nữa. Lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, với một bộ máy quân sự phong kiến mạnh, chính quyền trung ương đã có thể vươn tới quản lý các địa phương (5). Mạc phủ Kamakura đã mở ra một thời kỳ nắm quyền lãnh đạo của thế lực võ sĩ trong lịch sử Nhật Bản với ba giai đoạn: Kamakura (1185-1333), Muromachi (1336-1590) và Tokugawa (1600-1868).

Trong khi đó, quá trình vươn lên giành đoạt quyền lực của nhà Trịnh có nhiều điểm khác biệt. Đến thế kỷ XVI, lịch sử Việt Nam đã từng trải qua ba triều đại với ba chính quyền trung ương tập quyền, gồm: nhà Lý (1010-1225), nhà Trần (1226-1400) và thời Lê sơ (1428-1527), *với mức độ tập quyền ngày càng cao*. Vào thời Lê sơ, nhất là thời kỳ Lê Thánh Tông (1460-1497), Đại Việt đã trở thành một quốc gia cường thịnh ở Đông Nam Á. Quyền lực của chính quyền trung ương

đều nằm trong tay hoàng đế. Với một cơ chế tập quyền như vậy thì mọi sự thay đổi của ngai vàng đều có khả năng dẫn đến sự thay đổi của hàng loạt những chính sách mà các vị quân vương trước đó đã thực thi, thậm chí có thể làm rung chuyển cả một thể chế (6).

Sau khi Lê Thánh Tông qua đời, thiết chế chính trị nhà Lê đã sớm bộc lộ những mâu thuẫn và hạn chế của nó. Trong khi đó, các hoàng đế kế nhiệm như: Lê Hiến Tông (1497-1504), Lê Uy Mục (1505-1509), Lê Tương Dực (1509-1516)... đều không thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu ngõ hầu đưa đất nước tiếp tục phát triển. Cơ chế tập quyền mà các hoàng đế thời Lê sơ dày công xây dựng đứng trước nguy cơ phân rã. Vận nước ngày càng suy yếu và rồi cuối cùng vào năm 1527 nhà Lê đã để lọt vương quyền vào tay võ tướng Mạc Đăng Dung (1527-1529), đại diện cho một dòng họ phát tích từ vùng đồng bằng ven biển.

Tuy nhiên, nhà Mạc cũng chỉ nắm quyền được gần 65 năm. Mặc dù là triều đại đã cố gắng thực thi một số chính sách kinh tế - xã hội mang yếu tố tiến bộ nhưng hành động tiếm quyền của Mạc Đăng Dung cũng như đường lối đối ngoại nhu nhược, đi ngược lại quyền lợi dân tộc của nhà Mạc đã khiến triều đại này sớm rơi vào tình thế cô lập. Nhân đó, dưới ngọn cờ "*Phù Lê, diệt Mạc*" lực lượng của Nguyễn Kim (1533- 1545), Trịnh Kiểm (1545-1569) rồi Trịnh Tùng (1570-1623) đã từng bước tranh thủ được sự ủng hộ của nhiều lực lượng xã hội trong đó bao gồm cả các cựu thần nhà Lê và giới trí thức Nho giáo, những người được coi là có uy vọng và lấy tư tưởng trung quân làm căn bản. Lợi dụng tâm lý xã hội đang cần một cuộc cải biến chính trị nhằm sớm đưa đất nước đi vào thế phát triển ổn định, các võ tướng họ Trịnh đã không ngừng đề cao công lao và địa vị tôn quý của nhà Lê. Thêm vào đó, nhờ tài thao lược quân sự, thế lực của nhà Trịnh ngày càng lớn mạnh và đến năm 1592, quân Nam triều đã giành được thắng lợi quyết định, đẩy

được quân Mạc ra khỏi kinh thành Thăng Long, trung tâm chính trị đất nước.

Như vậy là, *việc vượt lên nắm quyền của nhà Trịnh thực chất là một cuộc giành đoạt quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến*. Không vượt qua được những hạn chế lịch sử và sự khủng hoảng thời kỳ hậu Lê Thánh Tông, nhà Mạc đã tiếm quyền vua Lê và rồi nhà Trịnh lại lật đổ nhà Mạc. *Sự hiện diện của chính quyền Trịnh bên cạnh triều đình vua Lê là một hiện tượng dị biệt trong lịch sử Việt Nam*. Lần đầu tiên, sau hơn 5 thế kỷ phát triển tập quyền, trong những điều kiện lịch sử riêng biệt, chính quyền phong kiến trung ương lại tạo ra một biến thể mới với cơ chế phân chia quyền lực. Hai chính quyền này, ít nhất về hình thức, là đại diện của hai dòng họ, hai tập đoàn phong kiến, không có cùng quan hệ máu thịt và cùng nhau điều hành một bộ máy chung như trường hợp Hai Bà Trưng những năm 40-43, hay anh em Ngô Xương Văn - Ngô Xương Ngập, con của danh tướng Ngô Quyền, đồng xưng vương vào thế kỷ X (950-954).

Trong bối cảnh chính trị hết sức phức tạp đó, suốt 241 năm phủ chúa đã duy trì được vị thế của mình dưới danh nghĩa là thần tử của vua Lê. Ở một đất nước có truyền thống tập quyền như Việt Nam và thiết chế chính trị bắt đầu chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo thì sự tồn tại của phủ chúa không những không trái với "lẽ trời" mà còn bảo đảm được nguyên tắc trong quan hệ vua - tôi, phù hợp với đạo đức và quan niệm xã hội thời bấy giờ. Những thắng lợi quân sự to lớn cũng như công lao tái dựng vương triều Lê, tự nó cũng tạo nên hàng rào bảo vệ cho sự tồn tại hợp thức của chính quyền Trịnh. Trên nhiều phương diện, *phủ chúa được thiết lập là một cơ chế bổ khuyết cho ngôi vị của nhà Lê*. Phủ chúa vừa kiềm toả ảnh hưởng của triều đình nhà Lê vừa từng bước thay thế địa vị thực tế của vua Lê, một triều đại đã suy yếu không còn đủ năng lực nắm giữ vị trí trung tâm chính trị đất nước được nữa. Sự hiện diện của Vương phủ là

phù hợp với điều kiện và khuynh hướng phát triển chính trị cũng như vị thế của nhà nước Đại Việt trong bối cảnh quan hệ quốc tế thời bấy giờ.

III. Từ năm 1599, sau khi căn bản dẹp xong tàn quân của nhà Mạc, Trịnh Tùng (1570-1623) ép vua Lê phải phong cho mình làm Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương và dựng lên phủ chúa để dễ bề thu tóm quyền lực. Về hành chính, bên cạnh triều đình với lục bộ mô phỏng theo thiết chế chính trị thời Hồng Đức, chúa Trịnh cũng lập ra một bộ máy chính quyền riêng đứng đầu là chức Tham tụng và Bồi tụng giúp chúa bàn định việc quân cơ. Lúc mới khởi dựng, bộ máy chính quyền của Vương phủ chỉ bao gồm ba phiên là: Binh, Hộ và Thủy sư, chuyên đảm trách những vấn đề về quân sự và kinh tế. Đến năm 1718, thời Trịnh Cương, chúa Trịnh đã cho lập đủ sáu phiên: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công và năm phủ: Trung quân, Đông quân, Tây quân, Nam quân và Bắc quân, để lần lượt và từng bước thay thế nhiều hoạt động, chức năng quản lý của triều đình. Tại các địa phương, quyền lực đều được tập trung trong sự quản lý thống nhất của đội ngũ quan lại do phủ chúa bổ dụng. "Từ đó việc gì cũng ở bên lục phiên cả. Lục bộ không có quyền gì nữa"(7).

Có thể nói từ thời Trịnh Tùng, chúa Trịnh đã xác lập được những nguyên tắc căn bản cho một thể chế chính trị mới: "Hoàng gia giữ uy phúc, vương phủ nắm quyền binh". Thể chế đó đã bảo đảm quyền lực gần như tuyệt đối của các chúa Trịnh đồng thời căn bản tách vua Lê và đội ngũ quan lại hoàng triều ra khỏi công việc quản lý đất nước. *Cương mục* viết: "Tùng được mở phủ chúa đặt quan thuộc. Từ đây chính sự quyền binh nhà vua đều do Tùng tự quyết đoán, của cải thuế khóa, quân lính và nhân dân hết thảy đều về phủ chúa cả. Về phần vua Lê, thì chế độ bổng lộc chỉ để một ngàn xã làm lộc thượng tiến (bổng lộc dâng lên vua); quân lính túc vệ và hộ vệ thì trong nội diện có 5.000 lính, 7 thớt voi và 20 chiếc thuyền rồng. Nhà vua chỉ chỉnh chệch mặc áo

long bào, cầm hốt ngọc nhận lễ triều yết mà thôi"(8).

Trong quan hệ với triều đình vua Lê, phủ chúa thực sự là nơi quyết định nhiều vấn đề trọng yếu(9). Ngay cả đối với vị trí ngai vàng, tùy theo tình thế và mục tiêu chính trị, chúa Trịnh cũng có thể dựng lên hay phế bỏ(10). Tuy nhiên, sau những biến động chính trị đó, vì sự an toàn của chính mình, các chúa Trịnh bao giờ cũng cố gắng giữ đúng danh phận của một kẻ trung thần. Đối với những sự kiện trọng đại như chọn thế tử, chúa đều phải dâng biểu tâu vua xin được sách phong. Thế tử phải quỳ thụ nhận kim văn, phẩm phục, đai ngọc nhà vua ban cho. Khi chính thức lên kế vị, thế tử cũng phải chờ mệnh vua và phải tổ chức lễ tấn phong ở Vương phủ và cũng phải quỳ lạy sắc mệnh của nhà vua do sứ thần đem tới(11).

Tháng 4-1599, nhân dịp phong vương cho Trịnh Tùng, sau khi ca ngợi: "uy vọng lớn như núi cao, bóng cả, đáng võ văn của nhà nước triều đình. Bày mưu đặt kế yên xã tắc, công cao sáng tỏ giữa trời; giữ tín giảng hoà nước láng giềng, sách giỏi giữ êm ngàn cõi. Công đã ngất cao trong vũ trụ, vị phải đứng đầu khắp thần liêu" Lê Thế Tông (1578-1599) vẫn không quên căn dặn: "Mong hãy thận trọng chức vị, luôn luôn giữ phép triều đình; sửa sang đức nhân, đời đời hưởng ơn vua quý"(12). Tháng 10-1629, trong sách văn phong Trịnh Tráng (1623-1657) chức Nguyên soái thống đốc chính sự phụ Thanh vương, Lê Thần Tông (1619-1643) cũng nhấn mạnh: "Vương hãy lấy nghĩa thân cận, làm người giúp thẳng, phúc thượng đế sẽ giành ban cho, trau dồi lấy đức, giữ gìn lấy dân, nghiệp thế vương càng thêm dài mãi"(13). Rồi đến tháng 8-1652, khi tiến phong Trịnh Tạc (1657-1682) làm Nguyên soái chưởng quốc chính Tây Định Vương, Thần Tông Uyên Duy Kỳ cũng phủ dụ nhà chúa: "Mong rằng: Chịu ơn trọng đãi, kính giữ tiếng hay. Trung hiếu đủ mười phần, gắng giữ tròn một đạo. Thọ khương gồm năm phúc; ngôi vương dài ức năm. Giúp cho hoàng gia bền

vững lâu dài, giữ cho tông xã vô cùng tốt đẹp"(14). Tháng 9- 1659, khi tôn phong Trịnh Tạc làm Đại nguyên soái chưởng quốc chính Thượng sư Tây Vương, vua Lê cũng không quên nhắc nhở: "Mong rằng: Nhận được ân hậu, kính giữ tiếng hay, giúp đỡ nhà vua muôn năm bền mãi. Lâu dài nghiệp chúa, muôn thuở không cùng"(15).

Điều đáng chú ý là, dù trong bối cảnh chính trị có nhiều biến loạn, qua các thời đại, chính quyền phong kiến Trung Quốc bao giờ cũng nắm rất rõ tình hình chính trị nước ta. Vào thế kỷ XVII, nhà Minh dù đã để mất vương quyền năm 1644, phải chạy về phương Nam nhưng năm 1651, vẫn sai sứ mang sắc văn sang phong Trịnh Tráng (1623-1657) làm Phó quốc vương. Sau khi khen Trịnh Tráng: "dâng biểu nộp cống, từ mùa xuân đến mùa thu, vất vả theo gót, không dám bỏ thiếu" cuối cùng sắc văn cũng viết: "Người nhận được mệnh ban tôn quý, phải gắng trung trinh giúp đỡ họ Lê, giữ bền chức cống, làm phen dậu cõi Nam cho trẫm, giữ mãi đời đời"(16).

Khi nghiên cứu chính sử, chúng ta thấy các văn bản của vua Lê phong vương cho chúa Trịnh nhìn chung thường có ba phần cơ bản: Phần 1: ca ngợi ân đức của tổ tiên và đặc biệt là công lao của các chúa đầu tiên như Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng đã giúp nhà Lê khôi phục vương quyền. Phần 2: nhấn mạnh công trạng, tư chất thiên phú của tân chúa. Và, phần 3: dặn dò, phủ dụ tân chúa giữ đúng đạo vua - tôi để cùng nhau hưởng phúc lâu dài.

Chúng ta không loại trừ khả năng các văn bản này có thể đã được tham vấn ý kiến của chúa thậm chí có thể do chính người nhà chúa soạn thảo nhưng cũng có thể thấy, *việc khuyên răn các chúa luôn giữ đúng đạo quân - thần là một trong ba nội dung chủ yếu trong các văn bản có ý nghĩa đặc biệt quan trọng này*. Ngôn ngữ trong văn bản là của người trên đối với kẻ dưới, vừa có ý nhắc nhở chúa giữ danh phận bề tôi vừa như

khuyến cáo Vương phủ về những mưu tính chính trị đã và có thể sẽ xảy ra!. Điều cần chú ý là: càng về cuối thời Lê Trung Hưng, nhà Lê càng suy yếu, sự phụ thuộc của triều đình vào Vương phủ ngày càng nặng nề thì nội dung phần hai của các sách văn càng giàu ngôn ngữ biểu cảm khi ca ngợi "công đức bao la như trời, lòng trung thấu tới vàng nhật"(17) của nhà Trịnh. Tuy nhiên, trong các sách văn, *nội dung của phần ba vẫn được duy trì như một nguyên tắc bất di bất dịch.*

Về phần mình, phủ chúa là lực lượng thao túng quyền lực của triều đình nhà Lê nhưng trong quan hệ với nhà vua, chúa Trịnh luôn cố giữ đúng vị thế của một kẻ bề tôi trung nghĩa. Sử cũ còn chép lại rằng, có chúa được tiến phong cương vị cao vẫn "khiêm tốn" từ chối mấy năm sau mới "miễn cưỡng" nhận mệnh(18). Mặc dù từ thời Trịnh Tạc (1657-1687), được phép của nhà vua, chúa Trịnh vào triều yết đều "không phải viết tên vào tấu sớ; không phải lạy khi làm lễ bái yết; đặt chỗ ngồi bên tả điện Thị Triều để tỏ lòng tôn sùng"(19).

Nhưng, ngoài nghi lễ triều yết đó, chúa Trịnh luôn giữ đúng lễ, nhất là trong những nghi lễ dành cho bậc đế vương. Mùa xuân năm 1721, khi được Trịnh Cương (1709-1729) cho phép dùng áo sa, áo đoạn khi vào hầu, "Trịnh Quán, Nguyễn Công Hãng nhân đó xin chúa khi tiếp kiến quần thần dùng y phục màu vàng. Chúa bèn triệu họ tới dụ rằng: "Ta từ khi lên nối cơ nghiệp nhà chúa, giúp rập nhà vua, thường vẫn giữ lòng tôn kính. Màu vàng là đồ mặc của thiên tử, để suy tôn Hoàng thượng ta, hợp với ý nghĩa của lễ. Từ nay những lúc coi việc chính sự, hội họp ở triều và những lúc bình thường yến tiệc, tiếp kiến quần thần, ta chỉ dùng y phục màu tía, ngũ hầu để phân biệt với các ông mà thôi"(20). Đối với lễ tế đầu xuân ở đàn Nam Giao, chúa Trịnh lại càng thận trọng. Đầu xuân năm 1724, Trịnh Cương đã không nghe theo lời khuyên của quần thần, giữ đúng phép với vua Lê. Hành động đó của Trịnh Cương đã khiến cho "Trong kinh

ngoài trấn đều vui mừng cảm kích, khen chúa là người có lòng tôn phù, có đức tốt"(21). Theo mô tả của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, người đã sống ở Đàng Ngoài thời gian 1627-1630, thì trong đám rước long trọng đầu năm đưa nhà vua đi làm lễ tịch điền, chúa còn khiêm nhường "ngự trong chiếc xe thấp thiếp vàng" đi sau cả bá quan văn võ. Sau khi nhà vua làm lễ mở đất chính "ông là người đầu tiên tiến đến bái kính đức vua, sắp mình trên mặt đất... Đó là cách cung kính vĩ đại nhất và sự nhìn nhận long trọng nhất đối với nhà vua, một lần vào dịp đầu mỗi năm"(22).

Trong quan hệ đối ngoại, vì nhiều lý do chính trị, chúa Trịnh luôn tỏ ra mềm dẻo, không lạm tiến quyền lực của nhà vua. Về thể thức, vua Lê vẫn là người đại diện cao nhất và hợp thức duy nhất của quốc gia Đại Việt. Với tư cách là người đứng đầu triều chính, nhà vua là người tiến hành các nghi lễ ngoại giao như: tiếp sứ đoàn ngoại quốc, cử đoàn đi sứ, lo việc cống nạp, trao đổi văn thư với các quốc gia bên ngoài. Vua Lê cũng là người tổ chức các buổi thiết triều và mọi chiếu mệnh của phủ chúa đều phải được nhà vua phê duyệt. *Địa vị hợp thức của nhà vua trong quan hệ với nhà Minh rồi nhà Thanh đã khiến cho không chỉ chúa Trịnh ở Đàng Ngoài mà cả chúa Nguyễn ở Đàng Trong phải nể sợ, thực sự cần trọng trong các bước đi chính trị* (23).

Việc giữ một khoảng cách kính trọng cần thiết để thể hiện sự tôn quý đối với vương quyền cũng được các tướng quân Nhật Bản tuân thủ. Mặc dù nắm được thực quyền, có một bộ máy chính quyền riêng nhưng Mạc phủ vẫn luôn đề cao vị thế của Thiên hoàng. Ngay cả vào thời kỳ Nam - Bắc triều (1336- 1392), tuy có quyền định đoạt mọi vấn đề chính trị quan trọng nhất nhưng tướng quân họ Ashikaga vẫn phải chọn người thuộc dòng dõi hoàng gia đưa lên ngôi báu.

Đến thời Edo, Mạc phủ Tokugawa không những duy trì được địa vị thống trị của mình mà còn bảo đảm được sự phát triển ổn định và thống nhất đất nước suốt trong 267 năm. Bên cạnh việc

ban hành những chính sách kinh tế - xã hội và thực hiện một chủ trương đối ngoại quyết đoán tương đối phù hợp với tình hình Nhật Bản thời bấy giờ thì việc giải quyết thành công mối quan hệ với triều đình Kyoto đã góp phần tạo nên sức mạnh cho chính quyền quân sự Edo. Trong điều kiện mà cương vị tướng quân luôn là mục tiêu giành đoạt của nhiều lãnh chúa có thể lực thì việc thiết lập được quan hệ tốt đẹp với hoàng gia là một thử thách chính trị lớn đối với người đứng đầu Mạc phủ. Củng cố mối quan hệ chặt chẽ với triều đình là một khâu then chốt trong việc duy trì thể ổn định của trật tự xã hội phong kiến.

Do những hệ quả phát triển của lịch sử, quyền lực chính trị thực sự luôn nằm trong tay Mạc phủ nhưng chính quyền Edo luôn coi việc duy trì những mối liên hệ thường xuyên với Thiên hoàng là sự thể hiện những nguyên tắc truyền thống của đạo đức phong kiến. Về danh nghĩa, Thiên hoàng vẫn là người đứng đầu nền quân chủ và đồng thời là biểu trưng cho truyền thống văn hoá, tinh thần thống nhất và sự hoà hợp dân tộc. *Ngôi vị Thiên hoàng là hết sức cần thiết để hợp thức hoá quyền lực chính trị của mỗi tướng quân.* Về phần mình, các tướng quân phải có trách nhiệm bảo vệ uy danh truyền thống của Thiên hoàng, người đại diện và là hiện thân của Nữ thần mặt trời, vị thần bảo mệnh của toàn thể dân tộc. Địa vị của Thiên hoàng được quan niệm như một nhân tố thiết yếu trong đời sống tâm linh (Thần đạo, *Shinto*) và hệ thống chính trị Nhật Bản. Nguồn gốc cao quý của Nhật hoàng thấm sâu trong truyền thống và ý thức dân tộc là biểu tượng cho tinh thần đoàn kết và thống nhất quốc gia đã khiến cho các tướng quân từ Mạc phủ Kamakura đến Edo, dù có tham vọng đến đâu cũng phải tính toán cẩn trọng trong các bước đi chính trị. "Hơn thế nữa, ở một đất nước biệt lập như Nhật Bản, luôn bị chia cắt bởi những thế lực cát cứ thì vị trí cao quý và quyền lực của Thiên hoàng luôn là điều kiện cần để dung hoà các xung đột. Trong ý nghĩa đó, tướng quân được coi

là bề tôi của Thiên hoàng không thể vi phạm nguyên tắc tối thượng nêu trên"(24).

Rút kinh nghiệm từ các triều đại trước, với danh nghĩa là thống lĩnh quân sự và là bề tôi gần gũi nhất, trung thành nhất của Thiên hoàng, bằng nhiều biện pháp khôn khéo, Mạc phủ đã tìm cách tách các lãnh chúa (*daimyo*) ra khỏi mối liên hệ thường xuyên với triều đình Kyoto. Mục tiêu của chủ trương này là nhằm ngăn chặn không cho phép bất cứ một lãnh chúa nào có thể dựa vào Thiên hoàng để mưu toan việc ban thưởng, tấn phong hay xác lập liên minh chính trị. Do đặt chính quyền ở Edo, dưới danh nghĩa sẵn sàng phục tùng Thiên hoàng, Mạc phủ Edo đã cho lập *Kyoto shoshidai* (Kinh đô ty đại) ở Kyoto để kiểm tra mọi hoạt động của các lãnh chúa và toàn bộ hoàng gia. Các lãnh chúa, thậm chí cả những quý tộc cao cấp triều đình nếu muốn diện kiến Thiên hoàng đều phải chịu sự giám sát và phải được đại diện của Mạc phủ ở *shoshidai* chấp thuận.

Năm 1615, nhằm thể thức hoá hoạt động của Hoàng gia, Mạc phủ Edo đã cho ban hành luật *Kinchu Narabini Kuge Shohatto* (Luật về thể thức hoạt động của hoàng tộc). Bộ luật gồm 17 điều quy định chặt chẽ khuôn khổ hoạt động của Thiên hoàng trong những mục tiêu văn hoá truyền thống và lễ nghi, khẳng định địa vị của Mạc phủ, quy định quan hệ của Thiên hoàng với các cơ sở tôn giáo, nguyên tắc sống bắt buộc trong cung cấm của các hoàng tử và giới quan lại cao cấp(25).

Để khống chế, thắt chặt hơn nữa quan hệ với triều đình, Mạc phủ còn định ra thể thức hôn nhân với hoàng tộc. Đồng thời, bằng cách đề cao những tướng lĩnh có công đặc biệt là trong trận quyết chiến Sekigahara năm 1600 và hạ thành Osaka năm 1615, Mạc phủ cũng muốn qua đó làm giảm uy tín và ảnh hưởng của giới quý tộc triều đình. Chính quyền Edo một mặt vừa đề cao địa vị của *Tenno* vừa cố gắng chu cấp những khoản kinh phí, lương thực lớn với trên 187.000

koku thóc 1 năm cùng với khoảng 2.000 *ryo* vàng. Nguồn chu cấp đó đủ để triều đình có thể duy trì cuộc sống tương đối xa xỉ, xây dựng một số công trình kiến trúc, sửa chữa hoàng cung, tổ chức nghi lễ tôn giáo... Nhưng về chính trị, triều đình Thiên hoàng không cần (thực tế là không thể) can dự vào hoạt động chính trị của đất nước.

Về ngoại giao, Mạc phủ là nơi định đoạt mọi việc. Sau khi giành được quyền lực năm 1600, để bảo vệ nền kinh tế đối ngoại của Nhật Bản và nắm độc quyền về thương mại, chính quyền Edo đã ban hành chế độ *Châu ấn thuyền*. Đến những năm 30 của thế kỷ XVII, trước những vấn đề chính trị phức tạp trong nước và quốc tế, Mạc phủ đã từng bước ban hành chính sách hạn chế ngoại thương rồi đi đến quyết định toả quốc (*sakoku*). Trong thời gian toả quốc (1639-1853), chính quyền Edo là nơi duy nhất có thể lựa chọn và quyết định mức độ quan hệ với các nước: Hà Lan, Trung Quốc, Triều Tiên và Ryukyu; các cảng được phép đến buôn bán, số lượng và chủng loại hàng hoá, số lượng tàu, thuyền buôn của từng nước đến Nhật Bản mỗi năm v.v... Trong nhận thức quốc tế thời bấy giờ, tướng quân được coi là người có địa vị cao nhất, là vua (*vương, king*) của Nhật Bản(26). Thành Edo, chứ không phải kinh đô Kyoto, là nơi đón tiếp các sứ đoàn. Theo thống kê, từ năm 1600 đến 1850, các tướng quân Tokugawa đã tiếp đại diện thương mại Hà Lan khoảng 19 lần(27) và nhiều lần đón tiếp các đoàn ngoại giao từ triều đình Choson (Triều Tiên) và vương quốc Ryukyu cử tới(28). Trong rất nhiều trường hợp khác, *chính các lãnh chúa và đại diện của Mạc phủ Edo là người trực tiếp xử lý những vấn đề ngoại giao phức tạp*. Sau hơn 200 năm theo đuổi chính sách toả quốc, đến giữa thế kỷ XIX, trước áp lực mạnh mẽ của Mỹ và nhiều nước phương Tây, Mạc phủ Edo đã quyết định mở cửa đất nước, ký hàng loạt các "Hiệp ước bất bình đẳng" với Mỹ, Hà Lan, Anh, Nga, Pháp...

Với các biện pháp và phạm vi quyền lực nêu trên, có thể thấy Mạc phủ đã tìm mọi cách làm triệt tiêu ảnh hưởng của triều đình trong những vấn đề căn bản của đất nước. Triều đình không có quyền quản lý ruộng đất, không thể can dự và có ảnh hưởng ở các địa phương và cũng không được định đoạt các chính sách ngoại giao. Vì vậy, cũng không phải là hoàn toàn thiếu cơ sở khi có ý kiến cho rằng: Mạc phủ đã biến người đứng đầu nhà nước thành người nhận lương của chính quyền Edo và, "trên thực tế chỉ là tù nhân trong hoàng cung"(29) mà thôi.

IV. Về sự tồn tại của cơ chế hai chính quyền, trong một số công trình khoa học, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều lý giải sâu sắc về "tính bền vững" của cơ chế này(30). Điều tưởng như một nghịch lý là, ở cả Việt Nam và Nhật Bản, vào thế kỷ XVI-XVIII, thế lực của phủ chúa và giới quân sự Nhật Bản luôn giữ thế áp đảo nhưng dường như các võ tướng không muốn hoặc không thể lật đổ vương quyền như vẫn thường thấy ở các quốc gia khác hay trong các giai đoạn lịch sử trước và sau đó ở Việt Nam và Nhật Bản.

Trong điều kiện lịch sử Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XVI, có lẽ tự thân lực lượng nhà Trịnh khó có thể đủ sức để trấn áp các thế lực phong kiến chống đối. *Chiến công hiển hách của nhà Lê trong cuộc kháng chiến chống quân Minh cùng với những đóng góp tích cực của thời Lê sơ về kinh tế, luật pháp, thiết chế chính trị và vị thế hợp pháp của vương quyền là chỗ dựa và ngọn cờ tập hợp lực lượng để nhà Trịnh đánh thắng Mạc*. Sau khi căn bản diệt được thế lực nhà Mạc ở phía Bắc, các chúa Trịnh không những không phế bỏ vua Lê mà trái lại vẫn tiếp tục dựa vào uy thế của vua Lê để bảo vệ địa vị thống trị của mình và thực thi quyền lực. Thế nhưng, do những hạn chế lịch sử, sau gần nửa thế kỷ (1627-1672), với bảy lần xuất quân vào Nam diệt Nguyễn nhưng cuối cùng nhà Trịnh đã không đạt được mục đích chính trị của mình. Nhưng, một hệ quả

sâu xa có thể thấy được là: tiềm lực quân sự của Đàng Ngoài cùng uy danh vốn có của nhà Lê cũng khiến cho chính quyền Đàng Trong, một vương quốc đã trở nên vững mạnh nhờ thương nghiệp⁽³¹⁾ và chính sách khai phóng, phải tự kiềm chế không dám vượt sông Gianh tấn công ra Bắc. Hơn thế nữa, trong khi phải liên tục đối phó với tình hình chính trị phức tạp trong nước, chính quyền phong kiến phương Bắc cũng chưa thể thực hiện chính sách bành trướng mạnh mẽ xuống phương Nam. Vì vậy, cho đến khi quân Tây Sơn tiến ra Bắc Hà với ngọn cờ "Phù Lê, diệt Trịnh" thì chính quyền Lê - Trịnh, mặc dù đã suy yếu, vẫn duy trì được địa vị của mình và *chính sách chủ yếu của chính quyền này là tập trung giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội đã và đang nảy sinh ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, trọng điểm nông nghiệp, chỗ dựa căn bản của thiết chế chính trị Nho giáo phong kiến.*

Nhìn toàn cục, thế kỷ XVI-XVIII là thời kỳ diễn ra những chuyển biến sâu sắc trong lịch sử hai dân tộc Việt - Nhật. Trong lịch sử Việt Nam đây cũng là thời kỳ mà bờ cõi được mở rộng về phía Nam. Ở phía Bắc, cùng với triều đình nhà Lê, các chúa Trịnh cũng chủ động thực thi một số chính sách tích cực để bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, tránh gây xung đột với các nước đặc biệt là đối với nhà Thanh⁽³²⁾. Mặc dù bị phân cắt về địa giới hành chính và chính trị nhưng đây cũng là thời kỳ mà Đại Việt có quan hệ bang giao với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng hơn bao giờ hết. Một số thương cảng như Phố Hiến (Đàng Ngoài), Thanh Hà, Hội An (Đàng Trong) đã trở thành những điểm mốc quan trọng trong hệ thống thương mại châu Á. Kinh tế hàng hoá cũng có nhiều biểu hiện phát triển với sự hưng thịnh của nhiều ngành nghề thủ công, thương nghiệp, khai mỏ... Các chúa Trịnh cũng ra sức thực thi một số chính sách mới nhằm củng cố xã hội và phát triển kinh tế. Đặc biệt, dưới thời chúa Trịnh Cương (1709- 1729), ông đã cho

tiến hành một số chính sách cải cách: sửa đổi lại quan chế, luật pháp, khuyến khích nông nghiệp, định lại mức thuế với phương châm "để khoan thư sức dân". Nhưng sau khi Trịnh Cương qua đời, từ thời Trịnh Giang (1729- 1740), chính quyền Lê - Trịnh từng bước suy yếu và lâm vào tình trạng bế tắc. *Bộ máy thống trị bị quan liêu hoá nặng nề cùng với sức ép phải thường xuyên duy trì một lực lượng vũ trang đông đảo đã thực sự làm triệt tiêu động lực phát triển của những nhân tố kinh tế - xã hội mới.* Thể chế phong kiến ngày càng trở nên trì trệ, không theo kịp và đáp ứng được những yêu cầu của tiến trình dân tộc cũng như có thể hoà nhập với những biến chuyển chung đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới.

Còn ở Nhật Bản, trong một khoảng thời gian gần như đồng thời với Việt Nam, sau hơn một thế kỷ nội chiến (1490-1600), nền thống nhất dân tộc đã được xác lập. Sự thống nhất đó lại càng trở nên có ý nghĩa khi chủ quyền của Nhật Bản đang bị nhiều nước tư bản phương Tây xâm phạm. Sức mạnh của một dân tộc thống nhất, có chủ quyền, có một chính quyền trung ương mạnh là những điều kiện căn bản để Nhật Bản có thể chủ động đề ra những chính sách phát triển kinh tế - xã hội và thực thi một chủ trương đối ngoại phù hợp.

Thực tế cho thấy, sự phát triển vượt bậc trên nhiều phương diện của đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá thời Edo, thời kỳ được coi là phát triển cao nhất và cuối cùng của chế độ phong kiến Nhật Bản, luôn gắn liền với những điều kiện lịch sử cụ thể và sự tác động thường xuyên của những chính sách mà Mạc phủ Edo ban hành, theo đuổi.

Trong khi chúng ta nhấn mạnh đến mối quan hệ khăng khít về chính trị giữa Mạc phủ với triều đình Thiên hoàng thì cũng không thể quên rằng mối quan hệ đó còn đồng thời chịu tác động mạnh mẽ của cơ chế *Bakuhantaisei* (Mạc - phiên thể chế) được dựng nên từ sau năm 1600. Với tư cách là chính quyền trung ương đồng thời

cũng là một lãnh chúa lớn nhất, Mạc phủ Edo đã thực hiện nhiều biện pháp để quản lý chặt chẽ các phiên(33).

Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XVII trở đi, ngoài những trách nhiệm chính trị với chính quyền Edo, trong phạm vi lãnh địa của mình, các lãnh chúa có thể chủ động đề ra những chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, miễn là các chính sách đó không đi ngược những nguyên tắc chung của Mạc phủ. *Cơ chế quản lý đó đã dung dưỡng và tạo nên môi trường thuận lợi cho sự phát triển mang tính cạnh tranh giữa các lãnh địa.* Một đội ngũ những nhà quản lý năng động, giàu kinh nghiệm cũng được đào luyện nên từ quá trình vận động của cơ chế quản lý này. Năng lực và trách nhiệm quản lý của đội ngũ viên chức võ sĩ được thể hiện rõ ở mỗi tầng, mỗi cấp và hoàn toàn khác biệt với cơ chế quản lý theo kiểu tuân hành mệnh lệnh như ở Việt Nam và các quốc gia Đông Bắc Á khác. Sau khi cải cách Minh Trị diễn ra, chính tiềm lực kinh tế được tạo nên trong các lãnh địa cùng tri thức, kinh nghiệm quản lý của đội ngũ viên chức võ sĩ, trình độ văn hoá, giáo dục của quảng đại quần chúng là những di sản quý báu của thời kỳ Tokugawa, giúp cho Nhật Bản có thể tiến nhanh vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Rõ ràng là, sức mạnh và tính hiệu quả của chính quyền Edo không nằm ngoài tiến trình phát triển chung của lịch sử dân tộc. Cơ chế quản lý của chế độ phong kiến Nhật Bản gồm ba cấp, ba cực: Thiên hoàng - Mạc phủ - lãnh chúa với quyền lực tập trung trong tay Mạc phủ đã tạo nên một "tình thế năng động của thể chế phong kiến với cơ chế quan liêu giữa phân quyền và tập trung quyền lực"(34) ở Nhật Bản.

Là một sản phẩm của lịch sử và cũng đồng thời góp phần tạo nên những biến chuyển của lịch sử nhưng cuối cùng, đến giữa thế kỷ XIX, thiết chế chính trị phong kiến Nhật Bản đã bị phá vỡ. *Sức phát triển của các nhân tố kinh tế - xã hội trong nước cùng những tác động của môi*

trường chính trị quốc tế là nguyên nhân căn bản dẫn đến cuộc chuyển mình sâu sắc của dân tộc Nhật Bản. Hệ quả là, chế độ phong kiến đã bị xoá bỏ và thay vào đó là sự ra đời của một nhà nước tư sản đầu tiên ở châu Á.

Từ những điều trình bày, phân tích trên đây có thể rút ra một số kết luận:

1. Cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại ở Việt Nam và Nhật Bản tuy cùng xuất hiện trong thời kỳ chế độ phong kiến nhưng chúng hoàn toàn khác biệt nhau về mặt thời gian và quá trình tồn tại. Điều kiện kinh tế, xã hội dẫn đến sự thiết lập của hai thiết chế đó cũng không tương tự như nhau giữa một bên là sản phẩm của một thời kỳ lịch sử tao loạn với một bên là đại diện cho một đẳng cấp mới, một thế lực phong kiến mới đang lên, tiêu biểu cho sự phát triển của xã hội.

2. Trên thực tế, thể chế vua Lê - chúa Trịnh và Thiên hoàng - Mạc phủ là một *chế độ cộng trị* hay *đồng trị*. Cả hai phía có quyền lực và quyền lợi đan xen nhau, phụ thuộc lẫn nhau. Trong đó, sự can thiệp của hoàng triều vào những vấn đề chính trị của đất nước ở Việt Nam tỏ ra thường xuyên và mạnh mẽ hơn so với Nhật Bản. Nhưng, cũng vì thế mà quyền lực của thiết chế Lê - Trịnh cũng như những chính sách mà chúng ban hành có nhiều biểu hiện bị chông chéo, dễ dẫn đến mâu thuẫn và mâu thuẫn kéo dài. Sự tăng trưởng về hình thức các tổ chức quản lý trong cùng một thể chế thường là sự biểu hiện tính phát triển hoàn chỉnh của thể chế chính trị đó nhưng cũng có thể chỉ là bằng chứng về tình trạng suy thoái, bất lực của thể chế đó mà thôi.

3. Xét về mối quan hệ giữa hai thế lực phong kiến thì cả ở Việt Nam và Nhật Bản đó là hai cực trong một thực thể xã hội thống nhất. Hai cực đó không trở nên quá đối lập để phát triển thành một dạng thức kiểu như chế độ phong kiến phân quyền. Nhưng trong quá trình phát triển, bản chất của mối quan hệ đó cũng từng bước bị biến

đổi do tác động của những nguyên nhân nội sinh và ngoại sinh. Ở Việt Nam, thể chế đó đã bị phủ nhận bằng một thiết chế tập quyền cao hơn, còn

đối với Nhật Bản chính là sự thay thế căn bản của một hình thái kinh tế - xã hội mới.

CHÚ THÍCH

- (1) Albert M.Craig - William A.Graham,...: *The Heritage of World Civilizations*, Vol.I, Prentice-Hall, United States of America, 2000, p.84-86. Cơ chế thống trị bởi hai vua đó trong nhà nước Sparta luôn thuộc về hai dòng họ có thế lực nhất là Agides và Euryptontides.
- (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1993, Tập I, tr.156
- (3) Lê Kim Ngân: *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII*, Tủ sách khảo cứu Đại Việt, Viện Đại học Vạn Hạnh ấn hành, 1974, tr.31-32
- (4) John W.Hall: *Japan from Prehistory to Modern Times*, Charles E.Tuttle Company, Tokyo 1992, p.86
- (5) Jeffrey P.Mass and William B.Hauser: *The Bakufu in Japanese History*, Stanford University, California 1985
- (6) Yao Takao: *Mấy vấn đề về chế độ hành chính của chính quyền nhà Lê ở Việt Nam thế kỷ XV*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1 (13), 1997
- (7) Trịnh Như Tấu: *Trịnh gia chính phủ*, Nhà in Ngô Tử Hạ 1934, tr.48
- (8) *Việt sử Thông giám Cương mục*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội - 1998, Tập II, tr.222. Khi viết về địa vị kinh tế và quyền lực hạn chế của vua Lê, một số tác giả hay trích dẫn câu trên trong *Cương mục*. Theo tôi, thông tin đó có thể chưa hoàn toàn chính xác. Vì rằng, ngay trong tháng 4-1599, khi Trịnh Tùng ép vua Lê phong cho mình chức Bình An Vương, trong sách văn của vua Lê vẫn nói đến việc cấp thêm ruộng đất cho chúa: "lại cấp ruộng nương để rộng thêm phong ấp"(ĐVSKTT, Sdd, Tập III, tr.205). Đến năm 1629, khi phong Thanh Đô Vương cho Trịnh Tráng, sách văn cũng viết: "lại cho ruộng đất để mở mang bờ cõi"(ĐVSKTT, Sdd, tr.228). Trong một văn bản quan trọng như vậy, vấn đề cấp thêm ruộng đất cho chúa chắc hẳn không phải là chuyện xã giao. Như vậy thì, vua Lê đã lấy đất của mình trong số 1000 xã để cấp thêm cho chúa hay vẫn còn có sở hữu một số vùng đất khác nữa?. Theo thiên ý của tôi, có nhiều khả năng chúa Trịnh không dám xâm phạm vào "lộc thượng tiến" của nhà vua. Thêm vào đó, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt sử ký tục biên* vẫn có khá nhiều đoạn nói về quyền hạn kinh tế nhất định của vua Lê trong việc trực tiếp cử quan lại về các địa phương khảo xét, miễn giảm hoặc tha thuế cho dân mỗi khi mất mùa, đói kém.
- (9) Trong các bài viết về chính quyền Lê - Trịnh, nhiều tác giả thường hay dựa vào một số đoạn viết trong chính sử để nhấn mạnh đến tính "bù nhìn" của các vua Lê còn mọi việc triều chính thì đều do chúa khuyh loát cả. Thực ra, ghi chép của chính sử không phải hoàn toàn như vậy. Trong nhiều trường hợp, vua Lê cũng có một số quyền lực nhất định và đó cũng chính là sự khôn khéo về chính trị của Vương phủ. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "Vua với nhà chúa vui vẻ hoà hợp một nhà, đôi dào phong thái thuần hậu hoà mục; ung dung rủ tay áo mà hưởng lộc trời. Thế chẳng tốt đẹp sao!... Chúa Trịnh Tráng... Bình xong nội nạn, hoà hợp nhân dân, trong nước yên ổn, tín nhiệm Nho thần, giảng cầu chính trị, chấn cử kỷ cương, mọi việc đều giao cho triều đường công luận, chúa cung kính khiêm nhường, cẩn thận, giữ gìn pháp độ" *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sdd, tr.322).
- (10) Trong số 16 vua Lê thời Lê Trung Hưng có 3 người bị bức hại vì có tư tưởng "độc lập" với quyền lực chính trị của họ Trịnh, đó là: Lê Anh Tông - Duy Bang (1556-1573), Lê Kính Tông - Duy Tân (1600-1619) và Lê Duy Phường (1729-1732). Ngoài ra còn có 5 vua được dựng lên khi chưa đến 12 tuổi: Lê Thần Tông - Duy Kỳ (1619-1643), Lê Chân Tông - Duy Hựu (1644-1649), Lê Huyền Tông - Duy Vũ (1663-1671), Lê Gia Tông - Duy Hội (1672-1675) và Lê Hy Tông - Duy Hợp (1676- 1705).
- (11) Lê Kim Ngân: *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII*, Sdd, tr.133-135
- (12)(13)(14)(15)(16)(17) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, Tập III, tr. 205, 228, 243, 253, 242, 268.
- (18)(19)(20)(21) *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội - 1991, tr.28, 27, 81, 94.
- (22) Alexandre de Rhodes: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Ủy ban đoàn kết công giáo Tp. Hồ Chí Minh, Bản dịch của Hồng Nhuệ, 1994, tr.7-8
- (23) Với danh nghĩa *An Nam đô thống sứ ty đô thống sứ* (1598), rồi *An Nam quốc vương* (1647) thời Minh và tái phong *An Nam quốc vương* năm 1667

- dưới triều Thanh, về danh nghĩa vua Lê vẫn là người đại diện duy nhất cho chính thể. Năm 1702, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1692-1725) đã sai sứ đem cống phẩm sang Trung Quốc để cầu phong nhưng ý định không thành. Lý do nhà Thanh đưa ra là: "Nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa có thể phong riêng được". (Xem *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr.158-159). Trong một số văn thư trao đổi với bên ngoài, chúa Nguyễn vẫn mượn danh nghĩa của vua Lê và tự xưng là "An Nam quốc vương" (Xin tham khảo: Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*, Đồ thị cổ Hội An, Hà Nội - 1991, tr.169-178). Đến thời Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) tuy đã xưng vương ở Phú Xuân và thay đổi nhiều tên gọi trong bộ máy hành chính như một chính quyền phong kiến độc lập nhưng chúa Nguyễn vẫn không dám đặt niên hiệu riêng. Đối với các thuộc quốc, nhà Nguyễn xưng *Thiên vương* nhưng "phàm văn thư vẫn dùng niên hiệu vua Lê" (*Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr. 206).
- (24) Nguyễn Văn Kim: *Mấy suy nghĩ về thời kỳ Tokugawa trong lịch sử Nhật Bản*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6, 1994
- (25) George Sansom: *A History of Japan: 1615-1867*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo 1987, p.17-18
- (26) Nguyễn Văn Kim: *Nhật Bản cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII qua con mắt của giáo sĩ Alessandro Valinano*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 và 3, 1998
- (27) Seiji Sasaki: *A Chronological Table of Modern Japanese Shipping*, Kobe Economic & Business Review, Kobe University, 1964-1965
- (28) Ronald P. Toby: *State and Diplomacy in Early Modern Japan: Asia in the Development of the Tokugawa Bakufu*, Studies of the East Asian Institute, Columbia University, 1991
- (29) W.G. Beasley: *The Rise of Modern Japan*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo 1987, p.3
- (30) Về vấn đề này có thể tham khảo: Alexandre de Rhodes: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*; Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*; Phan Khoang: *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*; hay Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập III. Trong công trình này, các tác giả đã đưa ra một phân tích sâu sắc: "Họ Trịnh không phải là một tập đoàn phong kiến tiến bộ nên không có cơ sở xã hội vững chắc trong nhân dân, không được toàn dân ủng hộ mà trái lại còn bị nhân dân nhiều lần nổi dậy bạo động phản đối. Trong lúc đó thì những địch thủ của họ Trịnh vẫn tồn tại ở mặt Bắc, mặt Nam và chờ cơ hội để phản công lại. Họ Mạc tuy đã bị lật đổ, nhưng dư đảng vẫn hoạt động ở nhiều nơi và dựa vào thế lực của phong kiến của nhà Minh, nhà Thanh chiếm cứ lâu dài vùng Cao Bằng uy hiếp mặt Bắc, ở phương Nam, họ Nguyễn ngày càng cường thịnh trở thành một lực lượng đối lập nguy hiểm của họ Trịnh. Trong điều kiện cơ sở thống trị còn yếu ớt và bị bốn mặt thù địch như vậy, họ Trịnh buộc phải duy trì ngôi vua Lê, phải nấp dưới danh nghĩa nhà Lê - một triều đại phong kiến thành lập trên chiến thắng chống ngoại xâm về vang đầu thế kỷ XV và còn ít nhiều có uy tín trong nhân dân, đặc biệt là trong hàng ngũ sĩ phu phong kiến, để tiến hành đàn áp những phe phong kiến đối lập... Trong điều kiện xã hội như vậy, họ Trịnh thế tập xưng vương tước nhưng thu tóm toàn bộ quyền hành trong nước là điều có lợi nhất cho địa vị thống trị của họ Trịnh". Phan Huy Lê...: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội - 1960, Tập III, Chương III, tr. 63.
- (31) Theo tôi, trong công trình của mình, Li Tana là một trong số rất ít các tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của ngoại thương đối với sự hưng thịnh của nhà Nguyễn nhất là khi chính quyền này mới được khởi dựng. Tác giả cho rằng: nếu "Không có thương mại, Đàng Trong khó có thể tồn tại nổi": *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh - 1999, tr.85. Vào thế kỷ XVI-XVII, kinh tế ngoại thương thực sự có vai trò quan trọng với Đàng Trong nhưng sức mạnh của chính quyền chúa Nguyễn còn đồng thời dựa vào những chính sách kinh tế - xã hội khác mà nhà Nguyễn theo đuổi. Tuy nhiên, cách đặt vấn đề của tác giả cũng giúp cho chúng ta hiểu thấu đáo hơn vị trí, hoạt động của ngành kinh tế này.
- (32) Mặc dù chính quyền Lê - Trịnh có yêu cầu được nhà Thanh trả lại vùng mỏ đồng Tự Long vào năm 1728 nhưng chính quyền này đã không giữ vững được chủ quyền lãnh thổ. Nhà Thanh đã chiếm ba châu: Vị Xuyên, Bảo Lạc, Thủy Vĩ vào năm 1688 và sau đó, năm 1781, 10 phủ ở An Tây, Hưng Hoá cũng lại thuộc về Vân Nam.
- (33) John Whitney Hall: *The Cambridge History of Japan*, Cambridge University 1991, p.128-183
- (34) John Whitney Hall: *Japan from Prehistory to Modern Times*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo 1992, p.165.

TÌM HIỂU QUAN ĐIỂM CỦA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CAMPUCHIA (1979-1991)

NGUYỄN CẢNH HUỆ *

Vấn đề Campuchia (1979-1991) là một trong những vấn đề kéo dài, căng thẳng, phức tạp nhất trên thế giới từ cuối những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Nó không những làm ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sự nghiệp hoà bình, ổn định ở Campuchia mà gây căng thẳng trong quan hệ giữa các nước trong khu vực.

Giải quyết vấn đề Campuchia, đem lại hoà bình cho đất nước này là một công việc đầy khó khăn, gian khổ và phức tạp. Nhưng, với sự nỗ lực to lớn của Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia (CHND Campuchia), của các nước Đông Dương cùng cộng đồng quốc tế - trong đó có sự tham gia tích cực của Cộng hoà Ấn Độ - Hiệp định Pari về việc lập lại ở Campuchia đã được ký kết vào ngày 23-10-1991, tạo ra những điều kiện cơ bản để lập lại hoà bình ở Campuchia, gạt bỏ chướng ngại lớn đối với sự nghiệp hoà bình, hợp tác và phát triển ở khu vực.

Trong những năm 80, Chính phủ Ấn Độ do Indira Gandhi và Ragip Gandhi làm Thủ tướng đã kế thừa và phát triển những nguyên tắc đối ngoại của đất nước do cố Thủ tướng J. Nêru đề xướng: Hoà bình, độc lập, không liên kết, phát triển quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, tích cực ủng hộ và giúp đỡ các dân tộc đấu tranh vì độc lập, tự do... Quan điểm tích cực, hợp tình, hợp lý của Chính phủ Ấn Độ trong việc giải quyết vấn

đề Campuchia (1979-1991) là một bằng chứng sinh động của chính sách đối ngoại đó.

I. VÀI NÉT VỀ VẤN ĐỀ CAMPUCHIA (1979-1991)

1. Vào tháng 4-1975, quân và dân Campuchia đã giải phóng Thủ đô Phnôm pênh, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nhưng ngay sau đó, thành quả cách mạng lại rơi vào tay tập đoàn dân tộc cực đoan Khme đỏ của Pôn-pốt, Campuchia lâm vào một thời kỳ đen tối và đau thương nhất trong lịch sử dân tộc. Chỉ trong vòng 4 năm (1975-1978), tập đoàn Pôn-pốt đã giết hại hàng triệu người dân vô tội của nước mình và tiến hành cuộc chiến tranh với Việt Nam - nước đã hết lòng, hết sức ủng hộ, giúp đỡ nhân dân Campuchia trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Để giải quyết bất đồng giữa hai nước, chính phủ Việt Nam đã đưa ra những đề nghị đầy thiện chí với mong muốn giải quyết sự bất đồng bằng phương pháp thương lượng hoà bình nhưng chế độ Pôn-pốt đã bác bỏ mọi đề nghị thiện chí của Việt Nam. Đến cuối năm 1977, chúng đã cắt đứt mọi quan hệ ngoại giao với Việt Nam và tập trung một lực lượng lớn, tấn công trên quy mô lớn vào lãnh thổ miền Nam Việt Nam, triệt phá nhiều làng mạc, giết hại nhiều dân thường vô tội.

* TS. Viện Sử học.

Trước tình hình đó, Việt Nam đã sử dụng quyền tự vệ chính đáng của mình để bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Ở Campuchia, do chính sách thống trị vô cùng tàn bạo của chế độ Pôn-pốt, mâu thuẫn giữa nhân dân với tập đoàn thống trị ngày càng sâu sắc và nhân dân đã nổi dậy đấu tranh chống lại chế độ diệt chủng. Trên cơ sở đó, ngày 03-12-1978, Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia ra đời do ông Hiêng-xom-rin làm Chủ tịch. Với sự giúp đỡ của bộ đội Việt Nam, từ cuối tháng 12-1978, sau khi đập tan hệ thống phòng thủ vòng ngoài, lực lượng cách mạng đã tiến hành giải phóng Thủ đô Phnôm-pênh vào ngày 07-1-1979, lật đổ chế độ "Campuchia dân chủ" của Pôn-pốt.

Thắng lợi ngày 07-1-1979 mở ra một giai đoạn phát triển mới của đất nước Campuchia.

Sau đó, để bảo vệ thành quả cách mạng trong khi chính quyền cách mạng mới thành lập còn non trẻ, ngày 18-2-1979, Chính phủ Hiêng-xom-rin đã ký với Chính phủ Việt Nam một hiệp ước yêu cầu quân đội Việt Nam ở lại Campuchia để bảo vệ thành quả cách mạng.

Trong 10 năm (1979-1989), với truyền thống đoàn kết, hữu nghị lâu đời giữa hai nước, với chủ trương giúp bạn tức là tự giúp mình; quân tình nguyện Việt Nam đã không quản muôn vàn hy sinh, gian khổ, hết lòng ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Campuchia trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do và vì sự sống còn của dân tộc. Những cống hiến to lớn của quân tình nguyện Việt Nam đã giúp nhân dân Campuchia từng bước hồi sinh và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á.

Sau thắng lợi ngày 07-1-1979 và nước CHND Campuchia ra đời, các thế lực chống đối cách mạng đã nêu lên "Vấn đề Campuchia". Với sự thao túng của một số cường quốc, Liên hợp quốc đã ra một số nghị quyết ủng hộ thế lực Pôn-pốt đã bị nhân dân lật đổ.

Ở Campuchia, các thế lực chống đối cách mạng đã liên kết với nhau để chống Chính phủ CHND Campuchia. Từ năm 1982, các lực lượng

chống đối xây dựng hệ thống căn cứ trên đất Thái Lan và thành lập "Chính phủ liên hiệp 3 phái" do Xi-han-út đứng đầu. Với sự giúp đỡ của những thế lực bên ngoài, từ năm 1979 đến 1985, cuộc xung đột ở Campuchia diễn ra rất quyết liệt. Nhưng với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Campuchia đã liên tiếp đánh bại các cuộc tấn công của các lực lượng thù địch và từng bước khôi phục, xây dựng đất nước.

Từ năm 1982, lực lượng cách mạng Campuchia ngày càng lớn mạnh, Việt Nam bắt đầu rút quân và qua nhiều đợt rút quân, đến tháng 9-1989, người lính tình nguyện cuối cùng của Việt Nam đã rút về nước, một nhân tố mà các lực lượng chống đối lợi dụng để gây nên vấn đề Campuchia đã được giải quyết, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết vấn đề Campuchia.

Việc rút quân đội khỏi Campuchia đã thể hiện sự chủ động, thiện chí của Việt Nam trong quá trình tìm giải pháp cho việc giải quyết vấn đề Campuchia.

Vào những năm cuối thập niên 80, vấn đề Campuchia đã bớt căng thẳng hơn trong quan hệ quốc tế. Các nước ASEAN cũng mong muốn tìm giải pháp thương lượng để giải quyết vấn đề Campuchia, tạo môi trường ổn định trong khu vực. Các cường quốc: Liên Xô, Mỹ, Trung Quốc... cũng dần dần có những chuyển biến mới trong chính sách về vấn đề Campuchia.

Trong nội bộ Campuchia, Chính phủ CHND Campuchia và Chính phủ liên hiệp ba phái đã bắt đầu có những cuộc tiếp xúc với nhau. Trên cơ sở đó, giữa hai nhóm nước Đông Nam Á và các bên Campuchia đã tiến hành những cuộc hội nghị để tiến tới giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia và đã đạt được những kết quả quan trọng.

Ngày 25-8-1988, JIM-1 (the Jakarta informal meeting) được triệu tập và ngày 19-12-1989, JIM-2 cũng được nhóm họp. JIM-2 đã khẳng định lại những kết luận của JIM-1 về những vấn đề then chốt của giải pháp cho vấn đề Campuchia; trong đó có vấn đề rút quân của Việt

Nam gắn với việc ngăn chặn sự trở lại của chế độ diệt chủng.

Từ tháng 5-1989 trở đi, hai bên Campuchia liên tiếp gặp nhau. Trong cuộc hội nghị ở Băng cốc (Thái Lan) về vấn đề Campuchia, hai bên đồng ý thành lập một Hội đồng dân tộc tối cao gồm 12 thành viên chia đều cho hai bên, hai bên cũng thỏa thuận về Campuchia phải do một Hội nghị quốc tế bảo đảm, một bộ máy quốc tế giám sát việc thực hiện những thỏa hiệp. Trên cơ sở đó, từ ngày 30-7 đến 01-8-1989, Hội nghị quốc tế về Campuchia được tổ chức tại Pari với sự tham gia của 17 Bộ trưởng Ngoại giao của 17 nước, Chủ tịch Phong trào không liên kết, Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Trong phiên họp cuối cùng của Hội nghị quốc tế Pari về Campuchia ngày 23-10-1991, các bên tham gia đã ký bốn văn kiện: *Hiệp định về một giải pháp toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia; Hiệp định về chủ quyền, độc lập, toàn vẹn và bất khả xâm phạm lãnh thổ, trung lập và thống nhất dân tộc Campuchia; Tuyên bố về phục hồi và tái thiết Campuchia; Định ước cuối cùng.*

Hiệp định Pari về việc lập lại hòa bình ở Campuchia ngày 23-10-1991 là một sự kiện rất quan trọng trong lịch sử Campuchia và của khu vực Đông Nam Á vì nó đề ra những cơ sở pháp lý cho việc chấm dứt cuộc xung đột kéo dài, căng thẳng, phức tạp, đẫm máu ở Campuchia, tạo điều kiện để hai nhóm nước Đông Nam Á xích lại gần nhau trong một bối cảnh mới. Hiệp định đã mở ra một thời kỳ phát triển mới cho đất nước Campuchia: Hòa bình, độc lập, trung lập, không liên kết trong một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định và phát triển.

2. Như vậy, thực chất của vấn đề Campuchia là cuộc xung đột giữa một bên là tàn quân Pôn-pốt với sự ủng hộ, giúp đỡ từ bên ngoài nhằm thủ tiêu những thành quả cách mạng mà nhân dân Campuchia đã giành được, nhằm lật đổ Chính phủ nước CHND Campuchia, phục hồi chế độ diệt chủng và một bên là cuộc chiến đấu chính nghĩa của Chính phủ nước CHND Cam-

puchia và nhân dân Campuchia - có sự giúp đỡ thiện chí, vô tư của Việt Nam và lực lượng yêu chuộng hòa bình, công lý trên toàn thế giới- để bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng cuộc sống mới. Nguyên nhân gây nên sự căng thẳng ở Campuchia trong những năm 80 không phải từ phía Việt Nam như quan điểm một số nước mà là từ phía Pôn-pốt.

Hành động trên đây của quân tình nguyện Việt Nam là hoàn toàn chính nghĩa, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc về quyền tự vệ chính đáng của các quốc gia và quyền giúp đỡ nhau chống thảm họa diệt chủng, phù hợp với truyền thống đoàn kết chiến đấu giữa hai dân tộc, là hành động sáng ngời chính nghĩa, là biểu hiện cao đẹp của tinh thần quốc tế trong sáng của Việt Nam. Tuyệt nhiên, hành động đó không phải là "xâm lược" như một số nước lớn tiếng chỉ trích. Hành động đó được nhân dân Campuchia hết lòng biết ơn, được dư luận yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới đồng tình, ủng hộ và đánh giá cao.

II. QUAN ĐIỂM CỦA ẤN ĐỘ TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CAMPUCHIA TỪ 1979-1991

1. Công nhận và kiên quyết bảo vệ Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia.

Mặc dù đứng trước nhiều sức ép nhưng cuối cùng, vào ngày 7-7-1980, Chính phủ nước Cộng hòa Ấn Độ đã có một quyết định sáng suốt, hợp tình, hợp lý là công nhận Chính phủ CHND Campuchia.

Về nguyên nhân của việc Ấn Độ công nhận Chính phủ CHND Campuchia, trong bài: *Nhìn lại việc Ấn Độ công nhận Chính phủ CHND Campuchia* đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1 năm 2002, chúng tôi đã lý giải một cách cụ thể, ở đây chỉ xin nhắc lại một cách khái quát là: Việc Ấn Độ công nhận Chính phủ CHND Campuchia là do hai nước có quan hệ hữu nghị lâu đời; Campuchia sau họa diệt chủng cần có sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế; Chính phủ CHND Campuchia không những kiểm soát được

đại bộ phận lãnh thổ đất nước mà còn ổn định được tình hình; việc công nhận Chính phủ CHND Campuchia là nguyện vọng của đông đảo quần chúng, của các chính đảng, tổ chức chính trị- xã hội Ấn Độ...

Công nhận Chính phủ CHND Campuchia, theo quan điểm Ấn Độ, việc làm này là cần thiết để đem lại hòa bình cho Campuchia và khu vực. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Ấn Độ nói: Việc công nhận Chính phủ CHND Campuchia là cần thiết để dẫn đến hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á (1).

Sau khi công nhận Chính phủ CHND Campuchia, Ấn Độ tỏ rõ quan điểm kiên quyết bảo vệ Chính phủ CHND Campuchia. Ấn Độ khẳng định sự hợp pháp của Chính phủ nước CHND Campuchia, đòi Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế trao vị trí của Campuchia ở các tổ chức đó cho Chính phủ CHND Campuchia, đồng thời tố cáo những thế lực dung dưỡng, ủng hộ Pôn-pốt...

Để thực hiện những mục đích trên, Ấn Độ đã tiến hành một cuộc đấu tranh kiên trì, bền bỉ trong hoàn cảnh khu vực và quốc tế rất phức tạp lúc bấy giờ với không ít thế lực thù địch Chính phủ CHND Campuchia và Ấn Độ.

Đầu tháng 7-1983, Bí thư Bộ Thương mại Ấn Độ - Ông U.Abiduxain đã gửi thư cho Chủ tịch Hội Liên hiệp quốc tế về buôn bán và phát triển (UNCTAD) đang họp tại Bêôgrát (Nam Tư) phản đối cái gọi là "Chính phủ Campuchia dân chủ" chiếm giữ trái phép chiếc ghế của Campuchia tại Hội nghị và đề nghị phải để đại diện Chính phủ CHND Campuchia đến dự Hội nghị. Bức thư có đoạn: Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ CHND Campuchia là Chính phủ duy nhất hợp pháp của Campuchia và cần phải tạo điều kiện thích hợp để Chính phủ đó tham dự Hội nghị này (2).

Ngày 26-10-1983, đại diện Ấn Độ tại Liên hợp quốc, Giáo sư Haban Xinh đã kiên quyết đòi Liên hợp quốc phải để cho Chính phủ CHND Campuchia có đại diện tại Đại hội đồng Liên hợp

quốc và coi việc Liên hợp quốc tiếp tục công nhận Chính phủ Pôn-pốt đã bị nhân dân Campuchia lên án từ lâu là việc làm đảo lộn những nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc (3).

Ấn Độ cho rằng: Không thể giải quyết được vấn đề Campuchia nếu như không có sự tham gia của đại diện Chính phủ CHND Campuchia vào quá trình tìm giải pháp và ngược lại, đại diện của Pôn-pốt lại được tham gia vào quá trình đó.

Với quan điểm như vậy, ngày 24-11-1985, phát biểu trong cuộc thảo luận về tình hình Campuchia tại khóa họp lần thứ 40 Đại hội đồng Liên hợp quốc, đại diện Ấn Độ - Ông Xusincama Sinde nói: Ấn Độ công nhận Chính phủ CHND Campuchia là Chính phủ duy nhất hợp pháp của nhân dân Campuchia. Chính phủ CHND Campuchia cần có vị trí của mình tại Liên hợp quốc... Chúng ta không thể đạt được một sự tiến bộ nào trong cuộc thảo luận về tình hình Campuchia nếu thiếu sự tham gia của Chính phủ đại diện (4).

Thủ tướng Ragíp Gandi khẳng định: Không thể có một giải pháp nào cho cuộc xung đột ở Campuchia nếu người của Pôn-pốt khét tiếng lại tham gia vào quá trình tìm giải pháp. Ông nói tiếp: Trước đây có những người chống lại lập trường này của Ấn Độ thì hiện nay họ phải thừa nhận rằng: Không nên để cho bất cứ người nào của Pôn-pốt tham gia chính quyền Campuchia (5). Tiếp theo đó, vào tháng 10-1986, nhân chuyến thăm bốn nước Indônêxia, Ôxtrâyliya, Niu Dilân và Thái Lan, Thủ tướng Ragíp Gandi một lần nữa khẳng định dứt khoát lập trường của Ấn Độ trong việc công nhận Chính phủ CHND Campuchia và không chấp nhận bọn tội phạm diệt chủng. Sau khi kết thúc chuyến thăm bốn nước trên trở về, Thủ tướng Ragíp Gandi lại khẳng định: Ấn Độ công nhận Chính phủ CHND Campuchia và mong muốn Chính phủ đó được trao chiếc ghế tại Liên hợp quốc (6).

Như vậy, sau khi công nhận Chính phủ CHND Campuchia, Chính phủ Ấn Độ đã kiên quyết bảo vệ quan điểm đó, đòi Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác phải trao chiếc ghế

của Campuchia ở các tổ chức đó cho Chính phủ CHND Campuchia.

2. Ấn Độ ủng hộ sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia trong những năm 80.

Như chúng ta đã biết, sau thắng lợi ngày 7-1-1979, việc ngăn chặn sự phục hồi của chế độ diệt chủng, bảo vệ thành quả cách mạng, giữ gìn an ninh chính trị của đất nước và cuộc sống yên lành của nhân dân là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và rất khó khăn, gian khổ đối với chính quyền cách mạng non trẻ Campuchia. Trong điều kiện đó, việc kêu gọi sự giúp đỡ từ bên ngoài là việc làm cần thiết.

Trong khi nhiều nước trong khu vực và trên thế giới lên án sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia, coi đó là sự "xâm lược" thì Ấn Độ ủng hộ hành động đó và cho rằng, đó là hành động chính nghĩa, là cần thiết để ngăn chặn sự phục hồi của chế độ diệt chủng, bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ cuộc sống yên lành của nhân dân, là sự đóng góp tích cực đối với sự nghiệp hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á.

Bày tỏ sự đồng tình và thông cảm với Việt Nam, Thủ tướng Indira Gandhi nói: Sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia là sự giúp đỡ bạn bè khi họ lâm vào thảm họa. Chính Việt Nam cũng đã phải trải qua thời kỳ vô cùng khó khăn khi họ bắt đầu đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ nền độc lập của mình; sau đó, họ cũng không có điều kiện để xây dựng đất nước, thậm chí chưa kịp hồi tỉnh lại; Việt Nam chưa bao giờ được sống bình yên (7). Bà cho rằng, một sự đánh giá đúng đắn về sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia không tách rời khỏi những hành động man rợ của chính quyền Pôn-pốt và sự ủng hộ của thế lực nước ngoài đối với chính quyền diệt chủng đó (8).

Theo quan điểm của Chính phủ Ấn Độ thì những hành động của chính sách diệt chủng của chế độ Pôn-pốt cũng như những cuộc xâm nhập thường xuyên ở biên giới Việt Nam làm cho Việt Nam không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc

giúp đỡ nhân dân Campuchia loại trừ chế độ đó (9).

Như vậy, sự nhìn nhận, đánh giá của Ấn Độ đối với sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia trong những năm 80 là rất công bằng, khách quan, phù hợp với tình hình thực tế ở Campuchia và lương tri của nhân loại tiến bộ.

3. Ấn Độ chủ trương giải quyết vấn đề Campuchia bằng biện pháp thương lượng hòa bình.

Với chính sách đối ngoại yêu hòa bình và chủ trương giải quyết mọi sự bất đồng, tranh chấp bằng phương pháp thương lượng hòa bình, Chính phủ Ấn Độ chủ trương giải quyết vấn đề Campuchia (1979-1991) bằng phương pháp thương lượng hòa bình. Quan điểm này là nhất quán và đã được các nhà lãnh đạo Ấn Độ nhiều lần khẳng định trên các diễn đàn trong nước và quốc tế. Ấn Độ cho rằng, chỉ bằng phương pháp hoà bình mới có thể đem lại hòa bình, ổn định cho Campuchia, khu vực Đông Nam Á và bày tỏ sự quyết tâm của mình trong việc tìm kiếm giải pháp hòa bình cho vấn đề Campuchia.

Ngay sau khi vấn đề Campuchia xuất hiện, vào đầu tháng 12-1980, phát biểu trong buổi tiếp Tổng thống Indônêxia - ông Xuharto tại Ấn Độ, Tổng thống Ấn Độ - N.C.Rêdi nói: Vấn đề Campuchia sẽ được giải quyết bằng phương pháp hòa bình (10). Tiếp đó, ngày 17-3-1981, phát biểu trong buổi chiêu đãi Tổng thống Ghinê - ông XêcuTurê đang ở thăm Ấn Độ, Tổng thống Ấn Độ bày tỏ sự lo ngại trước tình hình căng thẳng ngày càng tăng lên ở khu vực Tây Nam Á, Đông Nam Á và tán thành một giải pháp chính trị cho những vấn đề tồn tại có liên quan đến lợi ích của tất cả các bên có liên quan (11).

Trong chuyến thăm chính thức Indônêxia từ ngày 24 đến 25-9-1981 của Thủ tướng Indira Gandhi, hai bên đã thảo luận về vấn đề Campuchia và mặc dù còn nhiều bất đồng nhưng đều có sự nhất trí chung là ủng hộ một giải pháp chính trị cho vấn đề đó (12).

Vào trung tuần tháng 1-1988, trong cuộc hội đàm giữa Thủ tướng Ấn Độ Ragíp Ganđi và Thủ tướng nước CHND Campuchia Hunxen, hai bên khẳng định: Vấn đề Campuchia chỉ có thể được giải quyết bằng con đường hoà bình (13). Sau đó ba tháng, trong cuộc hội đàm với ông Lý Quang Diệu - Thủ tướng nước Cộng hoà Singapore nhân dịp ông thăm Ấn Độ, Thủ tướng Ragíp Ganđi một lần nữa khẳng định quan điểm của Chính phủ Ấn Độ trong việc giải quyết cuộc xung đột ở Campuchia bằng phương pháp hoà bình và bày tỏ sự vui mừng về những bước tiến triển trong các cuộc tiếp xúc giữa Thủ tướng Hunxen và Hoàng thân Xiha-nút nhằm tìm giải pháp hoà bình cho vấn đề Campuchia (14) ...

Như vậy, trước sau như một, Ấn Độ đều chủ trương giải quyết cuộc xung đột ở Campuchia từ 1979-1991 bằng biện pháp thương lượng hoà bình và tích cực tham gia tìm kiếm giải pháp hoà bình cho vấn đề đó.

4. Trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, Ấn Độ chủ trương phải tôn trọng quyền tự quyết dân tộc, để cho nhân dân Campuchia tự giải quyết công việc của mình, không có sự áp đặt hay can thiệp từ bên ngoài.

Quyền tự quyết dân tộc là một trong những quyền cơ bản, thiêng liêng của mỗi quốc gia, dân tộc, là nguyên tắc cơ bản của Liên hợp quốc, Phong trào không liên kết và là một chuẩn mực trong ứng xử trong quan hệ quốc tế hiện đại. Vậy mà trong những năm 80, quyền tự quyết của nhân dân Campuchia bị xâm phạm một cách thô bạo.

Ấn Độ đã lên tiếng bảo vệ quyền tự quyết của nhân dân Campuchia, lên án Liên hợp quốc và những thế lực ủng hộ, tiếp tay cho thế lực Pôn-pốt đã bị nhân dân Campuchia đánh đổ.

Năm 1981, khi Liên hợp quốc tổ chức Hội nghị quốc tế về Campuchia để ủng hộ Pôn-pốt, Ấn Độ đã lên án việc làm sai trái đó của Liên hợp quốc và quyết định không tham dự Hội nghị đó.

Trong bức thư viết ngày 19-6-1981 của đại diện Ấn Độ tại Liên hợp quốc gửi Tổng thư ký của tổ chức này đã nói rõ quan điểm của Ấn Độ là sẽ không tham dự Hội nghị quốc tế về Campuchia với mục đích như vậy. Tiếp đó, trong buổi tiếp Đại sứ Việt Nam tại Ấn Độ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ - Ông P.V. Naraximha Rao chính thức thông báo là Ấn Độ sẽ không tham dự Hội nghị quốc tế về Campuchia do Liên hợp quốc triệu tập (15).

Đầu năm 1987, trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Hunxen nhân dịp ông thăm Ấn Độ, Thủ tướng Ấn Độ và Campuchia thừa nhận rằng: Xuất phát từ những nguyên tắc đúng đắn và tôn trọng những quyền lợi dân tộc cơ bản - trong đó có quyền lợi của nhân dân Campuchia, Ấn Độ chủ trương giải quyết vấn đề Campuchia trên cơ sở đối thoại giữa các phái đối lập Campuchia, không có sự can thiệp từ bên ngoài (16)

Trong buổi tiếp Đại sứ Việt Nam tại Ấn Độ, Tổng thống R. Vencataraman khẳng định: Ấn Độ cùng với Việt Nam và các nước Đông Dương khác sẽ làm hết sức mình để giải quyết vấn đề Campuchia trên cơ sở tôn trọng quyền lợi của nhân dân Campuchia, tiến tới một nền hoà bình ở Đông Nam Á, châu Á và trên toàn thế giới (17).

Tại Hội nghị quốc tế về Campuchia vào đầu tháng 8- 1989, Quốc vụ khanh đối ngoại Ấn Độ - ông Nátôa Xinh nói: Không thể áp đặt từ bên ngoài một giải pháp chính trị vì cuối cùng, chính nhân dân Campuchia phải tự quyết định vận mệnh của mình (18).

Phát biểu nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam vào cuối tháng 4-1991, Tổng thống Ấn Độ R. Vencataraman một lần nữa khẳng định lập trường của Ấn Độ là bất cứ một giải pháp nào cho vấn đề Campuchia cũng phải dựa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của Campuchia, quyền của nhân dân Campuchia tự quyết định công việc nội bộ của mình mà không có sự can thiệp và áp đặt từ bên ngoài (19)

Quan điểm trên đây của Ấn Độ là phù hợp với nguyên tắc của Liên hợp quốc, Phong trào không liên kết cũng như chuẩn mực trong quan hệ quốc tế hiện đại

5. Theo quan điểm của Ấn Độ, bất cứ mọi giải pháp nào về vấn đề Campuchia đều phải bảo đảm việc ngăn chặn sự phục hồi của chế độ diệt chủng cũng như sự tham gia của Pôn-pốt hoặc đại diện của Pôn-pốt trong Chính phủ tương lai của Campuchia.

Bất cứ một người nào, một Chính phủ nào có lương tâm đều hết sức căm phẫn tội ác của chế độ "Campuchia dân chủ" và phản đối sự phục hồi của chúng. Ấn Độ là một nước đã sớm lên án tội ác của chế độ "Campuchia dân chủ", lên án âm mưu phục hồi và sự tham gia của đại diện Pôn-pốt trong Chính phủ tương lai của Campuchia.

Ngày 18-3-1981, trong buổi tiếp Đại sứ Việt Nam tại Ấn Độ, Tổng thống Ấn Độ nói: Mọi người đều coi việc Pôn-pốt quay trở lại Campuchia là một nguy cơ lớn (20).

Trong chuyến thăm 4 nước Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương vào tháng 10-1986, Thủ tướng Ấn Độ Ragíp Gandhi khẳng định: Pôn-pốt hoặc đại diện của Pôn-pốt sẽ không được phép quay trở lại dưới bất cứ hình thức nào trong Chính phủ tương lai của Campuchia; bởi vì, nhân dân Campuchia đã chịu đựng một thảm họa diệt chủng dưới bàn tay của chế độ Pôn-pốt, lương tâm của thế giới sẽ không bao giờ cho phép những kẻ diệt chủng này trở lại dưới bất cứ chiêu bài nào (21).

Đầu tháng 1-1987, trong chuyến thăm Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ khẳng định là Pôn-pốt và người của y sẽ không bao giờ được quay trở lại để gây đau thương cho nhân dân Campuchia (22).

Trong bài phát biểu khai mạc Đại hội lần thứ 7 Tổ chức đoàn kết nhân dân Á - Phi tại Niu Đêli ngày 24-11-1988, khi đề cập đến tình hình Campuchia, Thủ tướng Ragíp Gandhi nhấn mạnh:

Nhân dân Campuchia đã phải chịu đựng một trong những nạn diệt chủng khủng khiếp nhất trong lịch sử loài người. Điều quan trọng là phải dứt khoát ngăn chặn việc quay trở lại những chính sách dẫn tới sự diệt chủng ở Campuchia (23).

Phát biểu trong Hội nghị quốc tế về Campuchia ngày 2-8-1989, đại diện Ấn Độ - ông Náttoa Xinh một lần nữa khẳng định quan điểm của Ấn Độ là phản đối sự trở lại nắm quyền của Pôn-pốt (24).

Quan điểm này của Ấn Độ là rất đúng đắn và công bằng; bởi lẽ, một thế lực đã gây ra cái chết của hàng triệu người dân vô tội của chính nước mình, tiến hành chiến tranh xâm lược đối với nước bạn, đất nước đã từng hy sinh biết bao xương máu để giúp họ giành tự do, độc lập... không thể được phép quay trở lại nắm quyền lãnh đạo hay tham gia trong thành phần chính phủ tương lai của đất nước. Nếu để cho thế lực đó tham gia cầm quyền là đưa đất nước đến chỗ rối loạn và nguy cơ diệt vong. Vị trí của thế lực đó là đứng trước vành móng ngựa của tòa án quốc tế, tòa án lương tri của loài người.

6. Ấn Độ cho rằng, mục đích của việc giải quyết vấn đề Campuchia là: Bảo đảm một nước Campuchia hòa bình, độc lập, trung lập, không liên kết, có quan hệ hữu nghị với tất cả các nước.

Đây là một quan điểm đúng đắn, toàn diện và lâu dài cho việc giải quyết vấn đề Campuchia. Bởi vì, hòa bình, ổn định ở Campuchia có quan hệ mật thiết với hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á. Campuchia chỉ có hòa bình thực sự khi có một Đông Nam Á hòa bình, ổn định và ngược lại.

Quan điểm này của Ấn Độ được thể hiện trong Tuyên bố chung giữa Liên Xô và Ấn Độ ký ngày 10-12-1980 nhân chuyến thăm Ấn Độ của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô - Brêgionép. Tuyên bố có đoạn: Liên Xô và Ấn Độ ủng hộ nguyện vọng của các nước Đông Nam Á làm cho bầu không khí ở khu vực này lành

manh và biển Đông Nam Á thành một khu vực vững bền và ổn định. Hai bên ủng hộ những cố gắng của các nước Đông Nam Á nhằm phát triển quan hệ láng giềng thân thiện và hợp tác (25). Tiếp đó, quan điểm của Ấn Độ cũng được nêu rõ trong *Tuyên bố chung Liên Xô - Ấn Độ* được ký ngày 20-11-1988 tại Niu Đêli nhân dịp đoàn đại biểu cấp cao Liên Xô thăm Ấn Độ, Tuyên bố có đoạn viết: Lãnh đạo hai nước kêu gọi các bên liên quan hãy nỗ lực để đạt được một giải pháp chính trị về vấn đề Campuchia, bảo đảm một nước Campuchia: hoà bình, chủ quyền, độc lập và không liên kết... (26).

Thủ tướng Ragíp Gandi khi trả lời phỏng vấn của phóng viên TTXVN đã nói: Ấn Độ tán thành một giải pháp chính trị thông qua thương lượng cho vấn đề Campuchia nhằm bảo đảm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và địa vị không liên kết của Campuchia (27).

Quan điểm trên cũng được đề cập trong cuộc hội đàm giữa Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh với Thủ tướng Ấn Độ Ragíp Gandi nhân chuyến thăm chính thức Ấn Độ của đoàn đại biểu cấp cao Đảng Cộng sản Việt Nam. Lãnh đạo hai nước ủng hộ một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, bảo đảm một nước Campuchia: hòa bình, độc lập, chủ quyền và không liên kết (28).

Ngày 29-3-1989, phát biểu trong buổi chiều đầu Thủ tướng Thái Lan - Xat xai xun havan nhân dịp ông sang thăm Ấn Độ, Thủ tướng Ragíp Gandi nêu rõ: Chúng ta lạc quan về một giải pháp chính trị có thể đạt được thông qua thương lượng. Một nước Campuchia có chủ quyền, dân chủ, độc lập và không liên kết là quan trọng đối với hòa bình và ổn định ở trên thế giới. Hai nước đã ký *Tuyên bố chung*, trong đó hai Thủ tướng kêu gọi các bên liên quan hợp tác để giải quyết vấn đề Campuchia, bảo đảm cho nước này quy chế của một nước có chủ quyền, độc lập, hòa bình, trung lập và không liên kết... (29).

Phát biểu trong Hội nghị về Campuchia ngày 25-5-1989 tại Băngcốc (Thái Lan), Bộ

trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ - ông P.V. Naraximha Rao nói: Ấn Độ sẽ tiếp tục kiên trì để dẫn tới xuất hiện một nước Campuchia hoà bình, độc lập, trung lập và không liên kết... (30).

Tại cuộc họp toàn thể của Hội nghị quốc tế về Campuchia tháng 8-1989, Quốc vụ khanh Ấn Độ - ông Nátóa Xinh đã nói: Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ lập trường của nhiều đoàn đại biểu rằng một giải pháp toàn bộ là cách tốt nhất để bảo đảm hòa bình, ổn định ở Campuchia. Campuchia cần phải trở thành một nước hòa bình, độc lập, trung lập, không liên kết và có quan hệ hữu nghị với các nước (31).

Phát biểu trong chuyến thăm chính thức Việt Nam vào cuối tháng 4-1999, Tổng thống R.Vencataraman đã một lần nữa khẳng định quan điểm của Ấn Độ về vấn đề Campuchia rằng bất cứ một giải pháp nào cho vấn đề Campuchia cũng phải đưa đến một nước Campuchia: hoà bình, độc lập, không liên kết và có quan hệ hữu nghị với tất cả các nước (32).

Ngoài một số quan điểm nổi bật của Chính phủ Ấn Độ trong việc giải quyết vấn đề Campuchia từ năm 1979-1991 như đã nêu trên, Ấn Độ còn ủng hộ sự hòa hợp Campuchia, ủng hộ một cơ chế kiểm soát quốc tế cho hiệp định hòa bình về Campuchia được thực hiện nghiêm chỉnh, bảo đảm cho cuộc bầu cử được tiến hành tốt để ngăn chặn sự quay trở lại nắm chính quyền của thế lực Pôn-pốt. Về quan điểm này, trong cuộc họp vòng một Hội nghị quốc tế về Campuchia vào đầu tháng 8-1989, Quốc vụ khanh Ấn Độ nói: Chúng tôi ủng hộ mạnh mẽ lời kêu gọi về một cơ chế kiểm soát quốc tế nhằm đảm bảo những trách nhiệm được xác định rõ ràng để thực hiện một giải pháp đã được thỏa thuận về vấn đề Campuchia... Một điều không kém phần quan trọng là các chức năng giám sát việc chấm dứt viện trợ cho các phe phái, việc không để quay trở lại hành động diệt chủng của chế độ Pôn-pốt và việc giám sát bầu cử (33).

* * *

1. Như vậy, với truyền thống của chính sách đối ngoại độc lập, tích cực, yêu chuộng hòa bình, Ấn Độ đã nhìn nhận và đề ra cách giải quyết vấn đề Campuchia một cách công bằng, tích cực.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là, trong hoàn cảnh quốc tế và khu vực rất phức tạp lúc bấy giờ, trong khi Ấn Độ bị công kích từ nhiều phía khi ủng hộ nước CHND Campuchia nhưng Ấn Độ vẫn không hề lay chuyển trong lập trường đối với CHND Campuchia cũng như việc giải quyết vấn đề Campuchia.

2. Quan điểm của Ấn Độ về vấn đề Campuchia đề cập đến những vấn đề cơ bản, then chốt toàn diện và lâu dài. Nếu như quan điểm đó được thực hiện triệt để thì không những đem lại hòa bình, ổn định và phát triển lâu dài cho đất nước Campuchia mà còn góp phần quan trọng vào sự nghiệp hòa bình, hợp tác và phát triển trong khu vực.

3. Chính phủ Ấn Độ đã nhận thức một cách sâu sắc về thực chất vấn đề Campuchia hay là nguyên nhân gây nên sự căng thẳng, phức tạp ở Campuchia. Đó là thế lực Pôn-pốt với sự hậu thuẫn từ bên ngoài đã tiến hành chống phá chính quyền cách mạng và chế độ mới nhằm phục hồi chế độ diệt chủng. Vì vậy, một mặt, Ấn Độ ủng hộ sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Campuchia để giúp nhân dân nước này bảo vệ thành quả cách mạng; mặt khác, phản đối sự hiện diện

của thế lực Pôn-pốt trong các cuộc hội nghị tìm giải pháp cho vấn đề Campuchia, và sự tham gia của thế lực Pôn-pốt trong chính phủ tương lai của Campuchia...

4. Quan điểm của Ấn Độ trong việc giải quyết vấn đề Campuchia từ 1979-1991 không những phù hợp với nguyện vọng của nhân dân Campuchia mà còn phù hợp với nguyên tắc của Liên hợp quốc, Phong trào không liên kết và những chuẩn mực của quan hệ quốc tế hiện đại. Đó là chủ trương giải quyết những sự bất đồng, xung đột, chiến tranh bằng phương pháp thương lượng hòa bình, tôn trọng quyền tự quyết dân tộc, Liên hợp quốc không can thiệp vào công việc của bất cứ nước nào...

5. Cùng với quan điểm trên và việc Ấn Độ tích cực ủng hộ, giúp đỡ Chính phủ và nhân dân nước CHND Campuchia trong công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước không những đã góp phần quan trọng làm tăng thêm kết quả tích cực trong việc giải quyết vấn đề Campuchia mà còn một lần nữa khẳng định rằng: Ấn Độ luôn luôn đứng bên cạnh nhân dân Campuchia nói riêng và nhân dân Đông Dương nói chung kể cả những năm tháng khó khăn nhất. Đây là sự ủng hộ chí tình, chí nghĩa của Ấn Độ đối với sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Đông Dương và cũng là sự đóng góp tích cực vào sự nghiệp hòa bình, ổn định ở khu vực và trên toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4)(5)(6) Xem Báo Nhân dân, số ra ngày: 13-4-1981; 22-6-1983; 31-10-1983; 7-11-1985; 15-10-1986; 26-10-1986.

(7) Xem I. Gandhi: Hòa bình, hợp tác và không liên kết; M: Tiến bộ; 1985; Tr.139 (tiếng Nga).

(8) Xem Báo Nhân dân số ra ngày 17-10-1981.

(9)(10) Xem V.P. Đất: Chính sách đối ngoại của Ấn Độ; M: Tiến bộ; 1988; Tr.378-380.

(11) Xem Báo Nhân dân số ra ngày 20-3-1981.

(12) Xem. V.P. Đất; Sdd; Tr.384.

(13)(14)(15) Xem Báo Nhân dân ngày 16-1-1988; 23-3-1988; 22&24-6-1988.

(16) Xem Béc-timirôva N.N...: Lịch sử Campuchia; M; Tr. 207 (tiếng Nga).

(17)(18)(19)(20)(21)(22)(23)(24)(25) Xem Báo Nhân dân số ra ngày 13-8-1988; 4-8-1989; 26-4-1991; 20-3-1980; 26-10-1986; 22-1-1987; 28-11-1988; 2-8-1989; 13-12-1980.

(26) Xem T.N.Kaun: Ấn Độ và châu Á; M; Tiến bộ; 1989; Tr.227 (tiếng Nga).

(27)(28)(29)(30)(31)(32)(33) Xem Báo Nhân dân số ra ngày 24-1-1989; 30-1-1989; 1-4-1989; 29-5-1989; 4-8-1989; 26-4-1991; 4-6-1989.

GÓP THÊM TƯ LIỆU VỀ PHONG TRÀO HỌC SINH, TRÍ THỨC TIẾN BỘ TRONG VÙNG ĐỊCH TẠM CHIẾM Ở BẾN TRE (1954-1975)

VÔ THỊ THU NGÀ *

Trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước, giành độc lập dân tộc, giải phóng quê hương, đội ngũ trí thức, lực lượng học sinh Bến Tre đã góp một phần không nhỏ vào sự nghiệp giải phóng quê hương nói riêng, thống nhất đất nước nói chung. Những hoạt động của họ tuy đơn giản nhưng đã góp phần cho chiến thắng lịch sử 30-4-1975, kết thúc quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới, hoàn thành thống nhất nước nhà.

1. Giai đoạn 1954-1960.

Do thực dân Pháp thực hiện chính sách ngu dân nên sau Hiệp định Giơnevơ 1954, ở Thị xã Bến Tre chỉ có 2 trường tư thực là trường Hàn Thuyên và trường Lê Lợi, chỉ dạy đến lớp đệ tứ (lớp 9 ngày nay). Được sự lãnh đạo của Thị uỷ, học sinh trường Hàn Thuyên và Lê Lợi đã liên kết với học sinh trường tư thực Bình Hoà và Mỹ Lòng (huyện Giồng Trôm) bằng hình thức hợp pháp tổ chức "Hội đồng hương" đã tập hợp được khoảng 300 học sinh, đấu tranh đòi mời giáo sư tiến bộ về dạy, đòi mở trường công, trường bán công, giải quyết nạn thất học... Năm 1955, để xoa dịu phong trào, địch cho lập trường công lập

và mở thêm một số trường tư. Thông qua những hoạt động như: sinh hoạt hiệu đoàn, tập văn nghệ, những buổi cắm trại, đốt lửa trại, học sinh đã tuyên truyền những lý tưởng cách mạng, đặc biệt qua tờ "Bút Măng" của trường Lê Lợi đã chuyển tải nội dung đấu tranh chống những tư tưởng tiêu cực trong học sinh đã có tác dụng ảnh hưởng lớn đến tư tưởng học sinh. "Bút Măng" cũng đã phổ biến đến trường Nguyễn Đình Chiểu (Thị xã Mỹ Tho) và trường nữ trung học Gia Long ở Sài Gòn. Ra được mấy số thì "Bút Măng" bị đình bản, Tám Thuận, học sinh trường Lê Lợi, chủ biên của tờ Bút Măng bị bắt giam.

Từ năm 1955 hoạt động của thanh niên học sinh phát triển mạnh, tháng 10-1955 Mỹ - Diệm tổ chức cuộc "Trung cầu dân ý" nhằm phế truất Bảo Đại, suy tôn Ngô Đình Diệm làm tổng thống. Học sinh các trường ở Thị xã đã tổ chức đấu tranh tẩy chay, nhiều bích chương tố cáo Bảo Đại, Ngô Đình Diệm được dán ở nội ô Thị xã, nhất là khu vực hồ Trúc Giang. Trong đêm 25-10-1955, chi đoàn đã phân công 2 học sinh Luật, Thuận rải truyền đơn khu vực dinh tỉnh trưởng nhưng không may bị địch phát hiện, bắt

* Cao đẳng Sư phạm Bến Tre.

giám và tra tấn dã man. Một phong trào đấu tranh sôi nổi trong học sinh và giáo viên phản đối hành động tra tấn học sinh của địch. Các đoàn viên đã vận động nhà chùa tổ chức thăm nuôi 2 học sinh Luật, Thuận. Địch phản ứng bằng cách bắt giam cả những người thăm nuôi. Nhân cơ hội đó Thị uỷ và chi đoàn vận động hàng trăm học sinh các trường ở nội ô Thị xã đồng loạt thăm nuôi. Trước khí thế đấu tranh của học sinh, tỉnh trưởng Bến Tre buộc phải ra lệnh trả tự do cho những người bị bắt.

Mỹ - Diệm phản bội, phá hoại Hiệp định Giơnevơ, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân không ngừng phát triển đòi hoà bình, hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Giáo viên, học sinh là những thành phần tích cực, góp một phần không nhỏ vào sự nghiệp đấu tranh chung của tỉnh nhà, của dân tộc. Nhiều giáo viên tiến bộ đã ủng hộ cách mạng, bảo vệ cán bộ, giúp đỡ học sinh khi bị giam cầm, tra tấn. Có nhà giáo đã trở thành cơ sở cách mạng. Nhà ở là nơi hội họp, đầu mối giao liên của cách mạng như nhà bà giáo Tâm ở Phú Khương. Khi cơ sở bị lộ, bà bị địch bắt giam và tra tấn nhưng vẫn không khai báo, quyết tâm bảo vệ cán bộ, bảo vệ phong trào cách mạng.

Học sinh, giáo viên còn tham gia các hoạt động khác như mít tinh, tuần hành cùng với công nhân lao động, công chức nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1957. Nhiều đại biểu đã lên diễn đàn tố cáo chính quyền không quan tâm đến đời sống công nhân, công chức. Cuộc mít tinh đã ảnh hưởng đến mọi tầng lớp nhân dân, địch đã giải tán và truy bắt một số người bị tình nghi là lãnh đạo phong trào. Đội ngũ trí thức cùng với một số nhà tư sản có cảm tình với cách mạng đã viết thư kháng nghị lên chính quyền

Diệm, Hội luật gia và Toà soạn Báo buộc chính quyền Diệm phải thay đổi tỉnh trưởng... Sự lớn mạnh của phong trào với các hoạt động công khai, sôi nổi đã gây cho địch ăn không ngon, ngủ không yên. Nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của phong trào, địch đã bắt giam một số giáo sư như giáo sư Xuân, giáo sư Mười... làm ảnh hưởng đến phong trào. Nhưng điều đó không hề làm cho phong trào học sinh, sinh viên, trí thức tiến bộ giảm khí thế đấu tranh.

Không chỉ riêng Thị xã mà ở các trường khác trong tỉnh phong trào đấu tranh của trí thức, học sinh đã hình thành và có chiều hướng phát triển, tuy hình thức đấu tranh còn đơn giản như học sinh trường tư thực Hàm Luông (Mỏ Cày). Khi chính quyền địch bắt học sinh mang khẩu hiệu "Đồng tâm diệt cộng" thì đa số học sinh được giác ngộ cố ý ghi sai lỗi chính tả và sửa lại là "Đồng tâm Việt cộng". Học sinh dưới hình thức viết đơn thuê mà thực chất là viết giùm cho quần chúng, hướng dẫn quần chúng thưa kiện, khiếu nại đòi quyền lợi...

Qua thời gian hoạt động, tổ chức Đoàn thanh niên lao động phát triển trong học sinh ở các trường trung học. Ở trường công lập Kiến Hoà, đồng chí Nguyễn Văn Bảy (Hoàng Hữu), Đào Công Thoại (Hai Ấn) đã lập được 1 chi đoàn gồm 5 đoàn viên (Nguyễn Thái Phước - Bí thư, Đoàn Thị Hương, Nguyễn Văn Các, Trương Minh Linh, Lê Hiền) và 1 chi đoàn ở trường Phong Châu gồm 3 đoàn viên (Bùi Quang Tôn, Nguyễn Thị Nhân, Triều Dũng). Từ đây hoạt động của học sinh phát triển mạnh mẽ, rầm rộ lôi cuốn đông đảo thanh niên, học sinh đấu tranh với nhiều hình thức: rải truyền đơn, tham gia biểu tình, cùng với công nhân lao động tiếp tế thực phẩm cho lực lượng quần chúng đấu tranh

chính trị hoặc hướng dẫn đồng bào đưa kiến nghị tại toà hành chính, trụ sở xã An Hội (Thị xã Bến Tre)... Các chi đoàn vận động, tổ chức học sinh biểu dương lực lượng trong các ngày lễ lớn như 19-8, 2-9; tham gia xuống đường đấu tranh tố cáo chính quyền địch lấy kỷ túc xá học sinh để làm dinh quận Trúc Giang, vận động học sinh trường công lập Kiến Hoà biểu tình đòi bãi bỏ lệ phí kỳ thi trung học đệ nhất cấp... Đội "Tự vệ mật" và đội "Quyết tử quân" cũng được thành lập ở các trường công lập Kiến Hoà, Lê Lợi, Phong Châu... góp phần cùng nhân dân Thị xã lập nên nhiều chiến công mới, thành tích mới. Một số giáo viên đã rời bục giảng ra vùng căn cứ tham gia kháng chiến hoặc trở thành giáo viên kháng chiến, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có năng lực cho cách mạng, cho sự nghiệp giải phóng quê hương đất nước như giáo sư Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Nhơn Nghĩa, Lê Quang Quới...

2. Giai đoạn 1961-1968.

Sau Đồng Khởi, tinh thần và khí thế của quần chúng nhân dân lên cao, lực lượng cách mạng phát triển nhanh chóng, đội Tự vệ mật và đội Quyết tử quân đã thu hút đông đảo thanh niên, học sinh. Những học sinh tham gia đầu tiên trở thành nòng cốt cho phong trào: Trương Minh Linh, Nguyễn Kiên Định, Nguyễn Văn Hảo và hoạt động khá mạnh mẽ góp phần cùng nhân dân đưa phong trào cách mạng tiến lên.

Qua thời gian, lực lượng và phong trào học sinh đã trưởng thành theo năm tháng, một số đoàn viên tiêu biểu, tích cực đã được Đảng bồi dưỡng và bổ sung vào hàng ngũ của Đảng: Đặng Văn Triệu, Bùi Quang Tôn, Nguyễn Thị Nhân (chính thức kết nạp ngày 6-1-1961) đã trở thành hạt nhân, nòng cốt trong phong trào học sinh Thị

xã, tiếp tục gây dựng và mở rộng cơ sở. Ở trường tư thực Tân Dân, nữ sinh Mai Phương, một đoàn viên ưu tú được vinh dự đứng vào hàng ngũ của Đảng trở thành nòng cốt của phong trào học sinh của trường.

Ngày 26-10-1961, nguy quyền tỉnh tổ chức kỷ niệm Quốc khánh Việt Nam Cộng hoà và duyệt binh phô trương lực lượng tại sân vận động tỉnh. Thị uỷ đã chỉ đạo cho lực lượng Tự vệ mật phá cuộc mít tinh. Nhóm học sinh Ngô Văn Thiều (học sinh đệ tứ trường Tư thực Cộng Hoà), Đặng Quốc Tuấn và Trương Minh Linh (học sinh lớp đệ tam trường Công lập Kiến Hoà) nhận nhiệm vụ ném lựu đạn lên lễ đài nhưng do lựu đạn không nổ nên hai học sinh Thiều, Tuấn bị địch bắt giam, kết án 20 năm tù và đày đi Côn Đảo. Bị tra tấn dã man (Thiều bị bại 2 chân, Tuấn bị chấn thương cột sống) nhưng hai bạn vẫn không khai báo, cổ vũ tinh thần đấu tranh của học sinh và ngay cả kẻ thù cũng khâm phục. Ở Thị xã đã dấy lên phong trào đấu tranh của học sinh: học sinh biểu tình, kiến nghị đòi thả hai bạn Thiều, Tuấn. Nữ đoàn viên Nguyễn Thị Be đã bị địch cắt đi mái tóc duyên dáng khi tham gia đấu tranh. Sau sự kiện này, nguy quyền tiến hành đàn áp học sinh, nhưng sau một thời gian thì phong trào học sinh lại có điều kiện phát triển, được sự ủng hộ của giáo viên, một số học sinh đã trở lại trường lớp tiếp tục học tập nhưng với khí thế và tinh thần sẵn có, đa số học sinh đã từ già thầy cô, bạn bè, trường lớp ra vùng kháng chiến tham gia bộ đội hoặc công tác khác.

Số học sinh chạy ra vùng kháng chiến vẫn nuôi hy vọng trở vào nội thành tiếp tục hoạt động. Thất bại trong vụ ám sát cố vấn Mỹ và lực lượng tay sai ngày Quốc khánh 26-10-1961, Trương Minh Linh vẫn chờ thời cơ để thực hiện

ý định của mình. Tháng 7-1962 Trương Minh Linh tổ chức ám sát cảnh sát Quế, một nhân vật có tiếng là ác ôn ở Thị xã, nhưng kế hoạch bị bại lộ nên Trương Minh Linh bị địch bắt đày ra Côn Đảo, 11 năm sau mới được tha.

Từ năm 1962, Mỹ tăng cường lực lượng cố vấn cho Bến Tre - vùng đất mà nguy quyền cho là "bất trị" - một tỉnh nhỏ như Bến Tre mà Mỹ đã tăng cường 8 cố vấn Mỹ và 6 chuyên viên quân sự, bắt thanh niên đi lính, đội ngũ công chức, giáo viên phải học quân sự. Phong trào phản đối chủ trương Quân sự hoá học đường phát triển mạnh ở khắp các trường trong tỉnh, đặc biệt là ở Thị xã, được quần chúng nhân dân hưởng ứng. Địch tăng cường lực lượng sĩ quan biệt phái vào hệ thống trường học để ngăn chặn các cuộc mít tinh, biểu tình, bãi khoá... của học sinh, giáo viên. Nhưng phong trào của đội ngũ trí thức, lực lượng học sinh không hề suy giảm mà trái lại còn phát triển mạnh hơn. Một số cơ sở nội tuyến đã hình thành trong các trường học như Hiệu trưởng trường Công lập Kiến Hoà, Ban giám hiệu trường Trí Đức, Giáo sư Xoàng, đốc học Trinh...

Năm 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành đàn áp Phật giáo, âm mưu biến Thiên chúa giáo thành quốc giáo. Một phong trào đấu tranh sôi nổi trong giới Phật tử, công chúng ở miền Nam từ các thành phố lớn: Huế, Sài Gòn, sau đó lan rộng khắp miền Nam. Hành động tự thiêu của hoà thượng Thích Quảng Đức ở Sài Gòn đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân, đặc biệt là giới Phật tử ở miền Nam, lôi cuốn sự tham gia của đội ngũ trí thức, lực lượng học sinh, sinh viên. Hưởng ứng phong trào chung, Bến Tre cũng tổ chức phong trào đấu tranh trong học sinh nhằm mục đích phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Khi các trường học chuẩn bị bước vào năm học

mới, năm học 1963-1964, để gây tiếng vang và gây dựng, mở rộng thêm các cơ sở trong phong trào học sinh đồng thời cổ vũ cho phong trào đấu tranh của quần chúng, Thị uỷ quyết định giao cho học sinh hai trường tư thục Tân Dân và công lập Kiến Hoà treo cờ Phật giáo ngay trong Lễ khai giảng ngày 3-9-1963. Bốn học sinh Nguyễn Văn Tồn (học sinh trường tư thục Tân Dân - đoàn viên cộng sản) và Hùng (đang học lớp đệ tam trường tư thục Tân Dân) phụ trách treo cờ Phật giáo ở trường Tân Dân và Nguyễn Hữu Ngọc (đang học đệ tam), Nguyễn Hồng Phúc (đang học đệ ngũ trường công lập Kiến Hoà) phụ trách treo cờ Phật giáo trường công lập Kiến Hoà. Sau khi nhận nhiệm vụ, bốn học sinh được đưa về vùng căn cứ ở Phước Thạnh (huyện Châu Thành) để huấn thị về chương trình hành động: vững tinh thần, tạo khí thế cách mạng trong học sinh, nếu lỡ bị địch bắt phải giữ khí tiết, theo gương các học sinh Thiều, Tuấn, Linh. Bất chấp hiểm nguy, bốn học sinh đã cố gắng kéo được cờ Phật giáo lên đến đỉnh cột cờ khi học sinh đang làm lễ chào cờ. Ở trường tư thục Tân Dân, Nguyễn Văn Tồn và Hùng đã hoàn thành nhiệm vụ và ra vùng giải phóng. Riêng ở trường công lập Kiến Hoà, khi Ngọc đang đọc bản kiến nghị với nội dung: Ngô Đình Diệm phải ngưng đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng, thả tất cả học sinh bị bắt; không bắt học sinh đi lính để học sinh an tâm học tập... thì cảnh sát ập vào, do bị rút kính cận phải lo tìm kính nên Ngọc không chạy thoát và bị địch bắt giam đến khi Ngô Đình Diệm bị đảo chính mới được tha.

Thời kỳ này học sinh còn đấu tranh với khẩu hiệu chống bắt lính trong học sinh, chống quân sự hoá học đường. Học sinh trường công lập Kiến Hoà rải truyền đơn cảnh cáo Tổng giám thị

của trường được sự đồng tình của vài giáo viên trong trường.

Địch tiến hành đàn áp các cuộc biểu tình đòi tự do tín ngưỡng của quần chúng, Phật tử, học sinh. Ngay quyền ra chỉ thị: Cảnh sát được quyền nổ súng vào đoàn biểu tình nếu có lệnh mà không giải tán. Có những giáo viên vì điều kiện không trực tiếp tham gia nhưng ủng hộ, bảo vệ cho những học sinh tham gia phong trào vì thế phong trào học sinh không bị dập tắt dù địch khủng bố và đàn áp gắt gao. Hoà cùng với phong trào học sinh, sinh viên Sài Gòn đòi Mỹ - Khánh tha Nguyễn Văn Trỗi, học sinh Bến Tre đã ủng hộ và nêu gương bắt khuất của Nguyễn Văn Trỗi cho thanh niên, học sinh học tập... Các chi đoàn thanh niên lao động phát triển ở các trường công lập Kiến Hoà, tư thực Tân Dân, Bác Ái, Cộng Hoà, Trúc Giang, Phong Châu là những chi đoàn sáng tạo, nhạy bén trong tổ chức và hoạt động. Các tổ Tự vệ mật trong học sinh tiếp tục phát triển và đẩy mạnh hoạt động làm cho địch khiếp sợ, nao núng về tinh thần. Từ năm 1965 trở đi, xuất hiện nhiều tấm gương tiêu biểu của các đội viên trong tổ Tự vệ mật như Nguyễn Văn Xê (học sinh lớp đệ tam trường công lập Kiến Hoà) đã tìm cách vào cư xá giết lính Mỹ; nữ sinh Minh Hoà, liệt nữ Lê Chi... dùng mìn giờ để đánh địch, một lối đánh sáng tạo, bất ngờ nhưng đầy nguy hiểm.

Tháng 8-1967, cùng với quần chúng nhân dân, Phật tử chùa Viên Minh, lực lượng trí thức và học sinh đã tham gia mít tinh tố cáo Mỹ; đòi chấm dứt chiến tranh, đòi hoà bình. Tiếp theo đó, hưởng ứng phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên ở Sài Gòn, tháng 9-1967, 200 học sinh Thị xã đã xuống đường đấu tranh với yêu sách đòi hoà bình, chấm dứt chiến tranh, chống dùng

bom pháo giết hại đồng bào, phản đối việc Mỹ sử dụng chất độc hoá học...

Từ năm 1967 trở đi, phong trào của đội ngũ trí thức, lực lượng học sinh phát triển rầm rộ hơn, sôi nổi và đều khắp đặc biệt là giáo viên, học sinh đã tham gia trong đợt tiến công và nổi dậy Xuân 1968, cùng nhân dân tiếp tế thuốc men, tải thương... Trong đợt này đã xuất hiện nhiều tấm gương tiêu biểu trong chiến đấu: Em Đạt, học sinh trường tư thực Tân Dân, chiến sĩ Tự vệ mật trong lực lượng học sinh đã hướng dẫn một cánh quân vào đánh sở chỉ huy trung đoàn 10 và em đã hy sinh ngay trong hàng rào của địch; hoặc Nguyễn Hữu Trạch, giáo viên trường tư thực Bồ Đề đã chiến đấu bên cạnh lực lượng an ninh vũ trang do đồng chí Hai Chiến chỉ huy...

Sau đợt tấn công xuân 1968 không mang lại kết quả, thế và lực của ta giảm sút, số học sinh bị lộ bỏ học ra vùng căn cứ nhiều, số học sinh còn lại tạm thời ngưng hoạt động, chi bộ trong lực lượng học sinh tan rã, các chi đoàn không còn điều kiện hoạt động như trước, phong trào học sinh tạm lắng, tuy nhiên cơ sở cách mạng trong trường vẫn tồn tại.

3. Giai đoạn 1969-1975.

Từ năm 1969, Mỹ thực hiện chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, đẩy mạnh cuộc bình định, tiến hành lấn đất giành dân, tăng cường bắt thanh niên đi lính để bổ sung vào lực lượng nguy quân thay thế cho lực lượng quân Mỹ đã hết hạn hoặc sức khoẻ không đảm bảo để chiến đấu phải rút về nước. Trong nội ô Thị xã địch mở nhiều cuộc hành quân cảnh sát, phát triển nhanh lực lượng phòng vệ dân sự và thực hiện quân sự hoá học đường, ra sức khủng bố những phong trào hoà bình và trung lập.

Từ đầu năm 1970, phong trào của học sinh trí thức dần dần được phục hồi. Năm 1971, học sinh trường tư thục Bồ Đề đã tự vũ trang đánh trả lực lượng cảnh sát dã chiến đến trường bắt học sinh đi lính. Ở trường công lập Kiến Hoà, sử dụng hiệu đoàn để tập hợp học sinh và đã thu thập trên 1600 chữ ký của học sinh đòi bãi khoá, chống quân sự hoá học đường đã thu được kết quả. Chính quyền dịch nhượng bộ và cam kết chỉ bắt những nam sinh thi rớt tú tài I, II đi lính. Có những học sinh tự lấy kim đâm vào mắt hoặc làm hỏng ngón tay trở trên bàn tay phải để không bắt được súng, không phải đi lính... Học sinh trường công lập Kiến Hoà còn vận động trên 2000 học sinh góp tiền ủng hộ học sinh nghèo có điều kiện vui Tết Nguyên đán... Qua phong trào mới thấy được truyền thống yêu nước, tính cộng đồng, tinh thần đoàn kết của nhân dân ta được phát huy mạnh mẽ, tạo nên sức mạnh để chiến thắng quân thù.

Bước sang năm 1972, phong trào của thanh niên học sinh phát triển mạnh. Học sinh tham gia đấu tranh cùng với nhân dân, tiểu thương đòi quyền lợi, chống đi lính, chống khủng bố, đòi tự do tín ngưỡng... Học sinh trường Nguyễn Đình Chiểu đã mời một số sinh viên trong Tổng hội sinh viên Sài Gòn về Bến Tre tổ chức đêm "Hát cho đồng bào tôi nghe" và "Đốt lửa lên cho rõ mặt quân thù". Đồng thời đăng tin chiến thắng ở

Quảng Trị lên các báo của trường như Hương Sống, Hải Đăng... tuyên truyền rộng rãi trong học sinh và quần chúng.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, khí thế đấu tranh càng lên cao. Học sinh tham gia mít tinh biểu tình mừng hoà bình, đòi Mỹ - ngụy thi hành Hiệp định Pari. Thanh niên học sinh trong các trường học đã ra Tập san Học đường mới để lưu hành trong học sinh, trí thức với chủ đề "Viết cho quê hương hoà bình" nhằm phát huy truyền thống đấu tranh của dân tộc, đề cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Các cơ sở mật trong nhà trường đã hướng dẫn học sinh làm kiến nghị, thu thập trên 2000 chữ ký của học sinh gởi cho ngụy quyền tỉnh, tố cáo chính quyền đã bắt học sinh vào phòng vệ dân sự. Cuộc đấu tranh diễn ra nhiều ngày, cuối cùng địch phải nhượng bộ, cấp cho mỗi học sinh giấy chứng nhận, khỏi phải canh gác để học sinh có thời gian học tập.

Qua quá trình đấu tranh, khôi phục lực lượng, đến cuối năm 1973 số học sinh trường thành, số đoàn viên tiên tiến đã được đứng vào hàng ngũ của Đảng, chỉ bộ học sinh được hình thành, trở thành nòng cốt và tạo điều kiện cho phong trào học sinh phát triển cao hơn, cùng với nhân dân chống lại nhiều âm mưu của địch, góp phần tạo nên chiến thắng lịch sử 30-4-1975.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Thị xã Bến Tre - những chặng đường lịch sử*. Ban Tuyên giáo Thị xã Bến Tre - 1993.
2. Gặp gỡ các nhân chứng lịch sử:
 - Nguyễn Thái Phước, Giám đốc Công ty Du lịch Bến Tre.
 - Trương Minh Linh, Nguyên Bí thư Thị đoàn Thị xã Bến Tre.

- Đặng Quốc Tuấn, Giám đốc Đài PTTH Bến Tre.
- Nguyễn Hồng Phúc, Phó Giám đốc Sở Công an Bến Tre.
- Nguyễn Hữu Ngọc, Nguyên Bí thư Thị xã Bến Tre.
- Đặng Mai Phương, Nguyên Trưởng ban Nội chính Tỉnh uỷ Bến Tre.

"LÊ VĂN KHÔI VÀ SỰ BIẾN THÀNH PHIÊN AN (1833-1835)"

TRẦN THỊ NHUNG *

Hơn 10 năm trước, PGS.TS. Nguyễn Phan Quang đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách *"Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định"* (Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1991). Thế nhưng dường như tác giả vẫn còn nhiều trăn trở với sự kiện lịch sử này, nên ông tiếp tục tìm tòi và chỉnh lý công phu hơn với tựa đề mới: *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835)* (Nxb. Văn học, tháng 4-2002).

Sự biến ở thành Phiên An và người chủ xướng Lê Văn Khôi là một trong những sự kiện nổi bật dưới triều vua Minh Mạng. Sau khi Lê Văn Duyệt mất được một năm, ngày 18- 5 năm Quý Ty (1833), Lê Văn Khôi phát động cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn, thu hút được đông đảo nhân dân tham gia. Quan quân nhà Nguyễn bỏ chạy tan tác. Quân nổi dậy nhanh chóng chiếm thành Phiên An (tức thành Gia Định) và chỉ trong chưa đầy một tháng đã làm chủ cả sáu tỉnh Nam Kỳ. Sự phản trắc của Thái Công Triều - một trong những thủ lĩnh của cuộc nổi dậy - đã xoay chuyển hẳn tình thế. Quân triều Nguyễn thừa cơ nhanh chóng chiếm lại các tỉnh Nam Kỳ.

Tháng 8 năm Quý Ty, Lê Văn Khôi rút quân vào thành Phiên An cố thủ. Dựa vào thành lũy kiên cố và khá nhiều lương thực đạn dược dự trữ, quân nổi dậy tiếp tục cầm cự gần hai năm nữa. Đến tháng 7 năm Ất Ty (1835), quân triều đình mới hạ được thành Phiên An. Lê Văn Khôi đã bị bệnh chết trước đó. Các thủ lĩnh còn lại cùng hơn một ngàn quân sĩ, phụ nữ, trẻ em trong thành đều bị giết sạch. Cuộc nổi dậy kéo dài không lâu, cũng như nhiều cuộc nổi dậy khác trong thời gian này (như khởi nghĩa của Nông Văn Vân, Lê Duy Lương, của đồng bào các dân tộc Nam Trung Bộ, Tây Nguyên...).

Bằng các nguồn tư liệu trong nước và nước ngoài, kết hợp nguồn tư liệu điền dã được thu thập trên nhiều tỉnh từ Nam chí Bắc, PGS.TS. Nguyễn Phan Quang phát hiện nhiều nét đặc biệt và phức tạp về sự kiện này. Chẳng hạn, Lê Văn Khôi tuy mang họ Lê và khi nổi dậy ở Gia Định lấy danh nghĩa "phù Lê" để thu hút một bộ phận dân chúng, song thực ra lại là một người thuộc tộc họ Bé - Nguyễn ở Cao Bằng và sớm có ý đồ chống lại triều Nguyễn. Trước khi theo Lê Văn

* TS. Phòng Lịch sử Quân khu 7.

Duyệt vào Gia Định, ông đã từng lập căn cứ nuôi kế lâu dài tại Bản Trá và bản Sông Gianh, một vùng núi non hiểm trở thuộc hai huyện Thông Nông, Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng hiện nay.

Việc Lê Văn Khôi - một người chống triều Nguyễn - lại được Lê Văn Duyệt - một đại thần nhà Nguyễn - dung nạp và tin dùng cũng làm rõ thêm chân dung của vị đại thần này. Do mâu thuẫn với Gia Long và Minh Mạng trong quan điểm đối với người Pháp và trong việc chọn người kế thừa ngai vàng, Lê Văn Duyệt đã ngầm tập hợp các lực lượng chống đối để sẵn sàng đối phó khi có thời cơ.

Tuy rằng cho đến lúc Lê Văn Duyệt mất vẫn chưa có biến cố gì quan trọng xảy ra ở Gia Định, nhưng theo tác giả, những gì Lê Văn Duyệt để lại như việc tập hợp và chuẩn bị lực lượng, việc xây thành ốc kiên cố và dự trữ nhiều lương thảo, vũ khí... đã giải thích tại sao chỉ một năm sau khi Duyệt mất, lực lượng nổi dậy của Lê Văn Khôi lại có tổ chức, lớn mạnh nhanh chóng và chiếm được cả 6 tỉnh Nam Kỳ chỉ trong một tháng. Nó cũng góp phần lý giải tại sao quân nổi dậy có thể tiếp tục cầm cự trong thành Phiên An suốt hai năm tiếp theo, gây tổn thất lớn cho quân triều đình, khiến vua Minh Mạng mất ăn, mất ngủ. Năm 1835, sau khi đề bại quân nổi dậy và chiếm lại thành Phiên An, Minh Mạng vô cùng mừng rỡ, đánh giá chiến thắng này ngang với việc đánh bại nhà Tây Sơn trước đó.

Bên cạnh việc làm rõ thân thế và mưu đồ của các nhân vật Lê Văn Khôi, Lê Văn Duyệt, tác giả phân tích cận kề nhiều khía cạnh khác của cuộc nổi dậy. Trong giai đoạn đầu, cuộc nổi dậy đã được đông đảo nhân dân Nam Bộ nô nức

hưởng ứng. Lê Văn Khôi đã tranh thủ được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp và thành phần trong xã hội như người Hoa, người theo đạo Thiên chúa, lính "hồi hương", "Bắc thuận" (tức những nghĩa quân trong các cuộc nổi dậy ở Bắc Hà bị triều Nguyễn phân tán vào các đội binh đóng rải rác ở các tỉnh phía Nam) và các dân tộc thiểu số ở Quang Hoá, Bình Thuận, Tây Nguyên để tạo thêm cơ sở quần chúng rộng rãi cho cuộc nổi dậy.

Đứng trong hàng ngũ thủ lĩnh cùng với Lê Văn Khôi còn có một số nhân vật khá đặc biệt như Bốn Bang, một thương nhân người Hoa giàu có nhưng lại đi theo quân nổi dậy để cuối cùng bị tịch biên hết gia sản và bị xử tử. Hoặc như Cồ Du (một thừa sai Pháp tên là Marchand) cũng tham gia cố thủ trong thành Phiên An cho đến lúc bị bắt và bị giết. Sự có mặt của những nhân vật này lâu nay là những hiện tượng tương đối khó hiểu, một phần do nguồn tư liệu bị hạn chế, nay được tác giả cung cấp tư liệu mới và lý giải có sức thuyết phục.

Tác giả dành riêng chương cuối của cuốn sách để chứng minh cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định có quan hệ chặt chẽ với cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân ở Cao Bằng với ý đồ phối hợp nổi dậy lật đổ triều Nguyễn trên phạm vi cả nước.

Có thể nói cuốn sách "*Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835)*" của PGS.TS. Nguyễn Phan Quang giúp người đọc hiểu rõ hơn về vị trí và tầm cỡ của sự kiện này, từ đó tiếp cận tốt hơn với những sự thật lịch sử dưới triều vua Minh Mạng.

*Lễ tưởng niệm danh nhân và
Lễ trao giải thưởng sử học
Phạm Thân Duật*

Quỹ giải thưởng sử học Phạm Thân Duật thực hiện mục đích trao giải thưởng hàng năm cho những công trình sử học xuất sắc trên phạm vi toàn quốc mà trước mắt là những luận án tiến sĩ xuất sắc được bắt đầu từ năm 2000.

Quỹ giải thưởng sử học Phạm Thân Duật do Kỹ sư Phạm Đình Nhân, hậu duệ đời thứ 5 Danh nhân Phạm Thân Duật làm Chủ tịch Hội đồng điều hành. Các Phó chủ tịch gồm: GS. Đinh Xuân Lâm (Phó Chủ tịch Hội KHL SVN), ông Dương Trung Quốc (Tổng Thư ký Hội KHL SVN), bà Trịnh Thị Liên (nhà báo).

Ngày 29-11-2002 Tại Văn Miếu- Quốc Tử Giám, Quỹ giải thưởng sử học Phạm Thân Duật phối hợp với Hội KHL SVN tổ chức lễ trao giải thưởng lần thứ ba cho các luận án tiến sĩ xuất sắc sau:

Giải nhì:

1. *Hồi giáo trong đời sống chính trị, văn hoá, xã hội của Malaysia* của Tiến sĩ Phạm Thị Vinh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Trung tâm KHXH & NVQG.

2. *Gốm Hợp Lễ trong phức hợp gốm sứ thời Lê* của Tiến sĩ Bùi Minh Trí, Viện Khảo cổ học, Trung tâm KHXH & NVQG.

3. *Chính sách thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945* của Tiến sĩ Hồ Tuấn Dung, Trường Cao đẳng Sư phạm Yên Bái.

4. *Kinh tế nông nghiệp Tiền Giang thế kỷ XIX* của Tiến sĩ Nguyễn Phúc Nghiệp, Trường Cao đẳng sư phạm Tiền Giang.

Giải ba:

1. *Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò thanh niên và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước (từ 1975 đến 1996)* của Tiến sĩ Trần Thị Nhơn, Học viện Thanh thiếu niên, Trung ương Đoàn TNCSHCM.

2. *Quan xưởng ở kinh đô Huế từ 1802 đến 1884* của Tiến sĩ Nguyễn Văn Đăng, Đại học Khoa học Huế.

3. *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở huyện Đông Sơn (Thanh Hoá) nửa đầu thế kỷ XIX* của Tiến sĩ Trịnh Thị Thuỷ, Đại học Vinh.

4. *Sự vận động của quan hệ Nga - Mỹ sau chiến tranh lạnh và ảnh hưởng của quan hệ đó đến Việt Nam* của Tiến sĩ Hà Thị Mỹ Hương, Viện Quan hệ Quốc tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Nguyễn Phương Chi

*Nghiệm thu công trình
khoa học độc lập cấp Nhà nước
"Lịch sử kháng chiến chống
thực dân Pháp của quân và
dân Khu Tây Bắc
(1945-1954)"*

Ngày 17-12-2002, tại Hà Nội, Hội đồng nghiệm thu đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước đã tiến hành nghiệm thu đề tài khoa học "Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Khu Tây Bắc (1945-1954)" do PGS. Cao Văn Lượng làm

chủ nhiệm đề tài, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu thuộc Viện Sử học.

Công trình có độ dài 337 trang, ngoài Chương Mở đầu và Kết luận, được chia thành 5 chương tương ứng với các giai đoạn tiến diễn tiến kháng chiến địa bàn Tây Bắc từ 1945 đến 1954.

Chương I: *Tiếp tục đấu tranh giành chính quyền, xây dựng, bảo vệ chính quyền và chuẩn bị kháng chiến (1945- 1947).*

Chương II: *Xây dựng căn cứ địa kháng chiến, đẩy mạnh chiến tranh du kích, tiến công đẩy lùi địch (1948-1950).*

Chương III: *Xây dựng lực lượng kháng chiến, tiến hành tiêu phỉ và phối hợp với bộ đội chủ lực giải phóng Tây Bắc (1951-1952).*

Chương IV: *Củng cố hậu phương, chi viện tiền tuyến, góp phần vào chiến thắng Điện Biên Phủ (1953-1954).*

Chương V: *Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm.*

Hội đồng nghiệm thu đề tài nhất trí nhận định đây là công trình có tính toàn diện, hệ thống, có chất lượng; và công trình được đánh giá xuất sắc với 100% phiếu bầu.

L.T.T.H

Di vật văn hoá Óc Eo phát hiện tại Long An

Ngày 20-12-2002, nhân dịp Kỷ niệm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Long An tổ chức khai mạc trưng bày chuyên đề "Di vật Văn hoá Óc Eo phát hiện tại Long An" tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Những di vật văn hoá Óc Eo tìm thấy ở Long An được trưng bày có niên đại thế kỷ I đến thế kỷ VIII và được sắp xếp theo chất liệu, loại hình và nơi phát hiện. Gồm:

1. *Chất liệu đá*: 384 hiện vật, trong đó có: Hạt chuỗi bằng đá gồm trên 300 hiện vật được chế tác bằng 6 loại đá ngọc khác nhau với kỹ thuật chế tác khá cao; Các hiện vật bằng đá khác có 43 hiện vật gồm: Tượng Visnu, Ganesa, nam thần, nữ thần, tượng Phật, Linga, bàn nghiên.

2. *Hiện vật gốm và đất nung*: Có trên 100 hiện vật, gồm các loại bình, vò, tô, lọ, vôi ẩm, nồi nấu kim loại, các mảnh gốm có hoa văn, mảnh cà ràng.

3. *Hiện vật chất liệu thuỷ tinh*: Có trên 700 mẫu, gồm có hạt chuỗi và mảnh vòng tay, mảnh vòng trang sức với nhiều sắc như đỏ, đen, lam, lục, nâu.

4. *Hiện vật chất liệu kim loại*: Có 26 hiện vật gồm 2 loại:

- Nhóm bằng chì- thiếc: Có 6 hiện vật, gồm các hiện vật như bùa đeo, tượng sư tử, khuyên tai có mẫu, đặc biệt hiện vật khuyên tai hình thú (có 2 chiếc).

- Nhóm bằng vàng có 20 hiện vật là những chiếc nhẫn, mề đay nạm đá quý, lá vàng chạm hình người, hình voi, rắn rùa, hoa sen, hoa sứ và lá vàng chạm hình chim thần Garuda.

5. *Hiện vật bằng gỗ*.

- Hai chiếc trục bánh xe bằng gỗ có niên đại 1.588 56 năm cách nay.

- Pho tượng Phật, phục chế từ pho tượng Phật được tìm thấy ở Đức Huệ (năm 1930), có niên đại khoảng thế kỷ thứ V.

Linh Nam

Hội thảo khoa học Danh nhân Hà Văn Mao

Ngày 20 tháng 12 năm 2002, tại huyện Bá Thước (Thanh Hoá), Sở Văn hoá và Thông tin tỉnh Thanh Hoá, Huyện uỷ và Uỷ

ban nhân dân huyện Bá Thước đã tổ chức Hội thảo khoa học: "Danh nhân Hà Văn Mao".

Tham gia Hội thảo có GS. NGND. Đinh Xuân Lâm, GS. Vũ Ngọc Khánh, GS. TS. Trịnh Nhu và các PGS, TS, các nhà nghiên cứu của Viện Sử học Việt Nam, Viện Lịch sử quân sự, Viện Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị Quốc gia HCM, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Ban NC và BSLs Thanh Hoá, Đại học Hồng Đức, các nhà nghiên cứu địa phương và đại diện một số ban ngành của tỉnh, huyện Bá Thước và các huyện Long Chánh, Cẩm Thuỷ, Thường Xuân.

Hội thảo đã nhận được 25 báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu của Trung ương và địa phương. Nội dung của các báo cáo khoa học tập trung vào các nội dung chính sau:

1. Tìm hiểu nguồn gốc dòng họ và cái chết của Hà Văn Mao.

2. Vai trò, vị trí của Hà Văn Mao trong phong trào Cần Vương chống Pháp ở Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX.

3. Khảo sát căn cứ Mã Cao với tán lý quân vụ Hà Văn Mao và phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân miền Tây Thanh Hoá.

4. Không gian văn hoá Thái - Mường và những ghi nhận của văn hoá dân gian về Hà Văn Mao.

5. Vấn đề tư liệu thành văn và khảo sát diền dã để bảo tồn, phát huy tác dụng các di tích về Hà Văn Mao ở huyện Bá Thước.

Nội dung các tham luận và nhiều ý kiến thảo luận đã góp phần làm sáng tỏ thêm về thân thế, sự nghiệp, cái chết của Hà Văn Mao, việc xây dựng căn cứ và chiến đấu ở

căn cứ Mã Cao, đặc biệt là vai trò, đóng góp của ông với tư cách là người khởi xướng phong trào Cần vương chống Pháp đầu tiên ở miền Tây Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX.

Quang Hải

Hội thảo: Quy hoạch phát huy tác dụng khu Di tích Lịch sử - Văn hoá- du lịch Phùng Hưng- Ngô Quyền

Ngày 1-1-2003, Tại Thị xã Sơn Tây, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Hà Tây và Thị uỷ, HĐND thị xã Sơn Tây đã tổ chức Hội thảo: *Quy hoạch phát huy tác dụng khu Di tích Lịch sử-Văn hoá- Du lịch Phùng Hưng- Ngô Quyền*. Tới dự có GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHL SVN; GS. Trần Quốc Vượng, Đại học Quốc gia Hà Nội; GS. Trương Hữu Quýnh, Đại học Sư phạm Hà Nội; PGS.TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam; Đại tá, TS. Lê Đình Sỹ, Phó viện trưởng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam; Ông Nguyễn Xuân Thảo, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch - Đầu tư; Ông Khuất Hữu Sơn, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh uỷ Hà Tây; các ông chủ tịch, phó chủ tịch, phó bí thư, đại diện Sở du lịch tỉnh các sở, ban, ngành của tỉnh Hà Tây và Thị xã Sơn Tây cùng các cán bộ nghiên cứu của các Viện Sử học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Nội dung Hội thảo nhằm giải quyết hai vấn đề chính:

- Đánh giá vị trí, vai trò của 2 vị vua là Phùng Hưng và Ngô Quyền ở đất Đường Lâm (nay thuộc Thị xã Sơn Tây) trong lịch sử dân tộc.

- Kiến nghị xây dựng khu quần thể Di tích Lịch sử - Văn hoá - Du lịch Đường Lâm.

Hội thảo sau khi nghe một số tham luận về thân thế và sự nghiệp của các Anh hùng

dân tộc Phùng Hưng, Ngô Quyền, về làng cổ Đường Lâm khẳng định vai trò của Phùng Hưng và Ngô Quyền trong lịch sử dân tộc; Tên tuổi và sự nghiệp của Phùng Hưng, Ngô Quyền xứng đáng được tôn vinh mãi mãi; Làng cổ Đường Lâm là nơi duy nhất trong cả nước có 2 vua. Đây là một làng cổ đẹp và độc đáo, xứng đáng nhận được sự quan tâm đầy đủ của Đảng và Nhà nước để tôn tạo, tu sửa và phát huy hơn nữa truyền thống lịch sử cho các thế hệ mai sau. Trong tương lai gần khu Di tích Lịch sử - Văn hoá Đường Lâm sẽ được xây dựng hoành tráng xứng đáng với công lao to lớn và vị thế của các vị vua anh hùng đã giành lại độc lập cho dân tộc ta hồi thế kỷ VIII và thế kỷ X.

Hội thảo còn được nghe ông Hoàng Trí Dũng giới thiệu về *Dự án quy hoạch, bảo tồn và phát huy khu di tích lịch sử - văn hoá Đường Lâm*.

Tổng kết Hội thảo, GS. Phan Huy Lê nói: Hội thảo đã thống nhất, nhất trí với bản Dự án quy hoạch, bảo tồn và phát huy khu di tích lịch sử - văn hoá Đường Lâm.

- Phùng Hưng và Ngô Quyền cần được đánh giá đúng với tầm vóc, vị trí và vai trò của 2 vị vua; đặc biệt là vai trò của Ngô Quyền, vị tổ trung hưng lần thứ nhất của dân tộc ta.

- Việc bảo tồn và tôn tạo hiện nay chưa được quan tâm đúng mức, chưa tương xứng với tầm vóc của Đường Lâm "Một ấp sinh hai vua".

- Khu di tích này rất cần được tôn tạo một cách hoành tráng. Đây là vấn đề lớn nên cần được nghiên cứu kỹ và có sự phối hợp liên ngành.

N.P.C.

Hội thảo khoa học: Hôxê Mácti - Nhà tư tưởng, nhà cách mạng, nhà văn hoá lớn

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh Hôxê Mácti (28/1/1853 - 28/1/2003), sáng ngày 8/1/2003 tại Nhà Hữu nghị Hà Nội, Trung ương Hội Hữu nghị Việt Nam - Cuba phối hợp với Trung tâm KHXH và NV Quốc gia đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Hôxê Mácti - Nhà tư tưởng, nhà cách mạng, nhà văn hoá lớn*. Tham dự Hội thảo có TS. Trần Thị Thanh Thanh, Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Cuba, PGS. TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, ông Phơrêđétman Turo Gônxalet, Đại sứ Cuba tại Việt Nam cùng đại diện các bên có liên quan.

Hôxê Mácti sinh ngày 28 tháng 1 năm 1853 tại La Habana (Cuba). Sinh ra và lớn lên trong cảnh đất nước đang phải chịu ách thống trị tàn khốc đã kéo dài gần 4 thế kỷ của chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha, Hôxê Mácti đã sớm giác ngộ lòng yêu nước. Khi còn ngồi trên ghế nhà trường phổ thông, Hôxê đã làm thơ ca ngợi cuộc đấu tranh anh dũng của các chiến sĩ Nghĩa quân Cuba trong cuộc *Chiến tranh 10 năm (1868-1878)* giành độc lập đầu tiên. Vì những bài thơ cổ vũ lòng yêu nước nên tháng 10 năm 1869, khi mới 16 tuổi, Mácti đã bị chính quyền thực dân trục xuất sang Tây Ban Nha. Gần 4 năm sống lưu vong ở nước này, Hôxê Mácti đã cố gắng theo học hết chương trình đại học và thi đậu bằng cử nhân Luật khoa kiêm cử nhân Triết học và Văn học. Trong thời gian này, Hôxê Mácti đã viết tác phẩm nổi tiếng *Nhà tù chính trị ở Cuba (1871)*, vạch trần tội

ác dã man và chế độ hà khắc trong nhà tù thực dân Tây Ban Nha ở Cuba. Tháng 9 năm 1878, Hôxê Mácti trở về tổ quốc và bí mật tham gia cuộc *Chiến tranh nhỏ* do Antônio Maxêô và các chiến sĩ yêu nước khác tổ chức. Nhưng chỉ 1 năm sau (1879) Hôxê Mácti lại bị bắt và bị trục xuất sang Tây Ban Nha lần nữa. Tuy nhiên tháng 12 năm đó, Hôxê đã trốn sang Pari (Pháp) rồi từ đó sang Niu Yoóc (Mỹ). Ông sống và hoạt động ở Mỹ trong suốt 15 năm (1880-1895). Tháng 1 năm 1880, Mácti được cử thay tướng Gácxia giữ chức Chủ tịch Ủy ban cách mạng Cuba, từ đây ông bắt đầu đấu tranh để thành lập một đảng có khả năng lãnh đạo cuộc cách mạng ở Cuba. Và ngày 10 tháng 4 năm 1892, ngay trên đất nước Mĩ, Đảng Cách mạng Cuba do Hôxê Mácti đứng đầu được tuyên bố thành lập. Tháng 2 năm 1895, cuộc *Chiến tranh giành độc lập* lần thứ 2 của nhân dân Cuba bùng nổ. Trong khi phong trào cách mạng giải phóng dân tộc đang lan rộng ở Cuba thì ngày 19 tháng 5 năm 1895 Hôxê Mácti hy sinh anh dũng trong trận Đốt Riốt (tỉnh Ôriêngtê) khi mới 42 tuổi.

Cuộc đời và sự nghiệp của người Anh hùng dân tộc Hôxê Mácti đã thể hiện ông là một nhà yêu nước vĩ đại, nhà văn hóa lớn, một chiến sĩ tiên phong chống chủ nghĩa đế quốc ở Cuba và châu Mĩ La Tinh, nhà tư tưởng dân chủ cách mạng kiệt xuất, và ông là người gieo mầm đầu tiên của tình đoàn kết hữu nghị Cuba-Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX.

Mạnh Dũng

Lễ tưởng niệm Liệt sĩ cách mạng Phạm Tuấn Tài (1902- 1937)

Ngày 14-1-2003 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Viện Sử học, Hội khoa học lịch sử Việt Nam phối hợp với UBND tỉnh Nam Định tổ chức Lễ tưởng niệm Liệt sĩ cách mạng Phạm Tuấn Tài.

Các tham luận khoa học của các nhà sử học đã tập trung nêu rõ thân thế, sự nghiệp của ông. Đặc biệt vai trò của ông trong việc thành lập Nam Đồng Thư Xã với mục đích: Xuất bản sách nhằm phổ biến và cổ vũ tư tưởng yêu nước, hệ thống lý luận và lý thuyết cách mạng. Thư xã là cái nôi sinh thành của Việt Nam Quốc dân Đảng, đảng cách mạng đầu tiên ở nước ta mà một trong những người sáng lập là Phạm Tuấn Tài.

Cuối năm 1927, hoạt động yêu nước của Nam Đồng Thư Xã và của các đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng đã bị chính quyền thuộc địa ra lệnh đóng cửa và truy bắt. Phạm Tuấn Tài bị bắt giam ở nhà lao Hoà Lò và sau đó bị đày đi Côn Đảo. Trong thời gian ở Côn Đảo, ông cùng với Trần Huy Liệu, Lê Văn Phúc thành lập tờ tạp chí *Đường Cách mệnh* để tuyên truyền lý tưởng Cộng sản chủ nghĩa. Cũng từ đây, Phạm Tuấn Tài từng bước tiếp thu tư tưởng của chủ nghĩa Mác- Lê nin. Năm 1936, Phạm Tuấn Tài được ra tù trở về quê hương. Năm sau (1937), do sức yếu và bị bệnh lao phổi, Phạm Tuấn Tài đã trút hơi thở cuối cùng. Năm 1974, ghi nhớ công lao đóng góp ông, Đảng và Nhà nước ta đã truy tặng bằng Tổ quốc ghi công cho: Liệt sĩ Phạm Tuấn Tài, Ủy viên Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng, đã hy sinh trong cuộc đấu tranh cách mạng.

P. C

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief

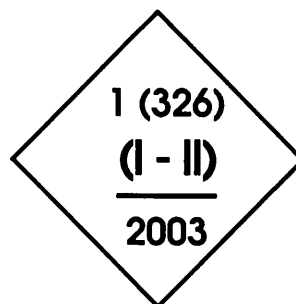
VO KIM CUONG

Vice editor in chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

LUONG NINH	– Religion and Society (Asia).	3
PHAN NGOC LIEN	– About the subject of national character, memory and historical sense.	10
TRAN VAN THUC	– Contributing to more clearing on the uprising to hold power in Nghe An.	17
NGUYEN THANH XUAN	– Carrying out the research process on Caodaism.	26
DIEP DINH HOA	– Vinh Thanh uprising (6-2-1959).	35
HOANG CHAN NAM	– General background to breaking out Bac Ninh campaign.	49
NGUYEN PHUOC TUONG	– Queen Doan Thi Ngoc.	56
NGUYEN VAN KIM	– On the mechanism of two administrations co-existence in Vietnamese and Japanese histories.	62
NGUYEN CANH HUE	– Carrying out the Republic of India government's view-point on the solution of Cambodia problem (1979 - 1991).	75

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VO THI THU NGA	– More materials contributing to the progressive intellectual and student movement in the ennemy-provisionally occupied area in Ben Tre.	84
----------------	--	----

BOOK INTRODUCTION

TRAN THI NHUNG	– "Le Van Khoi and Phien An city thunderclap" (1833 - 1835).	90
----------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá : 15.000 đ